BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

Trần Văn Nhân

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT Ở ĐÔNG NAM Á TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Thành phố Hồ Chí Minh - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

Trần Văn Nhân

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT Ở ĐÔNG NAM Á TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

Chuyên ngành: Lịch sử Thế giới
Mã số: 60 22 50

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. HÀ BÍCH LIÊN

Thành phố Hồ Chí Minh - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả luận văn xin cam đoan với Hội đồng khoa học cùng độc giả đây là công trình nghiên cứu của bản thân. Các chứng cứ và số liệu làm cơ sở được trình bày trong luận văn là do chính bản thân sưu tầm, sắp xếp, đánh giá mang tính trung thực và chưa được công bố đầy đủ như thế trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Các nội dung trích dẫn trong luận văn đều có nguồn gốc cụ thể, mang tính khoa học. các tài liệu tham khảo để hoàn thành luận văn đều được vinh diện trong công trình này.

Với danh dự của người nghiên cứu, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước sự cam đoan của mình.

Tác giả luận văn

TRẦN VĂN NHÂN

LỜI CẢM ƠN

Để có thể hoàn thành luận văn với đề tài ***Vai trò của Phật giáo trong việc giải quyết xung đột ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay***, tôi chân thành cảm ơn TS. Hà Bích Liên đã trực tiếp hướng dẫn nhiệt tình để tôi hoàn thành luận văn này. Chân thành cảm ơn các giảng viên và các bạn đồng khóa đã giúp đỡ, ủng hộ với những gợi ý quý báu cho tôi trong suốt quá trình học tập.

Cám ơn sự gợi ý đầy thiện chí của các giảng sư tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Cám ơn gia đình và bạn bè thân hữu đã động viên để tôi hoàn thành luận văn này.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN 3
LỜI CẢM ƠN 4
MỤC LỤC 5
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT 7
MỞ ĐẦU 8
1.Lý do chọn đề tài và phạm vi nghiên cứu 8
2.Lịch sử vấn đề và tài liệu nghiên cứu 10
3.Phương pháp nghiên cứu 13
4. Mục đích nghiên cứu 14
5. Giới hạn đề tài 14
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn 15
Chương 1: TƯ TƯỞNG HÒA BÌNH TRONG TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO 16
1.1.Sơ lược về lịch sử Phật giáo 16
1.2.Tư tưởng hòa bình trong triết lý của Phật giáo 24
1.2.1.Bát Chánh Đạo – Con đường đạt đến sự hòa bình 28
1.2.2.Triết lý Vô Thường, Vô Ngã 30
1.2.3.Triết lý Tánh Không 34
TIỂU KẾT 38
Chương 2: TƯ TƯỞNG HÒA BÌNH PHẬT GIÁO TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT Ở ĐÔNG NAM Á TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY 39
2.1. "Bất bạo động" – Tư tưởng chủ yếu của người Myanmar trong việc giải quyết xung đột 39
2.1.1. Bước đầu vận dụng triết lý hòa bình vào việc thiết lập bộ máy nhà nước 39
2.1.2. Aung San Suu Kyi – Tinh thần "bất bạo động" cho nền dân chủ thực sự 42
2.2. Khát vọng Santi hóa giải những xung đột ở Việt Nam 47
2.2.1. Nhập thế để hóa giải xung đột ở miền Nam Việt Nam 47
2.2.2. Kiên trì theo đuổi mục đích hòa bình trong giải quyết xung đột 55
2.2.3. Hòa bình – triết lý thành công của người Việt Nam 61
2.3. Hòa bình và dân chủ - Khát vọng của Phật tử Thái Lan 65
2.3.1.Quá trình chọn lọc và thử nghiệm 65
2.3.2. Đứng ngoài xung đột để giải quyết xung đột 71
2.4. Những nỗ lực không mấy thành công của Phật giáo Campuchia trong giải quyết xung đột 76
TIỂU KẾT 84
Chương 3: MỘT SỰ LỰA CHỌN CỦA THẾ KỶ XXI 88
3.1. Phật giáo với việc xây dựng niềm tin bền vững 88
3.2.Khởi nguồi của quá trình đối thoại, hợp tác 93
3.3.Một tư tưởng , một khát vọng không đơn độc 96
TIỂU KẾT 100

KẾT LUẬN 102
TÀI LIỆU THAM KHẢO 108
PHỤ LỤC 119

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AFSR: Hiệp hội các ngành Khoa học xã hội về tôn giáo
(l'Association Francaise de Sciences socials des religions)

ASEAN: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
(Association of Southeast Asian Nations)

EIAB: Viện Phật học Ứng dụng Âu châu
(The European Institute of Applied Buddhism)

FUNCINPEC: Mặt trận Thống nhất Dân tộc vì một nước Campuchia Độc lập, Trung lập, Hòa bình và Hợp tác
(Front Uni National pour un Cambodge Indépendant, Neutre, Pacifique, et Coopératif)

GNH: Tổng Hạnh phúc Quốc gia
(Gross National Happiness)

NBB: Cục Phật giáo Quốc gia
(National Bureau of Buddhism)

NLD: Liên minh Dân tộc vì nền dân chủ
(National League for Democracy)

RAD: Bộ các vấn đề Tôn giáo
(National Bureau of Buddhism)

SLORC: Hội đồng Khôi phục trật tự và Luật pháp Quốc gia
(State Law and Order Restoration Council)

MỞ ĐẦU

1.Lý do chọn đề tài và phạm vi nghiên cứu

Đề tài Phật giáo với các triết lý nhân sinh hướng tới lòng khoan dung và độ lượng luôn là chủ đích hướng tới của các công trình nghiên cứu phục vụ cho việc tìm hiểu, khai mở các giá trị nhân văn của nhân loại, đem lại những lời khuyên dễ chấp nhận cho xã hội khi mà những giá trị ấy ngày càng trở nên quan trọng hơn trước tình hình thế giới hiện nay.

Cách đây đã hơn 2500 năm, Phật giáo do Siddhartha Gautama (563 – 483 TCN) sáng lập đã đem lại ánh sáng và hy vọng cho mọi tầng lớp nhân dân đau khổ ở Ấn Độ. Và trong suốt chiều dài lịch sử, đạo Phật luôn xuất hiện như một giải pháp cuối cùng cho các vấn đề nan giải, nơi mà mọi xung đột đang ở đỉnh điểm, mọi cố gắng dường như vô vọng và khi chiến tranh qua đi, sự sống hồi sinh cũng là lúc Phật giáo ươm mầm cho hoà bình trở lại.

Ngày nay khi mà vấn đề "*khủng bố*", "*chiến tranh*", "*bạo loạn*",... đã trở thành những đề tài thời sự mang tính liên tục và "*nóng hổi*" thì tinh thần và triết lý của đạo Phật ngày càng trở nên cần thiết hơn. Trong quá khứ con người đã chấp nhận đạo Phật như một con đường của sự giải thoát cho số phận, tìm đến sự bình đẳng trước Đạo pháp cho "*thập loại chúng sinh*" theo tinh thần " *từ bi hỷ xả*" thì ở hiện tại đạo Phật như một tiếng gọi hoà bình, thúc giục con người quay về " *những giá trị nhân bản*" , chấm dứt chiến tranh, mưu cầu hạnh phúc cho mình và cho nhân loại. Các cuộc chiến tranh cục bộ trên thế giới như chiến tranh Iraq, bạo loạn ở Grudia, xung đột ở Kashmir,...vẫn đang tiếp diễn, vì thế, hơn bao giờ hết như nhân loại khao khát hướng đến một giá trị như Jawaharlal Nehru từng tha thiết kêu gọi : " *Có lẽ chưa bao giờ trong quá khứ , bức thông điệp hoà bình của Đức Phật lại cần thiết hơn thế cho nhân loại đang đau khổ và đảo điên ngày nay. Mong rằng Đại Nghị hội này một lần nữa truyền rộng thông điệp hoà bình vĩ đại của Người và đem lại một niềm an ủi cho thế hệ chúng ta...Tôi xin kính cẩn tưởng niệm về Đức Phật và gửi lời chào mừng tôn kính đến toàn thể Nghị hội Rangoon đang nhóm họp trong dịp kỷ niệm vui vẻ vào một thời điểm mà cả thế giới đang rất cần đến họ*".

Tư tưởng hòa bình luôn là tư tưởng chủ đạo của Phật giáo khi những xung đột ở nơi này, nơi kia trên thế giới xảy ra và cần sự có mặt của Phật giáo như một lẽ đương nhiên, như là một đường duy nhất trong sự tuyệt vọng của các phe phái. Do vậy, tìm hiểu vai trò giải quyết xung đột của Phật giáo là tìm hiểu về triết lý hoà bình của đạo Phật - như một xu thế tất yếu trong hiện tại cũng như một giải pháp hữu hiệu và lâu dài cho thế giới vẫn luôn bất ổn và chiến tranh kéo dài. Qua đó, hy vọng về một môi trường mà ở đó mọi lo toan về bất ổn chính trị, bạo động, xung đột,...sẽ biến mất thay vào đó là quá trình xây dựng một thế giới hoà bình, an lạc, giàu mạnh và ổn định. Đó cũng chính là điều mà luận văn muốn hướng đến trên cơ sở tìm lại những giá trị hoà bình

trong triết lý của Phật giáo. Khu vực Đông Nam Á, nơi đạo Phật phát triển nhất thế giới và chiếm một tỷ lệ niềm tin đáng kể trong dân chúng, nên Phật giáo có một vị trí rất quan trọng không chỉ trong thế giới tinh thần mà cả trong đời sống chính trị. Những minh chứng rõ nhất cho tư tưởng nhập thế của Phật giáo là ở chính khu vực Đông Nam Á – trong vai trò giải quyết các xung đột chính trị.

Nối tiếp và phát triển lên từ đề tài "**BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU CON ĐƯỜNG DU NHẬP CỦA PHẬT GIÁO THERAVADA VÀO CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á**", luận văn hướng đến những giá trị căn bản trong triết lý của đạo Phật, đó là giải pháp hoà bình và cách thức để đạt được nó trong lịch sử. Không phải lúc nào nhân loại cũng có thể hóa giải thành công những mâu thuẫn, xung đột thậm chí là chiến tranh trong quá khứ nhưng với việc khơi lên những giá trị chân chính của loài người, Phật giáo đề xướng hướng đi tích cực bằng việc hợp tác, hoà giải và cải thiện các mối quan hệ vốn không tìm thấy tiếng nói chung để có thể xoa dịu, làm tan chảy những bất đồng vốn xuất phát từ những tham vọng quá lớn của con người.

Cách nay hơn 10 năm, vào ngày 15-12-1999, tại phiên họp thứ 54 của Đại hội đồng Liên Hợp quốc, sau khi thảo luận Đề mục 174 của chương trình nghị sự, Đại hội đồng đã biểu quyết chính thức thừa nhận và đứng ra tổ chức Đại lễ Phật đản hay còn gọi là đại lễ Tam hợp (kỷ niệm ba ngày đức Phật Đản sinh, Thành đạo và Nhập Niết bàn, thời gian tương đương với tháng 5 dương lịch). Ngày này được gọi là Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc và được xem như ngày lễ hội văn hoá tôn giáo thế giới của Liên Hợp quốc. Lễ hội được tổ chức tại trụ sở trung ương Liên Hợp quốc (thành phố New York, Hoa Kỳ) và các trung tâm Liên Hợp quốc ở các khu vực trên khắp thế giới từ năm 2000 trở đi. Vào năm 2000, lần đầu tiên Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc đã được long trọng tổ chức tại Trụ sở Liên Hợp quốc, New York, với sự tham dự của các truyền thống tông môn pháp phái Phật giáo thuộc 34 quốc gia. Cứ như thế, hằng năm Đại lễ Vesak được tổ chức định ky khắp nơi trên thế giới, lần gần nhất là vào năm 2008 do Việt Nam đăng cai với sự tham dự của gần 100 quốc gia trên khắp thế giới. Đây được xem là một tín hiệu lạc quan cho việc tìm kiếm một tiếng nói tinh thần chung vốn không đươc xem trọng trong các vấn đề quốc tế.

Với chủ đề "**VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT Ở ĐÔNG NAM Á TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI ĐẾN NAY**", đề tài giới hạn phạm vi nghiên cứu bắt đầu từ một quan điểm trong hệ thống triết lý Phật giáo - Quan điểm về *Hòa bình* và triết lý đó đã được ứng dụng và hưởng ứng đến mức độ nào trong lịch sử, đặc biệt là thời cận – hiện đại của lịch sử thế giới khi những xung đột và chiến tranh càng ngày càng nhiều và dưới nhiều hình thức khác nhau, kể cả khủng bố. Đương nhiên không phải là tất cả, bởi vì trên thực tế,

tư tưởng hòa bình trong triết lý Phật giáo không phải là cứu cánh cho mọi nỗ lực của nhân loại trong lĩnh vực này.

Xung đột được hiểu trong đề tài là quá trình phát triển cao của các mối bất đồng giữa những nhóm lợi ích đến từ bên ngoài (thế lực ngoại xâm) với một bên là thực thể quốc gia dân tộc, hoặc giữa các nhóm lợi ích bên trong nội bộ quốc gia (các lực lượng đối lập) gây nguy hại đến nền hòa bình. Với nội dung đó, luận văn đề cập đến 3 chương và cũng là ba nội dung cụ thể sau:

1. Tư tưởng hoà bình trong triết lý của Phật giáo.

2. Tư tưởng hòa bình của Phật giáo trong việc giải quyết những xung đột ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới đến nay.

3. Một sự lựa chọn của thế kỷ XXI

2.Lịch sử vấn đề và tài liệu nghiên cứu

Từ rất lâu rồi, Phật giáo đã là một trong những đề tài được quan tâm và nghiên cứu có hệ thống, nhất là các nước châu Á. Trung Quốc là nước có nền Phật học rất phong phú, kế đến có thể kể đến Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc,…Tại các nước Đông Nam Á, các nguồn tài liệu nghiên cứu về Phật giáo cũng khá phong phú và đa dạng, đi đầu là Thái Lan, Singapore, Myanmar,…Ở Việt Nam trong những thập niên cuối của thế kỷ XX, Phật giáo bắt đầu được chú ý đến. Kỷ yếu Hội nghị mang tên " *Thông báo Hội nghị khoa học Đông Nam Á lần thứ 1*" do Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam – Ban Đông Nam Á biên soạn, xuất bản năm 1978 tại Hà Nội. Trong công trình khoa học này, đề tài này đã được đề cập, Minh Chi với "*Những đặc điểm chung của Phật giáo ở các nước Đông Nam Á*", Nguyễn Huy Thanh với " *Phật giáo ở các nước Đông Nam Á*", Nguyễn Khắc Đạm với "*Đạo Phật với các nước Đông Nam Á*", và nhiều bài viết phản ánh khá bao quát về tình hình Phật giáo ở khu vực. Và nếu như Minh Chi phác hoạ những đặc điểm khác nhau cơ bản nhất giữa Phật giáo "*Nam tông*" với Phật giáo "*Bắc tông*" và biểu hiện của nó ở Đông Nam Á còn Nguyễn Huy Thanh lại thiên về "*con đường du nhập và vị trí của Phật giáo*" thì Nguyễn Khắc Đạm lại ở một khía cạnh khác, đã phản ánh thực trạng nghiên cứu Phật giáo " *chưa đi sâu được vào nhiều vấn đề đồng thời còn chưa đạt được tính khoa học mong muốn*". Bên cạnh là các công trình của Nguyễn Lệ Thi, Ngô Văn Doanh, Cao Xuân Phổ, Trần Thị Lý, Ngô Huy Huỳnh,... cũng phần nào đề cập đến vấn đề này.

Thực trạng này còn tồn tại cho đến những năm cuối thập niên 80 khi mà những công trình biên soạn của Tịnh Hải đang bước vào giai đoạn hoàn tất. Mặc dù là một nhà Phật học nhưng đóng góp của ông cho giới khoa học về mảng đề tài Phật giáo ở Đông Nam Á cũng vô cùng to lớn. Ông bắt đầu viết các bài viết riêng lẻ về Phật phái Nam tông từ năm 1965 với bài " *Miến Điện Phật giáo giản sử*", đến năm 1970 ông lại cho đăng bài "*Lịch sử phật giáo Miến Điện*". Hai năm sau,

vào năm 1972 công trình " *Lịch sử Phật giáo Lào*" được gửi đăng ở Singapore và cũng chỉ hai năm sau nữa, tức là năm 1974 "*Lịch sử Phật giáo Campuchia*" và " *Lịch sử Phật giáo Thái Lan*" đã được viết xong, đồng thời Tịnh Hải còn chữa thêm phần " *Lịch sử Phật giáo Xây Lan*". Như vậy trong vòng 10 năm (1965 – 1974), công trình tổng hợp phật giáo Đông Nam Á đã được ra đời bằng công sức miệt mài không ngưng nghỉ của Tịnh Hải, thế nhưng công trình "*Lịch sử Phật giáo thế giới"*(2 tập) như chúng ta biết lại ra đời vào năm 1992 do Nhà xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp ban hành. Sở dĩ có thực trạng đó là vì Tịnh Hải còn phải đợi những bài viết của Thánh Nghiêm hoàn tất (viết về Phật giáo Bắc tông).

Cả Tịnh Hải và Thánh Nghiêm đều là những nhà Phật học nhiệt thành và công trình Phật học có giá trị này vẫn mang đầy đủ ý nghĩa khoa học chân chính. Và dĩ nhiên, công trình này quan trọng đến mức, hầu hết các tác phẩm nghiên cứu gần đây liên quan đến Phật giáo đều có tham khảo nó. Từ "*Lịch sử Phật giáo thế giới*" mà các nhà khoa học ở Viện Đông Nam Á (Trương Sỹ Hùng, Cao Xuân Phổ, Trần Thị Lý,...) đã biên soạn tác phẩm "*Mấy tín ngưỡng tôn giáo Đông Nam Á*" được Nhà xuất bản Thanh niên xuất bản năm 2003, đó gần như là một tiếp cận nguyên vẹn từ công trình của Tịnh Hải.

Các công trình về Phật giáo khác như *Phật giáo ở Thái Lan* (1985) của Ngô Văn Doanh, Tuệ Giác với *Việt Nam Phật giáo đấu tranh sử* (1964), công trình của Hội đồng toàn quốc mặt trận xây dựng bảo vệ Tổ quốc Campuchia viết năm 1984 mang tên *Báo cáo Phật giáo trong đất nước Campuchia từ hội nghị sư sãi lần thứ nhất đến nay*, Cốc Hường và Trần Độ viết *Lược sử Phật giáo ở Campuchia* năm 1975 hay Nguyễn Thị Quế với công trình *Phật giáo ở Thái Lan* (2007), Vũ Quang Thiện với *Phật giáo ở Myanmar* (2007),..phản ánh chung nhất những vấn đề Phật giáo tại mỗi nước và đóng góp của nó cho tiến trình phát triển của lịch sử.

Mặc dù không có một tác phẩm đáng kể nào đề cập một cách cụ thể đến vai trò của Phật giáo trong việc giải quyết xung đột ở Đông Nam Á nhưng thông qua các tác phẩm lịch sử của các quốc gia này có thể thấy được tầm quan trọng của Phật giáo và vai trò đáng kể của nó trong việc hóa giải các xung đột nội tại ở đây, nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Trong khi tìm kiếm các giải pháp hòa bình ở Đông Nam Á, Phật giáo đề xướng những phương thức hòa bình, được xem như hướng gợi mở cho các vấn đề bế tắc ở khu vực Đông Nam Á. Về khía cạnh này, các nguồn tài liệu mà tác giả tiếp cận được chủ yếu là kinh sách nhà Phật, có thể liệt kê ra các tác phẩm đã Việt hóa của *Pháp bảo Đại tạng kinh* gồm Bộ A Hàm (8 tập), Bộ Bản Duyên (8 tập), Bộ Bát Nhã (16 tập), Bộ Pháp Hoa (2 tập), Bộ Hoa Nghiêm (4 tập), Bộ Bảo Tích (5 tập), Bộ Niết Bàn (3 tập), Bộ Đại Tập (4 tập), Bộ Kinh Tập (16 tập) được Nhà xuất bản Văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc ban hành năm 2000. Các bộ kinh này nêu lên gần như đầy đủ

và khái quát những lời Phật dạy về những triết lý của mình trong đó nêu lên hướng giải quyết cho các vấn đề của cuộc sống. Ngoài các bộ kinh sách còn phải kể đến các tác phẩm khai thác và vận dụng triết lý nhà Phật được đề cập tới trong đề tài như Erik J Van Slyke, Nguyễn Thu Nhi (dịch) với tác phẩm *Nghệ thuật lắng nghe để xử lý xung đột* (2002), Đoàn Trung Còn và *Triết lý nhà Phật* (1995), H. W. Schumann với *Đức Phật lịch sử, thời đại, cuộc đời và giáo lý khai sáng đạo* (2000) hay Lâm Thế Mẫn với *Tinh thần và nét đặc sắc của Phật giáo* (1996), *Tìm hiểu kinh điển Phật giáo* của Thích Tâm Thiện (2000), Walpola Rahula *Lời Phật dạy: Tìm hiểu nguyên lý Phật giáo nguyên thủy* (1994), và đặc biệt là Thích Nhất Hạnh với hàng loạt những tác phẩm viết Phật giáo có giá trị như *Đường xưa mây trắng, Để hiểu về đạo Phật,…*

Các công trình khai thác từng khía cạnh của đề tài như Phạm Thị Vinh với *Một số vấn đề về xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Đông Nam Á* (2007), Trần Khánh với *Những vấn đề chính trị, kinh tế Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI* (2006), Nguyễn Hữu Cát với *Vấn đề hòa bình, hợp tác ở Đông Nam Á (từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay)* xuất bản năm 1994, Ven. Buhharakkhita, Thích Nữ Tịnh Vân biên dịch (2008) với *Quan niệm Phật giáo về chiến tranh và giải quyết xung đột*, hay đặc sắc hơn khi Thích Minh Châu viết tác phẩm *Những lời Phật dạy về hòa bình và giá trị con người*, phản ánh chân thận những triết lý về hòa bình và các bước thực hành nó vào cuộc sống qua vai trò của cụ thể con người tại từng thời điểm khác nhau, được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam xuất bản năm 1995. Đặc biệt có những tác phẩm khi nói đến khu vực Đông Nam Á, mặc dù không trực tiếp nhắc đến Phật giáo nhưng nội dung lại phản ánh tính chất ngày càng quan trọng của nó đến khu vực này, Stephen Oppenheimer với *Địa đàng phương Đông : Lịch sử huy hoàng của lục địa Đông Nam Á bị chìm* xuất bản năm 2005 hay G. A. Mác tư xê va với *Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai*, xuất bản năm 1962, D.G.E.Hall, *Lịch sử Đông Nam Á* (1997), Lương Ninh (CB), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh, *Lịch sử Đông Nam Á* (2005), *Lịch sử phát triển Đông Nam Á: Từ hình thành đến hiện đại* của Mary Somers Heidhues (2007) là trường hợp như thế. Các tác phẩm lịch sử như *Lịch sử các quốc gia Đông Nam Á từ thế kỷ XIX đến thập niên 90* do Huỳnh Văn Tòng chủ biên (1998),*Tìm hiểu lịch sử các nước Đông Nam Á – ASEAN: trước CN đến thế kỷ XX* do Nguyễn Văn Nam biên soạn (2008), Đinh Trung Kiên với *Tìm hiểu nền văn minh Đông Nam Á* (2007) cũng đã cũng cấp nhiều thông tin cho đề tài

Ở một góc độ khác, các đề tài chuyên khảo phản ánh từng khía cạnh của vấn đề như *Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến năm 1975* (2000), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963* (1964), *Phong trào giải phóng miền Nam Việt Nam năm 1963* (1997), *Vai trò của Phật giáo ở Việt Nam hiện nay* (2008), *Campuchia : từ thảm họa đến hồi sinh* (1986), *Thái Lan: Một số nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa,*

lịch sử (1988), *Đông Nam Á tháng Tám năm 1945: Đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước* (2005),….

Đề tài hẳn sẽ rất khô khan nếu thiếu đi những công trình riêng lẻ mà nội dung của nó đề cập một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến vấn đề này. Bộ công trình *Tìm hiểu lịch sử – văn hoá Campuchia* (2 tập), *Thái Lan* (2 tập),... phản ánh mọi mặt về lịch sử, văn hoá, đời sống tinh thần cũng như các lĩnh vực khác mà Phật giáo là một mảng không thể thiếu trong bộ công trình này. Đi kèm là các tác phẩm chuyên về lịch sử (thông sử) như *Lịch sử Myanmar* (Vũ Quanh Thiện - năm 2005), *Lịch sử Campuchia từ nguồn gốc đến ngày nay* và *Lịch sử Vương quốc Thái Lan* (Lê Văn Quang – năm 1995),...cũng đã đôi nét phản ánh tình hình Phật giáo ở mỗi nước.

Các tài liệu nước ngoài cũng khá phong phú: I. Kor. Nev với công trình *Buddhism in Thailand* được nhà xuất bản Khoa học Moskva phát hành năm 1973, Jerrold Schecter với công trình *The New Face of Bhhuda: Bhhudism and Political Power in Southeast Asia*, xuất bản năm 1979 tại New York, Trevor Ling viết tác phẩm *Buhhdism, imperialism and war*, được xuất bản năm 1979 tại London, *New Buddhism movements in Thailand: Towards an understanding of wat Phra Dhammakaya and Santi Asoke* của Rory Mackenzie (2007), Alexandra Kent và David Chandler cùng viết chung tác phẩm *People of Virtue: Reconfiguring Religion, Power and Moral order in Cambodia today* xuất bản năm 2008 tại Malaysia hay theo tiến trình như John F. Cady với công trình *Thailand, Burma, Laos and Cambodia* viết năm 1966 hoặc công trình đồ sộ của Đại học Cambrige là *The Cambridge history of Souteast Asia* (gồm 4 tập), xuất bản năm 1992. Đặc sắc hơn là công trình của Malcolm W. Browne viết năm 1968 *The New Face of War* nêu hình ảnh Phật giáo các nước Đông Nam Á dưới cái nhìn bút ký báo chí rất công phu, đã phần nào phản ánh thực chất quá trình tìm hiểu và nghiên cứu về Phật giáo Đông Nam Á của các học giả nước ngoài xung quanh vấn đề mà đề tài giới hạn.

Ngoài ra, đề tài còn sử dụng các nguồn tư liệu từ các tạp chí chuyên khảo như *Nghiên cứu Phật học, Giác ngộ, Nghiên cứu Lịch sử, Nghiên cứu Đông Nam Á*,…với các bài viết không kém phần quan trọng và thời sự. Bên cạnh, các website về Phật giáo trong và ngoài nước cung cấp thêm các thông tin cập nhật của Phật giáo khi chúng chưa được đóng thành sách xuất bản. Có thể kể đến các trang web như:*http://www.buddhanet.net, http://www.loiphatday.net, http://www.phattuvietnam.net, http://langmai.org, http://www.budhismtoday.com*

3.Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, người viết sử dụng phương pháp logic kết hợp với phương pháp lịch sử là chủ yếu. Đặc biệt nhấn mạnh đến các sự kiện lịch sử có tính bước ngoặt và tác

dụng của nó trong việc làm nổi bật lên nội dung mà đề tài muốn hướng tới. Phương pháp logic như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt kết nối các sự kiện vào một mạch đồng nhất.

Bên cạnh phương pháp truyền thống khai thác tư liệu từ các nguồn tài liệu thành văn của các chuyên ngành khoa học khác nhau như : dân tộc học, khảo cổ học, địa lý, kinh tế,… và đặc biệt là lịch sử, Người viết còn áp dụng phương pháp tìm hiểu thực tế bằng việc tiếp cận nhà chùa tại các chùa Theravada, Mahayana để tìm hiểu về đời sống và những nét văn hoá "*cửa Phật*" để có cách lý giải xác thực cho những tư liệu dẫn nhập, đồng thời tìm hiểu về sự tu tập của họ qua các cuộc trò chuyện, "*phỏng vấn*". Phương pháp này cung cấp những thông tin quý giá về con đường tu đạo của các nhà sư tại các quốc gia trên thế giới, phản ánh phần nào triết lý sống của sư tăng và sự giải quyết những vấn đề căn cơ của đời sống. Và đặc biệt, phương pháp này giúp cho tác giả hiểu cách nhìn vấn đề này của giới tu hành nhà Phật để hiểu đúng hơn và cũng là để có cách phân tích tài liệu liên quan đến triết lý này của Phật giáo hợp lý hơn.

Khi khai thác và xử lý tư liệu, người viết đã tiếp cận phương pháp nghiên cứu lịch sử bằng một nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đó là nguyên lý phát triển, cho thấy sự vận động liên tục không ngừng của các hiện tượng lịch sử qua đó nhận thức và làm rõ các mối quan hệ đan xen chi phối đến việc hình thành các triết lý hoà bình Phật giáo cũng như việc vận dụng nó vào từng trường hợp cụ thể của lịch sử.

4. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài nhằm kiểm chứng khả năng học tập và nghiên cứu của chính tác giả, đây vừa là bài thu hoạch bổ ích kết thúc chương trình đào tạo sau đại học vừa là kết quả của sự nối tiếp và phát triển từ khóa luận tốt nghiệp đại học năm 2007. Thông qua công trình này, bản thân tác giả muốn phát huy khả năng nghiên cứu, tìm tòi và sáng tạo trong nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của mình nhất là đối với những đề tài có đường hướng phát triển tiếp tục sau bậc đại học. Đồng thời, đề tài cũng thể hiện quá trình học tập và thể nghiệm luôn gắn liền với nhau: Học phải đi đôi với hành. Đề tài góp phần tìm hiểu và làm sáng tỏ các vấn đề liên quan đến vai trò của Phật giáo trong việc giải quyết xung đột từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay thông qua các tư tưởng hòa bình của nó, để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm giúp hoàn thiện hơn và nâng cao thêm vai trò của Phật giáo trong vấn đề này.

5. Giới hạn đề tài

Để giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc hơn về đề tài, tác giả dành toàn bộ Chương 1 để giới thiệu về tư tưởng hòa bình trong triết lý của Phật giáo, trong đó có giới thiệu khái quát về sự ra đời

của Phật giáo cùng với quá trình du nhập và ảnh hưởng đến đời sống mọi mặt của cư dân Đông Nam Á cho đến khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Chương 2: Tư tưởng hòa bình trong việc giải quyết xung đột ở Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Chương này chia thành 4 phần được thể hiện qua 4 nước Myanmar, Việt Nam, Thái Lan và Campuchia với những thăng trầm của lịch sử và việc ứng dụng các triết lý hòa bình vào việc hóa giải các xung đột tại các quốc gia đó cũng mang những màu sắc khác nhau. Mốc mở đầu và kết thúc tùy thuộc vào tình hình thực tế ở mỗi nước.

Chương 3: Một sự lựa chọn của thế kỷ XXI. Chương này đề cập đến Phật giáo và khả năng thích nghi với xã hội đương đại. Các tư tưởng hòa bình của Phật giáo được thừa nhận và ứng dụng sâu rộng vào các vấn đề của thế giới. Toàn cầu hóa đang diễn ra nhanh chóng và Phật giáo tương thích cho quá trình phát triển ấy.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Ý nghĩa khoa học: Đề tài nghiên cứu về vai trò của Phật giáo ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay với mong muốn hệ thống hóa và cung cấp thêm thông tin cho việc nghiên cứu khoa học sâu hơn sau này. Ngoài ra, với việc thực hiện đề tài này, giúp cho tác giả có một cách nhìn khái quát hơn về bức tranh chính trị, tôn giáo và mối quan hệ đan xen giữa chúng ở khu vực Đông Nam Á đương đại từ đó hoạch định đường hướng nghiên cứu phù hợp hơn.

Ý nghĩa thực tiễn: Đề tài cung cấp nhiều nội dung bổ ích cho việc giảng dạy tại các trường Đại học, nhất là các ngành khoa học xã hội, tôn giáo, chính trị. Tuy đây chỉ là bước khởi đầu trong việc nghiên cứu nhưng đề tài cũng đã nêu lên một cách chi tiết về bức tranh chung của Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới đến nay mà vai trò của Phật giáo ở Đông Nam Á lục địa là không thể chối bỏ.

Chương 1: TƯ TƯỞNG HÒA BÌNH TRONG TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO

1.1.Sơ lược về lịch sử Phật giáo

Ấn Độ được biết đến như một trong những nền văn minh đầu tiên của nhân loại. Mảnh đất này vốn tách biệt với thế giới bởi 3 mặt giáp biển trong khi phần còn lại bị bao quanh bởi dãy Hymalaya hùng vĩ và rừng rậm bạt ngàn. Sự tách biệt ấy cũng không ngăn được bước chân của người Aryan tìm đến Ấn Độ. Và từ khi đặt chân đến đây, người Aryan không ngừng dồn đuổi các dân tộc khác cư trú lâu đời ra khỏi chổ định cư vốn có của mình để thống lĩnh vùng đất này đồng thời cũng định hình trong đầu những biểu hiện nguyên sơ của một tín ngưỡng – Balamons nguyên thủy.

Từ đây cội nguồn của vùng đất tâm linh được khai phá như như Theodore M. Ludwig đã từng viết: " *Giống như Trung Đông, Ấn Độ là vùng đất màu mỡ cho sự phát triển của các tôn giáo lớn trên thế giới. Câu chuyện về các tôn giáo này đưa chúng ta lùi đến nền văn minh sông Ấn trong thời cổ đại và những người Aryan đến từ bên ngoài để lập nên tôn giáo và văn hóa Aryan tại Ấn Độ. Từ những dòng suối cổ xưa này đã phát xuất ra Ấn Độ giáo, Phật giáo, Kỳ Na giáo (Jaina) và mãi về sau đó nữa – khi ảnh hưởng của Hồi giáo đã rất mạnh ở Ấn Độ - là đạo Sikh…*"[57, 94].

Phật giáo cũng được ra đời trên mảnh đất đầy huyền bí ấy để rồi lan tỏa ra bên ngoài mang theo tinh thần và văn hóa Ấn Độ đến với thế giới.

Phật giáo ra đời cách ngày nay hơn 2500 năm và cũng chỉ trong 2500 năm đó, đạo Phật từ một nước đã lan tỏa khắp thế giới, rõ nhất là ở các quốc gia châu Á gió mùa. Người sáng lập ra đạo Phật là Siddharatha Gautama (563 – 483 TCN). Hiện nay có rất nhiều thuyết nói về năm sinh và mất của Ngài. Tuy nhiên các nước Phật giáo đều thống nhất lấy năm 544 TCN làm năm mở đầu kỷ nguyên Phật lịch.

Cuộc đời và quá trình sáng lập đạo của Ngài cũng thật huyền ảo và mờ mịt. Căn cứ vào những tài liệu mà giới khoa học ngày nay đồng tình nhất để vẽ lại hình ảnh của Ngài và quá trình sáng lập đạo Phật – là một trong bốn tôn giáo chi phối lớn nhất về tâm linh của nhân loại. Siddharatha Gautama thuộc tộc Sákya, tộc này cai quản một vương quốc nhỏ là Kapilavastu, đứng đầu là vua Suddedana.

Từ nhỏ, Siddharatha đã vô cùng thông tuệ, 60 loại sánh Phạn thư và các môn võ nghệ đều được chàng thuộc làu. Đến năm 16 tuổi, chàng kết hôn cùng Yasodhara, sinh ra một đứa con trai tên là Rahula. Thế nhưng, khi được 29 tuổi, Siddharatha quyết định xuất gia và ngay trong một đêm trăng tròn, Siddharatha nhìn vợ con lần cuối rồi cùng Chanda thúc ngựa tiến về phía trước. Có rất nhiều thuyết nói về nguyên nhân xuất gia của Ngài, tuy vậy đến nay được chú ý nhất vẫn là

sự kiện xảy ra vào năm Ngài 14 tuổi, Ngài được vua cha cho phép ra ngoại ô du ngoạn, đã tận mắt chứng kiến bốn cảnh tượng: người ốm, người già, người chết và một vị sa môn, những hình ảnh đó vô tình đã ám ảnh trong tâm trí của Ngài. Ngài bắt đầu suy nghĩ về nỗi khổ và tìm phương cách để thoát khỏi nó. Ngoài ra, có một giá thuyết cần tham khảo, được các nhà khoa học tán đồng, thuyết này cho rằng sự xuất gia của Siddharatha liên quan đến tình hình đất nước của Ngài đang gặp phải, lúc này tộc Sákya đang chịu uy hiếp của nước Cautatla, chỉ sớm chiều có nguy cơ bị hủy diệt, Phật đã ý thức được điều này nên đã bỏ đi [151, 297]. Rõ ràng là như vậy, Ấn Độ 6 thế kỷ cuối TCN là sự kiêm tín lẫn nhau của các quốc gia, Kapilavastu nhỏ bé khó có thể đứng vững trước xu hướng tất yếu đó.

Sau khi rời bỏ hoàng cung, Siddharatha đã đến làng Ramagrama tự cắt tóc mình, khoát áo kasaya. Đến đây Siddharatha đã bước vào con đường tu đạo và tìm kiếm chân lý giải thoát cho đời. Đầu tiên Ngài đến học ở thầy Adava Kalama, sau đó đến thầy Udraka Ramaputra, tuy biết thêm nhiều chân lý huyền diệu song Ngài vẫn chưa hài lòng về những mối bận tâm của mình, và thế là Ngài lại ra đi, chọn khu rừng Uruoilra gần Bodh Gaya. Nơi đây là một khu rừng xanh tốt, có suối chảy róc rách ngày đêm, lúc đó Siddharatha tin rằng, với niềm tin mãnh liệt càng thần phục được thân xác thì càng làm cho trí tuệ được nâng cao. Thế là những năm tháng qua đi đã để lại một thân xác khô héo, bởi rằng mỗi ngày Siddharatha chỉ ăn một lần gạo, một lần vừng để duy trì sự sống. Sáu năm trôi qua mà Ngài chẳng thu lại một lợi ích tích cực nào, cuối cùng Ngài quyết định ăn uống bình thường trở lại. Sau khi lấy lại sức khỏe và tinh thần, Ngài tìm đến gốc cây pippala và nguyện rằng : "*Xương da ta có thể khô đi, máu thịt ta có thể cạn kiệt, nhưng chừng nào chưa đạt đến toàn giác ta quyết không rời khỏi nơi này"*[3, 41]. Theo tích truyện kể lại, trong đêm ấy là quá trình đấu tranh giữa ý niệm muốn thấu triệt thế giới với dục vọng tầm thường của con người qua hình ảnh Mara dùng mọi thủ đoạn để cản trở con đường tu đạo của Ngài. Thế nhưng những mong ước cao thượng dù rất vất vả đã chiến thắng: " *Trong thời khắc đó, Đức Phật đã thấy lại toàn bộ các tiền kiếp của Ngài. Với tuệ nhãn thứ nhì, Ngài hướng tâm thanh tịnh tri kiến đại thế giới như nhìn vào một tấm gương không hề bợn vết và thấy hết thảy những sinh tử luân hồi, khiến Ngài phát tâm đại từ đại bi. Trong đêm khuya, tuệ giác thứ ba của Ngài hướng về bản thiên của thế giới, tri kiến những nhân quả của sinh tử, khổ đau (luật nhân – quả) và con đường dẫn tới chấm dứt phiền não của kiếp luân hồi*"[52, 285]. Thế là sau 48 ngày tinh tiến ngồi tư duy dưới gốc cây, Ngài đã ngộ ra rằng chân lý đạo luân hồi của vũ trụ, trở thành Đẳng chính giác tự giác, giác tha, giác hành viên mãn, xưng là Vô thượng Phật đà (Buddha).

Công việc đầu tiên và quan trọng của Đức Phật là chuyển Pharmacakara – Chánh pháp – bắt đầu con đường truyền bá giáo lý cho tôn giáo mới, bằng việc hóa độ cho 5 đệ tử đầu tiên của Ngài. Nói về Chánh pháp của Đức Phật căn bản bao gồm *Tứ Thánh đế* và *Bát chánh đạo* mà nội

dung của nó bao hàm căn nguyên nỗi khổ của thế gian và con đường để chấm dứt nỗi khổ ấy. Xét về bản chất, giáo lý của Đức Phật khác so với giáo lý Upanisad của Ấn Độ giáo, đặc biệt là khái niệm "*Vô thường*" và "*Vô ngã*". Ngài giảng rằng trên đời này không có cái gì là vĩnh hằng và tuyệt đối cả, ngay cả đấng Brahma cũng vậy, trong khi đó người theo Hindu giáo coi đấng Brahma là một thực thể tuyệt đối. Muôn vật đều ở trong trạng thái liên tục đổi thay, vì vậy sinh tử cũng là chuyện bình thường. Chẳng có một tự ngã vĩnh cửu, bởi vậy mục đích của Bát chánh đạo là đi tới giác ngộ rằng không hề có một tự ngã nào để ta phải chấp trước vào đó mà cần phải đạt đến sự thanh tịnh giải thoát của Niết bàn. Đó chính là Pháp bảo mà Đức Phật đã đem tới cho chúng sinh [146, 399].

Trong 45 năm tiếp sau đó, Đức Phật bằng sức lực và trí tuệ muốn hóa độ thế gian của Ngài, đã cố gắng không ngừng để cứu vớt những chúng sinh lầm than, mê muội. Phật truyện đã lưu lại rất nhiều câu chuyện cảm động và cao thượng của Ngài. Trong thời gian ấy, với giáo lý của mình, Ngài chấp nhận tất thảy mọi chúng sinh không phân biệt đẳng cấp, già trẻ, trai gái đều có thể gia nhập và học giáo lý của Ngài. Chính sự khoan dung hóa độ đó đã giáng một đòn mạnh mẽ vào chế độ đẳng cấp vốn vô cùng khắc nghiệt lúc bấy giờ, là tiếng chuông cảnh tỉnh nhân dân Ấn Độ lầm than đứng lên gia nhập vào Sangha của Ngài để kiếm tìm sự giải thoát.

Sau khi Sangha được tổ chức thành một cộng đồng tu sĩ, Đức Phật đã thiết lập những luật lệ chính cho cộng đồng này, bao gồm những giới luật chủ yếu gọi là *Tứ pháp y* [52, 289]. Ngài còn đặt ra *Varsavasana* để các nhà sư tu tập về các hang động Bắc Ấn Độ trong mùa mưa. Số lượng tín đồ ngày một đông cho nên trước khi Phật nhập diệt để tránh đàm tiếu và tranh chấp tu đạo của thất chúng (Trong hàng Phật tử được chia thành 7 loại theo thứ bậc tu tập: *1) Bhikasu (tỳ kheo), 2) Khiksuni (tỳ kheo ni), 3) Siksamana (thức thoa mana), 4) Sramaneraka (Sa di), 5) Sramanerika (Sa di ni), 6) Upasaka (Ưu bà tắc), 7) Upasika (Ưu bà di)*), Ngài đã chế định đầy đủ giới luật. Tỳ kheo 250 giới, tỳ kheo ni 500 giới, thức thoa mana 6 pháp, sa di và sa di ni 10 giới, ưu bà tắc và ưu bà di 5 giới. sự khác biệt này là theo giới pháp phải thụ trì mà phân định. Như vậy, việc thành lập Sangha và định chế giới luật, Phật giáo đã trở thành một khối thống nhất.

Năm 483 TCN, sau 45 năm truyền thụ giáo pháp cho chúng sinh, Đức Phật đã 80 tuổi, nói với Ananda rằng: " *Này hỡi Ananda, ta đã già rồi, gần 80 tuổi rồi, con đường trần gian của ta đã đến hồi kết cục…Vì vậy, ta muốn nói với con rằng, con hãy tự trở thành ngọn đuốc của chính mình, con hãy nương tựa vào chính bản thân mình, ngoài bản thân mình ra, không còn bất cứ một cái gì khác. Con hãy hoằng dương chân lý như giơ cao một ngọn đuốc trong đêm thẳm vậy. Đừng tìm quy y nơi nào ngoài bản thân con*"[52, 291].

Sự kiện Phật nhập Niết bàn với bài thuyết pháp cuối cùng mà theo kinh Trường A hàm diễn ra trong sự thanh bình tuyệt đối, Phật dạy : " *Vì lẽ đó, các tỳ kheo đừng buông thả, ta vì không*

buông thả mà thành đệ nhất chính giác. Chúng thiện vô lượng cũng không thể để cho họ buông thả. Tất cả vạn vật không gì tồn tại mãi". Ngay sau khi Phật nhập diệt, trong mùa Varsavasana đầu tiên, 500 vị Arahat đã tổ chức Hội nghị kết tập lần đầu tại thành Rajagaha. Trong hội nghị này, những *Pitaka* đã ra đời gồm có *Sutra Pitaka* (Kinh), *Vinaya Pitaka* (Luật), và sau đó không lâu là *Abhidharma Pitaka* (Luận).

Như vậy, sự kiện Đức Phật ra đời và tu đạo là đi theo xu thế lúc bấy giờ, xã hội vô cùng hỗn loạn cần một chỗ dựa tinh thần vững chắc, tri kiến thế giới, nhất là chống lại hệ thống phân biệt đẳng cấp cực kỳ khắc nghiệt. Ngài hoằng pháp bằng ngôn ngữ của người dân, không dùng cách nói văn hoa. Tôn giáo của Ngài không phải là một hệ thống những nghi thức, luật lệ, cầu tụng, giáo điều và phức tạp mà chỉ là một cách để sống, để có sự thanh tịnh trong suy nghĩ, nói năng và hành động [3, 49]. Qua đó, có thể thấy rằng Đức Phật là một nhà duy lý đầu tiên trên thế giới, quả quyết rằng con người là cứu tinh và là người chủ của chính mình, không cần nhờ đến một quyền lực nào từ bên ngoài.

Trong hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai, bộ phái đầu tiên hình thành cho thấy sự chia rẽ đã hình thành và chưa có dấu hiệu ngừng lại. Nếu như trường phái Tây Bắc Ấn, đại diện là trưởng lão Yasa chủ trương giữ nghiêm giới luật thì trường phái Đông Nam Ấn mà nhóm tỳ kheo Vajji đứng đầu lại tự đặt ra 10 điều cho phép người tu hành được làm. Như vậy, từ hội nghị kết tập này, giáo đồ bị chia làm hai. Một bộ phận gọi là *Thượng tọa bộ*, bộ phận còn lại là *Đại chúng bộ*.

Khoảng 100 năm tiếp theo, trong thời kỳ cực thịnh của vương triều Maurya, dưới triều vua Asoka (273 – 237TCN), hội nghị lần thứ ba được triệu tập dưới sự chủ trì của tôn giả Maggaliputra Tissa và sự bảo trợ của vua Asoka. Đây được xem là hội nghị lớn nhất với hơn 1000 tỳ kheo được mời đến tham dự trong 9 tháng. Trong hội nghị lần này, ngoài việc hoàn tất Tam tạng kinh, trưởng lão Maggaliputra còn trình bày bộ Kathavatthupakarana, qua đó các chủ thuyết dị giáo được xem xét kỹ càng và bị loại bỏ. Đáng kể hơn, đó là việc vua Asoka cử những phái đoàn đến nhiều nước khác nhau để truyền bá giáo lý của Phật giáo. Phần lớn các tỳ kheo của Đại chúng bộ đi về phía Bắc, cho nên Đại chúng bộ cũng được gọi là *Bắc truyền*, lại cũng có khi được gọi là *Đại thừa*. Ngược lại, phần lớn các tỳ kheo của Thượng tọa bộ đi về phía Nam, nên được gọi là *Nam truyền* hay *Tiểu thừa*. Sự phân biệt này chủ yếu dựa vào sự truyền đạt bằng ngôn ngữ. Bắc truyền chủ yếu dựa vào kinh viết bằng chữ Sankcrit, Nam truyền dựa vào kinh viết bằng chữ Pali.

Trường phái Hinayana: Khi đề cập đến danh từ này – Tiểu thừa, hầu hết các học giả đều cho rằng, nó có ý xúc phạm bởi họ cho rằng bằng cách của mình các tỳ kheo chỉ biết "*tự độ*" mà không mở rộng vòng tay cứu vớt chúng sinh. Hinayana chỉ thành quả của sự tu tập: "*cầu quả Arahat và Bích chi phật là tiểu thừa. tiểu thừa dung tứ đế làm giáo thể để tới quả Arahat, dùng mười hai nhân duyên làm giáo thể để tới quả Bích Chi Phật*"[135, 110].

Kể từ khi Đức Phật nhập diệt, Phật giáo chia thành nhiều tông phái [12]. Nhưng thường nhắc đến hai bộ ban đầu là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. "*Đây không phải là tên gọi khác nhau về tông nghĩa mà là khác nhau về sự kết tập. Hội nghị kết tập lần thứ nhất, các Phật tử đã kết tập Tam Tạng ở hai nơi (trong động và ngoài động). Trong động phần nhiều là các bậc cựu tôn tức Thượng tọa (Theras), nên gọi là bộ Thượng tọa (Theravada). Ngoài động thì phần nhiều là tăng trẻ, nên gọi là Đại chúng (Mahasangitis). Phật pháp một vị nhưng bắt đầu có ý kiến tranh luận khác nhau. Tên gọi Thượng tọa bộ, Đại chúng bộ bắt đầu từ đó. Vào thời Asoka, Phật pháp…bắt đầu chia thành hai pháp: dòng dõi những người kết tập ngoài động xưa kia hùa theo Mahadera mà lấy tên cũ là bộ Đại chúng. Phản đối thuyết này phần nhiều là dòng dõi của những người xưa kia kết tập ở trong động, cũng tập theo tên gọi xưa kia mà gọi là bộ Thượng tọa*"[135, 1342]. Như đã trình bày ở trên, thành công của hội nghị kết tập lần thứ ba là quá trình truyền báo Phật giáo ra bên ngoài, ngẫu nhiên là quá trình hình thành nên hai dòng Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền.

Thuật ngữ *Theravada* theo tiếng Pali có nghĩa là "*học thuyết của người xưa*". Một phái của Hinayana, bắt nguồn từ tông phái Sthavira và đặc biệt là từ nhánh Vibhajyavadin, do Maggaliputra Tissa lập ra, được Mahinda (con trai Asoka) đưa vào Sri Lanka năm 250 TCN. Từ trung tâm Sri Lanka, Theravada phát triển mạnh vào khu vực Đông Nam Á. Hiện nay dòng Phật giáo này thịnh hành chủ yếu ở Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Nam Bộ Việt Nam. Là nhánh duy nhất của Phật giáo Hinayana còn tồn tại đến ngày nay. Học thuyết chủ yếu của Theravada là tập trung vào Tứ thánh đế, Thập nhị nhân duyên và học thuyết về Vô ngã. Theravada nhấn mạnh vào sự cứu rỗi của từng cá nhân bằng các quy tắc đạo đức (shila) và cuộc sống tu hành [20, 479]. Trong khi đó, *Mahayana* được truyền bá và hưng thịnh chủ yếu ở các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc, Mông Cổ, Bắc Việt Nam,…lấy việc cứu vớt tất thảy chúng sinh làm lẽ sống.

Phật giáo theo chân các nhà truyền giáo, thương nhân đến khu vực Đông Nam Á sau đó với một quá trình chọn lọc lâu dài, cùng sự cạnh tranh của tôn giáo khác đến trước, tín ngưỡng bản địa, cuối cùng các cư dân Đông Nam Á lục địa mới tiếp nhận Phật giáo. Phản ứng của các dân tộc bản địa ở đây cho thấy Phật giáo một mặt đáp ứng được những nhu cầu tinh thần, mặt khác tôn giáo này còn tiếp nhận các yếu tố tính ngưỡng địa phương, làm giàu vốn tri thức của mình, cho thấy khả năng thích ứng cao của Phật giáo trong vùng đất mới. Trong suốt thời cổ trung đại, Phật giáo trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của cư dân Đông Nam Á bản địa, như một chất keo kết dính, Phật giáo tạo được dấu ấn đậm nét bởi hệ thống triết lý của Phật giáo có khởi nguồn từ tình thương, đích đến là các giá trị hòa bình. Do vậy, trong các thế kỷ XVI – XIX, các dân tộc Đông Nam Á đứng trước những thách thức cực lớn của chủ nghĩa thực dân với sự xâm lăng đất đai và tài nguyên cùng với âm mưu thôn tính về tinh thần của Thiên Chúa giáo nhưng chưa bao giờ họ từ bỏ Phật giáo.

Trong thời kỳ thực dân, ngoài Thái Lan vẫn giữ được nền độc lập tương đối, các quốc gia Đông Nam Á khác đều trở thành thuộc địa, Phật giáo cũng không thoát khỏi những ràng buộc cưỡng bức của các thế lực ngoại bang. Tuy vậy, Phật giáo vẫn chủ trương duy trì các giá trị hòa bình của mình, không can thiệp vào các công việc của chính quyền, không trở thành công cụ đàn áp các lực lượng đấu tranh. Bằng phương pháp "*Bất bạo động*", Phật giáo tuy không đứng ngoài các tranh chấp, đấu tranh của các nhóm chính trị, vũ trang song luôn có một vị thế không đổi trong lòng nhân dân, đôi khi trở thành chổ dựa tinh thần cho các phong trào đấu tranh. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ thuộc địa, tại các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là ở Myanmar, Campuchia, Lào, Phật giáo đóng góp tiếng nói vào phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc như một bộ phận cấu thành không thể thiếu.

"*Phong trào dân tộc Myanmar gắn liền với tôn giáo Phật*" [67, 13] là nhận xét xác đáng cho những đóng góp của Phật giáo trong việc hóa giải những xung đột của dân tộc Myanmar – đất nước đang bị cai trị và thực dân Anh – kẻ đi cai trị. Là cửa ngỏ Phật giáo vào Đông Nam Á, với tên gọi " *Đất nước chùa Vàng*", Myanmara thấm đượm tinh thần và triết lý Phật giáo cho nên trong bài viết của cựu Toàn quyền Anh tại Miến Điện Herbert Thirkell White chỉ ra rằng "*Nếu có dấu hiệu tổ chức chống đối nào, chư tăng là những người đầu não. Không có một phong trào kháng Anh nào có tầm cỡ nếu không có nhà sư lãnh đạo*"[130, 223]. Có lẽ nhận xét như vậy chưa phản ánh được thực chất vấn đề, vì các nhà sư Myanmar không xuất phát từ các đòi hỏi về chính trị mà chỉ đòi hỏi chấm dứt các xung đột hiện thời vì thế trong những thời điểm nhất định "*Đạo Phật gần như đồng nhất với tinh thần dân tộc*" nhưng không làm nhiệm vụ của phong trào giải phóng dân tộc mà chỉ giới hạn trong việc hóa giải xung đột để các giá trị Phật giáo được tồn tại và lưu truyền. U Ottama nổi lên như một nhà sư hoạt động chính trị tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Myanmar. Ngay khi còn ở Ấn Độ trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất, U Ottama, đại diện cho tầng lớp tinh hoa Phật giáo Myanmar, với mong muốn "*thực hiện cuộc cải cách Phật giáo tại Miến Điện*" và khác với các nhà cải cách khác, ông còn hướng tới "*việc sử dụng nó vào các lợi ích của phong trào giải phóng dân tộc*"[102, 312]. Sau khi về Myanmar, năm 1923 ông đã trình bày quan điểm của mình rằng " *Niết bàn là sự giải phóng ách nô lệ khi chết...(.). Các nhà sư tụng niệm về cõi niết bàn, nhưng mọi người đều biết, kẻ nô lệ không bao giờ đạt đến cõi niết bàn, như vậy, các nhà sư phải tụng niệm về sự giải phóng khỏi ách nô lệ ở cuộc sống này*" và khẳng định "*nền độc lập đối với Miến Điện thể hiện cõi niết bàn ở thế giới này, nó tượng trưng "mảnh đất vàng", mà mọi người đều vươn tới*"[153, 313 – 314]. Như vậy, rất rõ ràng, U Ottama hướng đến việc kiên trì các giá trị Phật giáo và việc sử dụng nó sao cho có lợi để đạt được một sự hòa bình thực sự ở Myanmar. Tư tưởng của ông sau này được U Nu kế thừa trong cương lĩnh phát triển Myanmar.

Tại *Việt Nam* ngay khi Pháp vào xâm lược cho đến những thập niên đầu thế kỷ XX, Phật giáo hầu như đóng một vai trò mờ nhạt, một phần vì chính sách hạn chế Phật giáo của các chúa Nguyễn, mặt khác sau gần 2000 năm tồn tại ở Việt Nam, Phật giáo có những thuộc tính cố hữu của nó, tức là tránh xa các tranh chấp thế sự, trong trường hợp có can thiệp, bằng những cách thức khả dĩ nhất, Phật giáo nhanh chóng thu mình vì "*Phật giáo nguyên thủy không phải là một học thuyết về chủ nghĩa yêu nước*"[37, 13] nhưng muốn tồn tại và phát dương giáo lý Phật giáo tại Việt Nam, mảnh đất vốn có truyền thống chống ngoại xâm oanh liệt, Phật giáo không thể không thấm đượm tinh thần yêu nước. Có lẽ "*chính người Việt đã thổi vào Phật giáo tinh thần yêu nước*" [148, 138]. Cùng thời điểm, với sự xuất hiện của hàng loạt tờ báo Phật giáo thì "*thế kỷ XX cũng chứng kiến một cuộc cách mạng tôn giáo lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam thông qua công cuộc Chấn hưng Phật giáo khởi đi từ những năm 20, đạt đến cao trào vào những năm 30, 40 và đỉnh cao vào những năm 50, 60 của thế kỷ này*" [141, 30]. Ngay trong các nguyên tắc ứng xử của mình, dù thời đại nào, Phật giáo vẫn luôn một mực chủ trương "*không tham dự các hoạt động chính trị*", trung thành với tôn chỉ "*bất bạo động*" song hoàn cảnh thực tế Việt Nam, Phật giáo thể hiện mạnh mẽ là một tôn giáo nhập thế vì "*nước mất thì đạo cũng không còn*". Các *Gia đình Phật tử* cũng đã xuất hiện là sự thích nghi trong hoàn cảnh đất nước có nhiều biến động. Ý niệm đi tìm một con đường đấu tranh thích hợp với tinh thần Phật giáo được hình thành trong mọi tổ chức Phật giáo thời đó, điều này thúc đẩy sáu tổ chức Phật giáo đi đến việc triệu tập đại hội vào năm 1951 để thành lập *Tổng hội Phật giáo Việt Nam*, với Tuyên ngôn được công bố vào ngày Phật Đản nêu rõ: "*Hỡi toàn thể phật tử Việt Nam!Chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng để làm tròn sứ mạng kiến tạo hòa bình, gây mầm an lạc, và nêu cao ngọn đuốc trí tuệ của đức Thế Tôn*"[53, 247]. Công cuộc đấu tranh của tăng ni phật tử vì một ý niệm "*đạo pháp gắn liền với dân tộc*" được hình thành và một hy vọng một tinh thần bất bạo động cho hòa bình và cho chủ quyền dân tộc được khơi mở. Phật giáo rõ ràng không đứng ngoài các biến động của đất nước song luôn giữ một vị thế không đối với các phương pháp hóa giải xung đột mang đậm triết lý hòa bình.

Trong một trường hợp khác, *Thái Lan*, được mệnh danh là "*Mảnh đất của nụ cười*", quá trình "*Phục hưng Phật giáo*" được tiến hành bởi vua Mongkut (1851 - 1868) và người kế tục vua Chulalongkorn (1868 - 1910) đã diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ cùng lúc với các phong trào đấu tranh ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Với cuộc cải cách này, Phật giáo đã gắn chặt với bộ máy chính quyền trung ương, vì các vua Thái đã hướng đến "*một chế độ chuyên chế Phật giáo*"[18, 57] sau những cải tổ và làm trong sạch Sangha Thái vì cho đến thời điểm hiện tại, các lãnh tụ tinh hoa của Thái Lan đều ý thức được nhân tố cố kết của Phật giáo trong việc giữ vững và phát triển một quốc gia Thái thống nhất và thịnh vượng. Tuy vậy, xét trên tinh thần triết lý Phật

giáo, các nhà sư không đóng một vai trò chính trị nhất định mà chỉ là người tham vấn các vấn đề được quan tâm. Họ không có quyền tham gia bộ máy chính quyền, không được tham gia bầu cử. Như vậy, Phật giáo Thái Lan chỉ đảm nhận phần tinh thần của người dân Thái. Khi có xung đột xảy ra, các nhà lãnh đạo Sangha Thái sẽ có những động thái tích cực làm giảm thiểu những tổn hại hoặc tranh chấp. Cho đến trước năm 1932, Phật giáo bị xem là một công cụ cho chính quyền chuyên chế song nhìn theo khía cạnh tích cực thì Phật giáo vẫn đảm nhận những hoạt động thường nhật của mình khi "*đóng vai trò là người lãnh đạo tâm linh; đồng thời, làm chức năng người giải quyết một số vấn đề cụ thể để cải thiện đời sống nông dân: giúp dân làm đường, xây cầu cống, bảo vệ rừng…Nhờ có chùa Phật, nông dân nghèo còn có nơi học hành, mở mang kiến thức. Chùa Phật và sư tăng Phật giáo còn có chức năng giáo dục đối với đông đảo con em nông dân ở nông thôn. Đó là sức sống mà cũng là sức mạnh của Phật giáo Thái Lan ở nông thôn*"[121, 57].

Giống như Myanmar và Việt Nam, *Campuchia* cùng chịu chung số phận bị thực dân đô hộ. Vốn là nước có truyền thống Phật giáo Theravada, nơi các giá trị hòa bình và thiện lương được gieo mầm, Campuchia sau thời kỳ Angkor huy hoàng đã liên tiếp chịu áp lực lớn từ hai quốc gia láng giềng mạnh là Thái Lan và Việt Nam trong suốt một thời gian dài từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX trước khi đối đầu với người Pháp. Do vậy, "*Phật giáo Theravada vốn gắn bó sâu sắc với mọi tầng lớp nhân dân nên các nhà sư cũng "đồng cam cộng khổ" cùng với nhân dân*"[114, 110]. Các nhà sư trở thành một biểu tượng của phong trào đấu tranh thời kỳ đầu ở Campuchia như Pocombo (1866 – 1867), Ang Snum (1905), Acha Hemjiu (1930 - 1935),…Chính thế, "*Phật giáo, vốn nguyên thủy là một tôn giáo "xuất thế", trong quá trình du nhập vào Đông Nam Á nói chung và Campuchia nói riêng đã trở thành một tôn giáo mang tính "nhập thế" vô cùng sôi động, như sống một cuộc sống hiện thức với tấm lòng của người lao động*" [146, 37 - 38]. Với các tôn chỉ hòa bình, Phật giáo Campuchia đứng đầu là các nhà sư nhằm bảo vệ các giá trị truyền thống, đặc trưng là các giá trị về Phật giáo đã diễn ra trong tinh thần "*bất bạo động*" "*một cách thầm lặng nhưng quyết liệt và kéo dài mãi tới nhiều năm sau nữa..*" nhưng một thực tế đã đi ngược lại tham vọng của người Pháp, khi "*cho tới khi bị phát xít Nhật hất khỏi Đông Dương nói chung và Campuchia nói riêng, thực dân Pháp vẫn chưa thực hiện được âm mưu biến nền giáo dục cổ truyền của Campuchia thành công cụ phục vụ nền cai trị thuộc địa của chúng*"[146, 161].

Tư tưởng hòa bình của Phật giáo là tôn chỉ xuyên suốt trong các biến động ở Đông Nam Á lục địa, dù ở thời điểm này hoặc thời điểm khác, Phật giáo vẫn luôn vận dụng chúng vào việc hóa giải các xung đột phát sinh từ bên trong hoặc bên ngoài lãnh thổ quốc gia trên tinh thần chung, một tinh thần hòa bình Phật giáo.

1.2.Tư tưởng hòa bình trong triết lý của Phật giáo

Trong hệ thống triết lý sâu xa của Phật giáo, hòa bình, an lạc là yếu tố nền tảng mà bất cứ người tu đạo nào cũng hướng tới. Với 45 năm truyền thụ giáo lý khắp thế gian, Đức Phật tuyên bố rõ ràng rằng Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Khổ và diệt khổ, ngoài ra không còn dạy gì thêm. Chiến tranh đem lại nỗi khổ. Hòa bình chấm dứt nỗi khổ. Do vậy, Ngài được tôn xưng là "*vị sứ giả hòa bình*". Ngài khuyến khích các đệ tử du hành thuyết pháp và giải thích đời sống Phạm hạnh, vì hạnh phúc và an lạc của quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Ngài nêu ra mục đích thuyết pháp là không cạnh tranh với các nhà lãnh đạo tôn giáo khác và không cạnh tranh với các lý thuyết đối nghịch. Không có sự tranh chấp trong sự thuyết giảng của Ngài. Ngài chỉ trình bày con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát mọi đau khổ. Đối với chúng sinh, Đức Phật luôn tràn đầy lòng từ bi. Cho đến khi nằm nghỉ, Ngài cũng "*Tâm từ, thương chúng sanh*" và Ngài có thuyết pháp cũng chỉ vì tình thương của Ngài đối với mọi loài.

Trước hết chúng ta bàn về ý nghĩa của hòa bình theo triết lý nhà Phật. Trong Phật học, một số thuật ngữ tiếng Pāli được dùng cho chữ hoà bình như "*Santi*" (tiếng Sanskrit là "*Shanti*"), Santa, Samatha, Upasama... tất cả những từ này đều có cùng gốc "*sama*" nghĩa là "*làm an ổn*", "*tạo bình an*"[187, 2]. Những từ này sở dĩ khác nhau là vì có tiếp vị ngữ khác nhau đặt ở cuối mỗi từ. Do vậy, từ Pali Santi có gốc là "*sama*" cộng tiếp vị ngữ "*ti*" thành Santi, mang nghĩa là "*hoà bình, bình an*".

Hoà bình, an tịnh được dịch từ chữ "santi"là "*bình an, xoa dịu tất cả mọi bệnh tật và đau khổ (sabbadukkhupasama)*". Nó cũng có nghĩa là sự chấm dứt đau khổ (dukkhanirodha) nhờ diệt sạch tham muốn, nguyên nhân tạo ra đau khổ (dukkhasamudaya). Điều này được nói đến trong Diệu đế thứ ba, một trong *Tứ Diệu đế (Catavāri Ariya Saccāni).* Hoà bình, an tịnh theo định nghĩa trên là một trong các đặc tính của Niết bàn, cứu cánh siêu việt của Phật giáo. Điều này được nói rõ trong Tăng Chi Bộ Kinh, tiếng Pali: "*Đây là an tịnh (santi), đây là tột đỉnh, gọi là sự chấm dứt các hình thức tạo nghiệp, sự từ bỏ tất cả các dạng hiện hữu, sự mất dần tham muốn, dính mắt, sự tịch diệt (và) Niết bàn. Trong Tương Ưng Bộ Kinh, Niết bàn cũng được mô tả như "trạng thái thanh tịnh và an toàn không gì có thể sánh bằng*".

Mục tiêu chủ yếu của đạo Phật là hoà bình, không chỉ là hoà bình cho nhân loại mà còn là hoà bình cho tất cả chúng sinh. Đức Phật đã dạy rằng bước khởi đầu trên con đường đạt đến hoà bình là sự hiểu rõ căn nguyên nhân của hoà bình. Trong số những lời dạy của Đức Phật, có thể nói rằng tâm giác ngộ là yếu tố dẫn đầu đưa đến hoà bình. Ý nghĩa phân tích của tâm giác ngộ là tâm đạt được tỉnh thức. Nếu tâm của mọi người ở trạng thái bình an thì cả thế giới này được hoà bình, yên ổn. Hoà bình liên quan đến tâm, tâm là mấu chốt phát sinh mọi hành động. Đức Phật đã dạy

rằng: "*Này các Tỳ kheo, tác ý (cetanā) được gọi là nghiệp, hành động*". Trong kinh Pháp Cú, Ngài chỉ dạy:

"Không làm các việc ác,
Năng làm các việc lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Chính lời Chư Phật dạy"[9, 149]

Vì vậy, khi đạt được tâm giác thì hoà bình, an ổn được thiết lập; bạo lực và thù hận bị tiêu trừ. Điều này làm chúng ta liên tưởng đến cuộc chiến Kalinga của vua Asoka. Theo Sắc lệnh thứ 13, vua Asoka tuân giữ "*Pháp âm*" (Dhammaghosha), tức âm thanh của sự chân chính thay vì "*Nhạc âm*", tức tiếng kèn trumpet, sau khi nhà vua đã thấy được rất nhiều lời khuyên bảo ở đời và cuộc sống vật chất trong suốt thời chiến.

Vậy, "*hoà bình*" có thể là cách diễn đạt của "*tâm an tịnh*"(santa citta), một tâm thanh thản, vô cùng tĩnh lặng, không bị xáo động, lại uyển chuyển, vi tế và được thể hiện qua tất cả các yếu tố thuần hậu của tâm. Trong cách giải thích này, có thể xuất hiện một trật tự xã hội dựa trên việc thực hành con đường thánh thiện - *Bát Chánh đạo*, mà Đức Phật đã chỉ dạy. Sự hận thù là chướng ngại lớn nhất cho việc thiết lập hoà bình trên thế giới. Hận thù chỉ mang lại hận thù. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật khuyên rằng hận thù không dẹp tan được gì, chỉ có không hận thù thì mới diệt được hận thù mà thôi. Đó là chân lý chung. Tâm giác phá tan được hận thù và như vậy sẽ đưa đến bình an và hoà hiệp trên toàn thế giới. Điều này cư sỹ cũng có thể thực hiện được bằng cách y theo lời dạy về *Tứ Vô Lượng Tâm* của Đức Phật. Lời dạy về bốn đức tính cao thượng: *Từ* (metta), *Bi* (karuna), *Hỷ* (mudita), *Xả* (upekkha). Bốn đức tính cao thượng này có thể tạo ra một bầu không khí cảm thông lẫn nhau giữa con người với con người cũng như giữa các quốc gia trên thế giới.

"Từ" diệt được ác tâm và bản ngã, giúp nuôi dưỡng tình thương và hoà bình cho nhân loại, điều này được minh chứng hùng hồn trong bài kệ của Kinh Từ Bi, thuộc Kinh Tập: Như tấm lòng người mẹ, đối với đứa con duy nhất của mình, trọn đời lo che chở. Cũng vậy, đối tất cả các chúng hữu tình, hãy phát triển tâm ý rộng lớn không hạn lượng. "Bi" có nghĩa là sự trừ khổ cho người khác. Bi không chỉ là tình cảm đối với chúng sanh đang đau khổ mà còn là thái độ tích cực của một người trước đau khổ của người khác, nổ lực tinh tấn đúng đắn để giảm dần nỗi đau đó. Bi có tính chất tạo ra phương pháp giải trừ đau khổ về thân và tâm, và là sự thể hiện của lòng tốt. Bi có công dụng nhổ tận gốc ác ý làm hại người khác. Nó làm cho con người rất mẫn cảm với những nỗi đau của tha nhân và giúp họ tự mình cảm thấu những nỗi đau đó đến mức họ không còn muốn đau khổ gia tăng hơn nữa.

Từ, Bi, Hỷ, và Xả cũng giúp tạo dựng hoà bình, an tịnh khắp nơi nơi. Đức Phật dạy nhân loại nên thực hành Tứ Vô Lượng Tâm. Thuyết về lòng Từ đối với từng cá nhân và cộng đồng

Phật tử gắn liền với tâm không hãm hại (Ahimsa) và là cội nguồn đạo đức tốt đẹp đưa đến quan điểm của Đức Phật về chính trị trong nước cũng như các vấn đề về chiến tranh và hoà bình. Đạo Phật là một tôn giáo vô cùng hiền thiện, bình đẳng, công bằng và an tịnh. Giáo lý nhà Phật dạy chỉ dùng sự chân chính để chiến thắng sức mạnh và bạo lực. Đức Phật rất quan tâm đến là việc chỉ dạy năm giới cho hàng Phật tử tại gia.

Đây cũng là bước khởi đầu cho việc thiết lập hoà bình thế giới. Đức Phật đưa ra phương châm *bất bạo động* và *hoà bình* như bức thông điệp cho cả nhân loại. Ngài *không chấp nhận bạo lực* hay *sự huỷ diệt mạng sống*; Ngài tuyên bố nếu sống với thái độ như vậy sẽ không xảy ra chiến tranh. Ngài dạy rằng người chiến thắng sẽ bị hận thù, người thất bại sẽ bị khổ đau. Người từ bỏ cả chiến thắng lẫn thất bại thì sẽ có hạnh phúc và an tịnh. Đức Phật không chỉ chủ trương bất bạo động và hoà bình, mà Ngài còn là bậc Đạo sư đầu tiên và duy nhất đích thân mình đến tận chiến trường để ngăn chặn sự bùng nổ chiến tranh. Ngài đã làm giảm sự căng thẳng giữa dòng họ Sākyas và dòng họ Koliyas khi sắp có cuộc tranh chấp về việc sử dụng nước lưu vực sông Rohini. Ngài cũng đã khuyên can vua Ajātasattu trị vì nước Magadha từ bỏ ý định tấn công nước Vajjī. Sau đó Đức Phật đưa ra bảy chính sách giúp một quốc gia hưng thịnh, điều này được đề cập trong Kinh Đại Niết Bàn thuộc Trường Bộ Kinh.

Đức Phật đã không truyền bá bất cứ nguyên tắc chỉ đạo hay giáo điều nào. Toàn bộ những bài pháp của Ngài dựa vào *lý tưởng thực dụng* và *tư duy thích hợp*. Ngài dạy: "*Hãy tự mình thắp đuốc mà đi*." (Atta dipo viharatha). Hơn thế, trong Phẩm Tự Ngã của Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "*Tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa vào một ai khác*"(Atta hi attano natho ko hi natho parasidya). Điểm quan trọng, đáng nhớ là khi có tư duy chân chính thì bình an sẽ tự đến. Chúng ta có thể áp dụng điều này để thiết lập hoà bình thế giới. Đức Phật để cho đệ tử Ngài tự do suy nghĩ, quyết định và hành động. Ngài không áp đặt một ý tưởng nào cho họ. Như vậy, tư duy chân chính dựa trên tự do cá nhân mở đường tiến đến hoà bình thế giới.

Có thể nói rằng cần phải tăng cường tu tập tâm Từ Bi một cách có hệ thống đối với tất cả, sau đó tăng dần lòng từ cho các cộng đồng, quốc gia, và toàn thế giới. Đây là ý tưởng thực sự hữu hiệu. Lấy điển hình vua Asoka đã phát tâm hướng đến Đạo Phật sau khi bản thân nhà vua cảm thấy rất khiếp sợ trước hậu quả của cuộc chiến đổ máu chinh phạt dòng tộc Kalinga. Từ đó về sau, nhà vua nghiêm cấm không ai được quyền giết hại và khuyến khích mọi người đối xử tốt với tất cả chúng sanh.

Cũng vậy, những sắc tộc người Mông Cổ, đặc biệt đội quân của Thành Cát Tư Hãn (1167 - 1227), đã từng làm kinh sợ nhiều người, từ đất nước Trung Hoa đến những cổng thành nước Áo. Tuy nhiên, những hội tuyên truyền Phật giáo đến từ Ấn Độ đã chuyển hoá được người Mông Cổ này thành một trong những dân tộc an bình nhất châu Á. Đệ tử Phật không bao giờ hiếu chiến hay

ủng hộ chiến tranh tôn giáo. Ý tưởng Bồ Tát phát nguyện trở lại thế giới đau khổ từ đời này sang đời khác để dắt dẫn con người tu tập đạt đến bình an miên viễn nơi nội tâm, đây là con đường duy nhất mang lại hoà bình thật sự trên thế giới.

Đạo Phật không chỉ là một tôn giáo mà còn là một pháp tu thánh thiện đem lại sự an tịnh, giải thoát vĩnh viễn nhờ thực hành đời sống cao quý. Đạo lý chính của Đạo Phật luôn quý trọng phẩm hạnh và quyền lợi của con người, nhờ vậy có thể đưa đến hoà bình và hạnh phúc cho toàn nhân loại. Đạo Phật không hề phai mờ theo dòng thác thời gian. Đạo Phật vẫn tồn tại sau bao cuộc chiến tranh qua nhiều thời điểm trong quá khứ. Nếu một nơi nào đó trên thế giới công kích Đạo Phật thì tại những nơi khác Đạo Phật vẫn được trân quý thông qua sự hỗ trợ về mặt chính trị và sự bảo tồn về mặt văn hóa.

Chính vì vậy, đạo Phật đã tạo được một trào lưu chưa từng có, từ trào lưu này toàn thế giới có thể vận dụng Đạo Phật trong mọi lãnh vực như tôn giáo, văn hoá, chính trị, đạo đức, sinh thái và xã hội. Đạo Phật đã dạy con người biết mưu cầu hoà bình cho tất cả muôn loài chứ không chỉ cho con người nói riêng. Giống như các tôn giáo lớn trên thế giới, bản chất Đạo Phật là một tôn giáo hoà bình, trong các kinh văn Phật giáo đầu tiên như Kinh Pháp Cú, có các bài kệ nói về sự tu tập trong đời sống hàng ngày như sau:

"Hận thù diệt hận thù
Đời này không có được,
Không hận diệt hận thù
Là định luật ngàn thu"[9, 94]

Thuật ngữ "*định luật ngàn thu*" ở đây là "*pháp*" hay giáo lý nhà Phật. Bài kệ về bất bạo động này thể hiện tinh thần cốt yếu trong Đạo Phật, đó là hòa bình và không gây hiềm khích. Sau này, chúng ta sẽ thấy một nhà thơ Đại thừa nổi tiếng của thế kỷ thứ 8 pháp danh *Santideva* cũng dạy rất nhiều điều như thế. Đơn cử, tác phẩm vĩ đại *Bodhicarayāvatāra* của Santideva đã đề cập rất nhiều đến sự nguy hại của lòng sân hận. "*Không có tội ác nào bằng tâm sân hận và không có tu tập nào bằng tâm tha thứ. Thế nên con người phải tu tập tâm tha thứ bằng nhiều nỗ lực, nhiều phương pháp*". Lại nữa, "*Tâm không bình, không sao vui được, không ngủ, thấy bất an, khi mũi tên sân hận cắm vào tim*"[28, 45]

Triết lý Phật giáo sâu xa huyền diệu, ở đâu con người cũng bắt gặp những suy nghĩ rất đời thường nhưng lại chứa đựng những thành quả vô cùng to lớn. Nhận thức được hòa bình là căn nguyên của một thế giới vĩnh cữu, trường tồn, Phật ngay lúc còn tại thế đã quy định các giới luật mà người tu đạo phải chấp hành, điều này áp dụng cho các Phật tử tại gia, là giới luật căn bản nhất cho những ai học Phật, tin vào giáo lý của Phật. Bản thân của những giới luật này cũng xuất phát từ những nguyên tắc ứng xử đạo đức vốn có của con người khi bước vào thời đại văn minh, trong

đó được nhắc đến nhiều nhất là *Ngũ giới: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối*. Nếu thực thi được năm giới luật căn bản này, nhân loại có thể sẽ thấy một viễn cảnh tốt đẹp [80, 33].

Trong kho tàng triết lý của Phật giáo, một trong những phương cách hữu hiệu đạt đến sự an tịnh, hòa bình đó là tư tưởng *Lục hòa* mà trong cộng đồng cư sĩ nhà Phật (Sangha) đã áp dụng. Lục hòa gồm: 1) *Thân hòa đồng trụ* (bodily unity in form of worship) (cùng là nhà tu hành, cùng thờ Phật nên các sư tương kính nhau); (2) *Khẩu hòa vô tranh* (oral unity in chanting) (cùng học và thi hành giáo pháp của Đức Phật nên các sư nói hòa kính nhau); (3) *ý hòa đồng duyệt* (mental unity in faith) (các sư chung một tôn chỉ là giải thoát nên ý là một); (4) *Giới hòa đồng tu* (moral unity in observing the commandments) (các sư cùng tu chung với nhau theo giới luật nên không có sự khác biệt); (5) *Kiến hòa đồng giải* (doctrinal unity in views and explainations) (các sư cùng một cách nhìn về thế giới và con người); (6) *Lợi hòa đồng quân* (economic unity in community of goods, deeds, studies or charity) (được cúng dường mọi thực phẩm và vật dụng, các sư cùng nhau thụ nhận). Sáu điểm trong lục hòa gắn trực tiếp với tập thể tu sĩ, song có thể nói đến cả sáu điểm cùng đều có tính xã hội rất cao. "*Thân", "Khẩu", "Ý"* là ba phạm trù tối quan trọng không riêng cá nhân nào dù là tu sĩ hay không. Nếu đem tư tưởng này áp dụng vào thực tế xã hội, bằng lý tính suy xét, rõ rằng đây là căn nguyên của một xã hội ổn định, hòa bình và thịnh vượng [142, 41].

Đạo Phật hoàn toàn thích hợp cho xu thế hoà bình và cảm thông trên toàn thế giới. Kinh văn, triết lý Đạo Phật có giá trị rất cao đưa đến sự đoàn kết và hòa bình cho nhân loại. Thậm chí ngày nay Đạo Phật có thể làm sống lại tình anh em, tinh thần hòa bình, đoàn kết, mối thân thiện giữa các nước. Jawaharlal Nehru từng tuyên bố rằng: "*Nếu chúng ta thực hành theo giáo lý Phật dạy, chúng ta nhất định sẽ đạt được sự an lạc và hòa bình trên thế giới."*[17, 52]

1.2.1.Bát Chánh Đạo – Con đường đạt đến sự hòa bình

Đức Phật đã để lại tám vạn bốn ngàn pháp môn bằng lời dạy rất bổ ích. Nó được gìn giữ và lưu truyền suốt hơn 2500 năm cho đến hôm nay vẫn còn có ích và thực tiễn. Để hướng dẫn chúng sinh thực hành Đức Phật đã chỉ dạy con đường tu tập để đạt được mục đích giải thoát tối hậu bao gồm 37 phẩm trợ đạo gọi là 37 yếu tố giác ngộ đó là: *Tứ niệm xứ, tứ chính cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát thánh đạo*. Đây là những nguyên tắc căn bản của mọi đường lối tu tập cho cả Nguyên thủy và Đại thừa Phật giáo. Đức Phật dạy: "*Về sau giáo đoàn có sự sai khắc về nếp sống, sinh hoạt, về quy chế tổ chức nhưng không thể sai khác về đưởng lối tu tập, về 37 phẩm trợ đạo*"[160, 112].

"*Trung đạo (con đường chấm dứt đau khổ) có khả năng sản sinh tri kiến, dẫn đến yên tĩnh chứng ngộ bên trong, chính giác, niết bàn. Trung đạo này thường được gọi là Bát chánh đạo*"

”[181, 57]. Bát chánh đạo (Atthangika Magga) là tám con đường ngay thẳng hay tám phương tiện màu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống an lành hạnh phúc, là cảnh giới của hòa bình vĩnh cữu. Bát chánh đạo còn được gọi là Bát thánh đạo vì diệu dụng của nó. Đức Phật dạy: “ *Khéo tu tập Bát chánh đạo, làm sung mãn Bát chánh đạo, thời Tứ niệm xứ được tu tập đi đến viên mãn, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi…được tu tập đến viên mãn*”[181, 57]. Bát chánh đạo có tám bộ phận cấu thành:

1) Chánh kiến *(Samma-ditthi)*: Tri kiến đúng đắn chân thực. Chính là ngay thẳng, đúng đắn, kiến là thấy nhận biết một cách ngay thẳng. Công minh đúng sự thật khách quan.

2) Chánh tư duy *(Samma-sankappa)*: Tư duy chính xác chân thực. Tư duy là suy nghĩ, nghiệm xét nó thuộc về ý thức. Chính tư duy là suy nghĩ, nghiệm xét chân chính, tư duy đúng với lẽ phải là tư duy trên căn bản duyên khởi, vô ngã, tứ đế…

3) Chánh ngữ *(Samma vaca)*: Ngôn ngữ ngay thẳng. Ngữ là lời nói, chính ngữ là lời nói chân thật, công bằng, ngay thẳng và hợp lý. Đức Phật đã dạy rằng: “ *Chẳng luận là lời nói của ai. Miễn lời nói ấy đúng sự thật, hợp chân lý thì cứ tin theo mà tu*”.

4) Chánh nghiệp *(Samma kammanta)*: Hành vi chân chính. Nghiệp có nghĩa là hành động, tạo tác. Chính nghiệp là hành động việc làm chân chính, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có ích lợi cho người lẫn vật.

5) Chánh mạng *(Samma-ajiva)*: Chức nghiệp chính đáng. Mạng là mạng sống, đời sống. Chính mạng là sinh sống một cách chân chính bằng nghệ nghiệp thiện lương, trong sạch của mình.

6) Chánh tinh tiến *(Samma-vayāma)*: Là cố gắng đúng mực, siêng năng chân chính. Là chuyên cần siêng năng, thẳng tiến (không lùi bước), làm việc chính nghĩa, lợi lạc cho mình cũng như cho mọi người và vật (động vật, thực vật). Cũng chính là tinh tấn, nỗ lực đoạn trừ tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà niệm, tà định để thành tựu các chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính niệm, chính định.

7) Chánh niệm *(Samma-sati)*: Trí nhớ và ý nghĩ thanh tịnh nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình và cho người, cho vật, những đạo lý chân chính, quý trọng cao siêu.

8) Chánh định *(Samma-samadhi)*: Thiền định chính thống. Chính định là tập trung tư tưởng vào một vấn đề chính đáng, đúng với chân lý có lợi ích cho mình và cho mọi người (bao gồm động vật, thực vật) thiền định là “*Phản quang tự kỷ, xoay lại soi sáng tâm mình*” có nghĩa là xoay lại tâm mình tìm xem vọng niệm có thật không? Nghiệp tội có thật không? Sự trói buộc có thật không? Thấy tất cả đều là ảo tưởng không có thật, thấy nó không thật là ngộ được lý thiền.

Những lời dạy của đức Phật là di sản quan trọng nhất mà đất nước Ấn Độ cổ đại đã dâng cho thế giới. Những lời dạy này là một tập hợp các quy tắc thực hành, một cách thức thanh lọc và cách sống nhân từ. Những lời giáo huấn đầy trí tuệ của Ngài được giải thích rõ trong Bát Chánh

đạo, phần sau cùng của Tứ Diệu đế, con đường được chia làm ba: *Giới (sila), Định (samadhi) và Tuệ (panna).*

Theo truyền thống Phật giáo, Đức Phật đã tuyên bố rằng để sống một đời thanh tịnh, hạnh phúc và bình an, con người phải tránh xa hai thái cực: tham đắm, khoái lạc (Kamesukamasukhallikanuyogo) và khổ hạnh (Attakilamathanuyogo). Điều này được mô tả trong Trung đạo (Majjhimapatipadā), con đường mà nhân loại nên đi theo. Để duy trì hoà bình, an tịnh trên thế giới, con người phải thực hành Trung đạo, bao gồm tám bước từ thấp lên cao (Ayameva ariyo atthangiko maggo). Nhìn chung, Bát Chánh đạo có ba bước, đó là Giới (gồm Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng), Định (gồm Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định) và Tuệ (gồm Chánh kiến, Chánh tư duy). Giới là bước đầu tiên loại bỏ những hành động (nghiệp) xấu về thân và khẩu. Định là loại bỏ những nghiệp xấu của ý. Tuệ mở rạng sự hiểu biết chân chính nhờ ánh sáng từ sự thấy biết bản chất của sự thật. Giới, Định, Tuệ là ba yếu tố cơ bản để thoát khỏi những khó khăn, rối rắm.

Khi nguyên tắc này được thực hành đúng, thì bốn *lậu hoặc* (Āsava) năm *triền cái* (Nivarana), mười *kiết sử* (Samyojana) sẽ tự động bị tiêu trừ và ắt có sự xuất hiện của *Tứ vô lượng tâm* (Bốn phẩm hạnh cao cả, Brahmavihāra), năm *Ba-la-mật* (Pāramitā) chấm dứt sự điên đảo vọng tưởng. Đây là lý do tại sao Trung đạo được coi như là liệu pháp thích hợp nhất để điều trị chứng loạn tâm của nhân loại. Theo truyền thống Phật giáo giai đoạn đầu, hoà bình, an ổn là một trạng thái của tâm thức trong đời sống con người. Ngay giây phút đầu tiên của kiếp người đã chuyển thành một dòng tâm thức tự nhiên, sau đó do nghiệp lực nó có thể biểu hiện ra bên ngoài thành hành động hoặc tiềm ẩn.

1.2.2.Triết lý Vô Thường, Vô Ngã

Hệ thống triết lý đồ sộ của Phật giáo để lại cho con người nhiều suy ngẫm về số phận, về cái "ta", về cuộc sống với bao nhiêu là nỗi khổ, về con đường tu tập, về "diệt khổ", về Niết bàn,…Vô thường, Vô ngã là một trong những triết lý ấy.

Vô thường (Anitya) theo như lời Phật dạy: "*Tất cả những gì trong thế gian đã là biến đổi, hư hoại, đều là vô thường*" [135, 121]. Vậy vô thường là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định, luôn luôn thay hình đổi dạng, đi từ trạng thái hình thành, biến đi rồi tan rã…Phật giáo gọi những giai đoạn thay đổi của một vật là: *Thành, Trụ, Hoại, Không* (hay sinh, trụ, dị, diệt). Như một làn gió, khi mới khởi lên gọi là thành (hay sinh), khi đạt đến đỉnh cao gọi là trụ, khi hạ xuống thì gọi là hoại (hay dị), khi tan rã thì gọi là không (hay diệt). Tất cả sự vật trong vũ trụ từ nhỏ như hạt cát, hay lớn như trăng sao đều phải tuân theo bốn giai đoạn ấy cả, nên gọi là vô thường. Đó là sự biến hóa không ngừng, có sinh ắt hẳn phải có diệt. Mọi vật ở đời không đứng

yên một chổ, mà biến chuyển di động luôn luôn trong từng phút, từng satna. Thân phút trước không phải là thân phút sau. Con người thì tham được sự sống, ước mong trường thọ vĩnh hằng, nhưng cứ bị kéo dần về cõi chết, nên rất sợ chết. Thân người như một làn khói vẫn vơ trên không trung trông quá mỏng manh, chỉ cần một làn gió nhẹ cũng đủ làm nó tan biến [12, 65].

Không chỉ sự vật biến đổi vô thường mà tâm niệm cũng không thoát khỏi quy luật vô thường. Tâm niệm cũng âm thầm dời đổi, lại có phần mau lẹ và vi tế hơn, khó mà thấy được. Tâm niệm chúng ta thay đổi trong từng phút giây theo ngoại cảnh: Buồn rồi vui, thương rồi giận,…Đức Phật dạy: "*Tâm người như vượn chuyền cây, như ngựa rong ngoài đồng nội*". Do vậy, tâm niệm con người khó mà nắm bắt được cũng vô thường không kém. Tâm ta sinh diệt trong từng satna, chính vì sinh diệt mau lẹ như thế nên ta có cảm tưởng như nó không hề thay đổi. Cái ta lúc trước đâu phải ta lúc này? Và cái ta lúc này đâu phải cái ta lúc sau? Vậy cái ta nào là cái ta thật? Cái ta lúc trước, cái ta lúc này hay cái ta lúc sau?

Chân lý vô thường là một quy luật hiển nhiên. Tất cả mọi sự vật trên đời đều lưu chuyển biến dịch, không có gì là thường trụ bất biến cả. Không phải khi sinh mệnh ta hiện ra, mới gọi là sinh, cũng không phải khi sinh mệnh ta chấm dứt, mới gọi là chết mà thật ra trong từng phút giây ta đã từng sống và đã từng chết. Sự sống và cái chết liên tục với nhau như cái vòng tròn xoay bất tận. Cái ta hay cái tâm cũng thế vô thường tạm bợ, giả tạo như thế. "*Chư hành vô thường*" (Sabbe sãnkharà anicca), đứng về phương diện phán đoán sự thực mà suy luận, ta thấy đó là căn cứ phủ định cái "*ngã thường hằng*" cũng tương đồng với cái gọi là "vô ngã" và "*chư hành vô thường*" là lý do đặc thù để phán đoán giá trị hết thảy là *sự khổ* [107, 282]. Thế nhưng nhân loại cứ bám víu vào nó, nhân danh nó để tham lam, vơ vét tài sản, danh lợi ở chung quanh, giẫm đạp nhau, giết hại nhau, gây bao đau thương mất mát cho đồng loại. "*Vì cái gì mà mình cho là hạnh phúc đó là căn tiếp xúc với trần gian cảm thọ vui là tướng vô thường, âm thanh êm dịu tai tai nghe thoáng qua rồi mất, vị ngọn lưỡi vừa nếm nuốt qua khỏi cổ cũng không còn…Tất cả cái mà con người thọ hưởng đó bản chất nó là vô thường, hễ vô thường thì tạm bợ, nên vừa thấy hạnh phúc đó liền biến mất, muốn giữ lại mà không được, vì vậy mà cảm thấy khổ. Tất cả những cái mà con người cho là hạnh phúc chỉ có giá trị tạm thời, không lâu bền chắc thật*"[122, 106].

Cột trụ của Phật giáo là thuyết Vô ngã (Anātman). Thuyết Vô ngã do chính Phật Thích Ca, giáo chủ của Phật giáo giảng dạy. Trong kinh *Pháp Cú* đã ghi lại lời dạy của Đức Phật như sau: *"Chư hành vô thường (Mọi sự vật bị giới hạn đều là vô thường - luôn biến đổi). Chư hành là khổ (Mọi sự vật bị giới hạn đều là khổ - đời sống không có sự vui thỏa). Chư pháp vô ngã (Mọi pháp là vô ngã - "pháp" bao gồm sắc pháp tức vật lý và tâm pháp tức tâm lý)"*

Chữ "*pháp*" là một thuật ngữ độc đáo trong Phật học, nó bao gồm tất cả những gì thuộc về thế giới vật lý lẫn những gì thuộc về thế giới tâm lý, nó bao gồm cả Niết bàn. Theo giáo lý Nguyên

thủy (Theravàda) không có Ngã trong các pháp (mọi sự vật) cũng như không có Ngã trong con người. Trong kinh Trung Bộ, Đức Phật đã dạy rằng: "*Hỡi các Tỳ kheo, khi mà Ngã hay bất cứ cái gì thuộc về Ngã không có, thì quan điểm tư duy này: Vũ trụ là linh hồn, ta sẽ là linh hồn sau khi chết, sẽ trường cửu, tồn tại, vĩnh viễn bất biến, và ta sẽ hiện hữu như thế cho đến vô tận thời gian - quan điểm ấy có phải là hoàn toàn điên rồ chăng?*". Từ thuyết Vô ngã, Đức Phật khai mở một chủ thuyết, về sau chủ thuyết này trở thành giáo lý cột trụ của một tôn giáo lớn gọi là Phật giáo. Hơn 2500 năm đã trôi qua kể từ ngày Đức Phật rao giảng thuyết Vô ngã, hàng tỉ người trên thế giới đã tin vào thuyết này và cố gắng "*tu tập*" để có thể chiêm nghiệm được cái lý lẽ của thuyết Vô ngã. Danh từ "*Phật*" dùng để gọi một người đã quán triệt Vô ngã, thể nhập Không tánh. Phật Thích Ca xưng rằng Ngài là Phật đã thành còn chúng sinh là Phật sẽ thành, nhưng trên 2500 năm qua, lịch sử chỉ ghi nhận có mỗi một mình Siddharatha Gautama tự xưng mình là Phật. Nói cách khác, chỉ có mỗi một mình người lập ra thuyết Vô ngã xưng nhận là mình đã chứng nghiệm được thuyết ấy.

Có phải thuyết Vô ngã quá thâm diệu cho nên suốt hơn 2500 ngàn năm nay ngoài Đức Phật ra không ai có đủ trình độ, khả năng, sự thông sáng, hoặc lòng nhiệt thành để giác ngộ? Trước hết cần phải hiểu Ngã là gì? Mỗi tôn giáo hoặc trường phái triết học có những định nghĩa khác nhau về Ngã, (Ngã là một danh từ Hán Việt). Một cách tổng quát, Ngã là một thực thể (một cái gì có thật), trường tồn và là một phần của con người, là một "*cái tôi*" tuyệt đối riêng biệt, không ai thay thế được, là phần làm chủ và trách nhiệm mọi tư duy, tình cảm, ý chí, hành động của con người. Tiếng Phạn (Sanskrit) gọi Ngã là "*Atman*", tiếng Anh gọi là "*Self*", tiếng Việt gọi nôm na là "*cái Tôi*" hoặc "*cái Ta*". Thiên Chúa giáo (Christianity) gọi là Linh hồn (*Soul*). Phật dạy rằng: "*Một Ngã như vậy không có thật, mọi quan niệm về Ngã chỉ là ảo tưởng, mọi nhận thức về Ngã chỉ là ảo giác*" [94, 125].

Sự luận giải về thuyết Vô ngã của triết học Phật giáo có thể tóm tắt như sau: Từ vô lượng kiếp, chúng sinh quay cuồng trong vòng luân hồi sinh tử, bởi vì trong một lúc nào đó, ở thời quá khứ vô cùng khởi (có thể đến hàng tỉ tỉ tỉ năm về trước!) vì u mê, ngu tối (Vô minh) mà chúng sinh phát khởi các ý niệm hoặc thiện hoặc ác (Hành). Những ý niệm này hình thành các khái niệm (Thức). Các khái niệm tạo ra những hiện tượng tâm lý và vật lý tức là ảo ảnh về vạn vật (Danh Sắc). Ảo ảnh khiến sinh ra các giác quan và ý thức (Lục Nhập). Các giác quan và ý thức phát sinh ra sự đụng chạm và tiếp xúc (Xúc). Sự đụng chạm và tiếp xúc đem lại cảm giác và nhận định (Thọ). Cảm giác và nhận định sinh ra sự ham muốn (Ái). Sự ham muốn tạo thành ý chí bám víu, giữ lấy (Thủ). Ý chí bám víu, giữ lấy kết tinh thành thực thể (Hữu). Thực thể trở thành sự sống (Sinh). Sự sống suy tàn rồi tiêu tan dẫn đến già cỗi và sự chết (Lão - Tử), cùng những lo, buồn, đau đớn. Chu trình này sẽ tái diễn đến vô lượng lần, mỗi lần là một kiếp, trong tương lai vô cùng tận.

Trong chu trình Duyên khởi (12 yếu tố kể trên) mỗi yếu tố vừa là nhân của yếu tố này mà là quả của yếu tố kia. Tùy theo những ý niệm phát sinh mà Tứ đại (đất, nước, gió, lửa) kết thành thân xác của chúng sinh. Thân Tứ đại sinh ra khi hội đủ Pháp hiện hành và chết đi khi Pháp hiện hành đã hết, đó là một kiếp của chúng sinh. Tuy nhiên, trong một kiếp đó sự luân chuyển, thể hiện của các Pháp hiện hành đã tạo ra các nhân thiện hoặc ác khác (Chủng tử) và được Tống truyền thức đem cất giữ vào Tàng thức. Khi những chủng tử này đã được thấm nhuần trong Tàng Thức thì Tống truyền thức phóng chúng ra thành các Pháp hiện hành mới, thu hút Tứ đại, tạo ra một thân xác mới. Tiến trình này được gọi là Nghiệp lực. Nghiệp lực cứ khiến cho chúng sinh quay cuồng trong chu trình bất tận của Duyên khởi nghĩa là chúng sinh có thể trải qua vô lượng kiếp!

Trong 12 yếu tố của Duyên khởi, nếu phá được Vô minh thì diệt được Hành. Hành không có thì diệt được Thức. Thức không có thì diệt được Danh sắc. Danh sắc không có thì diệt được Lục nhập. Lục nhập không có thì diệt được Xúc. Xúc không có thì diệt được Thọ. Thọ không có thì diệt được Ái. Ái không có thì diệt được Thủ. Thủ không có thì diệt được Hữu. Hữu không có thì diệt được Sinh. Sinh không có thì diệt được Lão, Tử, Ưu, Bi, Khổ não. Làm sao để phá được Vô minh? Bằng cách quán triệt chân tướng của sự vật (các pháp) chỉ là Không! Như vậy, muốn thoát khổ (được giải thoát) con người cần phải quán triệt chân tướng của sự vật, của chính mình. Khi quán triệt chân tướng của sự vật, của chính mình, thì sẽ Giác ngộ, nghĩa là nhận ra vạn vật, trong đó có mình, chỉ là ảo giác, không có thật. Có thể nói như sau: "*Những gì tôi nhận thấy chung quanh tôi hoặc về chính tôi chỉ là "giả tướng". Tại tôi tưởng là chúng có thật cho nên có cái tôi yêu thích, có cái tôi ghét bỏ, có cái tôi khao khát, có cái tôi tìm cầu, có cái tôi muốn nắm giữ, có cái tôi muốn vứt bỏ... và khi không thoả mãn được ý mình thì tôi khổ. Cho đến lúc tôi nhận ra, vạn vật, trong đó có tôi, đều không có thật, đều Vô Ngã, thì tôi hết khổ, tôi nhập Niết bàn*"[12, 55].

Như vậy Phật đưa ta học thuyết Vô thường, Vô ngã để bốc trần cái vô tướng của vật vật là khuyên con người không nên tham, sân, si vì cái bệnh này bắt nguồn từ tư tưởng cho có hữu mà ra. Thuyết Vô ngã là một nhân tố hết sức quan trọng và chiếm vị trí đặc biệt trong giáo lý nhà Phật. "*Bản thân cái "ngã" cũng chỉ là một thứ nhãn hiệu dán lên một sự hiện hữu liên tục mà thôi. Về nhận thức, người nào càng vô ngã bao nhiêu thì càng nhìn thấy cái ngã của người khác chính xác bấy nhiêu. Phật dạy rằng , hành giả nói chung phải luôn nhìn mọi vật, mọi hiện tượng bằng con mắt vô ngã. Cũng cái nhìn vô ngã như thế hành giả mới có thể quán được lẽ Không (Sunyata) của vạn vật để từng bước diệt khổ cũng có nghĩa là từng bước để giải thoát*". Niết bàn chính là từ bỏ ba độc tham, sân, si do ngã chấp gây nên. Vô ngã là Niết bàn, là con đường giải thoát mọi đau khổ [98, 69].

1.2.3.Triết lý Tánh Không

Một trong những tuệ giác sâu sắc nhất của Phật giáo bắt đầu từ cái gọi là thuyết *"Tánh không"*. Cốt tủy của *Tánh không* là sự nhận biết sâu sắc rằng có một sự chênh lệch rất lớn giữa những gì tri giác của ta cảm nhận được về thế giới (trong đó có sự hiện hữu của chính ta) và bản chất thực sự của sự vật. Trong cuộc sống hàng ngày, ta thường xem bản thân ta và thế giới này có một thực tính cách biệt, xác định, riêng rẽ và lâu bền. Chẳng hạn, thử thẩm định tri kiến của ta về cái tôi, ta sẽ thấy rằng ta có khuynh hướng tin rằng thực có một cái "*tôi*" trong ta, một cái tôi cá nhân có lí lịch riêng biệt, tồn tại biệt lập với những yếu tố vật chất và tinh thần làm nên sự hiện hữu của ta. Thế nhưng, triết học *Tánh không* cho ta biết rằng cái nhìn này không những là một sai lầm căn bản, mà còn là nguồn gốc của những luyến ái, bám chấp, và dẫn đến vô số những thiên kiến, định kiến của ta, theo đó "*định lý vô thường là cánh cửa đầu tiên để bước vào Tánh không*" [104, 126]. Theo thuyết *Tánh không*, bất kì một sự tin tưởng nào vào một sự hiện hữu có tính cách nội tại và biệt lập đều không bền vững. Tất cả sự vật và sự kiện — hữu hình (sắc) hay vô hình (vô sắc), ngay cả những khái niệm trừu tượng như thời gian đều không thể tồn tại một cách khách quan, biệt lập. Nếu ta nghĩ rằng các sự vật và sự kiện tồn tại một cách biệt lập, thì nghĩa là ta đã đặt giả thuyết rằng là chúng, bằng cách nào đó, đã tự viên mãn cụ túc và điều đó có nghĩa là chúng hoàn toàn cách biệt. Điều này cũng có nghĩa là chúng không có khả năng tác động qua lại và ảnh hưởng lên các hiện tượng khác. Thế nhưng, ta đã biết rằng có lí *duyên khởi*: *Nếu ta tra chìa khoá vào máy xe, buri sẽ bật lửa, máy sẽ chạy, dầu và xăng sẽ cháy lên*. Trong một thế giới mà các sự vật hiển hiện và tồn tại một cách riêng biệt và tự hữu, những sự kiện trên sẽ không bao giờ xảy ra. Chính vì chúng ta tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau, ta phải giả thiết rằng chúng ta không phải là những cá thể riêng biệt, mặc dầu ta cảm thấy dường như là vậy.

Nói cách khác, khái niệm về một sự hiện hữu nội tại, biệt lập của vạn vật hoàn toàn không thích hợp với lí *duyên khởi*. Bởi vì lí *duyên khởi* hàm chứa tính tương tùy và tương thuộc của vạn vật, trong khi những gì tự hữu thì bất biến và độc lập. Tất cả mọi sự vật trên đời này đều được cấu thành bởi những sự kiện phụ thuộc và liên quan lẫn nhau, bởi một dòng hiện tượng liên tục tương duyên với nhau, không có thực thể cố định, vĩnh hằng, bất biến, và những hiện tượng (phenomena) này bản thân chúng cũng thay đổi và biến cải không ngừng. Nói rằng tất cả sự vật và sự kiện đều là "*không*" nghĩa là chúng không sở hữu một tự tánh bất biến, một thực tại tự tồn, hay một "*thực thể*" tuyệt đối riêng biệt. Chân lí nền tảng về bản chất thực sự này của vạn vật chính là cái mà kinh sách Phật giáo gọi là *"Tánh không"*, hay *Sūnyatā* trong tiếng Phạn. Trong cái nhìn ngây thơ và thường tình của ta về thế giới, ta tưởng như các sự vật và hiện tượng có một thực tính nội tại

thường hằng. Ta tưởng rằng thế giới này được cấu thành bởi những sự vật và sự kiện cụ thể, biệt lập, và những sự vật, sự kiện (cụ thể, biệt lập) ấy tương tác với nhau. Ta tưởng rằng những hạt giống thực có tự tánh tạo ra những mầm cây thực có tự tánh ở một thời điểm thực có tự tánh trong một không gian thực có tự tánh. Ta tưởng rằng mỗi phần tử trong cái dòng duyên khởi ấy — nhân, thời, sở, quả — đều có thể một bản thể vững chắc.

Cái nhìn của ta về thế giới, mà ta nghĩ là được cấu thành bởi những khách thể rắn chắc và có những đặc tính cố hữu, được ta củng cố thêm bằng cách sử dụng ngôn ngữ với những chủ từ (subject) và thuộc tính (predicates) theo cấu trúc một bên là danh từ và tính từ, và một bên là động từ. Thế nhưng vạn vật đều do nhiều thành phần khác nhau tạo nên; một con người gồm có hai phần thân lẫn tâm. Hơn nữa, mặt mũi đích thực của vạn vật tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa, như là cái tên mà ta đặt cho chúng, chức năng của chúng, và những khái niệm của ta về chúng. Thí dụ, ta hay nói: "*Trời mưa*", nhưng không phải *trời* mưa (không có chủ thể [subject] và tác nhân [actor] ở đây), mà chỉ có mưa thôi. Hoặc ta nói: "*Tôi giận*", nhưng có thực là có một cái *tôi* đang giận không, hay chỉ có *cái giận* thôi, nhưng ta lại nắm bắt lấy cái giận đó, và coi nó là "*của tôi*"? Mặc dầu được dựa trên cách hiểu của kinh điển Phật giáo cổ xưa, được cho là do chính Đức Phật giảng, triết lý *Tánh không* đã được dẫn giải một cách có hệ thống lần đầu tiên bởi một triết gia Phật giáo tên là Nāgārjuna (Bồ tát Long Thọ), sống vào thế kỉ thứ II, "*là một biện chứng gia, đại sư Long Thọ đứng hàng đầu, có một không hai trên thế giới*" [48, 222]. Hiện nay, chúng ta biết rất ít về cuộc đời của Ngài, chỉ biết rằng Ngài sinh ra ở Nam Ấn và là người quan trọng thứ nhì góp phần lập nên đạo Phật ở Ấn Độ, sau đức Phật. Các sử gia tán thán công đức của Ngài trong việc thành lập trường phái Trung Luận (Madhyamaka) thuộc Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna), một tông phái đóng vai trò chủ yếu ở Tây Tạng cho đến ngày nay. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Ngài là *Căn bản Trung Quán Luận tụng (Madhyamakakarika*), ngày nay vẫn còn được học thuộc lòng, nghiên cứu, và thảo luận trong các trường cao đẳng Phật học ở Tây Tạng.

Theo khoa học, "*không*" là rỗng, trống rỗng, không có không khí, không còn nguyên tử ở bên trong, hoàn toàn là chân không. Thế nhưng chữ "*không*" của đạo Phật có nghĩa lý khác hẳn. "*Tánh không*"có nghĩa là thực tánh của vạn vật là "*không*", "không" là không thật, "*có nghĩa là vô ngã, nghĩa là không tồn tại bất cứ một thực thể nào như ngã hoặc con người*" [48, 228]. Thế giới vật chất mà chúng ta nhận thấy bằng mắt không phải là thực tướng của chúng. Chữ "không" của đạo Phật có những ý nghĩa như sau:

"*Không*" là vì không thật, không có nghĩa là không có : "*Tánh không*" là một trong những điểm cương yếu trong giáo lý đạo Phật. Huệ Năng, vị tổ thứ sáu của môn phái Thiền tông có sáng tác bốn câu thơ bất hủ như sau:

"Bồ đề bổn vô thọ

Minh cảnh điệc phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai"

Hai câu đầu nói rằng: không có cây bồ đề, cũng không có đài gương nào cả. Cây bồ đề và đài gương mà ta nhìn thấy chỉ là hư ảo, chớ không có thật, không phải là thực tướng của chúng. Lục tổ muốn chỉ cho chúng ta thấy cái bản chất "Tánh không" của vạn vật: *Sắc tức thị không, không tức thị sắc. (form is emptiness, emptiness is form).*

"*Không*" là vì không phải tự nhiên mà có : Vạn vật là quả của nhân và duyên nào đó đã tạo thành. Chẳng hạn hạt giống khi hội đủ điều kiện về nước thì sẽ tăng trưởng thành cây. Cây không phải tự nhiên mà có, mà là quả của cái nhân là hạt giống và của cái duyên là nước. Vật lý gia Lavoisier cũng nhận thấy như vậy nên đã nói: "*Không có gì tự biến mất và cũng không có gì tự tạo ra cả. Tất cả chỉ là sự biến dạng, thay đổi trạng thái vật lý mà thôi*"[184, 43]. Chẳng hạn lửa đun nước thành hơi. Hơi nóng nầy là nhiệt năng. Nước tưởng chừng như đã biến mất, nhưng thực sự thì nước chỉ biến dạng thành hơi. Như vậy nước là nhân còn hơi là quả. Đến khi hơi gặp lạnh sẽ ngưng đọng lại thành nước. Hơi thay đổi trạng thái vật lý và trở lại thể lỏng. Trường hợp nầy thì ngược lại. Nước là quả và có được là nhờ cái nhân là hơi và các phụ duyên đã tạo ra.

"*Không*" là vì không có tự thể độc lập : Vạn vật hiện hữu nhờ liên kết, liên hợp với các vật khác (interdependent). Thí dụ: Đất bụi, cát đá là do các hạt điện tử (electron, proton, neutron) liên kết tạo thành, giống như các hành tinh: kim tinh, mộc tinh của thái dương hệ. Chúng không phải là một khối rắn chắc, một thực thể độc lập thuần nhất. Vật nầy chỉ khác vật kia ở số lượng điện tử và ở phương cách liên kết của chúng mà thôi. Với thị giác yếu kém của con người, chúng ta có ảo tưởng chúng là một khối rắn chắc và lầm tưởng là chúng có bản thể khác nhau. Thực sự thì bản thể của vạn vật đều giống như nhau. Tất cả vạn vật đều do những hạt điện tử li ti tạo thành. Vì thế từ hơn 2500 năm trước đây, đức Phật đã thấy được bản thể của vạn vật là giống nhau, là thuần nhất, cho nên đức Phật đã dạy: "*Vạn vật đồng nhất thể*" và mãi đến ngày nay, con người mới kiểm chứng được và nhận thấy đúng.

"Không" là vì không có vật thể nào là thật cả. Vạn vật chỉ là những dạng khác nhau của năng lượng mà thôi : Nghiên cứu sâu xa hơn nữa về bản thể của các hạt điện tử trên, khoa học gia nhận thấy chúng chứa đựng bên trong điện tích (electric charge) và năng lượng mà thôi. Vì thế nhà bác học Roger Godel viết trong quyển *Expérience libératrice* như sau: "*Nhãn quang của nhà khoa học khi nghiên cứu đến chỗ cùng tột, tìm thấy một thế giới lạ lùng: Tất cả chỉ còn là một hệ thống năng lượng. Quan niệm thông thường về vật chất đã mất đi, tan ra mây khói*". Thực vậy, bản thể của hơi nóng là nhiệt năng; bản thể của khối plutonium là nguyên tử năng; bản thể của tia Laser là quang năng; bản thể của dung dịch acid là hóa năng ...

Do vậy nhận thức được bản chất "*tánh không*" của sự vật, hiện tượng, nhận thức được thực tại hư vô của lẽ thường như nhắc nhở con người không nên vì một chút bụi mờ trước mắt mà tranh giành, tàn sát lẫn nhau, tất cả chỉ như cát bụi phù du, tan rồi lại hợp, hợp rồi lại tan. Đức Phật đã dạy rằng: "*Các dục là nguồn gốc của đấu tranh, kháng tranh, xung đột và chiến tranh*". Một nguyên nhân khác nữa của đấu tranh và xung đột là "*so sánh giữa mình và người, xem các người khác là bằng mình , hay hơn mình, hay thua mình*". Ngài còn chỉ ra rằng, phương pháp hay nhất để tránh xa tranh luận và xung đột là "*đừng có khởi lên các hý luận, vọng tưởng, các tà kiến, trong trường hợp chúng có khởi lên, thì thái độ tốt nhất là không được hoan hỷ, đón mừng và chấp thủ chúng*". Chiến tranh nào cũng đem đến đau khổ vô lượng vô biên. Chiến tranh sinh thù oán, bại trận nếm khổ đau. Vậy nên phương pháp hay nhất để hóa giải chiến tranh là "*đừng dùng chiến tranh để giải quyết xung đột, nhưng phải tìm mọi phượng tiện hòa bình để chấm dứt các bất đồng ý kiến và xung đột*" [9, 38]. Do đó nếu có *huệ nhãn* (clairvoyant power), thì chúng ta sẽ thấy vạn vật chỉ là hư ảo, chớ không có thật, không phải là thực tướng như ta đã nhìn thấy bằng ảo giác của mắt và đó là ý nghĩa của "*Tánh không*".

TIỂU KẾT

Phật giáo với hệ thống triết lý sâu sắc mà căn bản là các giá trị hòa bình được xây dựng dựa trên quá trình nhận thức và giác ngộ của Đức Phật trước sự biến chuyển vô thường của tự nhiên, mà con người và xã hội chứa đựng nó cũng bị cuốn xoáy vào. Quá trình *Sinh – Lão – Bệnh – Tử* là những nỗi khổ luân chuyển trong vòng đời của con người cùng với các bệnh *Tham – Sân – Si* gieo rắc tâm rối loạn, do vậy con người không bao giờ thoát khỏi được. Triết lý của Phật giáo chỉ ra rằng, tâm giác ngộ là yếu tố dẫn đầu đưa đến hòa bình. Nếu tâm con người ở trạng thái bình an thì cả thế giới này được hòa bình, yên ổn: "*Tâm bình, thế giới bình*".

Để đạt được tâm an tịnh (santi citta), đức Phật đả chỉ ra tám con đường ngay thẳng, tám phương tiện giải thoát khỏi mọi phiền não, đưa con người đến đời sống an lành hạnh phúc, là cảnh giới của hòa bình vĩnh cửu. Đó là con đường *Bát chánh đạo*. Quá trình thực hành Bát chánh đạo phải theo 3 bước từ thấp đến cao gồm Giới – Định – Tuệ. Khi Giới – Định – Tuệ được thực hành đúng thì tâm con người sẽ sáng, an tịnh và tư duy được khai sáng.

Các học thuyết về Vô thường, Vô ngã và Tánh không đều là những triết lý của đức Phật dạy con người nhận thức được thế giới thực tại và bản thân thông qua các pháp môn của mình. Do vậy, không thể tìm đâu ra một thế giới hạnh phúc hòa bình khi con người chưa nhận thực được thực tại, chưa thấu đáo được triết lý hòa bình mà đức Phật đã chỉ ra thông qua hệ thống các triết lý tinh hoa. Với các giá trị nhân văn sâu sắc đó, Phật giáo là tôn giáo truyền tải thông điệp hòa bình khắp thế giới nhằm tìm kiếm một tiếng nói chung cho các bất đồng vẫn luôn tồn tại. Và chỉ khi các giá trị này được vận dụng một cách hệ thống, khoa học và rộng rãi, thế giới sẽ đạt được một nền hòa bình như chính con người hằng mong muốn.

Chương 2: TƯ TƯỞNG HÒA BÌNH PHẬT GIÁO TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT Ở ĐÔNG NAM Á TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

2.1. "Bất bạo động" – Tư tưởng chủ yếu của người Myanmar trong việc giải quyết xung đột

2.1.1. Bước đầu vận dụng triết lý hòa bình vào việc thiết lập bộ máy nhà nước

Myanamar được biết đến như một quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á đón nhận Phật giáo từ Ấn Độ, là "*cửa sổ của họ trông ra biển cả và thế giới vĩ đại của Phật giáo Ấn Độ*" [151, 175] và cũng từ đây Phật giáo đã lan tỏa khắp Đông Nam Á. Sau khi tiếp nhận nền độc lập từ tay người Anh, nhân dân Myamar, trong đó có các nhà sư đã bắt tay vào công cuộc khôi phục và phát triển đất nước. Myanmar không chỉ là mảnh đất đầu tiên ở Đông Nam Á tiếp nhận Phật giáo mà tại đây tôn giáo Phật đã thể hiện rõ nhất các triết lý hòa bình của mình trong việc hóa giải các xung đột giữa các nhóm lợi ích trong nước, các thế lực chính trị muốn mọi dụng Phật giáo vào việc thể hiện uy quyền trước nhân dân.

Được cho là một phật tử thuần thành, trong sạch, xem mình là vị hộ pháp, có bổn phận bảo vệ Chánh pháp, U Nu cố gắng thực hiện việc phục hưng Phật giáo bằng thanh tịnh hóa thiền môn, nỗ lực phát triển Phật giáo. Năm 1950, chính phủ của ông đã thông qua Luật Tổ chức Phật giáo với mục tiệu sau cùng là "*tổ chức những người nhiệt tình phát triển sự nghiệp Phật giáo trong một loạt nghị viện tôn giáo, giúp nghị viện Liên bang có các biện pháp liên quan đến Phật giáo*"[132, 78]. Một chương trình phát triển Phật giáo được xúc tiến với sự ra đời của ba tổ chức quan trọng là Tòa án Sangha, Bộ Tôn giáo và Hội đồng Phật giáo. Nếu như Tòa án Sangha với nhiệm vụ truyền thống là xét xử các vi phạm kỷ luật trong nội bộ Sangha trước khi chuyển sang tòa án thế tục thì Bộ Tôn giáo, lúc bấy giờ do U Chan Htun làm Bộ trưởng, có trách nhiệm ra các quy định về Sangha, thực hiện chế độ giáo dục Phật học đồng thời thực thi việc cấp dưỡng cho các tăng chức có công lao trong việc truyền bá và lý giải giáo lý Phật giáo. Ở khía cạnh khác, Hội đồng Phật giáo thành lập vào năm 1951, với một chức năng khác, đóng vai trò như là một tổ chức trung gian có trách nhiệm liên hệ giữa chính phủ và Sangha mà nhiệm vụ cụ thể được quy định bằng việc xây dựng trung tâm Phật học với chức năng truyền bá tư tưởng Phật giáo ở Liên bang hoặc ra nước ngoài. Không chỉ vậy, Hội đồng còn tổ chức thi viết và thi nói về kinh điển Phật giáo như là một biện pháp khôi phục và chấn hưng kinh điển Phật giáo Myanmar [35, 209]. Cũng chính vì thế mà một cuộc vận động học Phật lan rộng khắp cả nước: "*Phong trào học tập, thi cử khá sôi nổi. Năm 1952 đã có 12 000 người đăng ký dự thi; năm 1960, 15 000 người*"[131, 18]. Phật giáo ngày càng có tiếng nói trong hệ thống quyền lực Myanmar, năm 1954 chính phủ U Nu đã đăng cai cuộc *Kiết tập Phật giáo lần thứ VI* (2498 PL) kéo dài hai năm trong ngôi đền hang vĩ đại gần thủ đô, nhiều

công việc được hoàn thành với sự tham gia của các vị sư tăng các nước láng giềng như Campuchia, Thái Lan, Sri Lanka,…Ngoài ra, các sư tăng trong Sangha có kiến thức uyên bác không ngại khó khăn đến các vùng núi hẻo lánh để thu thập thông tin, cải hóa dân chúng, truyền bá Phật pháp. Tính đến năm 1959, ở khu vực miền Bắc có 122 ngôi chùa nhỏ, 124 sư tăng đảm nhiệm chỉ đạo dân chúng. Chính sự phát triển vượt bậc đó và được dân chúng tín nhiệm, năm 1961, Quốc hội thông qua luật sửa đổi Hiến pháp, nâng Phật giáo thành Quốc giáo, định nghĩa vụ của chính phủ trong việc nâng đỡ Tôn giáo quốc gia qua hai điều bổ sung là Điều 21 và 43:

"Điều 21:

Mục 1: Phật giáo là tôn giáo của đại đa số công dân trong Liên bang, là tôn giáo quốc gia.

Mục 5: Trong dự toán ngân sách hàng năm của chính phủ, phải dành ít nhất 5% ngân sách cho các công việc tôn giáo (Phật giáo).

Các trách nhiệm khác gồm:

- Chính phủ Liên bang cố gắng đẩy mạnh công tác nghiên cứu, giảng dạy Phật giáo, và các hoạt động thực tiễn. Chính phủ bảo đảm nếu như gặp bất kỳ mối nguy hiểm nào, Phật giáo cũng được bảo hộ.

- Chính phủ có trách nhiệm quản lý, giữ gìn cẩn thận các sách Kinh, sách Chú giải của cuộc Kiến tập lần thứ VI. Để tránh in ấn sai sót, Kinh điển và sách chú giải đều do chính phủ chế định và cho phép.

- Chính phủ có trách nhiệm bảo quản thỏa đáng các văn bia kinh điển, chú giải được khắc trong lần Kiến tập thứ V ở ngoại ô Madalay.

- Hội nghị Sangha tối cao mỗi năm triệu tập một lần họp. Chính phủ tiếp thu báo cáo trung thành và các kiến nghị của hội nghị.

Điều 43: Tất cả các cơ quan nghệ thuật, khoa học, điều tra, văn hóa có liên quan đến công tác nghiên cứu tiếng Pali, tiếng Phạn đều được Nhà nước bảo hộ và giúp đỡ, gồm: giúp phục hồi các tháp cổ, giúp xây dựng Y viện Sangha trong Liên bang dựa theo giới luật để định chế độ chăm sóc, chế độ ăn khác với chế độ của người thế tục" [129, 55 - 56].

Năm 1952, chính phủ U Nu thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội *Pidotha* [193, 120], trong tiếng Miến có nghĩa là "*Đất nước phồn vinh*", với 195 mục tiêu cụ thể, kế hoạch hướng tới việc thay đổi hoàn toàn bộ mặt đất nước Myanmar về kinh tế - văn hóa – xã hội. Với 8 năm thực hiện, được chia thành 2 chặng 4 năm, phấn đấu đến năm 1960 nâng tổng sản lượng nông nghiệp lên cao hơn 30% so với trước chiến tranh, tức là hơn 70% so với đầu kế hoạch; GDP đạt 7 tỷ Kyat, vượt 60% so với 4,3 tỷ Kyat của năm 1952 – 1953; GDP đầu người cao hơn trước chiến tranh 40%. Trong lĩnh vực công nghiệp hóa, xây dựng 3 trung tâm công nghiệm: Yangon – trung tâm miền Nam, Madalay – trung tâm miền Bắc và Akyad – thuộc Rakhain trong khi nông nghiệp

thì đẩy mạnh phục hồi 2,5 triệu acre đất canh tác và áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Song song với phát triển kinh tế là chương trình phát triển văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục. Tuy mục tiêu đặt ra có đầy đủ và dựa trên tình hình thực tế Myanmar nhưng trong thực hiện đã vấp phải những vấn đề nan giải và không đạt hiệu quả như những gì chính phủ mong đợi. Các chỉ tiêu kinh tế đặt ra chỉ đạt được non nửa (khoảng 31 trong số 85 mục tiêu được hoàn thành). Nhiều dự án xây dựng dở dang hoặc không có khả năng thực hiện. Sản xuất nông nghiệp không có bước tiến bộ đáng kể, so với chiến tranh sản lượng lúa năm 1960 – 1961 chỉ đạt 87%.

Nhiều chỉ tiêu không thành công, chính phủ U Nu phải đối mặt với sự chỉ trích và chống đối của phe đối lập, sự chia rẽ trong nội bộ từ lâu đã âm ĩ cũng vì thế mà bộc phát. Cuộc đấu tranh giữa các phe phái lan rộng từ nội bộ chính phủ đến quy mô toàn quốc. Những mâu thuẫn giữa U Nu và hai lãnh tụ của Đảng Xã hội là U Ki O Nien và U Ba Xue ngày càng sâu sắc, dẫn đến nhiều cuộc đụng độ, bắt bớ trong nội bộ nết sức căng thẳng. Chính phủ phải tạm trao quyền điều hành đất nước cho lực lượng quân sự trong thời gian từ tháng 10/1958 đến tháng 4/1960 [129, 457]. Chính sách ủng hộ và nâng đỡ Phật giáo, đưa tôn giáo này lên hàng Quốc giáo đã vấp phải sự phản đối gắt gao từ các cộng đồng tôn giáo khác, và mặc dù U Nu hứa hẹn rằng sẽ trung thành theo Hiến pháp, "*sẽ không đối xử phân biệt về tôn giáo, rằng Phật giáo không thể trở thành công cụ áp đặt chế độ bạo chúa của đa số*" cũng như "*Chúng ta không hề chủ tâm, theo bất kỳ cách thức nào, đến việc chê bai các tôn giáo khác như đạo Hồi, Ấn giáo, đạo Cơ đốc hay Tín ngưỡng tôn thờ Vật linh*" [174, 125], thêm vào đó là các vấn đề mâu thuẫn sắc tộc ngày càng thêm trầm trọng trên một đất nước có trên 100 dân tộc khác nhau. Theo như Hiến pháp năm 1947 quy định sau 10 năm các quốc gia trong Liên bang có quyền ly khai đã đễn đến sự kiện năm 1957, đại diện dân tộc Shan họp ra nghị quyết tách quốc gia Shan ra khỏi Liên bang. Năm 1960 người Chin cũng đòi độc lập trong khi người Kachin lại có một lực lượng chống chính phủ mang tên Quân đội độc lập Kachin. Trong bối cảnh đó, một số giải pháp về thể chế đã được đưa ra bàn bạc giữa Chính phủ và đại diện các dân tộc nhưng cuối cùng đã không giải quyết được vấn đề nan giải này.

Như vậy, ý định lấy phục hưng Phật giáo làm phương tiện củng cố chính quyền trung ương vững mạnh, củng cố khối đoàn kết quốc gia, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa đã không mang lại kết quả như mong muốn. Mô hình "*chủ nghĩa xã hội Phật giáo*" ở Myanmar mà tác giả của nó, thủ tướng U Nu đang tỏ ra bất lực trước hoàn cảnh hiện tại. Những bế tắc trong việc giải quyết các vấn đề chính trị, tôn giáo, sắc tộc cùng với những thất bại trong phát triển kinh tế đã dẫn tới sự sụp đổ của Chính phủ U Nu. Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự sụp đổ này là việc U Nu đã quá mạo hiểm thực thi một đường lối mà trong đó, màu sắc tôn giáo đã quá được đề cao, việc tham gia chính quyền đối với những nhà sư mà nói là một hành động thiếu thận trong bởi theo một nhà sư ở nông thôn Myanmar cho rằng "*Bất kỳ với chính thể nào, với*

đường lối chính sách nào, người xuất gia phải kiên trì mục tiêu xuất thế của mình, không ủng hộ, không chống đối. Ngay cả nếu Cộng sản nắm chính quyền, người xuất gia cũng không lăn vào cơn lốc chính trị. Dầu họ giết chúng tôi đi nữa, chúng tôi cũng không vướng vào vòng tranh chấp"[130, 232]. Ngày 2/3/1962, quân đội quốc gia do tướng Ne Win cầm đầu tiến hành đảo chính, thiết lập chính phủ quân sự và đưa ra đường hướng phát triển mới.

2.1.2. Aung San Suu Kyi – Tinh thần "bất bạo động" cho nền dân chủ thực sự.

Ngay trong thời kỳ tạm quyền điều hành đất nước (1958 – 1960), trên nguyên tắc trung lập, lực lượng quân sự không can dự vào các cuộc tranh chấp chính trị. Nhưng trong thực tế, quân đội đã trải qua những hoạt động nhiều mặt về kinh tế, chính trị lẫn các công việc quan trọng khác của Nhà nước. Đó là một bước chuẩn bị tham gia chính quyền ngay khi có điều kiện. Chính phủ U Nu và các những sai lầm trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nó cũng như sự điều hành thiếu tính thực tế trong nhiều năm đã làm chia rẽ sâu sắc trong hàng ngũ các nhà lãnh đạo, gây mất đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc khác với dân tộc Miến, sự đề cao thái quá Phật giáo một cách không cần thiết làm sâu sắc thêm sự khủng hoảng bên trong của Myanmar là lý do thúc đẩy lực lượng quân sự tham dự vào công việc điều hành đất nước vô thời hạn. Trong bối cảnh đó, sau khi chính phủ U Nu sụp đổ, Hội đồng Cách mạng được thành lập, với vai trò lãnh đạo của Ne Win, đã thông qua hai văn kiện có tính chất nền tảng xây dựng chế độ. Đó là "*Cương lĩnh con đường Myanmar đi lên chủ nghĩa xã hội*" công bố vào ngày 30/4/1960 và "*Hệ thống tương quan giữa con người với môi trường*" công bố vào đầu tháng 1/1963 bao hàm hệ thống các quan điểm triết học, chính trị, kinh tế - xã hội và chỉ ra sự đoạn tuyệt với con đường cũ.

Là một nhà tư tưởng, U Chit Hlaing còn được được biết đến như một người marxist tích cực trong phong trào dân tộc trước khi Myanmar giành được độc lập, là tác giả tư tưởng "*Hệ thống tương quan giữa con người và môi trường*". Vốn từng được đào tạo để trở thành một nhà sư nên quan điểm của ông trong văn kiện này là sự pha trộn giữa tư tưởng Phật giáo với tư tưởng marxist bằng việc tin vào *Nghiệp (Karma), Căn (Kan*); coi bản chất tự nhiên của con người là vị kỷ, và cho rằng nếu để mặc cho họ tự xoay xở thì bản chất đó sẽ "*đưa con người tới chổ tìm mọi cách để thỏa mãn các ham muốn của mình*". Trong khi quan điểm duy vật lại coi lịch sử là "*lịch sử của đấu tranh giai cấp nảy sinh khi xuất hiện mâu thuẫn giữa hệ thống sản xuất và tổ chức xã hội*", và coi con người là "*lực lượng sáng tạo chân chính của lịch sử*"[131, 61]. Bên cạnh, "*Cương lĩnh con đường Myanmar đi lên chủ nghĩa xã hội*" nêu lên những hệ thống độc hại, vì thế muốn được giải phóng, tự do, hạnh phúc, con người cần được sống trong một hệ thống mới, đó là chế độ xã hội chủ nghĩa "*chỉ khi nào một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng công lý được xây dựng ở Liên bang Myanmar, thì khi ấy, các dân tộc mới thoát được ra khỏi những điều tệ hại nảy*

sinh từ những ảnh hưởng xấu xa của con người xét về mặt xã hội; để đạt tới thời kỳ phát triển phúc lợi xã hội, thừa thãi, thời kỳ nở hoa với những giá trị nhân văn. Với niềm tin vững chắc đó, chúng ta tiến theo con đường vươn tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa"[130, 62].

Với nền tảng tư tưởng trên, Hội đồng Cách mạng định ra những chuẩn mực mới về chủ nghĩa xã hội để đi đến những mục tiêu cốt lõi về kinh tế, xã hội, y tế, giáo dục, theo đó, Myanmar sẽ xây dựng nền kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa

" *Không nhằm phục vụ lợi ích của một nhóm, một tổ chức, một giai cấp hay một đảng phái nào, mà là một nền kinh tế mang mục tiêu duy nhất nhằm thỏa mãn cao nhất nhu cầu về vật chất, tinh thần và văn hóa của toàn dân tộc*", thực hiện dân chủ, bình đẳng, đặc biệt vấn đề đoàn kết dân tộc được xem trọng vì "*bằng đoàn kết dân tộc kết hợp với sự phát triển một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, các dân tộc mới có những quyền lợi thích đáng*" [127, 462]. Về đối ngoại, Myanmar tiếp tục thực hiện đường lối ngoại giao trung lập có từ thời chính phủ U Nu, chủ trương quan hệ hữu nghị hòa bình với tất cả các nước, không ngả về phe nào và không tham gia vào các khối liên minh quân sự. Đây được xem là một bước đi hợp lý trong xu thế lúc bấy giờ, tuy nhiên việc Ne Win thực thi chính sách đóng cửa, không nhận viện trợ từ nước ngoài, thực hiện đường lối "*tự lực cánh sinh*", "*một mình xây dựng chủ nghĩa xã hội*" đã làm cho cộng cuộc khôi phục và phát triển đất nước ngay từ đầu đã bộc lộ nhiều trở ngại.

Một Myanmar thực tế đã đi ngược lại những hoạch định ban đầu, sau 10 năm thực thi cương lĩnh đi lên chủ nghĩa xã hội, "*đất nước Chùa vàng*" chưa thoát khỏi những khủng hoảng vốn có của nó. Nền kinh tế vẫn ở trong tình trạng trì trệ, sản xuất không đảm bảo nhu cầu tiêu dung trong nước, tỉ lệ lạm phát tăng nhanh, từ 20% năm 1972 – 1973 tăng lên 35,5% năm 1975 – 1976. Trong khi giá tiêu dùng tăng cao mà thu nhập của người lao động giảm khiến cho đời sống của tuyệt đại đa số nông dân ngày càng khó khăn, bình quân lượng thực đầu người giảm từ 325kg năm 1962/1963 xuống còn 251 kg năm 1972/1973 [82, 132], công nhân không tìm được việc làm, thất nghiệp ngày càng đông, trong 5000 sinh viên ra trường chỉ có ½ trong số đó được tuyển dụng, đến năm 1971 khoảng 20 000 người không có việc làm [129, 86]. Nhiều cuộc đấu tranh của nông dân, công nhân nổ ra, tiêu biểu là phong trào bãi công của công nhân dầu lửa ở Chank, công nhân đường sắt, xe lửa Inxen. Trong thập niên 70, nhân dân không ngừng đấu tranh, từ quy mô nhỏ bé đã lan rộng ra toàn quốc nhằm phản đối chính sách không hiệu quả của Ne Win. Trước tình hình đó, đại úy Ohn Kio Myint đã lên kế hoạch đảo chính lật đổ Ne Win và các lãnh tụ chủ chốt vào đầu năm 1976. Mặc dù thất bại nhưng cuộc đảo chính đã cho thấy sự thất bại không thể cứu vãn của "*Cương lĩnh đi lên chủ nghĩa xã hội*" của Chính phủ Ne Win.

Sau những thất bại thấy rõ, chính phủ Ne Win vẫn tiếp tục theo đuổi những mục tiêu đã định sẵn, với tham vọng kéo Myanmar thoát ra khỏi những khó khăn trước mắt. Thế nhưng, thực

tế hoàn toàn ngược lại, trong hơn một thập kỷ tiếp theo, Myanmar ngày càng nghèo nàn hơn. Năm 1987/1988 bình quân lượng thực đầu người 353 kg trong khi năm 1981/1982 là 406 kg, sản lượng gạo xuất khẩu cũng giảm xuống đáng kể, từ 674 ngàn tấn xuống còn 303 ngàn tấn. Năm 1987, nợ nước ngoài của Myanmar chiếm 47,2% GDP. Thu nhập theo đầu người tăng trưởng với mức số - 13% (1988/1989) [130, 132]. Đến nửa sau thập niên 80, sự phát triển không ổn định của nền kinh tế, tình trạng trì trệ trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước đã dẫn tới làn sóng đấu tranh phản đối của quần chúng nhân dân và trong nội bộ giới lãnh đạo. Nhân dân lại một lần nữa lên tiếng bằng hành động, các cuộc biểu tình liên tục nổ ra tại các thành phố lớn như Madalay, Prom, Pegu, Mague, Munmen, Akyap,…Riêng tại thủ đô Yangon, nơi được xem là đỉnh cao của phong trào chống chính phủ, trong những ngày giữa năm 1988 bao trùm một không khí vô cùng căng thẳng bởi hàng chục ngàn người dân đã xuống đường hô vang các khẩu hiệu bày tỏ sự bất bình của họ đối với chính phủ Ne Win.

Trong làn sóng phản đối ấy, các nhà sư vốn đoạt tuyệt với thế sự cũng nhiệt tình tham gia. Bởi rằng ngay từ cuối thập niên 70, các sư tăng tại các địa phương đã bày tỏ nhiều quan điểm không ủng hộ "*Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội*" của Ne Win. Họ cho rằng "*Việc áp đặt một hệ thống tín niệm vào một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu như Myanmar cần phải xem xét thật kỹ, phải có sự đóng góp của nhiều phía, đặc biệt là đại diện của dân chúng, người hiểu rõ nhất về kinh tế nông nghiệp Myanmar*"[174, 105]. Nhưng chính phủ tuyệt nhiên không đá động gì đến quyền lợi của dân chúng, họ hoạch định kế hoạch và người dân theo đó mà làm theo. Tuy tham gia biểu tình cùng nhân dân nhưng các nhà sư tự nhận thức vị thế của mình, không hô hào đấu tranh, không tham gia bạo động vũ trang mà chỉ dẫn dắt dân chúng cầu nguyện, gửi đơn khiếu nại lên chính phủ. Melford E. Spiro đã dẫn lời một trụ trì có uy tín: "*Ngay cả chư tăng tham gia hoạt động chính trị, đấu tranh giành độc lập cũng không phải các bậc chân tu. Họ biểu tình, kích động quần chúng chém giết…đó không phải nhiệm vụ của nhà sư, dù mục đích có cao cả mấy đi nữa. (.). Tội giết người không phải chỉ do người giết mà còn do những người tán thành việc giết chóc*" và rồi nhà sư già kết luận "*Họ là những kẻ tòng phạm, vẫn không đúng đường lối của nhà xuất gia cầu đạo*[192, 321]. Rõ ràng từ nhiều ngàn năm nay, quan điểm của Đức Phật vẫn được các nhà sư thực hành triệt để, đó là tư tưởng đấu tranh hòa bình "*bất bạo động*" như là một cách để thức tỉnh những nhà cầm quyền. "*Với hy vọng cuối cùng của toàn dân là ý chí và hành động của các nhà sư có thể làm cho chế độc độc tài chịu xét lại và trao quyền cai trị đất nước cho toàn dân qua cuộc bầu cử tự do dân chủ. Chính vì thương dân và muốn đất nước được cai trị không chỉ theo đạo lý dân tộc mà còn thích hợp với xu hướng dân chủ ngày nay, hàng trăm tăng ni đã phải xuống đường biểu lộ sự đồng tình với dân chúng. Cả trăm ngàn người đã nối vòng tay bảo vệ sư sãi trên đường*

phố. Hàng ngàn cánh tay giơ cao và hàng ngàn tiếng hô đòi dân chủ tự do đã vang vọng khắp thủ đô và các tỉnh lớn của Miến Điện" [118, 16].

Cuộc cách mạng nổ ra ngày 8/8/1988 (thường gọi là *Cách mạng 8888*) bằng việc "*cả thủ đô xuống đường*" bùng lên trong sự bế tắc của nhà cầm quyền càng làm cho tình hình Myanmar càng thêm tồi tệ. Sự kiện chính phủ Ne Win bị lật đổ trở thành một hệ quả tất yếu, nguyên nhân chính xuất phát từ áp lực của làn sóng đấu tranh của nhân dân dẫn đến cuộc đảo chính ngày 18/9/1988 do lực lượng cấp tiến trong quân đội tiến hành, nhanh chóng sau đó, *Hội đồng khôi phục trật tự và luật pháp quốc gia* (State Law and Order Restoration Council, gọi tắt là SLORC) được thành lập, do tướng Xo Maung đứng đầu điều khiển công việc của đất nước. Mặc dù đất nước Myanmar còn phải đối phó với nhiều vấn đề trong một thời gian nữa nhưng trong lịch sử quốc gia "*chùa Vàng*" này thì một cột mốc đáng nhớ đã hình thành. Đó là quá trình chuyển từ chế độ đóng cửa sang thời kỳ cải cách, mở cửa. Myanmar lại một lần nữa tìm kiếm cho mình một cơ hội.

Aung San Suu Kyi (sinh năm 1945), con gái của chính trị gia Aung San, cha đẻ của quốc gia Myanmar độc lập, đã bắt đầu dấn thân vào con đường chính trị khi bà có dịp quay lại quê hương chăm sóc cho người mẹ già đang bệnh nặng. Chứng kiến đất nước đang phải đối phó với tình hình chính trị tồi tệ, chế độ độc tài quân sự chưa từ bỏ tham vọng cai trị đất nước, Suu Kyi quyết thành lập *Liên minh dân tộc vì nền dân chủ* (National League for Democracy, gọi tắt là NLD) ngày 24/9/1989 với chủ trương "*Bất bạo động*". Bà là một trí thức Tây học, lại có nhiều mối bận tâm trong công việc của mình nhưng chưa bao giờ bà lãng quên động lực tinh thần để có thể sống và hoạt động. Đó là tư tưởng Phật giáo, vốn là một "*ngôi nhà tâm linh*" của bất kỳ người Miến nào dù ở trong hay ngoài lãnh thổ Myanmar. Xuất phát từ niềm tin cháy bỏng muốn "*dân chủ hóa*" chính quyền Myanmar, Suu Kyi đã mạnh dạn vận dụng quan điểm của Phật giáo vào công cuộc đấu tranh của mình, theo như bà nói "*Khi đang ngồi thiền, nếu có một con muỗi bay vo ve và cắn…Chúng ta có ý thức là một con muỗi đang cắn, nhưng chúng ta vẫn tiếp tục ngồi tọa thiền, không tìm cách ngăn con muỗi cắn cũng không tìm cách đuổi con muỗi đi chổ khác… Nhưng chính trị thì không giống như vậy. Chúng ta làm mọi cách để không làm tổn thương cũng như không làm cho người khác có cảm tưởng là chúng ta thù ghét họ. Nhưng nếu người nào có hành động làm tổn thương đến dân chúng mà phong trào Miến Điện không thể chấp nhận được, chúng tôi không thể chỉ ngồi đó và nói : "Họ đang làm thương tổn đến người khác, họ đang làm tổn thương đến người khác…". Và ngồi yên không làm gì cả. Thí dụ như chính phủ quân phiệt bỏ tù những người tranh đấu cho dân chủ một cách bất công. Chúng tôi không thể tiếp tục ngồi thiền. Chúng ta phải làm một cái gì đó*" [52, 71]. "*Chúng ta phải làm một cái gì đó*", trở thành khẩu hiệu kêu gọi toàn dân Myanmar, với Suu Kyi thì cuộc đấu tranh tìm kiếm một nền dân chủ thật sự

trên đất nước Phật giáo. Trong bài phát biểu tại Shwe Dagon, trung tâm Phật giáo Myanmar, vào ngày 26/8/1988 bà nói rằng: "*Đây có thể là cuộc khủng hoảng quốc gia, trong thực tế, được gọi là cuộc đấu tranh giành độc lập lần thứ hai*.." và tiếp theo "*Phật tử phải mạnh dạn tham dự vào các hoạt động xã hội và chính trị, và những hoạt động này không xa lạ hay tương phản gì với giáo lý của đức Phật. Trong lịch sử truyền thừa và phát triển Phật giáo, các hoạt động xã hội, chính trị và tôn giáo khăn khít và không thể tách rời nhau*" [129, 178]

Trước cái chết của Khin Kyi, nữ chính trị gia nổi tiếng, mẹ của Aung San Suu Kyi vào đầu năm 1989, Suu Kyi thề sẽ theo bước mẹ cha phục vụ cho đồng bào Myanmar, do vậy trong suốt 6 tháng đầu năm 1989 bà tiếp tục đấu tranh, biểu tình trong sự đàn áp, đe dọa, bắt bớ bởi quân lính nhà nước. Trước sức mạnh tinh thần ngày càng lớn và cứng rắn của Aung San Suu Kyi, chính quyền Myanmar đã ra lệnh bắt giam bà. Từ đó cho đến khi SLORC tuyên bố thực hiện luật đa đảng và tiến hành bầu cử đa đảng mà NLD của Aung San Suu Kyi được xem là tổ chức dân chủ có uy tín nhất vào thời điểm đó. Năm 1990 có tới 235 Đảng phái đăng ký hoạt động và tham gia bầu cử. Kết quả bầu cử được công bố với 82% thuộc về Liên minh NLD của Aung San Suu Kyi [81, 540]. Tuy vậy, SLORC đã phủ nhận kết quả bầu cử và bác bỏ việc chuyển giai quyền lực cho NLD, đồng thời họ còn tuyên bố lực lượng quân sự sẽ tiếp tục nắm quyền cho đến khi thành lập một chính phủ dân sự mới trên cơ sở hiến pháp mới được soạn thảo. Ngay sau đó, SLORC ra lệnh cấm các đảng phái hoạt động, chỉ còn 29 đảng còn tồn tại, nhiều hình thức thanh trừng lan rộng khắp cả nước. Aung San Suu Kyi trở thành đối tượng đầu tiên. Trong khi bị giam lỏng như thế, nhân loại, những người yêu hòa bình trên khắp thế giới đều biết đến Suu Kyi. Năm 1991, Ủy ban Nobel Na Uy đã quyết định trao cho Aung San Suu Kyi giải Nobel Hòa bình vì những đóng góp không ngừng nghỉ cho một nền dân chủ thật sự ở Myanmar. Tuy nhiên bà đã không rời Miến Điện để nhận giải vì quan niệm rằng nước nhà đang thật sự cần bà hơn các giải thưởng. Do vậy, hai con trai của bà đã đến Oslo để nhận giải thay mẹ.

Từ năm 1992, Thống tướng Than Swe, người đứng đầu SLORC từng bước tăng cường các biện pháp nhằm cải thiện tình hình kinh tế - xã hội trong nước nhưng trong tương lai gần diện mạo Myanmar chưa thay đổi là mấy. Trong chính sách đối phó với sự chống đối và ly khai của các dân tộc thiểu số, chính phủ của Than Swe đã đạt được một số thành tựu về ngừng bắn với các nhóm này song vì tính cứng rắn của phe đối lập nên cuộc nội chiến vẫn tiếp tục dằn co trong những năm cuối của thế kỷ XX. Về đối ngoại, Myanmar đã chính thức trở thành thành viên của ASEAN trong sự phản đối của các quốc gia Tây phương. Đây được xem là một bước ngoặt ngoại giao quan trọng, thúc đẩy quá trình hội nhập của Myanmar vào khu vực và thế giới sau hơn ½ thế kỷ cô lập và đóng cửa. Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, Than Swe tiếp tục thực hiện nhiều chính sách cải cách nhằm cải thiện tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội trong nước. Aung San Suu Kyi được

chính phủ bãi bỏ việc quản thúc cùng với 600 người khác từng đấu tranh vì dân chủ trong những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ trước. Đó được xem là một bước đi tiến bộ nhằm giải quyết các bất đồng thông qua đàm phán và hòa giải những mâu thuẫn chính trị.

Nhìn chung, Myanmar đang bước vào một thời kỳ tìm kiếm nền dân chủ, thời kỳ chuyển giao quyền lực từ chính phủ quân sự sang chính phủ dân sự. Nói như thế để thấy rằng quá trình chuyển giao ấy không có một thời gian cụ thể cũng như một chương trình đã được hoạch định sẵn nào. Đó một phần xuất phát từ nỗ lực của Aung San Suu Kyi và các đồng chí của bà, dựa trên các quan điểm của Phật giáo, bà đấu tranh bằng lý luận, bằng niềm tin sắt bén rằng đất nước của bà phải tìm thấy " *nền dân chủ thật sự*". Trong những năm cuối thập niên đầu của thế kỷ XXI, Suu Kyi tuy bị quảng thúc nhưng vẫn là một biểu tượng tinh thần kiên định và bất tử trong lòng dân chúng. Năm 2007, một cuộc biểu tình của hơn 100. 000 tăng chúng chưa từng thấy làm rúng động chính phủ Than Swe, họ lên tiếng đòi hỏi "*nhân quyền*", đòi thả Aung San Suu Kyi. Các nhà sư xếp thành hàng dài, họ biểu tình trong sự hòa bình, không một sự khích động, tuân theo tư tưởng "*bất bạo động*" một cách tuyệt đối vì "*Đất nước phải được hàn gắn, và khi ấy, khi quá khứ đã được cư xử một cách đúng đắn, hãy kiên quyết đặt nó lại đằng sau và tất cả hãy cùng nhau chung sức xây dựng một đất mẹ phồn vinh vì tất cả mọi người, nơi mà tự do, công bằng, cái thiện, tiếng cười, niềm vui ngự trị*"[52, 83].

2.2. Khát vọng Santi hóa giải những xung đột ở Việt Nam.

2.2.1. Nhập thế để hóa giải xung đột ở miền Nam Việt Nam

Xung đột đã xảy ra, giữa một bên là bộ máy chính quyền miền Nam Việt Nam, thực thi quyền lực dựa trên các triết lý thiên về ưu tiên Thiên Chúa giáo với một bên là tôn giáo Phật, với 85% dân số tín ngưỡng, chính quyền mới được Mỹ hậu thuẫn được lập nên năm 1955 đã có những động thái đi ngược lại với nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân nói chung và Phật giáo nói riêng. Đối với Phật giáo, sự kỳ thị và áp chế đã lộ rõ khi Ngô Đình Diệm vừa ngồi lên ghế Tổng thống bằng cách chính quyền mới hủy bỏ ngày tổ chức Phật đản trong danh sách những ngày lễ dành cho công chức và binh sĩ, vốn dĩ đã trở thành thông lệ. Hơn thế nữa, năm 1959, Tổng hội Phật giáo Việt Nam cử phái đoàn đi thăm các Phật tử ở các khu dinh điền đã bị đình chỉ vô thời hạn vì lý do an ninh mà trước đó chính quyền Ngô Đình Diệm đã cấp đầy đủ giấy phép. Bức xúc trước cách hành xử vô tội vạ ấy, nhất là trong quá trình chuẩn bị cho Đại lễ Phật đản, nhà sư Thích Trí Quang đã bày tỏ thái độ trên Tuần báo *Hải triều âm* rằng: "*Quyền môn Phật tử dựng lên để mừng Phật đản, ban đêm bị phá, sang ngày người dựng bị đánh tàn nhẫn, đến nỗi người được sai bảo triệt hạ (cố nhiên là tín đồ Thiên Chúa giáo) không thể cầm lòng được phải lên tiếng chất vấn*

và tố cáo sao các ông (càng cố nhiên là tín đồ Thiên Chúa giáo) bảo tôi hạ của người ta rồi lại bắt đánh người ta? Đó là một trong trăm ngàn sự việc đã xảy ra trước 1 – 11 – 1963"[120, 161].

Công điện số 9159 được Phủ tổng thống gửi đến chùa Từ Đàm vào ngày 6 – 5 – 1963 với nội dung *cấm treo cờ vào ngày Phật đản* đã nhanh chóng dấy lên làn sóng bất bình không chỉ tăng ni mà còn tạo nên làn sóng căm phẫn khắp các địa phương, bức Công điện nêu rõ: "*thông báo cho toàn thể Phật giáo đồ đừng treo cờ Phật giáo trong ngày Đại lễ ấy*" và rằng "*Nước nhà đã độc lập, nên chỉ treo cờ Quốc gia. Các nhà tư cũng vậy*" kèm theo là lời sao chuyển số 40 TT-HC - PT của Tỉnh trường Thừa Thiên, nguyên văn như sau: "*Trân trọng yêu cầu quý liệt vị Giáo hội thông báo cho các cơ quan phụng tự và các tín đồ thi hành đúng đắn chỉ thị trên đây của Tổng tống*"[14, 67]. Hành động này đi ngược lại việc cờ Thiên Chúa giáo được treo khắp nơi vào ngày lễ ngân khánh của Tổng giám mục Ngô Đình Thục trước đó. Một cuộc hợp khẩn cấp tại chùa Từ Đàm, từ tối ngày 6 rạng ngày 7/5 mới kết thúc. Qua đó, cuộc họp đã đi đến thống nhất là sẽ phản đối Công điện cấm treo cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, qua 3 bức điện văn gửi đến *Phật giáo thế giới, chính quyền Ngô Đình Diệm* và *các tập đoàn phật giáo Việt Nam*. Trước sức ép của giới lãnh đạo Phật giáo, một cuộc hội kiến theo sự chỉ đạo đã được vạch ra tại nhà Ngô Đình Cẩn nhưng chẳng thu được một kết quả khả quan nào ngoài câu nói cửa miệng của ông này: "*Một trò Ơn chết mà chết cả một chính phủ, huống chi cờ một tôn giáo lớn nhất mà bị triệt hạ ngang như thế*" và sau đó thay vì khuất phục giới lãnh đạo Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm lại trở cờ sang đàn áp quần chúng Phật tử: "*Đó chỉ như là một giọt nước cũng thừa sức làm chảy tràn một bát nước vốn đã quá đầy*"[14, 75].

Cuối ngày 7/5/1963 quần chúng Phật tử kéo nhau đến chùa Từ Đàm để trần tình và đòi hỏi từ giới lãnh đạo Phật giáo phải có ngay thái độ, hành động để phản đối "*cái mệnh lệnh vô lý và thâm độc trên đây của chính quyền Ngô Đình Diệm*"[14, 72]. Ngay sau đó, được sự hậu thuẫn của quần chúng, đại diện Phật giáo đã kéo nhau về tỉnh tòa với khí thế : "*Phố phường như bừng dậy trong một cuộc động quân. Khắp các đường phố, từ trong thành, Đông Ba, Gia Hội từng đoàn lũ lượt kéo qua cầu Trường Tiền. Từ Vĩ Dạ lên, ở trên Ga xuống, phía Kho Rèn, An Cựu về, dân thị xã và phụ cận đổ xô về phía tỉnh đường đông nghịt cả người, đông một cách đáng sợ, như cuồng phong tới, như bảo tố lên*"[56, 15]. Đến 18 giờ, con đường đến tỉnh tòa đã rất đông người, phái đoàn Tăng già Nguyên thủy cũng kéo đến trong khi viên Tỉnh trưởng tìm cách lẫn tránh nhưng sau đó đã thú nhận rằng "*chính quyền chỉ có ra khẩu lệnh cho cảnh sát đi khuyên đồng bào triệt hạ cờ, họ nghe thì tốt, không nghe thì thôi*". Với cách trả lời ấy, giới lãnh đạo và quần chúng Phật tử đều biết rằng, chính quyền vẫn cố tình giữ nguyên lệnh triệt hạ như ban đầu, vì vậy đã yêu cầu viên Tỉnh trưởng rằng "*cờ và đèn Phật giáo vẫn được treo như cũ để cử hành Đại lễ Phật đản*". Trước sức ép to lớn của quần chúng, viên Tỉnh trưởng đành chấp nhận rồi tuyên bố "*Tỉnh toà sẽ cho 2 xe*

thông tin đi loan báo để đồng bào treo giáo kỳ lại như cũ" [14, 74]. Không dừng lại ở đó, một hội nghị mật đã được tổ chức ngay chùa Từ Đàm tối ngày 7/5, giới lãnh đạo Phật giáo nhận thức được rằng, quần chúng Phật tử đã quyết tâm vùng dậy, họ "*không muốn tiếp tục sống như trước nữa*". Cuối cùng hội nghị đã đi đến quyết định: Đoàn rước Phật sáng hôm sau, khởi hành từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm "*sẽ là một cuộc biểu tình có tổ chức, chính thức mở màn cho cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam dưới hình thức công khai*". Đồng thời hội nghị cũng đưa ra những sách lược đấu tranh, theo Thích Trí Quang khái lược như sau:

"*Tính chất: Thuần túy tín ngưỡng,*

Mục tiêu: Bình đẳng và tự do cho tín ngưỡng Phật giáo (trong phạm vi nhân quyền),

Phương pháp: Bất bạo động,

Đối tượng: Chỉ phản đối chính sách bất công, không coi Chính phủ, nhất là không coi Thiên Chúa giáo là kẻ đối lập".

Đến sáng ngày 10/5, quần chúng được triệu tập về chùa Từ Đàm theo lời kêu gọi của giới lãnh đạo Phật giáo, Hội trưởng Phật giáo Trung phần kêu gọi quần chúng đấu tranh theo tinh thần hòa bình "*Bất bạo động*", "*không đặt một tôn giáo nào làm đối tượng mà chỉ nhằm mục đích công bằng xã hội, điểm nổi bật là Phật giáo cũng như các tôn giáo khác phải thoát khỏi sự ràng buộc của Dụ số 10*"[14, 79]. Tiếp theo, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, công bố "*Bản tuyên ngôn của tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam*" yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi 5 nguyên vọng chính đáng của Phật giáo đồ Việt Nam nêu rõ các quyền tự do tôn giáo, chống đàn áp bắt bớ. Đồng thời, Tuyên ngôn khẳng định quyết tâm đấu tranh vì đây là "*những nguyện vọng tối thiểu và thiết tha nhất của toàn thể tăng, tín đồ Phật giáo trong cả nước. chúng tôi sẵn sang hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện*"[10]. Bản Tuyên ngôn nhanh chóng được gửi đến Chính phủ Ngô Đình Diệm thông qua Đại biểu Chính phủ Trung phần nhưng trước những nguyện vọng thiết tha đó, Ngô Đình Diệm và các quan chức Việt Nam Cộng hòa đã xem đây như là một sự nổi loạn mà họ có thể dễ dàng đàn áp, là một cách thức trấn áp hiệu quả mà chính quyền vốn rất quen thuộc. Khi đó, có nhiều lời can ngăn rằng "*chính quyền nên mềm dẽo, khéo léo hơn một chút*" thì Ngô Đình Thục lại phản bác rằng "*Phong trào quần chúng bất quá như ngọn lửa rơm, bùng lên một chốc rồi tắt ngay, có chi mà sợ*" [59, 135]. Phản ứng này cho thấy, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn cứ khư giữ thái độ kiên quyết trong việc đàn áp Phật giáo đồ.

Ngọn lửa từ Huế đã biến thành một phong trào rộng lớn khắp miền Nam. Những tin tức từ cuộc đàn áp ở Huế nhanh chóng được truyền tải khắp cả nước, nổi bật nhất là ở Sài Gòn, trung tâm đầu não của chính quyền Ngô Đình Diệm. Phật giáo Sài Gòn đã gửi cho toàn thể tăng tín đồ một "*Lá tâm thư*" rằng: "*Phật tử chúng ta (cả xuất gia và tại gia) có nơi bị chon sống, bị vu*

khống, bị tù đày, bị thiên cư, bị nhục mạ, ngày nay lại thêm một cái tát đau đớn nữa là lá cờ Phật giáo quốc tế - linh hồn của Phật giáo – bị hủy bỏ ngay ngày kỷ niệm đấng Giáo chủ của chúng ta, đến nỗi cuộc hy sinh vì đạo đã phải diễn ra ở Huế" qua đó, bức thư còn kèm theo lời kêu gọi "*toàn thể Phật đồ, không phân biệt xuất gia hay tại gia, người Việt hay ngoại kiều, hễ ai có nhiệt tâm vì đạo, chúng ta hãy tự bình tĩnh, luôn luôn muôn người như một, sẵn sang bảo vệ đạo, chết vì đạo*"[14, 78]. Trong khi đó, Mặt trận Dân tộc ra *Tuyên bố* vạch rõ tội ác của chính quyền Mĩ – Diệm trong việc đàn áp, bắt bớ quần chúng Phật tử, qua đó ủng hộ 5 nguyện vọng chính đáng được nêu trong bản bản tuyên ngôn của Phật giáo ngày 10/5/1963 của tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng Thích Thiện Hào, Ủy viên Trung ương Mặt trận, Chủ tịch Hội Lục hòa Phật tử, đã gửi điện cho Ban thư ký thường trực Hội Phật giáo thế giới tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm, ngay trong lúc tại các vùng tạm chiếm, truyền đơn được phát tán với nhiều nội dung, trong đó tiêu biểu nhất là: "*Đả đảo chính quyền Mĩ – Diệm chà đạp tự do tín ngưỡng*", "*Hỡi các tôn giáo hãy đoàn kết noi gương tăng tín đồ Phật giáo ở Huế đứng lên đạp đổ chính quyền*" [34, 166],…

Không chỉ tại miền Nam, nhân nhân miền Bắc cũng đã lên tiếng tố cáo sự đàn áp dã man của chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, đó là " *Cuộc đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật và các tầng lớp đồng bào khác ở Huế là một cuộc đấu tranh chính nghĩa được nhân dân cả nước ủng hộ,*.(.). *Chúng ta tin chắc cuộc đấu tranh bền bỉ và anh dũng của đồng bào Huế và ở toàn miền Nammặc dù trải qua nhiều khó khăn, gian khổ nhưng nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng*" [119, 103]. Bên cạnh đó, xuất phát từ lòng tin thiện lương, linh mục Lê Quang Oánh và 9 linh mục khác, mặc dù đứng bên kia chiến tuyến, đã thể hiện sự đồng cảm của mình trước hành động trái ngược với chính nghĩa và lương tâm con người đó, bằng "*Huyết tâm thư*" gửi cho giới lãnh đạo Phật giáo nêu rõ "*..Chúng tôi lên án "tội bất công" đã giết hại đồng bào vô tội*" và cực lực lên án hành động "*tàn bạo, dã man, phản dân chủ, phản tự do, phản đạo đức, làm nhục quốc thể Việt Nam, một nước văn hiến trên 4000 năm lịch sử*" và ông đã đinh ninh "*Dám quả quyết rằng nhân nghĩa sẽ thắng*"[120, 230].

Bản phụ đính được công bố ngày 23/5 với tinh thần giải thích rõ ràng, cụ thể 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo đồ, đồng thời khẳng định mục tiêu và phương hướng đấu tranh: " *Tranh đấu cho lý tưởng công bình, chứ không phải đấu tranh với tư cách một tôn giáo chống một tôn giáo*" và phương pháp đấu tranh là "*bất bạo động*". Hai hôm sau, ngày 25/5 Ủy ban Liên phái ra đời sau khi hội nghị gồm 11 tông phái và các đoàn thể Phật giáo được triệu tập, đồng thời hội nghị đưa ra khẩu hiệu: "*ủng hộ toàn diện 5 nguyện vọng tối thiểu….Nguyện đoàn kết đến cùng trong cuộc tranh thủ bất bạo động và hợp pháp để thực hiện những nguyện vọng trên*". Hành động không khoan nhượng của chính quyền Ngô Đình Diệm bằng cách tăng cường đàn áp khủng bố, đã

làm cho ý chí đấu tranh của giới lãnh đạo Phật giáo đồ ngày càng lên cao, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết đã ra lời kêu gọi "*các vị lãnh đạo thuộc 6 tập đoàn Phật giáo Việt Nam sẽ tuyệt thực 48 giờ đồng hồ, có bác sỹ giám hộ, kể từ 14 giờ 30 ngày 30/5/1963*"[144, 78]. Tại Sài Gòn, trước giờ tuyệt thực, gần 400 tăng ni đã biểu tình trước trụ sở Quốc hội trong sự phong tỏa của lực lượng cảnh sát, công an mật vụ, lực lượng đặc biệt chống biểu tình nhưng trước "*những đầu trọc và những bàn tay chắp, khiến bạo lực phải khoanh tay và thất bại trước sức mạnh tinh thần*" [83, 10 – 11]. Tại Huế, cuộc tuyệt thức diễn ra đúng ngày giờ dự định, ngoài lực lượng tăng ni, ở đây còn chứng kiến những vị giáo sư, sinh viên Phật tử tham gia. Với lý lưởng "*Tự do và Bác ái*", đoàn sinh viên Phật tử Huế đã gửi thư đến toàn thể sinh viên và học sinh trong toàn miền Nam, kêu gọi "*quyết tâm đấu tranh đến cùng – dù phải đổ máu*"[14, 85]. Còn tại các địa phương khác trong khắp miền Nam, các cuộc biểu tỉnh, tuyệt thực đã diễn ra với sự tham gia tích cực của tăng ni và Phật tử, đường lối đấu tranh được thực hiện đúng chỉ thị của giới lãnh đạo Phật giáo thông qua các "*Nghiêm lệnh*". Nghiêm lệnh ngày 31/5 nêu rõ:

"Tất cả các Phật tử hãy chú ý: Hễ mặt trời tắt thì không xê dịch, không tụ họp trên đường"

"Bất bạo động không hô khẩu hiệu, không mang biểu ngữ"[10]

Mặc dù phong trào Phật giáo ngày càng tỏ ra cứng rắn nhưng biểu hiện của chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn trước sau không đổi. Tại Huế, sáng ngày 1/6/1963, cuộc tuyệt thực sắp kết thúc trong khi chính quyền vẫn không nhượng bộ, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết trong phát biểu trước cuộc thuyệt thực tiếp tục đã tố cáo: "*Trong một tài liệu chính thức cho công chức học tập, Tổng thống đã tuyên bố 80% dân tộc là Phật giáo…Ấy vậy mà ngày nay 5 nguyện vọng chân chính của 80% ấy không được đếm xĩa, Phật giáo của 80% ấy coi như không có, không đáng nói với, như thế là cái chính sách bất công đã gần trở thành chủ trương hủy bỏ Phật giáo*". Vì vậy đối với tăng ni, "*cuộc tuyệt thực lần này sẽ diễn ra với ý chí một mất một còn với 5 nguyện vọng chân chính của Phật giáo Việt Nam*"[120, 235]. Phản ứng này cho thấy nguyện vọng "*thệ nguyện đem tánh mạng của mình để hiến cho 5 nguyện vọng của Phật giáo liên hệ đến lý tưởng tự do bình đẳng*" của không chỉ giới lãnh đạo Phật giáo mà trên hết còn dành cho toàn thể dân tộc Việt Nam đang gióng lên hồi chuông về quyền tự do, bình đẳng.

Sang ngày 3/6/1963, 500 sinh viên Huế đã biểu tình trước trụ sở Đại biểu Chính phủ nhưng bị chính quyền đàn áp thẳng tay. Không dừng lại ở đó, mặc dù cảnh sát và mật vụ đã chốt chặn các nẻo đường hòng ngăn cản mọi người kéo lên chùa nhưng trong khuôn viên chùa Từ Đàm, quần chúng Phật tử đã đến đây từ lúc nào, chắp tay niệm Phật, hỗ trợ lãnh đạo Phật giáo đang tuyệt thực ở đây. Thực hiện chủ trương Bất bạo động: " *Trên đường đi đến chùa, nếu bị ngăn chận ở đâu thì xin phép đi từng người một" (điểm 3); "Phật tử tuyệt đối chấp tay niệm Phật khi bị ngăn chận hay bị hành hung" (điểm 4)*[119, 124]. Nhìn thấy quần chúng chấp tay niệm Phật khi bị chặn lại nhưng

cảnh sát vẫn cứ thẳng tay ném lựu đạn cay, lựu đạn khói vào giữa đám đông, tệ hại hơn, họ còn thả chó becger để cắn xé đồng bào, tiếp theo là hàng loạt chai acid ném tới tấp giữa những người tay không. Qua lời tường thuật của Tâm Phùng, cảnh tượng như hiện ra trước mắt: "*Đoàn lính tiến đến như hung thần. Lưỡi lê chỉa thẳng vào các huynh trưởng và nam nữ Phật tử. Rồi một tiếng lệnh nổi lên. Chai acid đầu tiên ném vào giữa đoàn người vô tội, những người đang chấp hai tay thành kính và run rẩy trước ngực. Những tiếng hét thất thanh xé bầu không khí ngạt thở. Acid vẫn rơi, tiếng la hét, rên rỉ than khóc hỗn độn. Các huynh trưởng dung bao bố chụp lên các chổ acid rơi, nhưng nhiều quá không làm sao hết được. Có một số binh sĩ cuồng tín mén mạnh ngay vào các Phật tử…Một Phật tử đưa tay lên đỡ chai acid, chai vỡ, acid chảy dài nhuộm đỏ cả tay như máu đậm….Hơi acid bốc lên. Tôi lấy khăn bịt miệng, mắt nhắm nghiền. Chung quanh tiếng la thết, kêu khóc, nguyền rủa hỗn loạn. Tôi cố mở mắt ra nhìn. Các bạn tôi quằn quại trên mặt đường, mình mẩy nhuộm đầy acid, thật là thê thảm. Trước cảnh tượng đó, bầy quỷ dữ vẫn nhẫn tâm tiếp tục ném vào. Hơi acid làm cay mắt quá. Cay đến phát khóc. Tôi nhắm mắt lại dung khăn ướt che mắt, tôi ngáp như điên dại. Không chịu được nữa, tôi cũng khóc lên la hét nguyền rũa. Mọi người chạy trốn vừa khóc vừa nguyền rũa, mắt nhắm lại, quờ quạng va vào nhau…*" [85, 51 – 52]. Thế nhưng, chưa dừng lại ở đó, chính quyền Ngô Đình Diệm gần như phong tỏa khắp các nẻo đường dẫn đến chùa chiền. Các ngôi chùa ở Sài Gòn, đặc biệt là ở Huế như Từ Đàm, Linh Quang, Báo Quốc đều bị lực lượng công an, cảnh sát chiến đấu, mật vụ và cả các đơn vị quân đội có chiến xa và thiết giáp bao vây chặt chẽ. Mọi liên lạc với bên ngoài nhà chùa đều bị cắt đứt. Tệ hại hơn, việc tiếp tế lương thực, thực phẩm, thuốc men cũng bị cấm tuyệt, điện nước cũng bị ngắt.

Trước hành động không khoan nhượng của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bô ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo (6/1963), nêu rõ: "*Lòng căm thù của đồng bào Phật giáo âm ĩ từ lâu, nay bốc lên thành ngọn lửa đấu tranh. Đó là điều không tránh khỏi. Máu đã đổ nhưng cuộc đấu tranh tiếp tục lan rộng, điều đó nói lên ý chí bất khuất và lòng yêu chính nghĩa của giới Phật tử và sinh viên, học sinh kiên quyết cùng toàn dân ta lên án chế độ phát xít Mĩ – Diệm…*", đồng thời kêu gọi "*các tầng lớp, các tôn giáo, các dân tộc ở Nam Trung Bộ hãy ra sức cùng đồng bào cả nước và dư luận tiến bộ trên thế giới làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh ấy*". Không lâu trước đó, Võ Nguyên Giáp, Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam thông qua Ủy ban Quốc tế ở Việt Nam, ông cũng đã lên tiếng về vấn đề đàn áp đồng bào Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm với Đại sứ R. Goburdhun, Chủ tịch Ủy ban Quốc tế ở Việt Nam, đồng thời yêu cầu "*Thực hiện 5 điểm yêu cầu của giới Phật giáo ở miền Nam Việt Nam, những yêu cầu chính đáng được toàn thể nhân dân Việt Nam từ Nam chí Bắc triệt để ủng hộ và dư luận tiến bộ trên thế giới đồng tình; …chấm dứt các chính sách chia rẽ*

các tôn giáo, đàn áp Phật giáo, bảo đảm mọi quyền tự do dân chủ cũng như mọi tự do tín ngưỡng của nhân dân miền Nam Việt Nam"[33, 1]

Trong khi những diễn biến về cuộc đấu tranh của Phật tử miền Nam không đem đến một kết quả nhất định nào từ chính quyền Ngô Đình Diệm dù về hình thức, thì Hòa thượng Thích Quảng Đức trong ngày 27/5/1963 đã gửi đến giới lãnh đạo Phật giáo một bức tâm thư qua đó nêu rõ ý định tự thiêu để bảo vệ Phật pháp. Dù vậy, ngay từ ban đầu bức tâm thư ấy không được giới lãnh đạo Phật giáo nhưng sau đó, vì nhận thấy bộ mặt thật của chính quyền Ngô Đình Diệm ngày càng lộ rõ, họ đành ưng thuận quyết định của Thích Quảng Đức. Ngày 11/6, trên ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, nay là Cách mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã châm lửa tự thiêu trước sự chứng kiến của hàng chục ngàn tăng ni Phật tử cùng những quan sát viên, báo chí quốc tế. Nhớ lại sự kiện này, Nguyễn Chính trong bài tham luận của mình với chủ đề "*Bồ tát Thích Quảng Đức vị Pháp thiêu thân*", nhân kỷ niệm 42 năm ngày hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, đã cảm khái rằng: "*Đến ngã tư đường Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng, nhằm giờ Ngọ, chiếc xe chở hòa thượng Thích Quảng Đức đi đầu và cả đoàn diễu hành dừng lại. Đoàn Tăng Ni nhanh chóng chuyển thành vòng tròn như một đóa sen vàng quanh ngã tư. Ngài ung dung xuống xe, trang nghiêm bước vào ngồi kiết già giữa vòng Tăng Ni; mấy lớp y hậu trên người đã được Ngài tẩm xăng sẵn ướt đẫm. Ngài mỉm cười xá chào chư Tăng Ni lần cuối cùng rồi từ tốn lấy bật lửa ra; nhưng bật lửa bị ướt xăng. Ngài nhẹ nhàng đưa tay cầm một bật lửa khác. Phút chốc vầng lửa bùng dậy, bốc cao như một con rồng vàng rực phủ kín thân Ngài. Ngài trang nghiêm tĩnh tọa giữa khối lửa hồng, như một pho tượng đồng đen bất động. Mười lăm phút sau, Ngài mới từ từ ngã nằm ngữa, tay vẫn kiết ấn tam muội"* [120, 169]. Thông qua bức ảnh của phóng viên Malcolm Browne và bài viết tường thuật sự kiện của nhà báo David Halberstam, thế giới đã thật sự chấn động. Trước đây, dư luận thế giới có biết về chiến tranh Việt Nam bằng cách này hay cách khác và dĩ nhiên, chính quyền Ngô Đình Diệm với những luận điệu của mình đã che giấu bằng mọi cách cuộc đấu tranh của nhân dân và đồng bào Phật tử miền Nam Việt Nam, thế nhưng giờ đây thông qua "*ngọn lửa Thích Quảng Đức*" miền Nam Việt Nam không cần thông qua chính quyền Đệ Nhất Cộng hòa, đã tự nói lên cho thế giới thấy một hình ảnh đau thương của một dân tộc đã sống trong cái gọi là chính thể "*Việt Nam Cộng hòa*", họ tự ban tặng cái quyền "*tự do tín ngưỡng*" bằng văn bản nhưng nhanh chóng lấy nó đi trong thực tế.

Dư luận khắp thế giới đã lên tiếng đòi công lý, đại diện là hình ảnh của thủ lĩnh tinh thần của Thiên Chúa giáo, Giáo hoàng Vantican lúc bấy giờ là Paul VI cũng đã 3 lần lên tiếng về vấn đề Phật giáo, ngày 30/8/1963, Ngài gửi một thông điệp đến nhân dân Việt Nam nhưng văn thư này đã bị chính quyền Diệm ngăn cấm không cho phổ biến, một đoạn của thông điệp mới được làm sáng tỏ gần đây cho thấy: "*Giáo hoàng đã biểu lộ sự chú tâm và đau đớn theo dõi các biến cố*

bi thảm đang dầy vò nhân dân Việt Nam và sự lo âu của Giáo hoàng ngày càng thêm sâu sắc…Giáo hoàng cầu nguyện để cho tất cả mọi người, trong mối hợp tác khoan dung và trong sự tương kính các quyền tự do chân chính, đoàn kết với nhau để tái lập tương thân và tình huynh đệ"[64, 320].

Đứng trước một sự thật như vậy, nhiều người hoài nghi rằng Thích Quảng Đức tự thiêu hay tự tử, chúng là hai hay chỉ là một. Trong tác phẩm *Vietnam:Lotus in a Sea of Fire* viết năm 1967, Thích Nhất Hạnh đã giải thích cụ thể rằng: " *Tự tử là một hành động tự hủy do những nguyên nhân sau đây: (1) Thiếu ý chí để sống và gặp những khó khăn; (2) thất bại trong cuộc sống và tuyệt vọng; (3) không muốn sống…Vị tu sĩ tự thiêu (Thích Quảng Đức) không mất nghị lực, không thiếu hy vọng; cũng như không phải không muốn sống. Trái lại, Ngài có đầy nghị lực, tràn hy vọng và mong ước một cái gì tốt đẹp cho tương lai. Ngài không có ý nghĩ tự hủy; nhưng tin vào những hoa trái tốt từ sự hy sinh hiến đời mình cho kẻ khác…Tôi tin chắc rằng tất cả các vị sư tự thiêu không muốn những người cai trị chết, nhưng chỉ nhằm thay đổi chính sách của họ. Kẻ thù của chúng ta không phải con người. Kẻ thù của chúng ta là sự thiếu khoan dung, cuồng tín, độc tài, tham đắm, hận thù và kỳ thị, chúng đang nằm sẵn trong tâm của con người*"[172, 67]

Không chỉ có những nhà dân chủ tiến bố, các Phật tử thuần thành, ở "phía bên kia" Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình, cai quản giáo khu Sài Gòn đã lên tiếng: " *Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam hoàn toàn đứng ngoài cuộc tranh chấp mặc dù vai trò chủ động gây ra cuộc tranh chấp là tín đồ Thiên Chúa giáo*" và rằng: "*Giáo hội không những không gây nên biến cố mà còn đau đớn vì những tai họa đã và còn là ác quá của biến cố*"[112, 167]. Không những vậy, tại các nước có tín đồ Phật giáo như Cao Miên (Campuchia), Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện, Nhật Bản, Hàn Quốc,… các nước dân chủ tiến bộ như Ấn Độ, Đài Loan, Pháp, Thụy Sỹ, …đều bày tỏ thái độ đồng tình ủng hộ phong trào Phật giáo ở Việt Nam cũng như lên án chế độ độc tài gia đình trị họ Ngô [120, 312].

Trước những diễn biến liên tiếp không ngờ tới, chính quyền Diệm tỏ ra lúng túng vì " *uy thế của Mỹ - Diệm bị một cú đánh tinh thần mạnh như trời giáng*" [34, 343] nhưng Ngô vẫn kịp lên đài truyền thanh để đọc thông điệp lên án hành động tự thiêu của Thích Quảng Đức là do "*một số người bị đầu độc gây án mạng*" và kêu gọi *"đồng bào hãy bình tĩnh nhận định tình thế*" và y lên tiếng tuyên bố: "*Sau lưng Phật giáo trong nước còn có hiến pháp nghĩa là có tôi*". Trái ngược với cách truyền tải thông điệp một cách ôn hòa để đánh lừa dư luận, quân đôi của Diệm trên khắp các nẻo đường, với đầy đủ các loại phương tiện chiến tranh, người ta dễ dàng nhận ra đây không phải là một hành động giải tán đám đông mà là một cuộc dàn quân cho đợt tấn công quy mô, dẫu biết chắc rằng đối phương của họ hoàn toàn không được tập luyện và trang bị để đương đầu trong cuộc chiến. Mọi con đường về chùa Xá Lợi, nơi để thi hài của Thích Quảng Đức bị phong tỏa

nghiêm ngặt nhưng làn sóng đấu tranh không vì thế mà dừng lại. Nói một cách hình ảnh như hòa thượng Thích Tịnh Khiết: "*Nước một lần nữa sắp tràn bờ*". Như thấy trước sự phẫn nộ có thể nổ ra bất cứ lúc nào, chính quyền Ngô Đình Diệm lập tức mở ra một cuộc điều đình, một bản *Thông cáo chung* được ký kết lúc 2 giờ sáng ngày 16/6 mà nội dung của nó cơ bản thỏa mãn được năm nguyện vọng của giới lãnh đạo Phật giáo đề ra trong Tuyên ngôn ngày 10/5/1963. Đây là một thắng lợi lớn của Phong trào Phật giáo.

2.2.2. Kiên trì theo đuổi mục đích hòa bình trong giải quyết xung đột.

Nhận thức được cuộc đấu tranh của Phật giáo không dễ dàng kết thúc bằng sự nhượng bộ của chính quyền Ngô Đình Diệm, về phía mình, lãnh đạo Ủy ban Liên phái Phật giáo, hòa thượng Thích Tịnh Khiết đã gửi *Thông bạch* đến toàn thể tăng ni Phật tử nêu rõ sự ngờ vực: "*Liệu những lời cam kết được ghi trong bản Thông cáo này có được thực thi đúng đắn khắp nơi trong nước hay không?...nếu những lời cam kết không được thực thi đúng thì đó không phải là trách nhiệm của chúng ta*". Tuy vậy, ông cũng kêu gọi mọi người "*hãy trở lại nếp sống bình thường, thành tâm cầu nguyện cho bản Thông cáo chung, một văn kiện được cam kết giữa Chính phủ và Phật giáo được thi hành nghiêm chỉnh*"[144, 144]. Có lẽ vì chưa hiểu được động thái tiếp theo của giới lãnh đạo Phật giáo mà quần chúng Phật tử chưa thật sự thỏa mãn nên trong ngày 16/6/1963 hơn 700.000 người đã đổ ra đường phố kéo về chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của hòa thượng Thích Quảng Đức dù họ được báo trước rằng phải cầu nguyện tại gia. Trong sự bao vây của cảnh sát nhưng "*Quần chùng hòa với nhau như những giọt nước trong đại dương và trong tình yêu người ta tự thấy mình lớn lên và không còn sợ hãi nữa*" [83, 13]. Trước những động thái của quần chúng, giới lãnh đạo Phật giáo đã gửi đi một thông điệp như khẳng định nguyên nhân sâu xa của cuộc đấu tranh không chỉ dừng lại bởi những đòi hỏi cơ bản của Phật giáo Việt Nam mà trên hết còn vạch rõ: "*Phật giáo Việt Nam đã hiểu rõ nhu cầu của dân tộc và đã đặt cuộc vận động trong cuộc đấu tranh của dân tộc*"[83, 10]. Như không thể kéo dài kế hoãn binh thêm nữa, chính quyền Ngô Đình Diệm đã lên kế hoạch đàn áp quy mô nhằm dập tắt phong trào. Trong một cuộc họp với 18 tướng tá đầu tháng 7/1963, Ngô Đình Nhu tuyên bố: "*Nếu chính phủ này không giải quyết vấn đề Phật giáo, nó sẽ bị lật đổ vì một cuộc đảo chính quân sự..(.)..bất cứ chính phủ nào thay thế chính phủ này trước hết phải đập tan những người Phật giáo*"[14, 97]. Cũng trong thời gian này, khi giải thích về Thông cáo chung tại trụ sở Thanh niên Cộng hòa, Nhu lên tiếng nhục mạ Phật giáo bằng các từ ngữ "*phần tử phiến loạn*", "*cuồng tín*",…còn hành động tự thiêu của Thích Quảng Đức được ví như "*một vụ làm chết người có tổ chức, bằng cách tưới xăng đốt một vị hòa thượng*"[144, 151].

Từ ngày 18/6 cho đến hết tháng 6/1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đã liên tiếp vi phạm Thông cáo chung, đầu tiên họ ủng hộ cho phái Lục Hòa tăng thành lập Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn môn, một thành phần bất hảo với nhiều kẻ chuyên đội lốt nhà tu nhằm chia rẽ sự đoàn kết đấu tranh của Phật giáo Việt Nam, đồng thời chính quyền Diệm không chịu thi hành Thông cáo chung bằng cách tiếp tục bắt bớ và giam cầm tăng ni Phật tử tại Phú Yên, Quảng Trị, Huế và đặc biệt tại các chùa Xá Lợi, Ấn Quang, Giác Minh,…tình trạng bám sát, theo dõi, hăm dọa,…vẫn diễn ra không ngớt. Chính quyền còn dung túng cho Thanh niên Cộng hòa, một mặt không thừa nhận tính hợp hiến của nó, mặt khác lại để tổ chức này "*tự do hành động chống lại bản Thông cáo chung*" [14, 99]. Cái gọi là thời gian để thực hiện Thông cáo chung được chính quyền Diệm Nhu tận dụng triệt để hòng đánh lừa dư luận, xuyên tạc sự thật, trong khi liên tiếp vi phạm nghiêm trọng những nguyên tắc cơ bản của bản Thông cáo. Hành vi ngang ngược và trắng trợn đó buộc giới lãnh đạo Phật giáo ra quyết định, Hội chủ Thích Tịnh Khiết quả quyết: "*Vì sự tồn vong của Phật giáo, tôi kính thưa Tổng thống tường kể từ ngày hôm nay, với tư cách là lãnh đạo tối cao, tôi thấy có bổn phận chỉ thị cho tăng ni và thiện tín phát động một phong trào đòi hỏi sự thực thi bản Thông cáo chung dưới mọi hình thức bất bạo động và trong sự tôn trọng các điều khoản của bản Thông cáo chung ấy*", bên cạnh ông cũng không quên gửi bản *Thông bạch* kêu gọi toàn thể tăng tín đồ "*nhất tề thực hiện phong trào*".

Thông bạch số 91 ngày 16/7/1963 của giới lãnh đạo Phật giáo kêu gọi tăng tín đồ đứng lên đấu tranh với lời lẽ cương quyết: "*Giờ một mất một còn của Phật giáo Việt Nam đã đến,..(.)..Quý liệt vị hãy nhất tề đứng lên cùng toàn thể tăng ni Phật tử Việt Nam tranh đấu bất bạo động dưới mọi hình thức cho bản Thông cáo chung chóng được thi hành đúng đắn, cho người Phật tử chúng ta chóng được hưởng tự do tín ngưỡng thực sự và cho mọi người chúng ta hưởng một đời sống tự do, công bình, dân chủ thực sự..(.)..Quý liệt vị hãy cùng chúng tôi thề hy sinh đến người cuối cùng cho nguyện vọng chân chính của chúng ta, và tung hô: "Phật giáo Việt Nam bất diệt*". Nhanh chóng sau đó, như nhận được nguồn lực từ giới lãnh đạo Phật giáo, "*cuộc đấu tranh của tăng ni Phật tử trên toàn miền Nam tiếp tục trở lại với qui và cường độ cao hơn trước*"[14, 89].

Tại Sài Gòn, từ chiều ngày 16 đến ngày 17/7 có đến 3 cuộc biểu tình, trước hết là 200 tăng ni đã biểu tình tại Dinh đại sứ Mỹ, cuộc biểu tình thứ hai và thứ ba diễn ra vào sáng ngày 17/7, một từ chùa Giác Minh đến chùa Xá Lợi, hai từ chùa Xá Lợi đến chợ Bến Thành, ngoài các khẩu hiệu yêu cầu thực hiện Thông cáo chung của tăng ni còn xuất hiện các khẩu hiệu của quần chúng với tinh thần cứng rắn hơn như: "*Chúng tôi đã bị lừa gạt quá nhiều*", " *Yêu cầu chính phủ giữ đúng lời thành tín đã hứa*", …Cuộc vây ráp đã diễn ra hết sức dã man qua lời kể của tờ *Stars and Stripes*: "*Với sự trợ lực của lính mũ sắt, cảnh sát chiến đấu đã dung bảng súng và gậy gộc đánh các người biểu tình rồi túm cổ vất họ lên xe camion của nhà binh đang đậu bên cạnh. Tăng ni, đàn*

bà và trẻ con bị cảnh sát đánh ngã lăn ra đường. Rất nhiều người đổ máu. Cà sa vàng của tăng, ni và áo dài của đàn bà bị xé rách tả tơi trong khi họ bị dồn lên xe"[29, 220].

Không đơn độc đấu tranh, Phật giáo giờ đây được sự ủng hộ của nhiều tôn giáo khác, ngày 20/7/1963, đoàn sinh viên Liên giáo ra lời hiệu triệu tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời khẳng định: "*Đoàn sinh viên Liên giáo chúng tôi gồm đủ thành phần của các tôn giáo: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Tinh lành giáo, Cao Đài giáo, Bahai giáo,…được thành lập với mục đích ủng hộ Phật giáo đấu tranh ôn hòa đòi tự do tín ngưỡng và hành giáo*". Ít lâu sau, vào ngày 24/7/1963 một nhóm sinh viên và thanh niên Thiên Chúa giáo tại Sài Gòn đã gửi thư lên Đức Khâm sứ Tòa thánh Vantican tại Việt Nam nêu lên hiện trạng bất bình đẳng tôn giáo và yêu cầu có sự phúc trình về Tòa thánh những sự việc đã diễn ra, vì "*Hành động đàn áp..(.)..của một chính phủ Công giáo đối với Phật giáo đồ đã làm tổn thương nhiều đến thanh danh của hàng giáo phẩm Việt Nam nói riêng và Giáo hội nói chung. Không những thế, nó còn gây ra những phản ứng vô cùng bất lợi cho Giáo hội Công giáo trên khắp các quốc gia Á châu…Chúng con tin chắc rằng Đức cha cũng đã khách quan nhận xét, đã phê phán và phúc trình về Tòa thánh những sự việc đã diễn ra*", trong khi một nhóm Thiên Chúa giáo khác thì bày tỏ " *Còn đâu trong con người của họ tinh thần công bằng, bác ái, kính Chúa yêu người như mình ta vậy? Họ đã phản bội tinh thần Công giáo chúng tôi*"[144, 239]

Ngày 30/7/1963, một bản *Tuyên ngôn* tố cáo chính quyền Diệm không chịu thi hành Thông cáo chung và khẳng định một lần nữa sự quyết tâm đưa cuộc đấu tranh đến thành công đã ra đời cùng ngày, rằng: " *Phật giáo đồ Việt Nam quyết định không lìa bỏ tinh thần thuần túy tôn giáo bằng cách áp dụng nghiêm chỉnh phương pháp "bất bạo động" để đưa phong trào đến mức thành công*" [113, 112].

Đi ngược lại với những đòi hỏi thiết thực và sống còn của đồng bào Phật tử, về phía mình, đại sứ Mỹ Frederick E. Nolting trong khi trả lời hãng thông tấn UPI, đã "*quay lưng với sự thật*" khi nói rằng: "*Hơn hai năm tôi sống ở Việt Nam, tôi chưa bao giờ nhận thấy dấu hiệu nào chứng tỏ có sự kỳ thị tôn giáo*", còn Trần Lệ Xuân, vợ Cố vấn Ngô Đình Nhu, ngày 3/8/1963 trong một cuộc nói chuyện lại ngang nhiên công kích Phật giáo như là một "*hình thức phản bội xấu xa*", xem vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức là "*nướng thịt*"[14, 110], lộ rõ bản chất ngoan cố không chịu đi vào hòa giải bằng việc trả lời tờ New York Times rằng: "*Tôi còn đánh sư gấp 10 lần như thế nữa à. Phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phớt lờ, không cần biết tới*"[144, 307]. Khi mà tiếng nói của đồng bào Phật tử không được lắng nghe, cử chỉ "*phớt lờ, không cần biết tới*" được chính quyền sử dụng bên cạnh sự đàn áp, bắt bớ, thì "*tấm gương tự thiêu*" bảo vệ đạo Pháp của Thích Quảng Đức một lần nữa đã được sống dậy. Ngày 4/8/1963 Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu tại đài Chiến sỹ, trước tỉnh đường Bình Thuận. Ngày 13/8/1963 Đại đức

Thích Thanh Tuệ tự thiêu tại chùa Phước Duyên ở Huế. Hai ngày sau, trong lúc 1000 sinh viên và học sinh biểu tình phản đối chế độ Ngô Đình Diệm tại chùa Phước Duyên, thì ở Ninh Hòa, Nha Trang Ni cô Diệu Quang đã tự thiêu trong làn sóng tuần hành lớn của quần chúng, để rồi sau đó chính quyền sở tại đã đàn áp làm 30 người bị thương, trên 200 người bị bắt đồng thời tiến hành "*phong tỏa, điện nước bị cúp, lương thực, thuốc men không được tiếp tế. Tăng ni Phật tử lều chết phá vòng vây mong đưa những người bị thương ra bên ngoài để cứu chữa, nhưng họ bị đàn áp dã man hơn nữa*"[14, 111]. Ngày 16/8/1963 Thượng tọa Thích Tiêu Diêu cũng đã tự thiêu ngay trong khuôn viên chùa Từ Đàm, ngôi chùa khởi phát phong trào đấu tranh ở Huế, trong khi chùa bị bao vây thì bên ngoài, tất cả "*chợ búa, trường học, xí nghiệp và công tư sở đều nhất loạt tổng đình công*"[120, 324]. Tất cả các giảng viên, công chức, sinh viên tại Đại học Huế, đi đầu là Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện đại học, đã đồng loạt lên án chính quyền Diệm, đồng thời tuyên bố từ chức, nghỉ việc. Như vậy, có thể nói rằng, đến thời điểm này, cuộc đấu tranh ở Huế đã lên mức đỉnh điểm với sự tham gia của mọi tầng lớp nhân dân. Huế đang bị tê liệt.

Đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, tình thế bất lợi ấy không chỉ diễn ra ở Huế mà có xu hướng lan rộng ra khắp cả miền Nam với cường độ và quy mô lớn hơn trước, và không chỉ trong nước, mà thế giới bên ngoài Việt Nam cũng đang lên tiếng ủng hộ và hồi hộp theo dõi những phản ứng tiếp theo của nhà cầm quyền. Đi ngược lại mong muốn của đại đa số, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thực hiện một kế hoạch "*cương quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong các giới tăng ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân*" mang tên "*Kế hoạch nước lũ*" nhằm giải quyết triệt để "*vụ Phật giáo*", theo đó thời gian "*ấn định cho việc thực hiện xong kế hoạch là từ ngày 21/8 đến 30/8/1963*"[14, 112]. Địa điểm mà Diệm Nhu nhắm đến đầu tiên là hai trung tâm Sài Gòn và Huế.

Không chỉ với "kế hoạch nước lũ", Ngô Đình Diệm cũng không quên đọc "*tuyên cáo và ban hành sắc lệnh giới nghiêm công khai đặt miền Nam trong sự cai trị của chế độ quân phiệt*", trong đó nêu rõ: "*xét tư gia bất cứ giờ nào, bắt giữ những người xét có hại cho an ninh công cộng" (Điều 3); "Tất cả mọi sự vi phạm* đến trật tự công cộng đều thuộc thẩm quyền của Tòa án Quân sự" (Điều 4)"[133, 211]

Như vậy, trong vòng vài ngày, chính quyền Diệm đã bắt tới 1323 tăng ni (gồm 728 người tại Sài Gòn và 595 người tại Huế), thêm vào đó là hơn 2000 người khác tại nhà riêng, đa số là các giáo sư, luật sư, sinh viên. Theo nhận định của Tâm Phong "*bằng việc đánh phá các chùa chiền, bắt giữ tăng ni, Phật tử và ban hành lệnh giới nghiêm, chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm đã thực sự dẫm trúng vỏ chuối do Phật giáo quăng ra*" [83, 13]. Bằng nhiều hành động lừa bịp, che giấu dư luận và biện minh cho hành vi của mình, "*ngày 24 và 25/8/1963 anh em Ngô Đình Diệm tạo ra một số thư giả mạo của giới lãnh đạo Phât giáo gởi cho Ngô Đình Diệm*", đặc biệt là giả mạo bút

tích Hội chủ Thích Tịnh Khiết nêu rằng: "*.., chúng tôi xác nhận đã được Tổng thống giải quyết, thực thi và hòa giải tột bực,…*", rồi tự tạo lập ra cái gọi là "*Ủy ban Liên hiệp Bảo vệ Phật giáo thuần túy*" để "*lên án giới lãnh đạo Phật giáo và tán thành cuộc đại khủng bố*"[31, 217], chính quyền Ngô Đình Diệm một lần nữa làm nhân dân trong nước và dư luận thế giới phẫn nộ. Ngày 22/8/1963 Mặt trận Dân tộc đã ra tuyên bố chỉ rõ: "*Điều quan trọng nhất hiện này là tín đồ Phật giáo cũng như nhân dân các đô thị kiên quyết giữ vững tinh thần, giữ vững đội ngũ, giữ vững đấu tranh…Tinh thần bất khuất trước sau vẫn là võ khí bất khả chiến thắng của chúng ta. Với ý chí và tinh thần ấy, chúng ta sẽ làm cho Mỹ - Diệm bị thất phải nhục nhã*"[150, 163].

Nếu trong rạng 21/8/1963 các chùa chiền bị chấn động vì cuộc vây ráp của quân đội Sài Gòn, thì buổi sáng cùng ngày cả Sài Gòn như tê liệt vì sự phản ứng của mọi thành phần dân chúng trước sự đàn áp và bắt bớ của chính quyền Diệm Nhu, trước tiên là tiếng nói của giới trí thức, theo sau là học sinh, sinh "*tuyên bố bãi khóa, nghỉ học để đấu tranh cho tự do tín ngưỡng*"[120, 168] với rất nhiều các cuộc bãi khóa liên tiếp tại các trường đại học đồng thời bất chấp lệnh giới nghiêm đó, ngày 25/8/1963 học sinh, sinh viên, thanh niên đã xuống đường biểu tình hướng về chợ Bến Thành, được đông đảo bà con trong chợ tiếp sức và ủng hộ, đoàn biểu tình hô vang các khẩu hiệu và lên tiếng tố cáo chế độ độc tài gia đình trị, không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, bắt giết các tăng ni, đóng cửa trường học và lùng bắt cán bộ,…

Chính quyền ra lệnh đàn áp, họ ngang nhiên bắn súng vào đoàn biểu tình, nữ sinh Quách Thị Trang hy sinh, hơn 2000 nam nữ học sinh, sinh viên bị bắt. Đây có thể xem là cuộc vây bắt rầm rộ nhất từ trước đến thời điểm hiện tại nhằm vào thành phần trí thức và học sinh, sinh viên, thanh niên.

Căm phẫn trước hành động này của chính quyền Ngô Đình Diệm, ngày 25/8/1963, 5 vạn dân thủ đô Hà Nội họp mittin lên án chính quyền Diệm Nhu, tại cuộc mittin nhiều đại diện tổ chức, tôn giáo tố cáo tội ác của Diệm đàn áp Phật giáo. Nhà sư Thích Trí Độ, Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam cho "*Kế hoạch nước lũ*" của Diệm là "*một vụ khủng bố Phật giáo lớn nhất, tàn khốc nhất trong lịch sử của Phật giáo Việt Nam*" [25, 3]. Còn Linh mục Hồ Thanh Biên, Phó Chủ tịch Ủy ban liên lạc toàn quốc những người Thiên Chúa giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình đã "*trịnh trọng tố cáo trước tín đồ Cơ Đốc và toàn thể nhân dân yêu chuộng công lý khắp năm châu và cực lực phản đối hành động quân sự phát xít vô cùng bạo ngược của bọn Ngô Đình Diệm…Chúng tôi tuyên bố triệt để ủng hộ và luôn luôn sát cánh với toàn thể đồng bào miền Nam ruột thịt, với đồng bào Phật giáo miền Nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ - Diệm, giải phóng miền Nam*"[4, 3]. Đại biểu Hội liên hiệp sinh viên Việt Nam cũng vạch rõ tính chất "*cực kỳ phản động và phát xít tàn bạo chưa từng có ở miền Nam Việt Nam, để thẳng tay khủng bố, bắt bớ, bắn giết các nhà sư, tín đồ Phật giáo cũng như các nhà trí thức và các anh chị em sinh viên, học*

sinh yêu tự do dân chủ và toàn thể nhân dân yêu nước ở miền Nam"[93, 3]. Nhìn về khía cạnh pháp lý, Luật sư Phan Anh, Chủ tịch Hội luật gia đã thực sự ngỡ ngàng vì "*Lịch sử pháp lý thế giới chưa bao giờ thấy một vụ sử dụng quyền thiết quân luật kỳ khôi như vậy; một vụ thiết quân luật để đàn áp, bắn giết dã man, chống lại những nhà sư tụng niệm trong chùa, những tín đồ Phật giáo tụ họp làm lễ an tang cho những người chết vì đạo, những giáo sư, những sinh viên yêu công lý, yêu dân chủ. Thực chất đây không thể gọi là một vụ thiết quân luật theo nghĩa pháp lý của nó. Đây là một mánh khóe thô bạo của một chế độ tàn ác*" [1, 3].

Người đứng đầu cao nhất của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lãnh tụ tinh thần của cuộc kháng chiến toàn dân chống Mỹ cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có lời Tuyên bố vào ngày 28/8/1963 trên báo Quân đội Nhân dân nêu rõ: "*Gần đây, ở miền Nam Việt Nam lại xảy ra thêm một tình trạng cực kỳ nghiêm trọng và đau thương. Bọn Ngô Đình Diệm đốt phá chùa chiền, khủng bố sư sãi và đồng bào theo đạo Phật. Chúng đóng của các nhà trường, bắt bớ hàng loạt các giáo sư, sinh viên, học sinh. Tội ác dã man của chúng, trời đất không thể dung tha. Hành động hung tàn của chúng, nhân dân ta đều căm giận. Cả thế giới đều lên tiếng phản đối, nhân dân tiến bộ Mỹ cũng tỏ ra bất bình…Trước tình hình ấy, đồng bào miền Nam ta đoàn kết nhất trí, không phân biệt sĩ nông công thương, không phân biệt chính kiến tôn giáo, kiên quyết đấu tranh để giành lại tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng*", đồng thời Người cũng khẳng định: "*Cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam được sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, nhất định giành được thắng lợi cuối cùng*"[58, 8].

Giờ đây, thế giới đã biết đến Việt Nam, địa ngục của phong trào đấu tranh Phật giáo, nơi lương tri bị lãng quên nhưng với quyết tâm hy sinh đến cùng, các nhà lãnh đạo Phật giáo bằng cách này hay cách khác đã bí mật gởi đến Tổng thư ký Liên Hợp quốc, vốn bị nhiều trở ngại thông tin về Việt Nam, để yêu cầu một tổ chức này cử một phái đoàn điều tra thực tế Việt Nam. Để chuẩn bị tốt cho phái đoàn điều tra Liên Hợp quốc đến tìm hiểu tình hình Việt Nam, tức nhiên sẽ bị chính quyền Ngô Đình Diệm tìm cách lấp liếm và ngăn trở, nên các tổ chức như Đoàn Thanh niên cứu nguy Phật giáo, Thanh niên Tăng đoàn Việt Nam, Thanh niên đoàn Quốc Tuệ, Việt Nam Thanh niên ái quốc đoàn, được nhanh chóng thành lập để tiến hành các hoạt động bí mật như "*rãi truyền đơn tố cáo chính quyền Diệm và ra lời kêu gọi nhân dân vùng lên chống lại bạo quyền Ngô Đình Diệm*"[14, 118] trong vòng vây dày đặc của hệ thống cảnh sát, mật vụ của Diệm.

Trong tình thế vô cùng căng thẳng đó, trưa ngày 5/10/1963 Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu trước chợ Bến Thành, trước sự chứng kiến của các nhà báo Mỹ và đông đảo quần chúng tại đây, như một sự tái khẳng định trước dư luận trong nước và quốc tế rằng "*vụ Phật giáo*" vẫn còn nguyên vẹn, đồng thời có tác động mạnh mẽ đến phiên họp ngày 7/10/1963 của Liên Hợp quốc về vấn đề Phật giáo Việt Nam. Trước thái độ phản đối "*vụ đàn áp Phật giáo*" rất cương

quyết của Sri Lanka, Liên Hợp quốc cuối cùng cũng chấp thuận gửi phái đoàn điều tra đến Việt Nam, ngày 24/10/1963 phái đoàn này đã đến Việt Nam. Và giống như để chứng thực hiện trạng ở Việt Nam, cũng như cảnh báo cho phái đoàn rằng Ngô Đình Diệm có thể làm mọi cách để che mắt, Đại đức Thích Thiện Mỹ tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà (Sài Gòn) ngày 27/10/1963, chứng tỏ tiếng kêu cứu thực sự của Phật giáo Việt Nam.

Trước một tình thế khủng hoảng chính trị không thể chối bỏ đó, bộ máy của chính quyền Ngô Đình Diệm đang bị chia rẽ sâu sắc giữa một bên là gia đình họ Ngô vẫn bảo thủ theo đuổi chính sách kỳ thị tôn giáo như ban đầu với một bên là các tướng lĩnh quân sự đã có những dự định dừng cuộc tàn sát tăng ni Phật tử khi nhân dân ngày càng đứng về phía tôn giáo này. Khi dư luận thế giới lên tiếng chống lại chế độ độc lại gia đình trị họ Ngô, được sự hậu thuẫn của Mỹ, nhóm tướng lĩnh quân sự đứng đầu là Dương Văn Minh đã làm cuộc đảo chính lật đổ anh em Ngô Đình Diệm ngày 1/11/1963. Sự sụp đổ của một chế độ độc tài sau 9 năm thống trị miền Nam Việt Nam phản ánh nguyện vọng chung của quần chúng nhân dân mà Phật giáo là lực lượng đấu tranh đòi hỏi thực thi nguyện vọng đó.

2.2.3. Hòa bình – triết lý thành công của người Việt Nam

Tại Nam Việt Nam khi chế độ Diệm Nhu bị lật đổ, tình thế chính trị miền Nam diễn biến rất phức tạp, chế độ quân nhân lên nắm chính quyền nhưng vẫn không thể đem lại sự ổn định, tâm lý người dân vẫn bất an, linh mục Cao Văn Luận trong tác phẩm *Bên dòng lịch sử*, nhận xét: "*Sự thanh toán ông Diệm và chế độ ông Diệm phải chăng là một sai lầm tai hại cho đất nước Việt Nam. Những hỗn loạn chính trị, những thất bại quân sự sau ngày 1-11-1963 đã trả lời cho câu hỏi đó*"[59, 176]. Trong 20 tháng tiếp theo, miền Nam chứng kiến hơn 10 biến cố chính trị, trước khi xây dựng nên cái gọi là *Đệ nhị Cộng hòa* (1967 – 1975), dưới sự thống lĩnh của Thiệu Kỳ. Mặc dù có thể nói, phong trào đấu tranh của tăng ni Phật tử đã tiến một bước rất dài, trở thành một thành tố đấu tranh nổi bật nhất trong phong trào đấu tranh chống Mỹ cứu nước, thống nhất đất nước trong đầu thập niên 60 của thế kỷ XX nhưng sau những gì đạt được trong năm 1963, mà chính phủ mới ở miền Nam Việt Nam ngay từ ban đầu cũng tỏ thái độ nhượng bộ.

Tuy vậy, dù tình hình chính trị miền Nam Việt Nam những năm 1963 – 1967 có bất ổn, song các chính phủ thay nhau đổ liên tiếp nhưng chính sách kỳ thị Phật giáo vẫn cứ như cũ vì suy cho cùng "*Phật giáo đồ ..đã là nạn nhân của chế độ cũ, lại đã và đang là nạn nhân của những chính quyền kế tiếp sau ngày 1/11/1963, vì các chính quyền đó đã hoàn toàn phản bội lại ý nguyện chân thành của Phật giáo, mà chỉ lợi dụng Phật giáo để củng cố chính quyền rồi cướp luôn công lao của Phật tử đã đấu tranh cho sự thực hiện ngay chính quyền đó! Sự thật đau đớn như vậy, chỉ vì các chính phủ sau ngày 1/11 đều là những chính phủ thoát thai từ chế độ cũ mà ra chứ không*

phải sinh ra từ cách mạng. Nguyễn Ngọc Thơ hay là Nguyễn Khánh vẫn là những sản phẩm trung kiên nhất của chế độ Ngô Đình Diệm"[120, 345].

Thật vậy, theo thuật ngữ lúc bấy giờ, người ta gọi chính quyền đương chức là "*chính phủ Diệm không có Diệm*", nên dù đã lường trước được những khó khăn có thể xảy ra nhưng giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam, đặc biệt là ở Sài Gòn cũng đã "*phải chật vật đối phó với một là công cụ của quân phiệt tức là Hiến chương Vũng Tàu của Nguyễn Khánh và hai là Chính phủ chống cộng cứng rắn Trần Văn Hương*"[42, 229]. Chính phủ này thực sự đổ khi "*ngọn lửa Đào Thị Yến Phi*" bùng cháy ngay trước tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa ngày 26/1/1965 trong khi tăng ni Phật tự đang tuyệt thực ở đó. Ngày hôm sau, chính phủ Trần Văn Hương tuyên bố giải tán.

Sau chính phủ Hương, cái gọi là *Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia* của Nguyễn Văn Thiệu và *Chính phủ Bắc tiến* Nguyễn Cao Kỳ (1965 – 1966) ra đời, vẫn nhân danh là "*người thừa hành sứ mệnh của nhân dân*" nhưng "*cái áo ấy bây giờ đã quá cũ*"[55, 87] nên không thể che mắt được ai. Giới lãnh đạo Phật giáo, lúc bấy giờ người đứng đầu là Hòa thượng Thích Thiện Hòa, ông vẫn luôn tâm niệm và thuyết phục các vị hòa thượng trong Giáo hội Thống nhất của ông đứng trên lập trường dân tộc và đạo pháp để giải quyết các vấn đề căn bản của miền Nam Việt Nam. Trung tâm đấu tranh của Phật giáo miền Nam là chùa Ấn Quang vì trong "*ròng rã trong 10 năm liền (1965 – 1975), chùa Ấn Quang của Sài Gòn là trung tâm chống Mỹ - Ngụy, bao che, nuôi giấu cán bộ, trao những chức vụ trong cơ cấu của mình (thành viên Hội đồng Tổng vụ, Vụ trưởng, Tổng Thư ký…) cho một số an hem hoạt động nội thành nắm để bí mật tổ chức đoàn ngũ, tiến hành các cuộc đấu tranh chính trị có, vũ trang có, theo ba phương châm chiến lược: nông thôn, thành thị và binh vận*"[42, 230]. Đứng trước sứ mệnh của lịch sử, phải giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, phong trào Phật giáo từ nhiệm vụ đấu tranh vì đạo, chuyển dần sang đấu tranh vì dân tộc, dẫu biết rằng hy sinh là không tránh khỏi.

Phong trào phản chiến ở Mỹ bắt đầu lan rộng ra khi cuộc chiến ở Việt Nam thay vì đã kết thúc khi Mỹ tuyên bố ngừng ném bom ở miền Bắc, cùng với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngồi vào bàn đàm phán ở Paris, thì bây giờ lại một lần nữa leo thang. Mở đầu là vụ tự thiêu của Norman Morrison vào năm 1965, đặc biệt là phong trào đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam của Luật sư Martin L. King đã lôi kéo hàng trăm ngàn người tham gia. Trong bài diễn văn Why protest? Ông nói rằng: "*Tôi nói với tư cách một người anh em của những người Việt Nam nghèo khổ. Tôi nói vì những người mà đất đai bị bỏ hoang, nhà cửa bị tàn phá, văn hóa bị phá hoại…*". Những câu nói nổi tiếng của ông, được nhân dân yêu chuộng hòa bình và tự do luôn ghi nhớ: "*Bằng cách này hay cách khác, sự điên rồ này phải dừng lại,…Để chuộc lại những lỗi lầm và sai lầm của chúng ta ở Việt Nam, chúng ta phải chủ động chấm dứt cuộc chiến bi thảm này*", ông xem đó là "*một trong những cuộc chiến tranh tàn bạo và vô nghĩa nhất trong lịch sử*". Ngày

12/1/1968, ông tuyên bố trong cuộc bầu cử Tổng thống rằng "*Chúng tôi sẽ không bỏ phiếu cho những người tiếp tục xem việc bắn giết người Việt Nam và người Mỹ như cách tốt nhất để xúc tiến các mục đích tự do và tự quyết ở Đông Nam Á*"[2, 17]. Cái chết của ông, ít lâu sau đó, đã trở thành một sự trỗi dậy thực sự, không chỉ ở nước Mỹ, nó còn lan rộng ra nhiều nước như Pháp, Anh, Thụy Điển, Nhật Bản,... trở thành một trong những động lực chính ở Mỹ buộc Mỹ phải rút khỏi cuộc chiến ở Việt Nam bằng Hiệp định Paris (27/1/1973). Phải chăng tư tưởng hòa bình trong triết lý của Phật giáo từ người Việt Nam lan đến Mỹ mà Luther King là hiện thân cho khát vọng hòa bình ấy?

Sau hiệp định Paris "*Tăng Ni Phật tử nhất tề vùng dậy, nhất là khi Thiệu tỏ rõ ngoan cố, không chịu ra đi. Phong trào Phật giáo cách mạng của Pháp Lan, Hội Phụ nữ đòi quyền sống của Ni sư Huỳnh Liên và chị Ngô Bá Thành, Tổ chức Nhân dân đòi thi hành thỏa hiệp Paris của Luật sư Trần Ngọc Liễng, một Phật tử trường trai, Mặt trận Nhân dân Cứu đói của Thích Hiển Pháp và dân biểu Nguyễn Văn Hàm, đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình cứu đói, Ký giả ăn mài,...lần đầu tiên hàng vạn người ngay trung tâm Sài Gòn, các tỉnh miền Trung, Nam Bộ và cao nguyên, xa luân chiến, đánh nhau với cảnh sát, giữa lòng các đô thị, tay không đối đầu với vũ khí tối tân trang bị tận răng của đệ nhất siêu cường. Bao nhiêu người chết, bị tàn phế, 23 năm qua chúng ta chưa có dịp liệt kê đầy đủ. Nếu không có Phật giáo Sài Gòn, sẽ không có Giáo hội Thống nhất thì chắc rằng, chúng tôi, những người trong cuộc bấy giờ cũng sẽ không bao giờ làm nổi. Kỳ tích đấu tranh chính trị chống Mỹ ngụy ở nội thành Sài Gòn hồi xưa thuộc về Phật giáo Sài Gòn hai mươi năm đó, chỉ bằng một phần mười lăm trong lịch sử ba trăm năm của nó, nhưng có ý nghĩa thật lớn lao trong tràng kỳ lịch sử của dân tộc, nhất là trong chiến tranh vệ quốc ba mươi năm trước 1975*"[42, 233]. Đó hẳn là một sự tổng kết khả dĩ, vì rằng khó mà phân biệt một cách rạch ròi, đâu là phong trào cách mạng của nhân dân, đâu là phong trào cách mạng của tăng ni Phật tử, bởi 80% dân số lúc đó là tìn đồ Phật giáo. Trong Luận án của mình mang tên *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến 1975)*, Trần Hồng Liên đã nhận định: "*Có thể nói, hòa nhập và cùng nhân dân Nam Bộ đứng lên chống ngoại xâm, thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn, là một điểm nổi bật của Phật giáo Việt Nam Nam Bộ. Tinh thần ấy xuất phát từ truyên thống yêu nước của dân tộc Việt Nam mà đội ngũ tăng ni là một bộ phận*"[55, 115]. Không những thế, phong trào Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là ở miền Nam, được các nhà sử học nước ngoài, mà trước hết là các tác giả Liên Xô nhận xét khá khách quan, nhất là từ đầu thế kỷ đến những năm 70 của thế kỷ XX. Nổi bật có thể kể đến tác phẩm Vai trò chính trị của giới tu sĩ Phật giáo ở miền Nam Việt Nam của Melic Gaikadova N. N, ông đánh giá: " *Thứ nhất, sự tăng cường vai trò chính trị của giới tu sĩ Phật giáo ở miền Nam Việt Nam là một bộ phận trong quá trình chung của sự phát triển chính trị ở các nước Phật giáo sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thứ hai, ở miền Nam*

Việt Nam, Phật giáo không chiếm một địa vị như các nước Nam và Đông Nam Á khác - ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Miến Điện, Sri Lanka. Thứ ba, sự tăng dần vai trò chính trị của giới tu sĩ Phật giáo miền Nam xảy ra từng bước, theo từng giai đoạn trong mối quan hệ mật thiết với những chuyển biến quan trọng trong lịch sử Việt Nam. Thứ tư, trong quá trình lịch sử của Việt Nam, giới tu sĩ Phật giáo luôn giữ được vị trí vững chắc trong nhân dân". Sau đó, ông đi đến kết luận: "*Phật giáo ở Việt Nam đã trở thành tôn giáo chủ yếu của những tầng lớp bị áp bức trong xã hội, nghĩa là của đại bộ phận dân chúng*"[148, 283]. Trong khi, Cornev V. I trong tác phẩm Phật giáo và vai trò của nó trong đời sống xã hội của các nước châu Á đã viết: " *Trong đời sống tư tưởng và chính trị xã hội của đất nước, vai trò của Phật giáo ở miền Bắc và miền Nam có khác nhau. Ở miền Nam, Phật giáo đã tỏ rõ mình một cách tích cực hơn…sự cần thiết phải đạt được tiến bộ xã hội và coi vai trò đặc biệt của Phật giáo là một bộ phận không thể tách rời của bất kỳ quá trình phát triển nào*"[55, 116].

Sau năm 1975, khi đất nước đã hòa bình và thống nhất thì yêu cầu bức thiết lúc bấy giờ của Phật giáo là xây dựng một tổ chức Phật giáo thống nhất về cơ cấu và nhất quán về tôn chỉ hoạt động với một sự chỉ đạo xuyêt suốt từ trung ương đến địa phương. Hội nghị thống nhất Phật Giáo Việt Nam đã diễn ra tại chùa Quán Sứ ngày 4/1/1981 với 165 đại biểu tham gia đại diện cho 9 giáo hội, hệ phái trên khắp cả nước. Sau 4 ngày làm việc, Hội nghi đi đến thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào ngày 7/11/1981.

Cùng với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Giáo hội cùng với hàng tăng ni Phật tử Việt Nam, với những triết lý nhân sinh dựa trên nền đạo đức hòa bình vốn có của mình, đã góp phần không nhỏ công sức quá trình đó. Với tinh thần "*Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội*", Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XXI, đang từng bước hội nhập vào thế giới bằng việc tổ chức Đại lễ Phật đảnVesak năm 2008. Đây là một sự kiện lớn nhất mang tầm quốc tế, qua đó nâng tầm vị thế của Phật giáo Việt Nam trên diễn đàn tôn giáo thế giới. Việt Nam là quốc gia thứ 2 (sau Thái Lan) được Liên Hợp quốc chọn tổ chức kể từ sau khi Liên Hợp quốc quyết định ngày kỷ niệm Phật đản hàng năm trở thành lễ hội Văn hóa của thế giới (Rằm tháng 4 Âm lịch) theo quyết định số A/ARES/54/115 trong Chương trình Nghị sự 174, ngày 8/2/2000.

Như vậy, trong suốt thời kỳ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu thập niên 70 của thế kỷ XX, vùng đất phía Nam của Việt Nam liên tiếp chịu nhiều ảnh hưởng năng nề của giặc ngoại xâm.Trong cộng đồng tăng ni Việt Nam, dựa trên các nguyên tắc đạo đức đã trở thành một lực lượng to lớn bên cạnh phong trào giải phóng dân tộc, đã có những tiếng nói khẳng định giá trị của mình, là đấu tranh cho tự do tôn giáo, cho quyền dân chủ và cho lý tưởng hòa bình đã tồn tại ở Việt Nam hàng ngàn năm qua. Trong quá trình này, không ít nhà sư đã nằm xuống, có không ít nhà sư đã làm vẻ vang thêm cho dân tộc, cho tiếng vang toàn thế giới, như Bồ tát Thích Quảng

Đức. Trong các giai đoạn đấu tranh, nếu như dưới thời Pháp, đa số chỉ là tăng ni, một ít là Phật tử, thì đến giai đoạn đấu tranh chống chính quyền Mỹ Diệm, còn có cả những nữ tu Phật giáo, rất đông đảo quần chúng Phật tử. Bằng nhiều hình thức khác nhau, nhưng đầy dũng cảm, các nữ tu đã xuống đường, tuyệt thực, tự thiêu,…đấu tranh oanh liệt trước kẻ thù, để lại những huyết tâm thư cho thấy tinh thần gắn bó với đất nước, với hòa bình và hạnh phúc của toàn dân là trên hết. Ngay khi Việt Nam được hòa toàn độc lập và thống nhất thì cũng là lúc khẳng định sự kiên trì theo đuổi mục đích hòa bình dựa trên nền tảng triết lý nhà Phật đã áp dụng thành công ở Việt Nam, khơi mở cho một thời đại mới của đạo pháp, dân tộc tiến lên trong sự phồn vinh và phát triển.

2.3. Hòa bình và dân chủ - Khát vọng của Phật tử Thái Lan

2.3.1.Quá trình chọn lọc và thử nghiệm

Trong lịch sử Thái Lan, khát vọng về nền hòa bình và dân chủ là chủ đích hướng đến của dân chúng Thái, nhất là trong thời kỳ hiện đại khi mà nhiều nhóm lợi ích xuất hiện ở Thái Lan đã làm xáo trộn trật tự cũ và định hướng thiết lập một trật tự mới dựa trên lợi ích của thiểu số. Quá trình tìm kiếm và thử nghiệm mô hình nhà nước, xã hội dựa trên các triết lý về hòa bình của Phật giáo là một sự thật hiển nhiên song chúng đã được tiến hành qua nhiều khía cạnh từ mô hình nhà nước đến cộng đồng xã hội, từ việc áp dụng chúng vào nền giáo dục Thái đến sự tham gia của các nhà sư vào việc xây dựng một nền đạo đức chung cho người dân Thái Lan nhằm tránh khỏi những lầm lạc của cuộc sống vật chất hiện đại. Chưa đừng lại ở đó, các phong trào Phật giáo nảy sinh trong lòng xã hội Thái Lan cho thấy một sự thích ích cũng như góp thêm tiếng nói thúc đẩy quá trình tìm kiếm và thủ nghiệm nhanh chóng đạt được hiệu quả. Đó là một con đường lâu dài mà chính bản thân người Thái Lan mới tìm được câu trả lời tốt nhất cho những lựa chọn của mình.

Sự thật đã chứng minh, sự đóng góp của Phật giáo vào trong đời sống chính trị Thái Lan là không thể chối cải, nhất là khi những cải cách của các vua Thái thời cận hiện đại đã đem "*Phật giáo xích lại gần hơn và là chổ dựa vững chắc cho quyền lực chính trị không chỉ riêng chế độ quân chủ mà còn cho toàn bộ chế độ chính trị Thái Lan*"[18, 20]. Thật vậy, mối quan hệ và vai trò của Phật giáo trong đời sống chính trị Thái Lan không phải là cái gì đó bất biến mà luôn vận động. Sự vận đồng này phù hợp với thực tiễn Thái Lan vào những thời điểm nhất định, rằng nó cho thấy một sự thích nghi cao độ và những phản ứng kịp thời cho một sự thay đổi đột ngột của chính trường Thái sau năm 1932.

Nhấn mạnh vai trò của Phật giáo trong đời sống chính trị - xã hội Thái Lan không thể không nhắc đến mối ràng buộc giữa Phật giáo với Hoàng gia mà đại diện là nhà vua Thái. Ngay từ khi xác lập vị trí, Phật giáo ở Thái Lan đã có tổ chức của riêng mình, đó là Tăng đoàn (Sangha), vốn tồn tại độc lập với triều đình, sau này với cả chính phủ và quốc hội. Được quy định trong Điều

ước *Sangha Act 1902*, được sửa đổi và bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế vào thời gian sau. Theo đó, năm 1941 *Sangha Act 1941* ra đời nhằm cải tổ hình thức *Tam quyền* được áp dụng trước đó (Sangha Act 1902) nhưng không phân chia đồng đều, thành tổ chức theo hình thức Quốc hội Thái Lan, đứng đầu là Sangharaja, tiếp đến là Sangha Tôn trưởng, bên dưới là các Bộ trưởng Sangha, Nghị hội Sangha và Pháp đình Sangha. Đến năm 1962, do những biến động thời kỳ độc tài Sanrit (1957 – 1963), một lần nữa *Sangha Act 1962* ra đời. Trong thực tế, tổ chức Phật giáo Thái Lan hiện nay phức tạp hơn nhiều nhưng đó là biểu hiện về hình thức, điều quan trọng hơn là mối quan hệ của Phật giáo với Hoàng gia Thái được hiểu không quá phức tạp như thế.

Trong mối quan hệ giữa một bên là Phật giáo và đại diện của nó là Sangha với một bên là Hoàng gia với người đại diện là nhà vua Thái, rất được xem trọng trong các mắc xích chính trị ở đất nước này. Theo đó, " *nhà vua là người bảo trợ Phật giáo và Sangha. Đến lượt mình, Phật giáo và Sangha được coi là báu vật của chính thể và biểu trưng của tính chính thống*". Và dĩ nhiên, "*bản thân nhà vua phải là Phật tử thuần thành, thậm chí có những vị vua xuất gia thụ giới như Lithay, hay nhiều năm tu trong chùa như Mongkut*"[47, 39]. Trong cơ cấu tổ chức Sangha được kế thừa từ thời vua Ramkham Heang thì chức Sangharaja và Sangha Tôn trưởng phải do nhà vua sắc phong vì "*Luật pháp Thái Lan dựa chắc chắn vào nền giáo lý Phật giáo; cơ sở đạo đức xã hội của người Thái xuất phát từ giáo lý Phật giáo…*"[92, 31]. Mối quan hệ truyền thống này hình thành từ khi nhà nước Thái ra đời, rồi dần phát triển theo thời gian, càng về sau càng bền chặt, nhất là thời kỳ Bangkok, khi các vị vua cho xây dựng, tu bổ nhiều chùa chiền, dày công tổ chức biên soạn, sưu tầm kinh sách nhà Phật, đồng thời tăng cường hoạt động giáo dục Phật giáo như là một trong những công việc thường nhật và trọng đại của nhà nước. Trong thời gian trị vì của mình, vua Chulalongkorn đã lập nên Bộ Giáo dục Phật giáo, đồng thời nhà vua cùng các Sangha Tôn trưởng soạn thảo *Sangha Act 1902*. Hành động đó đã trở thành một truyền thống về sau, cho thấy sự giúp đỡ và quan tâm của nhà vua vào việc quản lý và hoàn thiện tổ chức Sangha. Khi có những sự biến chính trị diễn ra vào năm 1932, khi mà vai trò của nhà vua đã bị tước bỏ thì " *Hiến pháp đầu tiên của Thái Lan được ban bố vẫn dựa trên tinh thần giáo lý Phật giáo kết hợp với tinh thần dân chủ, nhà vua và chính phủ vẫn tiếp tục bảo trợ Phật giáo như trước, và vẫn như trước, Phật giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ tới cả chính sách đối nội và đối ngoại của đất nước*"[47, 39].

Về phần mình, Phật giáo ra sức ủng hộ các vị vua Thái trong việc thống nhất đất nước, ổn định và góp phần hòa giải những xung đột trong lịch sử, khi mà tiếng nói của giới lãnh đạo chưa thật sự đủ mạnh. Hiến pháp năm 1997 quy định "*Phật giáo là Quốc giáo; đồng thời cũng theo Hiến pháp này, Nhà vua là một biểu tượng của vương quốc, song, với tư cách là một Phật tử, Nhà vua cùng với nhà nước phải thường xuyên hỗ trợ và giúp đỡ các thành viên Sangha đã được thụ giới và phát triển Phật giáo trong dân chúng*". Trong khi bản Hiến pháp năm 2007 thì về nhiều

mặt lại khác hẳn bản Hiến pháp nhân dân năm 1997, khi bị các học giả nghiên cứu về xã hội dân sự ở Thái Lan đánh giá "*như là các công cụ để nhà nước quản lý chặt chẽ hơn hoặc áp dụng việc quản lý mạnh hơn đối với Sangha*". Tuy nhiên, phần nhiều ý kiến lại hướng đến một tác động tích cực hơn, vì "*thông qua các hoạt động quản lý của nhà nước, Sangha ít nhiều được thanh lọc và công khai hơn*"[157, 35]

Nhằm cụ thể hóa các hoạt động chung, trong chính phủ có Bộ Các vấn đề tôn giáo (Religious Affairs Department – RAD), có một phần chức năng là phụ trách và giám sát các chùa và sư tăng. Bên cạnh đó còn có Cục Phật giáo Quốc gia (National Bureau of Buddhism - NBB) giữ mối liên lạc mật thiết giữa Sangha với nhà nước. Trách nhiệm của chính phủ là xây dựng khung pháp lý cho hoạt động của Phật giáo thông qua Hiến pháp bằng việc ban hành các bộ luật: *Luật các Tổ chức Tôn giáo, Các luật cấm phỉ bang Phật giáo, Luật Sangha* (1902, 1941, 1962, và mới nhất là *Luật Sangha 2007*. Hai ngôi trường Đại học Phật giáo nổi tiếng là Mahachulalongkorn và mahamkut được chính phủ hỗ trợ tài chính. Theo ghi nhận được, năm 2005 chính phủ Thái Lan đã cấp cho NBB một khoản ngân sách lên tới 1,4 tỷ baht. Ngoài ra, các sư tăng tuy bị giám sát chặt chẽ bởi các tổ chức của chính phủ song họ lại được thừa hưởng rất nhiều đặc quyền bên cạnh những hỗ trợ chính thức nhưng mặc khác, các sư tăng khi đã thụ giới thì không được phép ra ứng cử vào các chức vụ trong chính phủ, cũng như không được tham gia bỏ phiếu "*dù vậy tiếng nói của họ trong đời sống chính trị - xã hội là không thể chối bỏ*"[170]. Sau lần đầu tiên tổ chức kỷ niệm 2500 năm Phật giáo vào năm 1957, đến năm 2007 Thái Lan đã 4 lần liên tiếp tổ chức Đại lệ Phật đản Vesak Liên Hợp quốc bên cạnh các Hội nghị Phật giáo thế giới.

Còn trong đời sống xã hội, Phật giáo đóng một vai trò cực kỳ quan trọng, đặc biệt là tại nông thôn, qua cách nhìn nhận của giới nghiên cứu vì "*Phật giáo ở Thái Lan là Phật giáo nhập thế,..(.)..không thể tách rời đời sống xã hội của Thái Lan ra khỏi Phật giáo mà đại diện của nó là nhà chùa*"[157, 36]. Sangha đóng vai trò cân bằng và tác động tích cực đến các mối quan hệ xã hội và nhà chùa là nơi để thực hiện vai trò đó. Theo cách lập luận của G. Philips thì tu viện đạo Phật và trường học "*xác định bộ mặt của nông thôn và cảm thấy gắn bó với cộng đồng,..(.)..đối với họ đó là ngôi nhà thân thuộc, vì họ cầu kinh và thường xuyên đưa con đến để học*"[69, 34]. Sự thay đổi của quan niệm sống trong thời đại ngày nay tác động rất lớn đến chùa chiền, nơi lưu giữ những giá trị văn hóa Thái Lan như V. Blan Tvard đã chỉ ra rằng: "*Tín ngưỡng không chỉ là động lực rõ ràng ở trong cuộc sống Thái Lan, nhưng như cái nôi của cuộc sống đó, những giá trị Phật giáo đã ăn sâu vào trong nền văn hóa và tín ngưỡng – nguồn gốc lịch sử từ đó xuất hiện tính siêu hình của dân tộc, nền nghệ thuật và văn học , luân lý và đạo đức và nhiều câu châm ngôn, tục ngữ, những tác phẩm cổ tích và các ngày hội*"[69, 35]. Như vậy, từ Phật giáo và hòa quyện cùng Phật giáo, nền văn hóa truyền thống Thái đã được nảy sinh, những triết lý sống của Phật giáo đã

từng bước ngấm sấu và thực sự đã trở thành một phần máu thịt của người dân ở đất nước này. Nét tinh tế trong nếp sinh hoạt của người Thái phản ánh phần nào thái độ hòa nhã của đạo Phật chân thực và rất tự nhiên khi họ chào hỏi nhau, xin lỗi hoặc cảm ơn. Đó là hành động chắp tay trước ngực và cúi đầu với một thái độ đầy chân thành và kinh trọng. Đối với đại đa số người Thái, việc theo đuổi đạo Phật không phải là quá trình tham thiền, tiếp thu kinh Phật theo chiều sâu và có hệ thống thông qua hệ thống giáo lý, nhất là mặt triết học của giáo lý nhà Phật mà thực tế hơn, họ cầu cho cuộc sống tốt đẹp, tích góp công đức, thực hành theo chuẩn mực đạo đức. Cách hiểu của người dân đối với Phật giáo không khác gì ngoài những lời khuyên làm việc thiện, thông qua lễ hội, các nghi lễ và một số nguyên tắc đạo đức Phật giáo. Là một bộ phận quan trọng trong tầng lớp trí thức, các nhà sư thực sự có vai trò rất quan trọng trong xã hội Thái Lan xưa kia và nông thôn Thái Lan ngày nay, là cầu nối hữu hiệu để mang tri thức và tinh thần Phật giáo đến với người dân vì họ "*đóng vai trò là người lãnh đạo tâm linh; đồng thời, làm chức năng người giải quyết một số vấn đề cụ thể để cải thiện đời sống nông dân: giúp dân làm đường, xây cầu cống, bảo vệ rừng…Nhờ có chùa Phật, nông dân nghèo còn có nơi học hành, mở mang kiến thức. Chùa Phật và sư tăng Phật giáo còn có chức năng giáo dục đối với đông đảo con em nông dân ở nông thôn. Đó là sức sống mà cũng là sức mạnh của Phật giáo Thái Lan ở nông thôn*"[121, 57].

Mặc dù ngày nay tầng lớp nam nữ thanh niên "*đã và đang chạy theo lợi ích vật chất và lối sống phương Tây, không còn thiết nghĩ gì đến thuần phong mỹ tục, đến các phạm trù đạo đức Phật giáo mà cha ông họ đã noi theo và thường xuyên răn dạy họ*"[121, 59] song theo cách nhìn của các học giả nghiên cứu phương Tây, trong xã hội Phật giáo "*người chiếm được địa vị xã hội cao không phải là những người kinh doan thành đạt, không phải là những nhà hoạt động chính trị nổi tiếng, không phải là các nhà khoa học hay những người có nghề nghiệp được đề cao trong xã hội công nghiệp, mà là các vị cao tăng trong nhà chùa. Tất cả, từ ông chủ công ti, giáo sư đại học, đến bộ trưởng nhà nước,…đều phải cuối đầu vái lạy trước các vị này*"[21, 29]. Do vậy, để thích nghi với một xã hội hiện đại Thái Lan, Phật giáo đã nổi lên nhiều phong trào nhằm thay đổi, cách tân Phật giáo để phù hợp hơn với xu thế mới.

Đóng góp quan trọng trong lĩnh vực giáo dục được cho là tích cực nhất vì theo nhiều người Thái cho rằng, khi con người thiếu một tôn giáo chân chính thì khả năng giải quyết xung đột, một nan đề của cuộc sống sẽ trở nên khó khăn, thậm chí bế tắt. Vì vậy, Phật giáo Thái Lan hướng dẫn cách thực hành Phật pháp nhằm đến việc giải quyết vấn đề một cách hòa bình và ổn thỏa. Ở một tầm mức cao hơn, giáo dục Phật giáo đem lại lợi lạc không chỉ cho một cá nhân, một tổ chức mà nó hướng đến một cộng đồng quốc gia rộng lớn, khu vực và thế giới. Đứng trước những thách thức của cuộc sống Thái Lan, các nhà sư Thái Lan bằng hệ thống giáo dục phổ thông, đại học hoặc thông qua các tổ chức xã hội truyền tải đến người dân nhiều khóa tu tập ngắn hạn hoặc dài hạn

nhằm mục đích xây dựng đạo đức cộng đồng. Đi đầu trong cách tiếp cận này là thiền phái Dhammakaya Nikaya, được Tổ chức WHO, Thượng viện Thái Lan cùng nhiều tổ chức khác công nhận vì những đóng góp tích cực cho nền hòa bình thế giới, hướng đến một thế giới bền vững không xung đột. Hơn thế nữa, ngoài các khóa tu hướng đến cộng đồng, Phật giáo Thái Lan, đặc biệt là phái Dhammakaya còn chú ý đến các nhóm cộng đồng cụ thể để huấn luyện đạo đức như cảnh sát, giáo viên, nhân viên tòa án, thành viên chính phủ, thanh thiếu niên, …Ở bậc cao hơn, hai trường đại học Phật giáo lớn nhất nước mang tên hai nhà vua Thái nổi tiếng đảm trách phần giảng dạy Phật giáo và mới đây, thông qua sự chấp thuận của Bộ Giáo dục Thái Lan, trường Mahachulalongkorn được phép soạn thảo sách dạy Phật giáo áp dụng cho bậc học từ lớp 1 đến lớp 12.

Trong một hoạt động xã hội có ý nghĩa khác là phòng chống HIV/AIDS, Phật giáo có tiến nói to lớn trong việc ngăn chặn và tuyên truyền chống lại căn bệnh thế kỷ vì theo giáo sư Laurie Maund, thuộc đại học Phật giáo Mahamakut thì "*Chúng ta cần nhiều hơn nữa sự hiểu biết và cảm thông, lòng nhân hậu và sự đoàn kết cộng đồng để vượt qua khủng hoảng. Bởi vì đó là những giá trị Phật giáo, và bởi vì giới sư tăng được mọi tầng lớp, lứa tuổi kính trọng, cho nên nhà chùa nên đi đầu trong việc này*" [47, 45]. Dựa trên triết lý "*Tứ vô lượng tâm*", ông cùng các học trò của mình tuyên truyền và giúp đỡ, động viên những bệnh nhân nhiễm AIDS, vì đa phần họ đều là người nghèo, thiếu hiểu biết, phần nhiều vì kế sinh nhai đã hành nghề mại dâm. Từ việc thu thập thông tin thực tế, thông qua các buổi rao giảng, ông chỉ ra tác hại của căn đến đối với sức khỏe cộng đồng, chỉ ra cách thức lây truyền của bệnh đồng thời nhấn mạnh ý thức phòng chống. Tổ chức Sangha Metta ra đời tại Chiang Mai, đến năm 2005 đã gồm có 1500 thành viên là những vị tăng, ni trẻ. Nhờ có nền tảng vững chắc và một mục tiêu rõ ràng, phong trào phát triển nhanh chóng rồi lan rộng khắp Thái Lan, góp phần đáng kể cho công cuộc chống lại căn bệnh thế kỷ.

Dẫn đầu cho các phong trào cải cách Phật giáo là *Dhammayuttika Nikaya*, một phong trào do nhà vua Mongkut sáng lập vào năm 1833, khi ông chưa đăng ngôi. Phong trào *Dhammayuttika Nikaya* có nghĩa là "*những người tuân thủ nghiêm ngặt kỷ luật của tu viện*", sau này được Sangha Thái Lan công nhận như một giáo phái độc lập. Với mục tiêu rất rõ ràng, Mongkut và những người kế tục sự nghiệp luôn đề cao tính kỷ luật của tu viện và làm cho Phật giáo ngày càng chính thống hơn. Các nhân vật nổi tiếng có thể kể đến là *Phra Ajahn Sao Kantasilo Mahathera* (1861 – 1941), *Phra Ajahn Mun Bhuradatta* (1870 - 1949) và đặc biệt là Đại lão hòa thượng Quyền xử lý Vua Sãi Thái Lan *Somdet Phra Nyanasamvara Suvaddana* (1913 – nay). Đến nay, phong trào này không những phát triển ở Thái Lan, mà còn lan tận Campuchia mà nhân vật đại diện tiêu biểu là Samdech Preah Sanghareach Bour Kry.

Xuất hiện muộn hơn song lại được thế giới lên tiếng ủng hộ là phong trào *Santi Asoke* mặc dù tại Thái Lan, kể từ khi được lập ra bởi Phra Bodhirak năm 1975, phong trào vẫn chưa được thừa nhận là một tông phái Phật giáo có tư cách pháp nhân. Một trong những biểu hiện của phong trào này là phục hưng dòng *Bhikkhuni* (Ni giới) vốn không có điều kiện tồn tại trong lịch sử Thái Lan từ khi Phật giáo du nhập vào nước này. Phong trào được cho là có tư tưởng quá khích khi lên tiếng đòi hỏi các quyền lợi chính trị, đó cũng chính là lý do Phra Bodhirak và những người thân cận của ông bị bắt trong năm 1989. Mặc dù nhất thời có vẻ suy yếu nhưng tại Bangkok, Nakhorn Pathom, Isan phong trào vẫn tiếp tục phát triển với hàng ngàn thành viên dựa trên nền nông nghiệp bền vững, các cơ sở chăn nuôi có khả năng chu cấp miễn phí cho người nghèo khổ, lang thang. Theo quan điểm của tiến sỹ Juliana Assen qua tác phẩm *Right Development: The Santi Asoke Buddhist Reform Movement of Thailand* thì Phong trào cải cách Phật giáo Santi Asoke như là "*một hình thức phù hợp văn hóa và môi trường thay thế cho chương trình phát triển tư bản chủ nghĩa. Đây một sự thay thế nền công nghiệp phương Tây vốn chạy theo vật chất mà lãng quên phần tinh thần. Do vậy, mục tiêu của Santi Asoke là thúc đẩy những lý tưởng Phật giáo, để triển song hành bên cạnh xu thế tất yếu của thế giới vật chất nhưng vẫn đạt được tự do tinh thần*"[11, 64].

Một phong trào khác, tuy xuất phát điểm mang tính biệt lập với thế giới bên ngoài nhưng ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của thế giới vì chủ trương truy cầu sự thanh tịnh và mang yếu tố hòa hợp thiên nhiên, bảo vệ môi trường tích cực, đó là phong trào thiền định trong rừng sâu *Thai Forest Meditation* trong khi một khuy hướng khác là *Dhammakaya Movement* mang ít nhiều sắc thái Phật giáo Mahayana, đòi hỏi sự nâng cao giá trị tâm linh, hướng đến một nền hòa bình, hòa hợp thế giới mà hoạt động chủ yếu của phong trào là "*rèn luyện đạo đức và khuyến tu thiền định*" [47, 42] . Trung tâm của phong trào này là chùa Phra Dhammakaya, được xây dựng năm 1970 do công chúa Maha Chakri khởi xướng, gồm một Phật đài với 300.000 tượng Phật và một Phật đường có khả năng chứa đến 10 vạn người cùng ngồi thiền một lúc. Hiện nay, khuynh hướng này đã được đón nhận trên thế giới với 11 chi nhánh ở nước ngoài và ngày càng phát triển thêm.

Như vậy, triết lý hòa bình mà các ích lợi của nó mang lại đã từng bước thích ứng với cơ cấu xã hội Thái Lan dần trở thành một thành tố không thể thiếu trong cơ cấu xã hội đó từ thiết chế nhà nước đến các mối tương quan trong cộng đồng dân cư. Trong khi kiên trì theo đuổi một mô hình nhà nước tiến bộ, Thái Lan gặp nhiều trở lực từ các lực lượng đối lập. Người Thái trong thế kỷ XX và cả những năm đầu trong thế kỷ XXI đã kiên trì theo đuổi những giá trì ấy. Hòa bình và dân chủ trở thành khát vọng sống còn của dân tộc Thái.

2.3.2. Đứng ngoài xung đột để giải quyết xung đột.

Trải qua các đời vua Rama VII, Rama VIII, đến lượt mình Rama IX , tên thật là Bhumibol Adulyadej, cũng được biết đến như một Đại đế của vương quốc Thái, đã tiến hành những nghi thức cần thiết khi ông lên ngôi ngày 9/6/1946, sau khi Thái Lan đứng về phe phát xít, là tiền đồn của Nhật tiến vào Đông Nam Á trong chiến tranh thế giới thứ hai. Tháng 9/ 1945, Nhật thất bại, số phận của Thái Lan theo lẽ thường sẽ chịu chung số phận với Nhật, nhưng may mắn thay, với sự hậu thuẫn của Mỹ, Thái Lan đã thừa hưởng những đặc ân mà không một quốc gia đồng minh nào của phe phát xít có được. Lý giải cho sự kiện này, nhiều học giả đã cho rằng, xuất phát từ việc chính phủ Mỹ có thiện cảm với vị hoàng thân Bhumidol Adulyadej, vì ông này có thời gian học tập và tiếp thu nền văn hóa Mỹ [121, 71]. Về mặt chính trị "*ông là người góp phần củng cố vững chắc nền quân chủ lập hiến của Thái Lan, là trung tâm đoàn kết và cân bằng các lực lượng đất nước trong điều kiện phức tạp sau hai cuộc chiến tranh lớn của thế giới, giữ cho Thái Lan không rơi vào tình trạng một nước thuộc địa trong khi tất cả các nước xung quanh đều không giữ được nền độc lập của mình*"[92, 87]. Thực tế cho thấy, ngay từ khi lên ngôi vua, Rama IX cũng đã chấp nhận một chính phủ độc tài Plaek Pibulsonggram, vì rằng tiếng nói của hoàng gia và nhà vua không được lưu tâm. Lúc này, Rama IX không có thực quyền, chỉ giữ vai trò nghi lễ cho chính phủ quân sự. Sau khi chế độ độc tài Plaek Pibulsonggram bị lật đổ, trong thời gian cầm quyền của chính phủ Sarit Dhanarajata, vương triều được hồi sinh. Tiếng nói và hình ảnh của nhà vua được xây dựng lại như chính nó từng tồn tại, dù vậy vị thế đó chỉ hiện diện về tinh thần là chính. Đó cũng chính là sự liên kết hữu hiệu, giữa chính phủ quân sự nắm quyền hành và một hoàng gia nắm giữ các thiết chế tinh thần mang đậm yếu tố Phật giáo, dần trở thành lề thói của các chính phủ sau đó: " *Chính sự liên kết mật thiết với quốc vương đã giúp mang đến cho Sarit và chế độ quân sự tính hợp pháp. Sau cái chết của Sarit, chính sách ủng hộ hoàng gia của ông được tiếp tục duy trì bởi Thống chế Thanom Kittikachorn*" [70, 142].

Cách mà chính Rama IX thể hiện hình ảnh của mình là ông luôn thể hiện những đức tính của một Phật tử, thông qua những gợi ý mang hàm nghĩa sâu xa, các nhà độc tài quân sự, dù trong tay đang nắm giữ quyền hành rất lớn nhưng chưa bao giờ dùng nó để uy hiếp nhà vua. Trong khi thế giới đang phải đối phó với cuộc khủng hoảng năng lượng thì tại Thái Lan, một phong trào đấu tranh của sinh viên đang nổ ra rầm rộ chống lại chế độ độc tài, ủng hộ các yêu sách dân chủ. Lần đầu tiên sau nhiều năm cầm quyền, tháng 10/1973, nhà vua thể hiện quan điểm chính trị của mình khi "*công khai bày tỏ lập trường ủng hộ những nỗ lực chấm dứt chế độ quân sự của Thanom, ra lệnh mở cửa Cung điện Chitralada đón tiếp các sinh viên đang bị săn đuổi, và tiếp xúc với những thủ lĩnh của phong trào sinh viên đấu tranh*". Không lâu sau đó, chính nhà vua đã " *bổ nhiệm Viện*

trưởng Đại học Thammasat, Sanya Dharmasakti, vào chức vụ Thủ tướng"[70, 145]. Hệ quả của sự can thiệp ấy là một chuỗi các chính phủ dân sự ra đời và tồn tại cho đến năm 1976.

Dù thời gian tồn tại không lâu dài và ngay sau đó, chế độ độc tài được tái lập song nhìn nhận theo hướng tích cực, chế độ "*dân chủ thử nghiệm*" do chính Rama IX khởi xướng khẳng định một lần nữa, vai trò của nhà vua đã được nâng cao. Thanom sau một thời gian sống lưu vong đã kích phát một sự rối loạn mới, nhiều trường đại học, nơi thể hiện các ý tưởng dân chủ bị tấn công và thảm sát. Tanin Kraivixien được đưa lên giữ chức vụ Thủ tướng, chưa được bao lâu, thông qua cuộc đảo chính quân sự, ông này bị thay thế bởi tướng Kriangsak Chomanan vào tháng 10/1977. Đến năm 1980, tướng Prem Tinsulanond, người được cho là có thiện cảm với hoàng gia, được bổ nhiệm thay thế Kriangsak. Chính sách thân nhà vua không được các nhà độc tài quân sự hài lòng, một cuộc đảo chính hụt đã diễn ra vào tháng 4/1981 tuy không thành công nhưng cũng gây ra cảm giác hoang mang cho Prem khi ông này lẫn tránh đến Khorat, hoàng gia cũng nói gót theo đến đây. Qua các kênh truyền thông, thay mặt hoàng gia, hoàng hậu vua Rama IX, lên tiếng chỉ trích các thành phần đảo chính, ủng hộ chính phủ Prem. Với lập trường rõ ràng, nhiều đơn vị quân đội, vốn trung thành với nhà vua đã quay lại chiếm giữ thủ đô.

Trong một diễn biến khác, khi các phe phái quân sự làm cuộc đảo chính ngày 23/2/1991, đưa tướng Suchinda Kraprayoon lên làm thủ tướng trong sự bất bình và phản đối của những người ủng hộ đường lối dân chủ, đứng đầu là thiếu tướng Chamlong Srimuang. Cuộc xung đột ngày càng leo thang dẫn đến thương vong lớn vì cả hai bên đều không tỏ ra nhượng bộ phía còn lại. Với niềm tin "*Hòa bình mới thật sự là điều người dân Thái mong muốn*", nhà vua cho gọi cả hai người đứng đầu cuộc xung đột vào cung để hội kiến. Thật bất ngờ, qua sự gợi mở của nhà vua "*hình ảnh hai nhân vật chống đối nhau cùng phủ phục trước nhà vua (theo nghi thức hoàng gia) đã gây ấn tượng mạnh mẽ trên toàn dân tộc, dẫn đến quyết định từ chức của Suchinda xảy ra không lâu sau đó*"[70, 144]. Nền dân chủ một lần nữa được khôi phục. Kể từ đó, có thể xem Thái Lan đang tiến đến một nền dân chủ thực sự, bởi xung đột và đảo chính được thay thế bởi các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đời sống người dân Thái cũng vì thế mà gia tăng đáng kể.

Bước vào thế kỷ XXI, Thái Lan đã thành công vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính cho chính nước này khởi phát. Là nước có những điều kiện thuận lợi để vươn vai thành một "*con rồng châu Á*", song Thái Lan lại vướn phải những cuộc khủng hoảng do sự tranh giành và thao túng quyền lực của giới cầm quyền mà hệ lụy là ảnh hưởng không nhỏ đến vị thế và hình ảnh thân thiện vốn có. Năm 2006, sau thời gian làm thủ tướng có ảnh hưởng nhất đối với Thái Lan vì những chính sách phát triển thành công, Thaksin Shinawatra (2001 – 2006) bị chống đối bởi các lực lượng bao gồm *Đảng Dân chủ, Liên minh Nhân dân vì Dân chủ, Hiệp hội Luật Thái Lan* vì ông điều hành theo một "*Phong cách Thaksin*" bị chống đối mạnh mẽ bởi "*tầng lớp trung lưu với*

thượng lưu thành thị và phần đông giới quân sự giữ vị trí chủ chốt"[117, 54]. Bản thân nhà vua đã, một trong những bài diễn văn hiếm hoi, yêu cầu ngành tư pháp sớm hành động để giải quyết cuộc khủng hoảng chính trị. Kết quả có thể dự đoán trước là cuộc đảo chính ngày 19/9/2006 là không thể tránh khỏi vì "*nạn tham nhũng tràn lan trong bộ máy quan liêu di căn từ các thời kỳ trước, sự gia tăng những tệ nạn xã hội như mại dâm, buôn bán vũ khí, buôn bán va sử dụng ma túy…sản phẩm của nền văn hóa "mở" tời hiện đại và nhất là tình trạng tái phát bạo loạn ở miền Nam từ đầu năm 2004 khiến hàng ngàn người thiệt mạng*" [84, 284]. Từ năm 1932 đến nay đã có đến 18 lần đảo chính, đó là chưa kể hơn 10 lần thay thế nhau giữa các chính phủ không xảy ra xung đột, dù chưa hết nhiệm kỳ. Thực tế là như vậy nhưng xét cho cùng thì những cuộc đảo chỉnh càng về sau càng mang nhiều yếu tố dân chủ hơn. Cụ thể từ năm 2006 đến nay, tình hình dẫu có biến động nhưng đảo chính đã không xảy ra. Sự thay thế của các thủ tướng quân sự chỉ mang tính chất tạm thời để chuẩn bị cho một cuộc dân cử. Vì thế, năm 2008, thông qua sự liên minh giữa các đảng nhỏ, Abhisit Vejjajiva, Chủ tịch Đảng Dân chủ được bầu vào vị trí thủ tướng ngày 17/12/2008. Ông đã giữ vị trí này cho đến năm 2011 khi trao lại cho bà Yingluck Sinawatra, thuộc Đảng Pheau Thai, em gái cựu thủ tướng Thaksin, thông qua một cuộc bầu cử dân chủ ngày 3/7/2011.

Tình hình chính trị Thái Lan có lẽ không phức tạp thêm nếu không có sự xuất hiện của 2 phe Áo vàng của *Liên minh Dân chủ Nhân dân* (People's Alliance for Democracy) và phe Áo đỏ thuộc *Mặt trận Thống nhất Dân chủ chống Độc tài* (United Frond for Democracy Against Dictatorship). Nếu như phe Áo vàng đại diện cho Nhà vua và Hoàng gia Thái Lan, sắc màu này cũng đại diện cho Phật giáo, tôn giáo bảo hộ Hoàng gia, được hậu thuẫn bởi tầng lớp trung và thượng lưu thì phe Áo đỏ qui tụ rất đông người nghèo, giới quân đội cấp thấp đã giải ngũ, và một số thuộc giới trung lưu, trí thức muốn nhìn thấy sự bình đẳng trong xã hội Thái. Nhiều cuộc tuần hành, biểu tình của hai phe diễn ra suốt từ năm 2008 đến nay chưa có dấu hiệu chấm dứt. Mặc dù phần lớn các cuộc biểu tình không dẫn đến thương vong song giới chức nhà nước đang tỏ ra quan ngại vì sẽ ảnh hướng nhiều đến sự ổn định phát triển và đặc biệt có tác động không nhỏ đến ngành du lịch Thái Lan, mà Bangkok là thủ phủ.

Trong tác phẩm *Thái Lan là thế đó* của Tanaka Tadaharu đã chỉ rõ một thói quen cố hữu: "*Người Thái ngay từ thuở bé thơ đã được dạy bảo phải tôn thờ: "Nhà vua, Phật giáo và Đất nước", ba biểu tượng thiêng liêng của quốc gia dân tộc. Tư tưởng này dần thấm sâu vào tâm hồn, trở thành một phần xương thịt của người Thái Lan. Nó tạo cho họ một tâm lý rộng mở, bao dung, ưa sống yên ổn nhưng lại không có những hoài bão cao siêu, không theo đuổi một lý tưởng gì đến cùng, thậm chí "tôn sùng cá nhân hơn lý tưởng", tôn vinh người có danh tiếng, người mình kính yêu bất chấp lý tưởng và lợi ích xã hội*". Cuối cùng, tác giả kết luận, "*đảo chính ở Thái Lan luôn*

được xem là giải pháp khả thi để dẹp yên những xáo trộn trong nước và duy trì trạng thái ổn định. Nó liên quan đến đặc thù xã hội và tâm lý cộng đồng người Thái" [106, 141]

Nhà vua Rama IX, tuy đại diện cho vương quyền phong kiến song lại đứng về phía nhân dân. Đó chính là hình ảnh khả kính trong mắt người dân Thái. Theo cách nhìn đó, đức vua giống như một vị *Phật sống*, một lòng muốn cứu giúp chúng sinh thoát khỏi những lầm lạc của cuộc sống, hướng đến một tương lai an bình, thịnh vượng. Qua nhiều năm ủng hộ các phong trào dân chủ, vua Rama IX trở thành người kiến tạo nền dân chủ đương đại của Thái Lan, chính ông đã góp tiếng nói để người dân thể hiện quyền dân chủ của mình. Hình ảnh Nhà vua, đức Phật và Đất nước cùng tồn tại như những bảo vật linh thiêng của Thái Lan không gì có thể sánh bằng. Trong những tình trạng xáo trộn cụ thể, tiếng nói của Nhà vua có thể xóa tan những nghi hoặc, hàn gắn những xung đột và xoa dịu những bất đồng về chính kiến. Tuy vậy, do tình hình sức khỏe và đặc biệt rất ít khi can thiệp vào chính sự, nhà vua Thái Lan, chỉ khi thật sự cần thiết mới bày tỏ quan điểm. Do vậy, tình hình căng thẳng gần đây ở Thái Lan, thông qua giới truyền thông, người dân Thái thật sự mong muốn bằng ảnh hưởng của mình, nhà vua có thể xây dựng lại khối đoàn kết Thái vốn đã có nhiều rạn nứt. Ở một khía cạnh khác, lực lượng quân sự, dù đã "dân chủ hơn" nhưng chưa có dấu hiệu từ bỏ chính trường. Họ trở thành một trong những trở lực khiến Thái Lan khó gần đích đến của một xã hội dân chủ. Đánh giá về vai trò của Nhà vua và lực lượng quân sự, giới nghiên cứu bình luận: "*Nếu như vua Thái Lan có một vị thế đặc biệt và tối cao tới mức chưa bao giờ một lực lượng đối lập nào dám công khai hoặc bóng gió ý định chống đối ông, thì cũng ít có một lực lượng chính trị nào đủ khả năng chi phối tầng lớp sỹ quan cao cấp trong quân đội*" [117, 56]

Phật giáo, thông qua vai trò của vua Rama IX đã thực sự đóng góp vai trò rất lớn trong tiến trình kiến tạo nền hòa bình và dân chủ ở Thái Lan. Cái nhìn tích cực này phản ánh sự can dự của Phật giáo mang nhiều yếu tố "*hòa bình*", làm trung hòa những xung đột của các nhóm lợi ích trong xã hội Thái Lan. Qua tác phẩm *Sư Lào với cách mạng*, Khăm Tău cho rằng, "*Không giống như sư tăng Lào, các nhà sư Thái Lan là những người tạo được tiếng nói to lớn trong chính quyền*"[111, 32]. Trong một diễn biến khác, khi một nhà báo hỏi Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan Tanat Konara: Đạo Phật có ảnh hưởng đến đường lối chính trị của đất nước không? Mặc dù không chính thức thừa nhận vai trò của Sangha Thái Lan trong đời sống chính trị nói chung, song ông cũng hé lộ những khía cạnh mà ở đó, Sangha Thái, đặc biệt ở tại nông thôn, có quyền lực rất lớn, mặc dù họ không giữ một chức vụ nào trong cơ cấu chính quyền. Ông này đã trả lời: " *Tất nhiên, các anh cần phải hiểu rằng, ở nhiều vùng nông thôn Thái Lan, tu viện nhà Phật là trung tâm của toàn bộ đời sống thôn quê, và những nhà sư của tu viện đó ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh của cuộc sống. Khi người nông dân gặp hoạn nạn, khi anh đã cãi nhau với hàng xóm, khi anh ta cần lời khuyên hay là anh ta muốn nhận tin tức, anh ta tìm đến các nhà sư địa phương, chứ không*

tìm đến các đại diện chính quyền huyện hay chính quyền trung ương. Biểu tượng của cuộc sống đó kế tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác, và ở thời điểm đó, chỉ có ở khía cạnh đó, tôi đồng ý rằng, các nhà sư đóng vai trò chính trị"[69, 67].

Còn tại các thành phố lớn, Phật giáo trong quá khứ, đặc biệt là trong năm 1963 đã bày tỏ quan điểm của mình khi Phật giáo Việt Nam bị sự đàn áp của chính quyền Nam Việt Nam, bằng việc tổ chức đại hội vào tháng 8 năm 1963, với sự tham dự của hơn 100 tổ chức Phật giáo ở Thái Lan, đã lên án đường lối chính trị của Việt Nam Cộng hòa. Vào thời điểm đó, chính phủ Thái Lan, vốn là đồng minh của Mỹ, đã cấm các tổ chức Phật giáo trực tiếp hoặc gián tiếp hoạt động chính trị. Ngày nay, cũng tại các trung tâm thành phố lớn, đại diện là thủ đô Bangkok, các nhà sư cùng Phật tử đã xuống đường để đòi quyền công nhận Phật giáo là Quốc giáo, đứng về phía nhà vua nhằm kêu gọi hòa bình và chấm dứt xung đột đang leo thang ở Thái Lan. Như Phật vương Thái Lan Somdech Phra Buddhachaya, đã phát biểu trong Đại lễ Vesak vào ngày 12/5/2011, tổ chức tại trường đại học Mahachulalongkorn trước 1.700 đại biểu đến từ 85 quốc gia và vùng lãnh thổ rằng: "*Thực hành Phật pháp, sống trong hòa bình và an lạc, cùng những pháp sự như thế này là cách cúng dường Đức Phật Thích Ca Mâu Ni một cách thiết thực nhất*". Điều mà ông đã luôn tâm niệm và thực hành trong cuộc dời mấy mươi năm tu hành của mình. Tiếng nói của ông gần như tương đồng với nhà vua Thái Lan. Trong buổi lễ đăng quang vào năm 1946, vua Rama IX đã tuyên thệ rằng: "*Sẽ trị vì và dẫn dắt nhân dân Thái theo đường lối của Phật giáo ngỏ hầu mang lại hạnh phúc và lợi lạc cho họ*" và suốt cuộc đời ông chưa bao giờ xao nhãn lời thề ấy.

Mối quan hệ tương hữu giữa nhà vua và Sangha Thái Lan là chìa khóa giải quyết những vấn đề của xã hội Thái. Vì hai thành tố này lãnh đạo phần tinh thần của Thái Lan trong khi phần thế quyền còn lại khá xáo trộn và mất cân bằng. Vai trò của Sangha Thái là không thể thiếu được trong sự phát triển của đất nước Thái Lan bên cạnh vai trò của nhà vua và chính phủ. Tổ chức của chính phủ Thái Lan và tổ chức Sangha là tương tự nhau, có quyền lực độc lập theo chiều dọc và có sự gắn kết hỗ trợ nhau về chiều ngang; bổ sung cho nhau chứ không đối lập nhau. Do vậy, trong những trường hợp cụ thể, tiếng nói của Sangha Thái, dù không chính thống nhưng lại hàm ý gợi mở một hướng đi có lợi cho chính phủ, điều này được minh chứng bằng sự ra đi êm đẹp của Suchinda năm 1991. Với vai trò và vị thế mới trong thế kỷ XXI, "*Sangha và hoàng gia Thái Lan là cái thuộc về truyền thống vững chắc và có tính nối truyền, còn chính phủ là cái thuộc về hiện đại, năng động, tồn tại và hoạt động quanh quỹ đạo mà Phật giáo và hoàng gia là trung tâm*"[92, 100 - 101]. Do đó, chính phủ có thể thay đổi thường xuyên nhưng Phật giáo và hoàng gia thì ổn định, là nền tảng bất di bất dịch của người Thái.

Với cái nhìn cởi mở như vậy, xã hội của người dân Thái vốn có khả năng thích nghi rất cao, đó cũng là lý do, qua nhiều thế kỷ, người Thái chưa trở thành thuộc địa của một quốc gia phương

Tây nào. Các đảo chính gần đây nhất, năm 2006, chỉ làm "*nền kinh tế có chao đảo đôi chút vẫn tiếp tục phát triển, nền chính trị dần ổn định dưới sự điều hành của chính phủ lâm thời, trật tự xã hội không bị xáo trộn. Cục diện nước Thái đương thời dường như thay đổi ở một bộ phận thuộc thượng tần kiến trúc khi có sự góp mặt của giới quân sự và một ngài thủ tướng không phải Thaksin trong chính phủ lâm thời mà tương lai sẽ được quyết định bằng một cuộc bầu cử mới*"[111, 55]. Vốn là "*Mảnh đất của nụ cười*"(Land of smiles), người dân Thái với tâm hồn và tinh thần nhuộm đầy ý nghĩa hòa bình và an lạc của Phật giáo, được canh tân từ thời vua Rama IV nên "*Trong 6 năm vừa qua, chính trị xứ Thái căng thẳng qua cuộc tranh chấp giữa phe thủ cựu Áo vàng (Democrats) và phe cấp tiến bình dân Áo đỏ (Pheu Thai), vài vụ đổ máu xẩy ra, nhưng tinh thần tiến bộ thấm nhuần dân chủ, dân tộc hoà hợp vẫn thấy rõ và hơn hẳn các nước độc tài Viễn Đông. Nhà vua vẫn được các phe phái và quần chúng tôn kính, Phật giáo cao tăng vẫn là giềng mối tinh thần đất nước, biến động mà không chao đảo, bầu cử công minh, đối lập có tiếng nói và cơ hội, không có tầng lớp thảo khấu ác ôn côn đồ, không có tầng lớp trí thức điên đảo tưởng nóng tính sân hận muốn đạp đổ tất cả. Và tinh thần từ bi hỷ xả đổi mới của vua Mongkut trao truyền vẫn chưa phai tàn trên đất Thái thanh bình*"[11, 56].

2.4. Những nỗ lực không mấy thành công của Phật giáo Campuchia trong giải quyết xung đột.

Campuchia bước vào thời kỳ độc lập từ sau Hiệp định Geneve. Trong tình thế có nhiều biến động sau khi giành được độc lập, Sihanouk tự thấy rằng: "*vào lúc cuộc đấu tranh giữa các đảng phái chính trị làm chia sẻ đất nước, tôi thấy cần phải làm một cái gì đó*" [116, 5]. Do vậy, sau khi thoái vị, tháng 5/1955 Norodom Sihanouk cùng với những người đồng quan điểm thành lập Khối cộng đồng xã hội bình dân (Sangkum Reast Niyum), thường được gọi tắt là Sangkum. Sihakouk chủ trương xây dựng "*chủ nghĩa xã hội Phật giáo Khmer*" theo mô hình chủ nghĩa xã hội Phật giáo của U Nu, do vậy Sangkum trở thành cơ chế vận hành cho xã hội mới. Theo cách suy nghĩ này, cốt lõi của chủ nghĩa xã hội là phủ nhận đấu tranh giai cấp mà chủ trương cải tạo xã hội bằng cải cách, lấy các giá trị Phật giáo làm chuẩn mực. Trước các Phật tử và các nhà tu hành, Sihanouk từng nói: " *Mục đích chính của Chính phủ Campuchia theo đuổi là chiến đấu vì nền độc lập và đem lại hạnh phúc cho toàn dân. Song để đạt được hạnh phúc đó cho mọi người cần phải xây dựng chủ nghĩa xã hội dân chủ theo tư tưởng Phật giáo. Nếu đức Phật sinh ra vào thời đại chúng ta và phải đặt mình trước nỗi khổ đau của người cùng thời, chắc ngài sẽ là một người xã hội chủ nghĩa đi tìm sự cứu khổ loài người*". Như vậy, có thể nhận thấy, bằng cách này hay cách khác, nhà cầm quyền Campuchia, đứng đầu là Norodom Sihanouk đã chính thức yêu cầu Phật giáo tham gia chính trị với tư cách là các giáo luật của nhà Phật.

Hoạt động của Sihanouk cũng nhằm vào "*các hoạt động Phật giáo, xây dựng chùa tháp, mở trường Phật giáo, nghiên cứu Pali, sưu tầm thơ ca, truyện cổ Phật giáo, lập lại các nghi lễ, múa hát cổ truyền, tổ chức các đoàn thanh niên Phật tử và bản thân ông cũng tự nguyện làm một Phật tử bảo vệ cho các Phật tử khác như danh hiệu varman của ông*" [134, 108 - 109]. Nhưng nhìn theo khía cạnh của Hun Sen thì: "*Norodom Sihanouk mưu toan sửa đổi luật bầu cử bằng cách đưa vào một số điều kiện để ngăn chặn ứng cử viên của các đảng đối lập, nhất là của phong trào đấu tranh Khmer Issarak. Mưu toan này bị thất bại do sự chống đối của các chính đảng, vì vậy Norodom Sihanouk buộc phải tìm cách trì hoãn cuộc bầu cử đến tháng 9/1955 mà theo quy định của Hiệp định Geneve phải tiến hành vào thánh 4/1955 để Norodom Sihanouk chuẩn bị cơ sở chính trị cho cuộc bầu cử. theo phương thức này, Norodom Sihanouk thực hiện "Sách lược phân tán để bao vây", Norodom Sihanouk từ bỏ ngai vàng sang làm chính trị và nhường cho cha là Norodom Suramarith lên ngôi vua. Theo quy định, khi làm vua thì không được làm chính trị, với cách làm này Norodom Sihanouk vừa giữ được ngai vàng trong tay lại vừa tạo khả năng tham gia làm chính trị, tập trung được quyền lực trong tay mình và gia đình mình*" [99, 34]. Do vậy, Phật giáo trở thành một chỗ dựa lý tưởng cho Sihanouk, người đứng trên lập trường giai cấp phong kiến, đang tìm con đường đi thích hợp để thích ứng với xu thế hiện tại.

Theo quan điểm của Sihanouk thì Sangkum là tổ chức thể hiện khối liên minh Ngai vàng + Tôn giáo + Nhân dân, do vậy Sihanouk luôn luôn khẳng định với thần dân của mình rằng: " *Ta là cha của các người, các người là con của ta. Vậy con cái trong cùng một gia đình các người phải đoàn kết lại*". Với cách hành xử đó, Điều lệ của Sangkum công bố vào tháng 3/1955 nhấn mạnh: " *Cộng đồng xã hội bình dân" không phải là một đảng phái chính trị mà chỉ là một liên minh dân tộc, đấu tranh chống lại sự bất công, cám dỗ, tước đoạt, áp bức và những tệ nạn phản lại nhân dân Khmer và đất nước Campuchia*"[116, 6]. Như vậy, với tổ chức Sangkum, Sihanouk đã định hướng một thứ "*chủ nghĩa xã hội*" mang màu sắc Khmer vì những nguyên tắc và tư tưởng chính trị của "*chủ nghĩa xã hội Khmer*" trước hết là sự đổi chỗ trên bình diện chính trị và xã hội của những giáo lý đạo Phật. Sihanouk người sáng lập ra Sangkum, cũng là người đề xướng học thuyết "*chủ nghĩa xã hội Khmer*" đã viết: " *chúng ta hướng vận mệnh của đất nước chúng ta vào chủ nghĩa xã hội, vì con đường lâu dài này mà các vị quốc vương của chúng ta đã theo đuổi hơn một nghìn năm nay, con đường đó phù hợp với tinh thần đạo Phật của chúng ta và chỉ có con đường đó mới cho phép chúng ta làm cho đất nước ta tiến bộ và mang lại hạnh phúc cho nhân dân ta*" nhưng khi kết luận thì Sihanouk lại khẳng định "*chủ nghĩa xã hội của chúng ta không phải là thứ chủ nghĩa xã hội kiểu của Marx*" [101, 490] vì theo ông những người sáng lập nên học thuyết ấy là những vị vua Angkor. Do vậy, việc noi gương Jayavarman VII vì "*đã hoạt động với một tinh thần trong sáng, và hoạt động dưới tất cả các khía cạnh với tư cách nhà Vua của mình. Người đã là*

một vị Vua vĩ đại của Campuchia và đã mang lại cho Campuchia một sự giàu có không thể chối cải được" [101, 492]. Hình ảnh một đế chế Angkor huy hoàng trong tâm thức của người Khmer một lần nữa được trỗi dậy, tinh thần của người Khmer một lần nữa được tận dụng để đề cao vai trò của Sangkum nhằm tạo điều kiện củng cố hơn nữa vai trò của quốc vương và Phật giáo trong nhân dân Campuchia.

Trước những viễn cảnh được vẽ ra hết sức tươi đẹp, Sangkum nhanh chóng thu hút rất đông thành viên, chỉ trong vòng 3 năm (1955 – 1958), số người tham gia đã lên đến 1 triệu người. Khi cuộc bầu cử diễn ra vào tháng 9/1955, ít ai ngờ rằng các ứng cử viên của Sangkum lại thắng lợi vang dội đến vậy. Có 85% số phiếu bầu dành cho Sangkum và hầu như giành được mọi ghế trong quốc hội, trong khi Đảng Dân chủ chỉ thu được 14%.

Những bước đi đầu tiên của chính phủ mới rất phù hợp với nguyện vọng của nhân dân Campuchia lúc đó. Tháng 9/1955 Sangkum thông qua nghị quyết rút nước này ra khỏi khối Liên hiệp Pháp, Campuchia thoát khỏi khu vực đồng franc. Ngân hàng Quốc gia được thành lập và đơn vị tiền tệ mới ra đời. Hiến pháp bổ sung được thông qua vào tháng 1/1956 theo đó, quyền hạn của nhận dân được mở rộng, đặc biệt phụ nữ được quyền bầu cử và bình đẳng với nam giới. Trong thời gian này, Quốc hội cũng thông qua đường lối đối ngoại do Sihanouk đề xướng, đó là "*Con đường hòa bình, trung lập*". Theo cách lý giải của Sihanouk thì Phật đã từng dạy về *Trung đạo*, tức là cong đường giữa, rất phù hợp với luận thuyết mà Sihanouk đưa ra khi quyết định chọn lựa đường hướng ngoại giao là con đường hòa bình và trung lập. Trên thực tế, rõ ràng tình thế lúc bấy giờ rất bất lợi nếu Campuchia nghiên ngả về một phía nào đó. Mỹ rất muốn Campuchia vào quỹ đạo của mình, để có thể "*xây dựng chính thể Sihanouk cộng hòa để sánh cùng ông Diệm*", trong khi Liên Xô thì không tin tưởng vào vai trò của Sihanouk, vì rõ ràng Sihanouk không đại diện cho giai cấp công nông Campuchia. Do vậy, lựa chọn con đường trung lập của Sihanouk không phải xuất phát từ triết lý nhà Phật mà chỉ để phù hợp với tình thế bất lợi hiện tại.

Vì Phật giáo không xây dựng một mô hình tổ chức Nhà nước, tổ chức xã hội của riêng mình nên, như trường hợp cụ thể của Siahnouk, ông đã "*lấy Phật giáo để tập hợp quần chúng thu phục nhân tâm, nhưng lại tổ chức nhà nước theo mô hình quân chủ lập hiến phương Tây nhưng mang tính chất Hindhu giáo thần bí trong đó ông vừa làm vua, vừa là thần, vừa là Phật, vừa là Devaraje (thần vua, tự đồng nhất mình với Indra), vừa là Buddharaja (Phật – vua, tự đồng nhất mình với Phật)*" [134, 109]. Trong một chừng mực nhất định thì cách làm này đã để lại một ấn tượng tốt đẹp trước nhân dân, vì sau cuộc vận động giành độc lập, Sihanouk đã trở thành một biểu tượng đại diện cho cả Campuchia.

Trong vòng 15 năm (1955 - 1970), Sihanouk với tổ chức Sangkum đã ngự trị đỉnh cao trong đời sống chính trị Campuchia, vì ông đã thành công trong việc duy trì được ảnh hưởng của

ngai vàng, tôn giáo trong nhân dân cũng như ít nhiều trong các lĩnh vực khác. Nhưng thành công trong việc bảo vệ quyền lực chính trị không có nghĩa là thành công trong việc xây dựng kinh tế. Với cách giải thích mơ hồ nhằm đánh lạc hướng nhân dân để củng cố quyền lực Sihanouk thật sự không lựa chọn được một mô hình kinh tế phù hợp với Campuchia. Nhận viện trợ từ nước ngoài, cụ thể từ Mỹ đã trở thành một sự lệ thuộc và nền kinh tế không thể vận hành được nếu đánh mất nguồn viện trợ này. Trong giai đoạn 1955 – 1963, các nước tư bản viện trợ cho Campuchia 403 triệu USD, riêng Mỹ là 366 triệu USD (91%), Pháp 25 triệu USD, Nhật 8 triệu,...[147, 26]. Bản thân Sihanouk muốn phát triển nền sản xuất dân tộc để bảo vệ quyền lợi của tầng lớp thống trị song giai cấp tư sản dân tộc Campuchia quá yếu kém bên cạnh sự lũng đoạn của tư sản thương mại trung gian và tư bản cho vay nặng lãi là một nền kinh tế nhỏ lẻ, manh mún trong khi giải quyết những mâu thuẫn xã hội, N. Sihanouk lại xuất phát từ những giáo lý cơ bản của đạo Phật, chỉ tiến hành cải tạo nhằm hạn chế sự hoạt động của tư bản độc quyền nước ngoài ở Campuchia cũng như tư bản thương mại trung gian và tư bản cho vay nặng lãi bằng biện pháp kêu gọi lòng từ thiện của những kẻ bóc lột, cho nên không mang lại kết quả mong muốn. Sau này ông phải thừa nhận "*Chủ nghĩa xã hội Phật giáo Khmer phá sản vào những năm 60 là vì không dựa vào sự cưỡng bức mà dựa vào sự tự nguyện của lòng từ thiện của người giàu đối với người nghèo, cho nên không thể thành công được, người giàu chỉ giúp tổ quốc, chỉ giúp người nghèo nhằm đổi lấy những tấm huân chương đặc quyền, đặc lợi của nhà nước mà thôi*" [102]. Như vậy, chủ nghĩa xã hội Phật giáo Khmer với tổ chức tiền phong của nó là Sangkum đã không thể trụ vững trước nhiều nguyên nhân xuất phát từ nội tại, chiến tranh Đông Dương đang ở thời điểm quyết liệt, không giải quyết được mâu thuẫn giai cấp, không đề ra các biện pháp phát triển hợp lý. Sự vận dụng những quan điểm của nhà Phật thực tế không phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử.

Thật ra có thể nhận thấy, Phật giáo tại Campuchia từ thế kỷ XIX đã thực hiện một phong trào cải cách nhằm canh tân tôn giáo Phật trước bối cảnh mới, một mặt Phật giáo cần thích nghi với sự xuất hiện của chủ nghĩa thực dân và bảo vệ chánh pháp trước Thiên Chúa giáo với nhiều âm mưu nhằm thay thế Phật giáo tại quốc gia này; mặt khác Phật giáo tại Campuchia sau nhiều thế kỷ tồn tại cần đổi mới, vì bản thân Phật giáo đã có nhiều biểu hiện sa sút về kinh điển và việc nghiên cứu kinh điển, thực hiện giới luật, sự phân chia chi phái Phật giáo Theravada. Hơn thế, trước đây " *những ngôi trường chùa cung cấp giáo dục căn bản cho hàng thiếu nhi, giờ đây trường do các giáo phái truyền giáo ngoại quốc thành lập, trường công do chính phủ xây dựng là một thách thức lớn cho Phật giáo. Các nhà lãnh đạo Phật giáo nhận thấy nếu không nổ lực cải cách, Phật giáo không thể nào nắm vai trò chủ động trong lĩnh vực văn hóa, không thể nào cung cấp lãnh đạo tư duy*" nên "*Vào thế kỷ XIX và thế kỷ XX, Phật giáo Theravada chú trọng đến việc tiếp nhận và uyển chuyển hòa mình vào môi trường mới, kiến tạo một viễn tượng xã hội tốt đẹp*

hơn" [133, 312] nhưng không làm mất ảnh hưởng của Phật giáo trong xã hội. Mặc dù xuất phát từ nhận thức đó, song phong trào cải cách tại Campuchia không lớn mạnh và cũng không sôi động như Thái Lan vì "*Sau khi Campuchia giành được độc lập, giáo phái Thammajutnikaya dùng ảnh hưởng của mình để yểm trợ một số cải cách nhưng mức độ thăng tiến rất chậm chạp*" [196, 101] song vẫn có thể nhận thấy sự tương hỗ giữa Phật giáo và chủ nghĩa quốc gia. Trong việc xây dựng một nhà nước mới sau khi thoát khỏi ách thực dân, Phật giáo tại các quốc gia Đông Nam Á lục địa, trường hợp Campuchia vẫn là nền tảng đạo đức xã hội mà bất cứ chế độ chính trị nào cũng không được phép bỏ qua. Trong thời gian cầm quyền của mình, Sihanouk đã "*yểm trợ Phật giáo về hầu hết mọi phương diện, mọi hoạt động hành trì, hoằng pháp, khuyến khích cải cách và hiện đại hóa Sangha*" [185, 73]. Theo thống kê của Hoàng gia Campuchia, năm 1955 tại nước náy có 2.561 ngôi chùa với 36.026 vị sư Mahanikaya trong khi phái Thammajutnikaya có 92 ngôi chùa với 1.527 vị sư. Năm 1961 được sự hỗ trợ của Hoàng gia, Tổ chức Phật giáo Thân hữu thế giới (World Fellowsship of Buddhists) tổ chức lần thứ VI tại thủ đô Phnom Penh với 25 nước tham dự. Năm 1966, Campuchia có 1.100 trường nhà nước thì có đến 1.500 trường Phật giáo với số lượng học sinh lên đến hàng chục vạn [134, 119].

Những nổ lực canh tân Phật giáo phải gián đoạn trước những biến động của lịch sử Campuchia, năm 1970 Norodom Sihanouk khi đang ở nước ngoài, trong nước Mỹ giật dây Lon Nol làm đảo chính, chính phủ thân Mỹ được dựng nên. Mỹ sau nhiều lần thất bại vẫn ngoan cố leo thang chiến tranh ở Đông Dương, các lực lượng kháng chiến của ba nước này đoàn kết chống Mỹ. Sự xuất hiện của Pol Pot và phe phái của ông ta trong Đảng Cộng sản Campuchea đã tăng cường sức mạnh kháng chiến nhưng cho thấy tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Ngày 27/1/1973 Hiệp định Paris được ký kết, Mỹ rút quân về nước, kết thúc sự can thiệp vào Đông Dương thì số phận của chính phủ thân Mỹ cũng được định đoạt. Ngày 17/4/1975 Phnom Penh được giải phóng, một nhà nước mới ra đời. Đó là nhà nước "*Campuchia dân chủ*" mà người đứng đầu không ai khác ngoài bộ ba Pol Pot – Ieng Sary và Khiêu Samphon. Ngay từ đầu, việc bộc lộ tư tưởng đi ngược lại với bản chất của chế độ đã hình thành. Pol Pot xuất thân từ nông dân nghèo, không hiểu biết gì về chủ nghĩa Marx – Lenin nhưng lúc nào cũng nhân danh cách mạng chân chính, đặc biệt là người Campuchia gốc Hoa, lúc nào ông cũng xem Mao Trạch Đông như là một biểu tượng đáng nêu gương. Ngay khi còn hoạt động chống chính quyền Sihanouk, Pol Pot đã nhấn mạnh cần phải học hỏi "*Cách mạng văn hóa*" ở Trung Quốc: " *Kinh nghiệm chúng tôi học được ở Đảng Cộng sản Trung Quốc vĩ đại dưới sự lãnh đạo sáng suốt của đồng chí Chủ tịch Mao Trạch Đông từ trước đến nay cộng với việc học tập kinh nghiệm của đại cách mạng văn hóa do đồng chí Mao Trạch Đông trực tiếp lãnh đạo hiện nay, cộng với việc vận dụng thực tiễn xã hội của dân tộc chúng tôi đã đưa chúng tôi đến một bước ngoặc quan trọng là chúng tôi đã làm chủ trong việc tiến hành*

cách mạng ở trong nước chúng tôi". Do vậy, sự thành công của cách mạng ngày 17/4/1975 được đẩy lên cao ngất để ca ngợi tài năng của Pol Pot, "*Ngọn cờ của Lenin đã bị bẽ gãy, ngọn cờ Mao Trạch Đông đang bị chao đảo, chỉ có cách mạng 17/4/1975 của đồng chí Pol Pot, Bí thư Đảng Cộng sản của chúng ta là đỏ chói, thế giới khâm phục, khen ngợi và học tập*" nhằm thực thi một chế độ xã hội "*chưa từng có trong lịch sử Campuchia*"[115, 20].

Theo Phạm Đức Thành, đặc trưng cơ bản của nhà nước "*Campuchia dân chủ*" là tổ chức chính quyền từ trung ương đến xuống cơ sở cùng với tổ chức Angkar thần bí chỉ là một, " *Angkar quyền uy tối thượng bất khả xâm phạm*". Trong tiếng Campuchia, Angkar là tổ chức. Thuật ngữ này xuất hiện trong Hiến pháp "*Campuchia dân chủ*", được ban hành ngày 5/1/1976, được định nghĩa là "*Nhân dân làm chủ, nắm chắc trong tay vận mệnh của mình, nhà nước quản lý và Angkar lãnh đạo. Đối với nhân dân không có chính quyền mà chỉ có Angkar. Angkar có mặt ở mọi lúc, mọi nơi, mọi cấp. Angkar giữ mọi chức vụ, vừa là chủ tịch, vừa là bí thư Đảng. Ở xã có Angkar xã, ở huyện có Angkar huyện, và ở trên cùng có Angkar lo,..(.)..Angkar sáng tạo ra mọi thứ tốt đẹp, giải phóng nhân dân khỏi ách nô lệ, phục hồi tâm hồn dân tộc, giải thoát nhân dân khỏi sự miệt thị của đế quốc, làm cho dân trở thành chủ nhà máy, đất đai..(.)..Sự lãnh đạo của Angkar bao giờ cũng thông minh, sáng suốt, đúng đắn. Tin Angkar, yêu Angkar là nghĩa vụ của mọi người..(.).. Chấp hành tuyệt đối mệnh lệnh của Angkar phải trở thành niềm vui của mọi người*"[147, 60]. Sự đánh lừa này, nhanh chóng bị phát giác song với vũ lực của mình, chính quyền Pol Pot đã thẳng tay đàn áp. Hun Sen cho rằng "*Bộ máy hành chính là tập đoàn cầm quyền mà người ta gọi là Angkar mà tính chất thật sự của nó là chủ nô*" [99, 75]

Nhằm xây dựng một "*xã hội thuần khiết, trong sạch*", Pol Pot đã chỉ thị "*Cách mạng Campuchia là một chính thể. Ngôn ngữ duy nhất là tiếng Khmer. Từ nay ở Campuchia không còn có dân tộc khác nhau. Vì vậy dân phải đổi tên và lấy tên mới hợp với dân tộc Khmer. Các ngôn ngữ, những đặc điểm về nòi giống, chủng tộc, quần áo, tập quán và tôn giáo của các dân tộc cũ phải được triệt bỏ một cách kiên quyết. Kẻ nào không tuân lệnh này sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đó*" [Rubacov, Sự phá hoại, 94] nên mọi tôn giáo cũng bị Pol Pot thủ tiêu. Chính quyền thủ tiêu tôn giáo không chỉ là để xóa bỏ nơi chứa chấp những "*kẻ không lao động lại đòi hỏi được cung phụng nhiều*" mà còn nhằm độc tôn ngự trị trong đời sống tâm linh của người dân Campuchia buộc mọi người chỉ tin vào một lực lượng thần bí duy nhất là Angka. Do vậy, cùng với việc tiêu diệt đạo Hồi, bọn Pol Pot thủ tiêu cả đạo Phật. Chúng bắt đầu từ việc đe dọa những người theo đạo Phật: " *Chúng ta không được ca ngợi Phật vì đó là tư tưởng đế quốc. Sư sãi đã bày ra học thuyết này hoàn toàn chỉ để lừa dân và kiếm ăn dễ dàng. Angka của chúng ta đã thức tỉnh cho các người. Các người phải đánh đuổi mọi tôn giáo đi, nếu không các người sẽ là kẻ thù của Angka*". Họ bắt sư sãi phải hoàn tục, lao động trong các công xã, các chùa chiền biến thành kho

chứa thóc, chứa phân. Chỉ kể riêng tỉnh Xiêm Riệp trong tháng 4/1975, bọn Pol Pot đã giết 57 sư sãi. Trong hai năm 1976 – 1977, chúng đã cưỡng bức 4800 vị sư trong tỉnh hoàn tục. Vị sư cả của tỉnh là Tit Phan 72 tuổi đã bị chúng đày đọa đến chết. Cuối năm 1977, Bộ trưởng văn hóa giáo dục "*Campuchia dân chủ*" là YunYat đã trả lời nhà báo Nam Tư: " *Hiện nay ở Campuchia dân chủ không còn vấn đề đạo Phật nữa*"[115, 92 – 93].

Trong xã hội "*Campuchia dân chủ*" chỉ tồn tại hai nhóm người: bọn thống trị (Pol Pot và đồng bọn) và những người Campuchia bị thống trị, bị đàn áp dã man, bị bóc lột thậm tệ, không có quyền sống, quyền làm người và thường xuyên bị giết hại một cách dã man tàn ác. Trong 3 năm tồn tại của chế độ "*Campuchia dân chủ*", nhân loại khắp thế giới đã biết về Campuchia không phải vì quá trình xây dựng và phát triển của một nước Campuchia lành mạnh mà là một "*nhà tù*" theo cách nghĩ bi quan nhất. Tiến sĩ xã hội học Vandi Caon đã cho rằng: " *Đó là chủ nghĩa dân tộc cực đoan nhất, cộng với quan điểm triết học thù địch điên cuồng với trí tuệ của con người…toàn bộ chế độ cũ không kế thừa, không phê phán gì hết, lại được bổ sung thêm bởi sự thèm khát danh vọng không hạn độ đến mê mẩn trở thành nhân vật vĩ đại, những anh hùng mở đường của thế giới ngày nay*"[Hun Sen, 76]. Báo chí phương Tây từ Le Figaro ngày 7/8/1978 cho rằng: "*Đó là một cuộc cách mạng chính cống nông dân được nuôi dưỡng bởi chủ nghĩa quốc gia cực đoan, lựa chọn trong điều kiện bế quan tỏa cảng và được điều khiển bởi bọn vô hình hầu như câm*". Báo Washington Post ngày 27/7/1977 viết: " *Một xã hội Angkor được tái tạo, thiết lập, một giới thượng lưu cầm quyền và những kẻ nô lệ phục vụ lợi ích cho một nhóm thủ lĩnh đầy quyền lực được Trung Quốc thận trọng nuôi dưỡng*" [136, 143]. Trong khi báo Humanite của Pháp ngày 19/12/1977 nhận xét: " *...Một chủ trương trở về với ruộng đất theo kiểu Villy cực kỳ phản động, một giai cấp công nhân bị hủy diệt và bị "chủ nghĩa tư bản làm hư hỏng". Mọi nền văn hóa bị bóp chết, những thiếu niên được vũ trang và bị kích động đi giết người*" còn Francois Ponchaud lại viết: " *Đó là ví dụ điển hình về việc áp dụng một tư tưởng được đẩy đến tận cùng của cái logic nội tại của nó…Dựa vào những sự phân chia giai cấp và những sự đối lập chủng tộc, một nhóm nhà tư tưởng đã đẩy một đội quân nông dân triệt phá quá khứ để học tập một nghệ thuật sống, và nhiều người sống đã bị chết*" [87]

Phật giáo vốn đã được khôi phục và phát triển trong thời gian ngắn ngủi thời Sihanouk thì chỉ trong 3 năm Phật giáo đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt trên đất nước mà nó vốn là quốc giáo. Cũng như số phận của người Khmer, Phật giáo ngay từ đầu đã gây trong đầu nhà cầm quyền là một thứ tôn giáo "*ăn bám*", tôn giáo của bọn đế quốc. Trước nguy cơ bị diệt giáo, tháng 8/1976 một nhóm các nhà sư tại Phnom Penh đã đến cơ quan của chính phủ để bàn cách giải quyết vấn đề song đã bị chính Pol Pot cự tuyệt đồng thời đe dọa mạng sống. Sau đó, vào tháng 3/1977 hàng ngàn nhà sư đã biểu tình chống chính phủ ở khắp nơi, tiêu biểu là tại thủ đô, họ biểu tình trong hòa

bình nhưng đổi lại chính quyền đã đàn áp dã man. Theo Phra Rajavarmauni thì "*Trong 10 năm, từ năm 1971 đến năm 1981, có 1/3 dân số Campuchia bị giết hại, trong đó có 80. 000 nhà sư,…*" và chỉ trong "*thời kỳ Khmer Đỏ, có tới 3.369 ngôi chùa bị phá hủy hoàn toàn*"[175, 96].

Sau thắng lợi của cuộc cách mạng ngày 7/1/1979, Campuchia phải đương đầu với hàng loạt khó khăn, bên trong cũng như từ bên ngoài. Được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, nguy cơ từ Khmer Đỏ từng bước được loại trừ. Tuy vậy cho đến thập niên 80 quân Khmer Đỏ vẫn còn chiếm 20% lãnh thổ với 5% dân số Campuchia. Các phe phái chính trị cũng gây nhiều trở ngại cho con đường hòa bình ở Campuchia như các lực lượng phi cộng sản và phe bảo hoàng của hoàng thân Rannaridh. Song đến năm 1989, Việt Nam tuyên bố rút khỏi Campuchia, nhất là khi Hiệp định Hòa bình Paris về vấn đề Campuchia năm 1991 được ký kết, đồng thời có sự tham gia bảo trợ của Liên Hợp quốc trong giai đoạn 1991 – 1993, tình hình Campuchia bước vào con đường ổn định. Năm 1993, Campuchia tiến hành bầu cử tự do, kết quả cho thấy Đảng FUNCINPEC do hoàng thân Rannaridh lãnh đạo dẫn đầu với 45% tổng số phiếu, chiếm 58 ghế trong Quốc hội, Đảng Nhân dân của Hun Sen chiếm 38% số phiếu và có 51 ghế trong Quốc hội. Với kết quả đó, Chính phủ liên hiệp ra đời với Rannaridh làm Thủ tướng thứ nhất và Hun Sen là Thủ tướng thứ hai. Hiến pháp mới khôi phục chế độ quân chủ, Norodom Sihanouk trở thành Quốc vương của nước Campuchia mới. Năm 1999, Campuchia trở thành thành viên của tổ chức ASEAN sau 4 năm là Quan sát viên của tổ chức khu vực này. Cũng trong năm này, các lực lượng cuối cùng của Khmer Đỏ lần lượt đầu hàng. Các lãnh tụ của Khmer Đỏ một phần đầu hàng, một phần đã chết.

Như vậy, Phật giáo Campuchia cũng như số phận của nước này đã vô cùng kiệt quệ trong thập niên 70, 80 của thế kỷ XX đang trong quá trình khôi phục và tôn tạo các công trình hư hại, sưu tầm kinh sách Phật giáo bị thất lạc cũng như bị thiêu hủy trong thời "*Campuchia dân chủ*". Việc đào tạo sư tăng cũng trở thành một trở ngại, vì phần lớn những nhà tu hành cao thâm đã bị giết hại trong thập niên 70. Trường Đại học Phật giáo Campuchia ra đời tại Phnom Penh vào năm 1955 cũng bị tàn phá nhiều. Một trong những nhà sư có công lao khôi phục Phật giáo ở Campuchia là Hòa thượng Somdet Phra Maha Ghosananda (1929 - 2007), ông được thế giới biết đến như là một vị thánh "*Ghadhi của Campuchia*" đã 3 lần được đề cử cho giải Nobel Hòa bình vì những đóng góp của mình cho nền độc lập và hòa bình tại Campuchia cũng như là thành quả của ông trong việc hộ trì Phật giáo. Dù vậy, phải mất nhiều thập kỷ nữa, Phật giáo mới trở lại thời kỳ hoàng kim của nó. Từ đây, Campuchia lại bước vào con đường xây dựng một mô hình nhà nước mà những lý tưởng hòa bình được đề cao trên tinh thần tôn giáo Phật sau những năm tháng phải sống trong sự khủng hoảng và hủy diệt kéo dài. Người Khmer đã từng ứng dụng, đã từng thất bại

nhưng họ không bỏ cuộc. Tinh thần và triết lý hòa bình của Phật giáo, một lần nữa được hồi sinh trên đất nước chùa tháp.

TIỂU KẾT

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, chiến tranh và xung đột đã liên tiếp xảy ra ở các quốc gia Phật giáo hoạc có truyền thống Phật giáo cho đến những năm 70- 80 của thế kỷ XX. Myanmar và Thái Lan còn kéo dài hơn những xung đột chính trị nội bộ cho đến thập nhiên đầu của thế kỷ XXI. Phật giáo, bằng nhiều cách khác nhau luôn hiện diện trong việc hóa giải những xung đột đó, và do vậy, ở nhiều góc độ khác nhau có thể nói Phật giáo Đông Nam Á đã rất tích cực trong tư tưởng nhập thế, không tách rời giữa Đạo và Đời. Và vì vậy, có những trường hợp Phật giáo hóa giải thành công xung đột, góp phần chấm dứt chiến tranh, đem lại hòa bình cho dân chúng, nhưng cũng có trường hợp thất bại.

Myanmar với thể chế "*Chủ nghĩa xã hội Phật giáo Miến Điện*" nhằm tìm kiếm một sự ủng hộ tinh thần lớn lao từ phía hơn 85% dân số là tín đồ Phật giáo. Chính sách này ngay từ đầu đã phát huy hiệu quả vì Phật giáo có tiếng nói rộng lớn trong đại bộ phận dân cư Miến Điện, song lại vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ từ các thế lực quân đội và đặc biệt là những sắc dân không phải là người Miến (Chin, Shan, Karen, Kachin,…). Sự thất bại của U Nu xuất phát từ những tính toán sai lầm, khi ông này đưa Phật giáo trở thành một bộ phận quyền lực, đi ngược lại ý chí của các nhà tu hành. Các chính sách phát triển kinh tế của U Nu không dựa trên tình hình thực tế đất nước, dẫn đến những hệ lụy: Đất nước rơi vào cảnh khó khăn, lạm phát trong khi đó, làn sóng chống đối gia tăng, những biện pháp đối thoại của Phật giáo tỏ ra không hiệu quả vì nhân dân đã mất lòng tin nơi chính quyền. Myanmar chuyển sang chế độ độc tài quân sự, dưới sự lãnh đạo của quân đội, đời sống của các tầng lớp nhân dân ngày càng khó khăn, tiếng nói của họ không được quan tâm và đặc biệt là Myanmar đã gần như tách khỏi thế giới văn minh khi thế giới thì tiến lên còn "*Đất nước chùa Vàng*" ngày càng tụt hậu.

Phản ứng trước những diễn biến đang diễn ra ở Myanmar, Aung San Suu Kyi, đại diện cho dân chủ và tinh thần đấu tranh dựa trên các nguyên tắc hòa bình Phật giáo, đã lên tiếng cho toàn thể nhân dân Myanmar, đòi hỏi phải cải cách thể chế, mở cửa đất nước và đặc biệt hơn, phải chấm dứt tình trạng bạo động, bắt bớ đang diễn ra thường xuyên ở Myanmar. Bà chủ trương và kiên trì phương pháp "*Bất bạo động*" mà đức Phật đã đề xướng đồng thời kêu gọi chính quyền cần phải có những cuộc hội đàm nhằm tìm kiếm một giải pháp thực sự khả thi cho tiến tranh dân chủ hóa ở Myanmar. Chính quyền đương chức ở Myanmar đã có những động thái tiêu cực khi cho rằng Aung San Suu Kyi đang dấy lên một làn sóng chống chính quyền. Những xung đột đó cho đến những ngày gần đây mới được giải quyết, nhưng người ta vẫn đặt câu hỏi: Liệu tư tưởng Phật giáo

bằng an lạc và bất bạo động có đem đến cho đất nước Myanmar một sự đổi mới thực sự hay không?

Phật giáo Việt Nam đã thành công trong việc giải quyết xung đột, góp phần quan trọng chấm dứt chiến tranh lại hòa bình cho đất nước.Với việc áp dụng triệt để các phương pháp hòa bình của mình cho quá trình giải quyết xung đột giữa một bên là tôn giáo Phật với yêu cầu được bình đẳng về tôn giáo với bên còn lại là chính quyền miền Nam Việt Nam chủ trương phân biệt và đối xử bất bình đẳng giữa các tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo với Thiên Chúa giáo. Phong trào đấu tranh diễn ra từ mức độ thấp đến mức độ cao, quy mô từ địa phương lan ra khắp cả miền Nam Việt Nam, ban đầu chỉ lôi kéo các tăng ni và Phật tử phát triển thành một phong trào rộng khắp với đủ mọi thành phần, mọi lứa tuổi tham gia.

Phật giáo vẫn trước sau theo đuổi tư tưởng "*Bất bạo động*" trong đấu tranh đòi hòa bình và tự do tôn giáo. Bước phát triển cao của phong trào là sự kiện Thích Quảng Đức, được sự cho phép của giới lãnh đạo Phật giáo đã tự thiêu tại ngay trung tâm Sài Gòn, dấy lên một làn sóng căm phẫn không chỉ tại Việt Nam mà lan đến khắp nơi trên thế giới. Lần đầu tiên, thế giới biết đến Phật giáo Việt Nam với hình ảnh một ngọn lửa từ bi của Thích Quảng Đức.

Như một phản ứng dây chuyền, Phật giáo Việt Nam giờ đây đã được sự ủng hộ lớn lao của các tôn giáo ở Việt Nam, của lương tri nhân loại và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Phương pháp tự thiêu đã khởi đầu cho một cách thức đấu tranh hòa bình cao nhất, đánh động lương tri con người, khởi phát từ năm 1963 và kéo dài đến hết thập kỷ 60 là bằng chứng hùng hồn nhất cho tư tưởng "*bất bạo động*" của Phật giáo Việt Nam kiên trì theo đuổi các mục tiêu hòa bình của mình. Sự ủng hộ của nhân dân Việt Nam, sự lên tiếng của nhân dân thế giới, sự đấu tranh không mệt mỏi của Phật tử đã kéo sập chế độ Ngô Đình Diệm vào cuối năm 1963. Đó là hệ quả tất yếu của chính sách kỳ thị tôn giáo, là cái giá phải trả cho những năm tháng bóp ngẹt nền dân chủ. Tiếp theo những năm sau đó, Phật giáo vẫn duy trì và chủ trương các phương pháp hòa bình của mình cho đến khi đạt được những quyền lợi rõ ràng cho các hoạt động tự do tôn giáo ở Viêt Nam vào năm 1975. Đến đây, xem như Phật giáo Việt Nam đã hoàn thành con đường tìm kiếm một nền hòa bình thật sự.

Thái Lan được xem là một trường hợp đặc biệt khi xung đột không phải nảy sinh chủ yếu từ các nhóm lợi ích đến từ bên ngoài mà lại có xuất phát điểm từ các lực lượng đối lập trong nước. Phật giáo Thái Lan thông qua hình ảnh của nhà vua Thái Rama IX đã có những phương thức hóa giải các xung đột trên tinh thần và triết lý hòa bình của Phật giáo nhằm tìm kiếm tiếng nói dân chủ khi nước này chuyển sang chế độ Quân chủ Lập hiến năm 1932. Cũng từ thời gian này, các thế lực quân sự thao túng chính trường Thái Lan dẫn đến tình trạng nền dân chủ không được thực thi như chính nó đã tuyên bố. Vua Bhumibol Adulyadej lên ngôi năm 1946, cũng giống như hai vị vua

tiền nhiệm, ông bị đặt dưới sự thao túng của các tướng lĩnh chính trị, dù vậy trong vai trò là người đứng đầu Vương quốc Thái Lan, Bhumibol hiện lên như một thủ lĩnh tinh thần mà khó ai có thể sánh kịp.

Trong suốt thời gian trị vì của Rama IX, ông luôn theo đuổi các mục tiêu làm thế nào để đất nước Thái Lan được phát triển, nhân dân Thái Lan được ấm no và hưởng được một nền hòa bình thực sự đồng thời phải luôn kiên trì tâm niệm là một Phật tử ủng hộ tuyệt đối các chính sách đem lại lợi lạc cho Sangha Thái Lan. Là một Phật tử, cách thức hóa giải xung đột của ông hàm chứa nhiều triết lý sống hòa bình, thể hiện tình thương và lòng bao dung. Có hai sự kiện đánh dấu việc áp dụng các triết lý hòa bình của Phật giáo vào con đường tìm kiếm nền dân chủ ở Thái Lan. Thứ nhất, lần đầu tiên nhà vua thể hiện quan điểm của mình khi ủng hộ phong trào đấu tranh của sinh viên năm 1973 và bổ nhiệm một nhà tri thức lên làm thủ tướng dẫn đến một thời gian từ năm 1973 đến năm 1976, Thái Lan đã trải qua một thời kỳ "dân chủ thử nghiệm". Sự kiện thứ hai, vào năm 1991, Rama IX thể hiện một tinh thần rất Phật giáo khi nhà vua lên tiếng kêu gọi các bên xung đột cùng ngồi lại với nhau để hóa giải những bất đồng tránh gây những thương vong không đáng có. Sự thành công của cuộc hội đàm đó đưa Thái Lan tiến đến một nền dân chủ thực sự trong thập niên 90.

Vua Rama IX trong việc giải quyết các vấn đề của Thái Lan luôn thực thi các biện pháp hòa bình. Ông là một người tin theo Phật giáo do vậy, tinh thần và triết lý hòa bình đã được nuôi dưỡng trong ông, khi có dịp lại được đưa ra ứng dụng và phát huy hiệu quả của nó. Thái Lan hiện tại có những bất động, song Thái Lan vẫn tiếp tục phát triển vì nhà vua vẫn là người bảo trợ cho Phật giáo, nhà vua vẫn để tâm lắng nghe những tiếng nói của người dân. Với việc tiến hành một cuộc bầu cử vào tháng 7 năm 2011 vừa qua, Thái Lan, "*Đất nước của những nụ cười*" tin rằng sẽ đem lại một nền hòa bình và dân chủ thực sự thông qua vai trò kiến thiết của nhà vua Thái Lan.

Trong giai đoạn đầu của mình, Campuchia với sự lãnh đạo của Sihanouk thông qua tổ chức Sangkum đã xây dựng đất nước theo mô hình của Myanmar khi đề cao vai trò của Phật giáo bên cạnh các thiết chế chính trị. Sangkum là tổ chức thể hiện sự liên minh Ngai vàng + Phật giáo + Đất nước, theo đó vai trò của người sáng lập ra nó cũng được đề cao tương ứng. Tuân thủ các nguyên tắc Trung đạo của Phật giáo, Sihanouk đề xướng "*Con đường hòa bình, trung lập*" dựa trên triết lý hòa bình mà đức Phật đã chỉ dạy. Sau 15 năm chủ trương theo đuổi con đường xây dựng Chủ nghĩa xã hội Phật giáo Khmer, Sihanouk đã thất bại trên vì sự vận dụng các quan điểm nhà Phật thực tế không phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử, đặc biệt là khi Sihanouk không tham khảo ý kiến của các nhà sư. Không những thế, những nguyên nhân xuất phát từ tổ chức Sangkum, một tổ chức hỗn tạp điều khiển đất nước bằng những chính sách không hợp lý, sự căng thẳng của tình hình Đông Dương, mâu thuẫn giai cấp,…

Trong thời kỳ "*Campuchia dân chủ*", Phật giáo cùng nhân dân Campuchia bị đặt trước những thách thức cực kỳ to lớn khi cả một dân tộc bị buộc phải sống dưới sự điều khiển về mọi mặt bởi tổ chức Angkar, đi ngược lại xu thế phát triển của loài người. Campuchia được xem như một nhà tù, toàn thể nhân dân Campuchia là những tù nhân vô tội cho những tham vọng của giới cầm quyền mà đứng đầu là Pol Pot. Các nhà sư đại diện cho tiếng nói lương tri, kêu gọi một sự góp ý để hóa giải những bất đồng đang âm ĩ trong lòng nhân dân. Tiếng nói hòa bình đó đã bị vứt bỏ, đổi lại gần 100 ngàn nhà sư bị giết hại. Campuchia đã trải qua địa ngục trần gian trước khi tìm lại ánh sáng năm 1979.

Trong giai đoạn sau, Phật giáo Campuchia đã góp tiếng nói trong quá trình lập lại hòa bình ở Campuchia trong thập niên 90 với các nỗ lực chung của cộng đồng thế giới và sự đồng thuận của các phe phái đối lập trong nước. Giờ đây, Campuchia đã tiến theo thể chế lập hiến, con đường dân chủ đã rộng mở song Phật giáo còn phải cần nhiều thời gian hơn nữa để góp phần kiến tạo nền hòa bình và dân chủ thực sự sao thời kỳ biến động kéo dài.

Chương 3: MỘT SỰ LỰA CHỌN CỦA THẾ KỶ XXI

3.1. Phật giáo với việc xây dựng niềm tin bền vững.

Thế giới đang bước qua thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, nhân loại đang chứng kiến một quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra hết sức mạnh mẽ. Đó là "*một quá trình hoặc điều kiện liên quan tới việc gỡ bỏ các hàng rào biên giới quốc gia (biến thế giới thành một thị trường duy nhất) tạo điều kiện cho sự lưu thông hàng hóa và vốn, tới những nơi chúng có thể mang lại lợi nhuận tối đa*"[27, 20]. Do vậy, thế giới dù muốn hay không cũng phải cùng tham gia xây dựng một thị trường chung mà ở đó, mọi vấn đề đều được giải quyết theo nghĩa chung nhất, cùng có lợi và đạt được tính nhất quán. Tất nhiên đó là cách nghĩ trên lý thuyết, thực tế cho thấy vấn đề phức tạp hơn nhiều, đặc biệt là về tôn giáo. Song quan điểm của Chandra Muzaffar lại khác, ông cho rằng: " *Chính tôn giáo là người đầu tiên tuyên truyền tư tưởng về sự nhất thể hóa của nhân loại*" [180, 142]. Mặc dù quan điểm này không được công chúng thừa nhận rộng rãi song việc nước Pháp vào năm 2000 đã tổ chức hội thảo bàn luận xoay quanh về chủ đề *Toàn cầu hóa Tôn giáo*, dành cho Hiệp hội các ngành Khoa học xã hội về tôn giáo ở nước này (l'Association Francaise de Sciences socials des religions, viết tắt là AFSR). Đây thực tế là một hội thảo hết sức mới mẻ, nhiều tác giả đến từ nhiều nước khác nhau đã có bước đầu đánh giá và nhận thức về vấn đề này. Điều ngạc nhiên mà hội nghị đem lại là sự ra đời của một tác phẩm rất đáng lưu tâm: *Toàn cầu hóa Tôn giáo (La globallisation du religieux)* với sự góp mặt của các tác giả D. Hervieu – Léger, M. Cohen, F. Champion, J.P. Bastian (Pháp); J. Beckford, D. Lehmann (Anh); R. Motta (Brazill); S. Wydmusch (Đức), C.S. Blancat (Italia),…Theo đó, một định nghĩa mới về toàn cầu hóa tôn giáo lại được nhận thức sâu rộng hơn: "*Toàn cầu hóa tôn giáo trước hết là quá trình chuyển từ tính quốc tế, vốn được hiểu theo nghĩa liên nhà nước (intere – étatiques) sang tính xuyên quốc gia: các chiến lược bành trướng tôn giáo không còn hoặc ít liên quan đến các quyền bá chủ về chính trị và thị trường phụ thuộc vào phạm vi của các logic mới, mà những logic này không phụ thuộc vào mối quan hệ giữa các nhà nước nữa. Nếu việc xuất khẩu các tôn giáo diễn ra trong các thế kỷ trước gắn bó chặt chẽ với lịch sử các cuộc bành trướng thực dân thì các luồng tôn giáo hiện nay không còn chỉ đáp ứng logic đó nữa. Hiện nay, xu thế toàn cầu hóa tôn giáo đang thoát khỏi tầm kiểm soát của các nhà nước mà vượt lên trên các đường biên giới. Ngoài ra, các luồng tôn giáo này không còn giới hạn ở sự lưu truyền Bắc – Nam mà trở nên đa chiều…*"[46, 4]. Như vậy, được nhận thức một cách khái quát và sâu sắc hơn, toàn cầu hóa rõ ràng đã tạo ra dấu ấn, một sức ép về không gian và thời gian, làm biến đổi mọi hoạt động của loài người.

Từ rất lâu rồi, khi lời dạy của đức Phật từ xứ sở Ấn Độ truyền sang các quốc gia khác, Phật giáo chưa bao giờ dùng vũ lực để buộc người khác phải tin theo những điều Phật dạy. Sự hòa

nhập và lan truyền đó gửi đến thế giới một thông điệp hòa bình. Hơn 2500 năm qua, Phật giáo lan truyền trong thầm lặng, không ồn ào, không bạo lực, từ Ấn Độ lan xuống tận Đông Nam Á, sang đến Đông Bắc Á rồi tiến đến vùng Trung Á, Tây Tạng. Chưa dừng lại ở đó, trong các thế kỷ XIX - XX, Phật giáo đã làm nên một cuộc cách mạng ngoạn mục bằng việc đánh đấu sự có mặt của mình ở châu Âu và châu Mỹ [15, 60], nơi vốn từng được xem là lãnh địa của Thiên Chúa giáo và các tôn giáo về Chúa. Vì sao Phật giáo làm được điều kỳ diệu đó? Phải hiểu rằng, Phật giáo không giống bất kỳ tôn giáo nào tôn thờ độc thần như ở phương Tây. Qua hàng trăm năm, Phật giáo không bị chao đảo bởi những khám phá khoa học đầy sửng sốt. Vì thứ nhất, Phật giáo ít quan tâm luận bàn về vũ trụ học. Trong khi Galileo, Copernicus chỉ ra những sai lầm của Thiên Chúa giáo thì Phật giáo, qua lời dạy của đức Phật đã từng nói các chủ đề như là bản chất hoặc nguồn gốc của vũ trụ là phù phiếm và việc tranh cãi về các chủ đề này không giúp gì cho sự vượt thoát cái tâm khỏi nỗi khổ đau cả, đây mới chính là cái đích do Ngài chỉ ra. Thứ hai, Phật giáo tự cho mình là một tôn giáo dựa vào sự sáng suốt của con người hơn là nhờ vào thần khải (sự để lộ chân lý từ một đấng siêu nhiên). Do đó, đạo Phật hợp với tinh thần của chủ nghĩa duy lý khoa học. Cuối cùng, Phật giáo từ lâu đã khẳng định, bản chất của sự vật và bản chất của "cái tôi" (ngã) hoàn toàn khác với cách thái mà nó hiện ra. Quan điểm này có nét tương đồng với hai lĩnh vực quan trọng của khoa học thế kỷ XX, đó là Vật lý tương đối và phân tích tâm lý (tâm phân học). Như vậy, có thể nhận thấy, Phật giáo là một tôn giáo thế giới, một tôn giáo khởi nguồn cho quá trình toàn cầu hóa trong thời đại mới, vừa có tính hiện đại, vừa có tính bền vững.

Phật giáo nổi lên trong thế kỷ XXI là một tôn giáo hiện đại, dễ hòa nhập và yêu chuộng hòa bình. Thế giới từng trải qua những cuộc chiến tranh đáng sợ trong thế kỷ XX, giết đi hàng trăm triệu sinh mạng, hòa bình đối với nhân loại thật sự trở thành nguyện vọng duy nhất và sống còn khi bước sang thế kỷ XXI, xung đột chưa có dấu hiệu giảm xuống. Nhằm tìm kiếm và kiến tạo niềm tin, năm 2000, Đại Hội đồng Liên Hợp quốc đã ra quyết định chọn tổ chức Đại lễ Vesak trên toàn thế giới hàng năm, để mang tinh thần hòa bình và thịnh vượng của đức Phật tuyên dương rộng rãi khắp thế giới. Phật giáo từ một tôn giáo châu Á, trở thành một tôn giáo quốc tế theo đúng nghĩa pháp lý của nó. Thế giới đang mất dần niềm tin vào bản thân, vào sự tồn tại của chính mình vì "*từ thế kỷ XVIII – XIX cho đến ngày nay, khi khoa học càng phát triển thì thế giới Tây phương càng lâm vào một tình trạng khủng hoảng tâm linh, niềm tin vào cái gì đó tuyệt đối đã từng bước bị phá sản, truyền thống lâu đời trên phần đất này không còn đủ sức thu hút người dân nữa. Một khoảng trống mênh mông hiện ra trong xã hội phương Tây, và ngay cả tại các đô thị của xã hội phương Đông nơi "yếu tố vật chất phương Tây chiếm đa số". Niềm tin đang bị mất dần*" [82, 23]. Phật giáo với khối lượng giáo lý và kinh sách đồ sộ, với vốn tích lũy hàng ngàn năm đã đưa ra những giải pháp nhằm xây dựng niềm tin của nhân loại:

Thứ nhất: Phật giáo khẳng định giá trị của con người, lấy con người làm trung tâm, đặt con người ở vị thế chủ thể tạo tác ra mọi quan hệ xã hội và cũng khẳng định chỉ con người và chính con người phải tự hứng chịu những nghiệp quả do chính hành động của mình đem lại. Có thể nói, Phật giáo khẳng quyết rằng, con người tự quyết định họa phúc và vận mệnh của mình trong cuộc đời này. Đời sống tươi vui hay đau khổ đều do con người tự tạo tác (Mahaparinibbansutta). Đó là tính nhân bản vượt trội mà Phật đem lại. Điều này cũng chỉ rõ, niềm tin do chính bản thân con người tạo ra, dựa trên những thông hiểu về trí tuệ, tự giác ngộ của bản thân và những định hướng cho tương lai là giá trị vững bền nhất. Giáo lý của đức Phật chỉ rõ, tự bản thân con người phải "*tự thắp đuốc mà đi*". Thông điệp của Ngài tách ra khỏi ý nghĩa tôn giáo, là thông điệp về lòng bao dung, một thông điệp chống lại mê tín, lễ nghi và giáo điều. Đó là thông điệp về bản chất mang tinh thần khoa học. Đức Phật không yêu cầu người ta tin bất cứ điều gì khi điều ấy không thể chứng minh và thử nghiệm. Cho nên "*Tất cả những gì Ngài muốn mọi người làm là tìm kiếm sự thật*"

Thứ hai: Phật giáo là tôn giáo hòa bình hướng đến sự phát triển bền vững. Từ khi được khai sinh trên quê hương Ấn Độ, Phật giáo đã phát triển ra khắp nơi nhưng chưa bao giờ Phật giáo chủ trương dùng bạo lực để tuyên phát giáo lý của mình. Trong thế kỷ XX, thế giới chứng kiến rất nhiều cuộc chiến tranh và xung đột nhưng Phật giáo chưa bao giờ dính líu vào. Phải nói rằng, Phật giáo luôn chủ trương sống hòa bình, dù rằng trong những tình huống nguy cấp ảnh hưởng đến sự tồn vong của giáo phái, Phật giáo vẫn chỉ duy nhất thực hiện một chủ trương "bất bạo động", sinh động nhất là tại Việt Nam vào năm 1963, các đoàn tăng ni, Phật tử xuống đường biểu tình nhưng vẫn luôn tuân thủ lời đức Phật dạy, máu có thể đổ nhưng niềm tin vào những lời đức Phật dạy luôn tồn tại trong những người con của Phật. Hình ảnh Thích Quảng Đức tự thiêu mang rất nhiều ý nghĩa song ý nghĩa quan trọng nhất có thể thấy và hiểu là: Phật giáo muốn chung sống hòa bình và luôn cầu mong cho hòa bình. Tại các quốc gia Đông Nam Á cũng vậy, Phật giáo không bao giờ kích động chiến tranh cũng chưa bao giờ là người gây ra chiến tranh. Vì họ luôn suy nghĩ rằng: "*Định luật ngàn thu xác định rằng, hận thù không thể diệt được hận thù. Chỉ có tình thương mới diệt được hận thù. Do vậy, sung sướng thay là đời sống của chúng ta, nếu chúng ta sống không hận thù giữa những người hận thù*"[9, 86]. Phật giáo không truy cầu những thứ cao xa, siêu việt, mà chính tại nơi tâm con người, "*tâm bình, thế giới bình*". Hạnh phúc trong triết lý Phật giáo không ở đâu xa vì "*hạnh phúc nội tâm có từ trong tâm hồn mới đích thực là hạnh phúc*" nên Phật giáo muốn nhân loại hướng đến những giá trị bền vững lâu dài, "*chuyển tư duy kinh tế dựa vào yếu tố và thước đo thiên về vật chất sang những yếu tố và thước đo tinh thần*"[163, 34]. Và như một sự đúc kết, Nehru cho rằng: "*Câu hỏi tự nó nêu lên thông điệp vĩ đại của đức Phật có thể áp dụng được bao xa trên thế giới này? Có lẽ có thể áp dụng, có lẽ cũng không thể áp dụng được;*

nhưng nếu ta theo đúng những nguyên tắc do đức Phật đề ra, tối hậu chúng ta sẽ đạt được hòa bình và an lạc cho thế giới"[15, 52].

Thứ ba: Phật giáo "*chung sống hòa bình*" với các tôn giáo khác. Thực tế cho thấy, Phật giáo là tôn giáo dễ chấp nhận và luôn đề cao giáo lý, triết học của tất cả các tôn giáo khác. Đức Phật từng dạy rằng: "*Giận dữ không bao giờ kết thúc được bằng giận dữ mà chỉ bằng tình thương mà thôi…Không phải là tôi phàn nàn thế giới, mà thế giới phàn nàn tôi. Người thầy chân chính không bao giờ phàn nàn người khác*" đồng thời Ngài cũng khuyên đệ tử của mình: "*Nếu con trở nên giận dữ khi người khác chê bai Đạo của con thì con không phải là đệ tử của ta*"[125, 52]. Trong lịch sử Phật giáo tại Ấn Độ, tinh thần "chung sống hòa bình" được phát huy ngay tại quê hương qua hình ảnh của vua Asoka, người thực hành đạo Phật, có lẽ ông là người đầu tiên nói về văn hóa của sự chung sống hòa bình trong sự đa dạng tôn giáo: "*Một người không nên tự đề cao tôn giáo của mình và chê bai tôn giáo của người khác, mà nên đề cao tôn giáo của người khác bằng cách này hay cách khác. Làm như vậy người đó giúp tôn giáo mình phát triển và đáp lại tôn giáo của người khác nữa. Nếu hành động khác hơn, người đó đào huyệt chôn tôn giáo của mình và cũng đe dọa tôn giáo khác. Bất cứ người nào đề cao tôn giáo của mình và đồng thời chê bai tôn giáo khác và xem đó là sự cống hiến cho tôn giáo của anh ta, và nghĩ rằng làm như vậy tức là mình sẽ được ca ngợi tôn giáo của mình. Vì vậy, sự hòa thuận là tốt: Tất cả hãy lắng nghe và nhiệt tình lắng nghe những giáo lý của các tôn giáo khác*"(Rock Edict 12)

Trong quá trình lan truyền ra toàn Ấn Độ rồi đến hầu khắp châu Á, Phật giáo có nhiều cải biến linh hoạt, giao hòa với các nền văn hóa tâm linh bản địa, để thích ứng với hoàn cảnh văn hóa – xã hội của từng không gian địa lý và với từng giai đoạn phát triển của lịch sử. Năng lực thích nghi cao của Phật giáo có được là nhờ bản chất *từ bi* và *trí tuệ* của tôn giáo này, dẫn đến sự nhập thế và chia sẻ trách nhiệm với hệ thống xã hội, chẳng hạn qua việc khuyên răng và hướng dẫn tín đồ sống đạo đức (*Ngũ giới* và Kinh *Pháp cú*) và luôn ý thức được vị trí của mình trong xã hội, là thành tố cấu thành chứ không phải thành tố quyết định xã hội. Từ nhận thức đó, Phật giáo tiến vào xã hội các quốc gia châu Á trong khi tại những nơi mà Phật giáo đến luôn tồn tại ít nhất một tôn giáo, tín ngưỡng bản địa, nhưng vẫn có thể cùng tồn tại và phát triển. Hơn thế, tại mỗi nơi, Phật giáo còn tùy điều kiện mà tiếp thu, chọn lọc những yếu tố tích cực của các tôn giáo bản địa vào Phật giáo, làm sinh động và hòa hợp với bản sắc dân tộc tại quốc gia đó. Nhật Bản, nơi Phật giáo có đến 95 triệu tín đồ có một mối quan hệ rất hài hòa với Shinto Thần đạo (có 124 triệu tín đồ), muốn bóc tách chúng không phải là một điều dễ dàng. Điều này trái ngược hẳn với Thiên Chúa giáo, mặc dù tôn giáo này đã tồn tại hàng trăm năm trên đất Nhật nhưng số lượng tín đồ cũng chưa đến 2 triệu. Tại Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc cũng diễn ra tình trạng tương tự, tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên, thờ trời (Thiên) gắn liền với thờ Phật, Bồ tát. Phật giáo chẳng những

không đối kháng mà ngược lại còn tiếp nhận và phát huy những giá trị bản địa ấy làm phong phú thêm các hình thức lễ hội của mình. Còn tại các quốc gia Nam truyền, Thái Lan và Lào là hai quốc gia điển hình thì việc tiếp nhận "*yếu tố Phỉ/Ma*" vào chùa chiền Phật giáo không phải là đề tài mới. Quá trình này, cho thấy sự thích nghi cao độ và khả năng chung sống hòa bình với các tôn giáo, tín ngưỡng khác ngay cả khi mà Phật giáo tiến sang các quốc gia Tây phương, thì tinh thần "*chung sống hòa bình*" này vẫn tiếp tục được phát huy cùng với hệ thống giáo lý cởi mở, khoa học, đang ngày càng chiếm được nhiều thiện cảm từ các quốc gia này. Nhờ đó "*Phật giáo có thể chung sống hòa bình và trong nhiều trường hợp vẫn phát triển trong sự cạnh tranh của một vài tôn giáo khác*"[16, 20]

Thứ tư: Phật giáo là tôn giáo yêu chuộng thiên nhiên. Đức Phật đã cống hiến cho nhân loại lối sống bất bạo động không chỉ giữa các quốc gia, các chủng tộc mà rộng ra đối với cả môi trường xã hội, môi trường thiên nhiên. Ngay khi mới thành đạo, Phật Thích Ca đã thành lập Sangha, đặt ra những giới luật để nuôi dưỡng lòng vị tha, bác ái đối với mọi chúng sinh mà đệ tử của Ngài phải tuân theo. Với cách nhìn trí tuệ, Phật đã khám phá ra định luật về sự sinh khởi và đoạn diệt của thế giới, của chúng sinh, được phản ánh qua Majjhima Nikaya rằng: " *Cái này có, vì cái kia có. Cái này không, vì cái kia không. Cái này sinh vì cái kia sinh. Cái này diệt vì cái kia diệt*". Như vậy, con người có là vì có các loài khác. Nghĩa là con người muốn tồn tại thì song song với sự tồn tại của con người đó là sự tồn tại của thiên nhiên muôn loài. Đó là cách nhìn rất biện chứng và khoa học của đức Phật mà gần đây nhân loại mới nhận thức được khi sự sống của con người đang bị đe dọa bởi sự hủy hoại do chính bản thân mình tạo nên. Từ đó mới có ngày "*Môi trường thế giới*" nhằm kêu gọi, ngăn chặn sự phá hoại môi trường đồng thời duy trì ý thức bảo vệ môi trường sinh thái nuôi sống con người và muôn loài. Cấm sát sinh là một trong những giới luật đầu tiên của Phật. Đức Phật là hiện thân của sự hòa hợp với thiên nhiên, với núi rừng. Từ lúc sinh ra dưới vòm cây asoka, đến ngày tu tập và thành đạo dưới gốc cây bồ đề, truyền đạo trong rừng, trong vườn nai Sarnath, cuối cùng Ngài nhập diệt tại rừng cây sala ở Pava. Tuân theo lời dạy của Ngài, các môn đồ Phật giáo khi xây cất chùa chiền luôn chọn một địa điểm rất thiên nhiên, thường là tránh xa khu dân cư, trong rừng núi, hoặc nếu trong thành thị thì chùa sẽ trồng rất nhiều cây xanh. Không khí thiên nhiên trong lành và yên tĩnh là một trong những điều kiện cần thiết cho quá trình tu tập. Trong cuộc khủng hoảng môi sinh hiện nay, con người buộc phải tìm kiếm một giải pháp an toàn, lâu dài và hài hòa lợi ích của mình với môi trường xung quanh. Trong rất nhiều đại hội Phật giáo, hòa bình và phát triển bền vững luôn là đề tài trọng tâm. Phật dạy "*Tâm đi trước mọi vật*" cho nên môi trường bị phá hoại vì tâm người bị nhiễm bẩn. Tại Hội nghị Phật giáo Quốc tế do chính phủ Sri Lanka tổ chức tại Colombo vào tháng 11/1998, đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam, đã có bài phát biểu "*Phật giáo và môi trường*" do Thích Gia Quang soạn thảo, có nêu rõ:

"*Phật giáo khuyên mọi người làm việc thiện, không sát sinh, thiên nhiên cây cỏ là người bạn thân thiết của con người, vì vậy chúng ta cần phải bảo vệ và giữ gìn người bạn tốt của chúng ta. Chính môi trường tốt, trong lành sẽ bảo vệ che chở cho chúng ta khỏi các ngu cơ về thiên tai, bệnh tật. Chúng ta hy vọng sẽ được sống trong một môi trường sinh thái tốt đẹp nhất khi tất cả mọi người đều có ý thức bảo vệ môi trường*"[90, 41]

3.2.Khởi nguồi của quá trình đối thoại, hợp tác

Đối thoại là bản chất trong những nỗ lực xây dựng tình hữu nghị trong nhân loại. Đối thoại là con đường tiến lên của xã hội, nơi mà những nguyên lý cơ bản điều chỉnh hành vi con người được hiểu như là sự cởi mở, lòng từ bi, sự bao dung, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, và sự đề cao tất cả.

Đức Phật có lẽ là người đầu tiên trên thế giới kêu gọi thực hiện các phương pháp đối thoại để giải quyết các xung đột. Cách đây hơn 2500 năm, trong một lần đi thuyết pháp ở tản ngạn sông Hằng, Ngài chứng kiến một cuộc tranh chấp nước sông. Cả hai bên không bên nào nhường bên nào, dẫn đến xung đột, dùng gậy gọc quyết định hơn thua, thương vong đã xảy ra. Xác chết chưa được chôn cất, thì cả 2 phía đều chuẩn bị vào một cuộc chiến mới. Thấy được căn nguyên của vấn đề, Phật tìm cách khuyên bảo, rằng: "*Ở đời, sự sống là cần thiết. Nhưng không nên vì sự sống riêng tư mà tranh chấp nhau. Đấu trường xảy ra, dù phe thắng hay phe bại, bên nào cũng bị thiệt thòi. Xác chết giữa hiện trường là một bằng chứng. Hơn nữa, phe thua sẽ mang tâm oán hờn, cừu thù. Còn phe thắng lại trở nên kiêu xa, hống hách. Oán hờn càng chồng chất, cuộc sống càng bi thương. Với giòng nước thiên nhiên hãy để cho nó chảy một cách hồn nhiên, thấm đậm vào ruộng đồng. Hai bên nên thương nhau, chia đều giòng nước để tránh tổn hại nhân mạng*"[143, 17]. Sự phân tích hợp lý và chân tình đã cảm hóa được 2 bên. Kể từ đó, chấm dứt việc tranh giành giòng nước, hai bên cùng hưởng lợi từ nguồn nước ấy.

Phật giáo là tôn giáo yêu chuộng hòa bình cho nên phương pháp giải quyết các tranh chấp, xung đột phải dựa trên những quan điểm ôn hòa mà đối thoại là cách tốt nhất. Trong thập niên đầu của thế kỷ XXI, khi nhân loại phải chứng kiến hàng loạt các vấn đề nan giải dù có sự chung tay của nhiều quốc gia, nhiều tổ chức liên chính phủ song hiệu quả rất hạn chế. Toàn cầu hóa đang diễn ra hết sức sâu rộng thì việc vi phạm, không tuân thủ các hiệp định nhằm bảo vệ môi trường (Nghị định thư Kyoto), các hiệp định không phổ biến vũ khí hạt nhân(trường hợp Iran, Triều Tiên), hiệu ứng nhà kín (Trung Quốc, Hoa Kỳ), săn bắn động vật hoang dã, tranh chấp tài nguyên lãnh thổ, hiện tượng thủng tầng Ozone,…là nguyên nhân chính tạo nên các thảm họa thiên tai, dịch bệnh hiểm nghèo mới như SARS, sóng thần Tsunami, đại dịch AIDS đang hoành hành tại nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước nghèo. Để đạt các toan tính về lợi ích kinh tế, các thế lực

chính trị đã lợi dụng tôn giáo như một công cụ chính trị nhằm chia rẽ, gây ra xung đột sắc tộc và tôn giáo, thái độ phân biệt và đối đầu giữa các ý thức hệ và tư tưởng càng khoét sâu thêm những mối nguy cơ vốn tiềm tàng trong lòng thế giới. Hệ quả là chiến tranh và những cuộc đánh bom tàn sát đẫm máu của chủ nghĩa khủng bố đặt thế giới trước một sự đe dọa và mất ổn định nghiêm trọng. Nhân loại hiển nhiên bị đặt trước những thách thức lớn.

Phật giáo chưa bao giờ đứng ngoài nổi khổ của nhân loại. Khi sáng lập, Phật giáo là một tôn giáo "xuất thế" nhưng khi tâm nhập vào cuộc sống thực tế, Phật giáo từng bước dấn thân, trở thành tôn giáo "nhập thế" vô cùng sinh động. Với sứ mạng cứu khổ, đem đến hạnh phúc cho nhân loại, Phật giáo đang đối mặt với những vấn đề bức xúc và có tính toàn cầu cho nên khi đưa ra các biện pháp giải quyết, Phật giáo kêu gọi một sự đối thoại và hợp tác của thế giới, thực hiện trên quan điểm toàn cầu với sự trợ lực và phối hợp của lực lượng toàn cầu. Tăng cường đối thoại, chia sẻ và hiểu biết lẫn nhau với các tôn giáo và các nền văn hóa khác trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng bản sắc riêng của nhau hướng đến một nền hòa bình vĩnh cửu cho nhân loại được các chính trị gia, các nhà lãnh đạo tôn giáo tinh thần trên thế giới đề cập như là một giải pháp hữu hiệu cho hòa bình, ổn định và phát triển của mỗi quốc gia, trong từng khu vực và trên toàn thế giới.

Trong quá khứ, đã có rất nhiều cuộc đối thoại để giải quyết các vấn đề trọng đại của thế giới. Hội nghị Versailles – Wasington (1918 - 1922), hội nghị San Francisco, Yalta (1945) chấm dứt hai cuộc chiến tranh thế giới song không dựa trên lợi ích nhân loại nói chung mà thực chất là sự phân chia ảnh hưởng thế giới sau chiến tranh, giữa các nước mạnh, chiến thắng trong chiến tranh. Tiếng nói của các các dân tộc nhỏ yếu bị bỏ qua không thương tiếc, đôi khi trở thành "*món hàng mặc cả*" giữa các cường quốc. Do vậy, so với các hội nghị trên, xét về bản chất, các diễn đàn, hội thảo về tôn giáo là một khía cạnh khác, dựa trên các nguyên tắc nhân đạo và hòa bình, không xuất phát từ những vụ lợi riêng rẽ của một cá nhân, tổ chức chính trị nào. Vào thập niên 50, thế giới vừa trải qua cuộc chiến tranh lớn nhất của nhân loại với thương vong cực lớn thì Hội nghị Phật giáo kỷ niệm 2500 năm tôn giáo Phật xuất hiện trên thế giới đã được tổ chức, để kêu gọi lương tri hòa bình của con người, nhằm thực hiện những lời dạy "*rất đời thường*" của đức Phật để xây dựng thế giới tốt hơn và đẹp hơn. Như cách nói của J. Nehru: " *Tôi đến Sanchi, không phải để mang thông điệp đến cho quý vị mà để tìm kiếm một vài điều cho chính bản thân mình. Trong thế giới đầy nước mắt và bị bóp méo này, tôi là một người thật sự bối rối. Tôi đã không nhìn thấy ánh sáng và thường xuyên bị sẩy chân. Tôi cố gắng tìm kiếm những gì mà mình đang thiếu và tôi đã tìm ra những gì tôi cần từ nơi quốc gia và dân chúng của tôi…Thông điệp mà đức Phật đã đưa ra hơn 2500 năm trước không chỉ đem đến ánh sáng cho Ấn Độ hay Á châu mà cho toàn thế giới. Thông điệp đó có thể được áp dụng, và nó có thể không, nhưng tôi tin rằng nếu chúng ta thực*

hành theo những nguyên tắc mà đức Phật đã đưa ra, cuối cùng chúng ta sẽ đạt được hòa bình cho thế giới"[39, 19].

Trong thế kỷ XXI, các hội nghị Phật giáo ngày càng được tổ chức nhiều hơn, số lượng các quốc gia tham dự ngày càng đa dạng, có thể đến từ các quốc gia Phật giáo hoặc không vì điều mà hội nghị mang đến không phải là cái gì cố hữu thuộc về Phật giáo mà nó thuộc về thế giới nói chung. Ban đầu chỉ có vài nước tham gia, đến năm 2011, trong Đại lễ Vesak tại Thái Lan, số lượng các quốc gia tham gia hội nghị lên đến 85 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các tổ chức Phật giáo có tính chất thế giới phần nhiều đều được thành lập trong thế kỷ XX song hoạt động mạnh mẽ lại diễn ra trong thế kỷ XXI. Năm 2004, lần đầu tiên tại khu vực Đông Nam Á, một cuộc đối thoại khu vực được tổ chức tại Yogyakarta, Indonesia mà thành tựu quan trọng mà hội nghị đem lại là tiền đề cho các cuộc đối thoại sau đó trong khu vực về tôn giáo. Hai năm sau, năm 2006 *Diễn đàn hợp tác và đối thoại tôn giáo lần hai* được tổ chức tại Cebu, Philippin, diễn ra trong 3 ngày từ ngày 14 đến 16/3/2006. Tại đây, các quốc gia khu vực cùng nhau bàn thảo về các vấn đề của khu vực và trên thế giới. Tất cả 15 quốc gia tham dự đều thống nhất với quan điểm của tổng thống Philippin lúc đó Macapagal Arroyo đưa ra về tầm quan trọng của hợp tác và đối thoại tôn giáo vì hòa bình và sự phát triển của khu vực. Nhận định chung đều nói lên năng lực và triển vọng to lớn của niềm tin tôn giáo trong việc đoàn kết mọi người thuộc những chủng tộc, văn hóa và tín điều khác nhau trong sự tìm kiếm một sự chia sẻ chung vì nền hòa bình vĩnh cửu trong vùng. Mặt khác, trong những diễn biến cụ thể của các tranh chấp, xung đột trong quốc gia hay khu vực, thì hợp tác và đối thoại tôn giáo góp phần thúc đẩy hòa bình và an ninh khu vực. Không dừng lại ở đó, hợp tác và đối thoại tôn giáo còn tác động tích cực lên đến việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đồng thời tăng cường và thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các tôn giáo.

Theo quan điểm nhà Phật, để giải quyết các vấn đề mâu thuẫn xã hội một cách sâu sắc và triệt để thì điều quan tâm đầu tiên là phải nhận thức đâu là bản chất của vấn đề, nó xuất phát từ nội tâm của mỗi con người, thành viên cấu thành nên tổ chức xã hội. Sự đóng góp có tính lý luận vào nền trật tự đạo đức của con người là học thuyết *Vô ngã*. Với triết lý này, Phật giáo đã đào bới tận gốc rễ nguồn cội dẫn đến những mâu thuẫn và xung đột, căn nguyên của lòng tham, tội ác và chiến tranh. Thông qua thế giới quan Vô ngã, con người có thể sống hòa hợp và thân thiện với tất cả mọi người trong cộng đồng xã hội rộng lớn, mâu thuẫn khó có thể nảy sinh khi từ trong tâm con người, những cội rễ của nó đã bị triệt tiêu. Thấm nhuần triết lý này, con người có thể triệt tiêu được Tham, Sân, Si là ba cái độc sinh ra sự khổ đau, hận thù và tranh chấp. Do vậy, muốn ổn định thế giới, tránh các cuộc chiến tranh, xung đột và nạn khủng bố thì chúng ta cần phải xây dựng một nền đạo đức nhân loại thông qua đối thoại và hợp tác lẫn nhau, dựa trên nền tảng căn bản là học thuyết

Vô ngã. Phương pháp thiền định nội tâm của Phật giáo hứa hẹn một tương lai mà ở đó thế giới có thể xây dựng một xã hội toàn cầu hòa bình và an lạc.

Không chỉ có Vô ngã, Phật còn dạy con người tính Vị tha. Nhân loại không thể sống mà không có sự vị tha, một trong những chuẩn mực đạo đức quý giá của con người giúp cho nhân loại ổn định, tạo lập được nền tảng đạo đức vững bền. Không phải là một nhà lý thuyết suôn, đức Phật ngoài việc chỉ ra sự khổ, căn nguyên của nó, Ngài còn đưa ra phương pháp để giải quyết được sự khổ bằng Bát Chánh đạo. Với con đường Trung đạo này và pháp môn Giới – Định – Tuệ, đức Phật đã chỉ ra một phương pháp giáo dục con người toàn diện để trên cơ sở đó con người hiện đại có thể tìm cho mình một lý tưởng để sống và để nâng cao giá trị con người. Giá trị đó không phải là sự chạy theo các dục vọng vật chất tầm thường, đồng thời cũng không phải là sự an phận một đời sống túng thiếu, nghèo khó, khổ hạnh. Giá trị đó là sự an lạc nội tâm và hạnh phúc tinh thần, một đời sống có đạo đức cao đẹp, hướng thượng, một sự rạng rỡ hạnh phúc giác ngộ và giải thoát. Như lời Tổng thư ký Kofi A. Annan trong thư gửi tới Diễn đàn Phật giáo thế giới lần đầu tiên tổ chức tại Hàng Châu, Trung Quốc, ông viết: " *Ngày nay các Phật tử trên toàn thế giới đều tôn vinh thông điệp của đức Phật đã đem đến cho nhân loại về lòng từ bi, sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau. Ngày nay, quan điểm của Phật giáo về hòa bình có ý nghĩa hơn bao giờ hết. Thực tế đã chỉ rõ rằng, nếu chúng ta muốn có cơ hội để vượt qua những thách thức đang phải đối mặt trên các lĩnh vực hòa bình, an ninh, phát triển và bảo vệ môi trường của hành tinh chúng ta thì chúng ta phải vượt lên những suy nghĩ hẹp hòi và những lợi ích cá nhân ích kỷ tầm thường, chúng ta phải tự xây dựng cho mình một quan điểm mang tính toàn cầu, quan tâm đến lợi ích và hạnh phúc cộng đồng cũng quan tâm như hạnh phúc cá nhân*"[124, 65].

Đối thoại và hợp tác phải được nhận thức như là một trong những giải pháp trung tâm góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy hòa bình, an ninh và phát triển của nhân loại. Hợp tác và đối thoại tôn giáo trở thành một bộ phận không thể thiếu trong các khung cảnh chính trị quốc gia và quốc tế.

3.3.Một tư tưởng , một khát vọng không đơn độc.

Trong quá khứ, Phật giáo đã có lúc đơn độc trong việc bảo vệ bản sắc của mình trước sự tấn công của các chiến binh Islam giáo trong thế kỷ XII ở Ấn Độ, Phật giáo nhanh chóng bị tiêu diệt ngay tại quê hương mà nó đã được sinh ra. Đó là vì, Phật giáo sau nhiều trăm năm bị tha hóa, kẻ thù thì không muốn Phật giáo tồn tại khi bản thân người Arab đã có tôn giáo riêng. May thay, Phật giáo đã cắm sâu bền gốc rễ ở Sri Lanka, Trung Quốc, Tây Tạng, các quốc gia Đông Nam Á nên dù tại bản quốc, Phật giáo đã không còn tồn tại nhưng ở những nơi mà Phật giáo lan truyền tới, Phật giáo chưa bao giờ đơn độc.

Trong suốt thế kỷ XX Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc bản địa, trong khi chủ nghĩa thực dân với sức mạnh của khoa học và công nghệ đã dùng vũ lực thâu tóm vào trong tay càng nhiều thuộc địa càng tốt thì Phật giáo tại các quốc gia Đông Nam Á lục địa, với tư cách là một tôn giáo dân tộc, tôn giáo của tình thương không thể làm ngơ trước cảnh khổ của chúng sinh. Phật giáo đã trải qua hàng thế kỷ cùng dân tộc thì ngay lúc này đây, các môn đồ của đức Phật cũng cùng chịu chung số phận với nhân dân thuộc địa. Phật giáo tại nhiều nơi ở Đông Nam Á bị cấm đoán, không cho hoạt động, các chùa chiền phần lớn bị tàn phá. Không khuất phục được bằng vũ lực, thực dân tìm cách mua chuộc, đưa ra nhiều quyền lợi song cuối cùng chúng cũng bị thất bại. Chính vì thế, nhận xét của TS. Ngô Văn Doanh lại càng đúng trong trường hợp của Phật giáo, ông viết: "*Thật khó có thể hình dung ra lịch sử hiện đại (thế kỷ XX) của năm nước châu Á trên (Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Lào và Campuchia) mà không có Phật giáo Theravada và những ảnh hưởng sâu sắc về nhiều mặt của tôn giáo này*"[18, 23]. Trong tình trạng mất nước, Phật giáo cũng chịu chung cảnh ngộ, khi nước nhà được độc lập Phật giáo lại cùng nhân dân chung tay khắc phục hậu quả do chiến tranh để lại. Ngày nay khi các quốc gia Đông Nam Á đang trên đà phát triển, Phật giáo lại trở thành người bạn đường cung cấp những kinh nghiệm phong phú cho quá trình phát triển đồng thời là chỗ dựa tinh thần đáng tin cậy.

Ngày nay khi khoa học càng phát triển, nhận thức của con người về sự đóng góp của Phật giáo ngày càng được thừa nhận khách quan và rộng rãi. Vào giữa những năm 60 của thế kỷ XX, nhà Kinh tế học, Xã hội học Kito giáo E. Schumacher đã đưa ra một loạt các khái niệm cụ thể để chứng minh cho quan điểm thể hiện vai trò tích cực của các tôn giáo phương Đông (trong đó có Phật giáo) trong tiến bộ xã hội. Ông cho rằng các tôn giáo này hoàn toàn có thể thúc đẩy tiến bộ kinh tế - xã hội, nhưng cơ chế của sự thức đẩy này là một bí ẩn mà ngay cả "*chủ nghĩa tư bản công nghiệp, cả chủ nghĩa xã hội công nghiệp*" đều chưa từng biết đến (chống lại quan điểm của Max Weber khi cho rằng các tôn giáo phương Đông không đóng góp gì cho sự phát triển xã hội). Những khái niệm Schumacher đưa ra là *nền kinh tế Phật giáo, nền công nghiệp trung gian, nền kinh tế trung gian* và chừng nào còn tồn tại khái niệm lối sống Phật giáo thì cần phải tồn tại cả khái niệm nền kinh tế Phật giáo.

Từ phương Đông, Phật giáo đến các quốc gia phương Tây, mang theo những giá trị hiện hữu của phương Đông song không tách ra khỏi những khái niệm nhân bản của nền văn hóa nhân loại nói chung. Trở lại phương Đông, tại Bhutan, một quốc gia có trên 90% dân số theo Phật giáo, chính sách kinh tế độc đáo dựa trên những nguyên tắc của Phật giáo được áp dụng, gọi là *Tổng Hạnh phúc Quốc gia* (Gross National Happiness – GNH) theo đó GNH dựa trên các lý thuyết rằng sự phát triển thật sự chỉ có khi cả vật chất và tinh thần cùng đồng hành thăng tiến. Để làm được điều đó, quốc gia Phật giáo này chú trọng vào 4 lĩnh vực then chốt: Đẩy mạnh phát triển hình thái

kinh tế khả thi, vừa sức; duy trì và phát triển các giá trị văn hóa; bảo tồn môi trường thiên nhiên; quản lý và điều hành bộ máy nhà nước có hiệu quả. Mô hình dựa trên các nguyên tắc Phật giáo này nhanh chóng gây được sự chú ý của thế giới. Các quốc gia này nhận thức được sự cần thiết và cấp bách của một thành tố mới trong khi các thành tố cấu thành truyền thống không đủ sức đương đầu với các yêu cầu ngày càng nghiêm nhặt của bộ máy kinh tế khi mục đích phát triển hòa bình và bền vững được đặt ra. Mô hình này đang được tiếp nhận và áp dụng tại Brazil, Ấn Độ và Haiti nhưng lại phát triển rộng rãi nhất là tại các quốc gia Canada, Úc, Hoa Kỳ và Pháp. Thông qua chương trình GNH này, Canada, Úc và Hoa Kỳ đang cố gắng đánh giá chỉ số hạnh phúc của người dân nước họ. Được sự giúp đỡ của những nhà Kinh tế học nổi tiếng vừa nhận giải Nobel là Joseph Stglitz và Armatya Sen, tổng thống Pháp Nicholas Sarkozy đang xây dựng một tham vọng là thành lập Ủy ban Chất lượng cuộc sống và hy vọng sẽ ứng dụng GNH vào năm 2011, tổng thống Barack Obama trong khi vận động tranh cử cũng đã sử dụng những thuật ngữ tương tự. Đó hẳn nhiên là một phương cách mới cho tương lai dựa trên những nguyên lý cơ bản của Phật giáo.

Phật giáo hướng đến việc xây dựng một nền đạo đức chung cho nhân loại. Quan niệm bình đẳng, không phân biệt, "*tất cả đều là Phật tử của ta*" cho nên thông qua đối thoại và hợp tác lẫn nhau, Phật giáo đòi hỏi các dân tộc trên thế giới phải tăng cường các mối giao lưu, hiểu biết lẫn nhau để tìm những điểm chung nhất rồi phát huy chúng và nâng lên thành suối nguồn đạo đức nhân loại. Về vấn đề này, Phật giáo cống hiến cho loài người "*chân lý sống và quan niệm sống*" dẫn đến an vui, hạnh phúc. Củng cố thêm một nền đạo đức thật sự, Phật giáo đem lại cho nhân loại một "*tinh thần nhân bản và sự tự do đích thực*" vì tôn giáo Phật chủ trương "*Con người là chủ vận mệnh của mình*" chứ không do một thế lực thần quyền nào quyết định cả. Phật giáo là "*Đạo của con người, vì con người và đem lại hạnh phúc thực sự cho con người*". Chỉ Phật giáo mới mang lại "*tính nhân bản*" đúng nghĩa của nó. Đạo Phật không đề cao con người nhưng thông qua sự thăng hoa về trí tuệ, con người tự nó được đề cao. Do đó, để xây dựng một nền đạo đức như vậy, Phật giáo cống hiến cho nhân loại một "*Tinh thần đồng nhất, trong tương quan hòa hợp*" vì "*Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không*" đã gợi lên sự tương quan, tương liên và hòa đồng của vạn vật, con người và vũ trụ.

Phật giáo ngày càng tỏ ra tương thích với các khoa học hiện đại, đặc biệt là các ngành khoa học thực nghiệm. Có rất nhiều nhà khoa học đánh giá cao vai trò của Phật giáo trong thời đại ngày nay. Vật lý học được xem là ngành khoa học có sự tương thích cao độ, đến nỗi các nhà khoa học đã từng đề xướng một sự kết hợp khoa học với triết học để mô tả được các hiện tượng vật lý và những hiện tượng thuộc phạm vi tâm linh. "*Đó là một dạng kiến thức thống nhất mà con người có thể nghĩ đến*"[10, 21]. Trong hơn 2500 năm, Phật giáo đã tích lũy quá trình suy tư của nhiều tu sĩ minh triết để hình thành một học thuyết sâu sắc về thế giới khách quan lẫn thế giới tâm linh. Có

thể hiểu Phật giáo là một học thuyết về nguyên lý đã bao trùm cả vật lý học (chuyên nghiên cứu về thế giới khách quan) và cả tâm linh (chuyên nghiên cứu những vấn đề thuộc về tâm linh – theo Phật giáo thì tâm linh là phạm trù song đối với thể xác). Do đó, Phật giáo được xem là một học thuyết có tính thống nhất các học thuyết. Albert Einstein đã đưa ra nhận xét rằng: " *Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không xét lại các quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần từ bỏ những quan điểm của mình hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học. Phật giáo là chiếc cầu nối liền tôn giáo và những tư tưởng khoa học. Cây cầu Phật giáo đã kích thích con người khám phá những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính con người, và môi trường sống chung quanh. Phật giáo vượt qua thời gian và mãi mãi có giá trị*"[71, 23].

Tư tưởng Phật giáo giờ đây đã không còn đơn độc nữa, mà hỗ trợ liên kết với phần còn lại của thế giới thông qua các giá trị hữu ích của mình. Tại châu Âu, *Viện Phật học Ứng dụng Âu châu* (The European Institute of Applied Buddhism - EIAB) đặt tại Đức đã thực hành phương pháp tu tập dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, bậc thầy trong các phương pháp tu tập Phật giáo nổi tiếng trên thế giới. Trong 100 nhân vật được xếp hạng có ảnh hưởng tâm linh nhất thế giới của nhà xuất bản Watkins Books (Anh) qua tác phẩm *Mùa Xuân Watkins Review số 26*, Thiền sư đứng ở vị trí thứ 4. Cứ mỗi 3 năm một lần nhà xuất bản này nhận được 30.000 bình chọn của các độc giả khắp thế giới. Sự ghi nhận này cho thấy trong thực hành Thiền quán, Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã có những đóng góp to lớn cho việc phát huy những giá trị thực hành Phật giáo đích thực. Tại đây, các học viên của EIAB không chỉ tiếp nhận những căn bản vững chắc về tinh hoa của đạo Phật mà còn có cơ hội làm chủ cả Thân – Khẩu – Ý và hành Nghiệp của mình qua sự trao dồi nghệ thuật trong chánh niệm. Họ sẽ học cách lắng nghe với tình thương và dùng từ ái ngữ để tạo nhịp cầu cảm thông giữa các cá nhân cá các nhóm trong từng trường hợp cụ thể. Có hàng chục khóa tu tập dành cho các đối tượng khác nhau, vào những thời điểm khác nhau được tổ chức thường xuyên tại các cơ sở của Viện có mặt tại hầu khắp châu Âu, Bắc Mỹ và châu Á mà thông qua đó con người đến gần hơn với chính mình, lắng nghe hơi thở, nhịp tim, xoa dịu cảm xúc và đặc biệt là sau mỗi khóa tập học viên sẽ tìm ra được cái đích của cuộc sống mà trước đó không thụ nhận được.

Phật giáo với những triển vọng phát triển của nó trong thế kỷ XXI đánh dấu một sự thức tỉnh của một tôn giáo nằm sâu trong lòng châu Á, bắt đầu tiến sang các xã hội Tây phương. Ở châu Âu hiện nay, nước nào cũng có tu viện Phật giáo và việc các tăng sĩ xuất hiện ngày càng nhiều trong các nẻo đường đất nước không còn xa lạ đối với người dân ở đây. Điều này phản ánh nhận thức về một tôn giáo thích hợp cho tương lai đã xuất hiện và ngày càng thể hiện rõ vai trò của

mình như là cứu cánh cho những lầm lạc của hiện tại và quá khứ. Phát biểu của ông Hamada Kashin (đại biểu Nhật Bản) tại Hội nghị về Phát triển Phật giáo vào thế kỷ XXI tại Đài Loan nêu rõ: "*Chúng ta còn bị đe dọa bởi chiến tranh hạt nhân, ô nhiễm môi sinh, và các tranh chấp chủng tộc và tôn giáo. Tuy nhiên, chúng ta không tuyệt vọng. Chúng ta vẫn cố gắng hết sức để thúc đẩy sự chuyển đổi giá trị và ý niệm về sự tương – lập, tùy thuộc lẫn nhau, để hướng tới việc sáng tạo nền văn minh mới trong thế kỷ XXI*"[71, 24]. Với tinh thần vì tình thương và nền hòa bình bền vững của nhân loại, Phật giáo hy vọng sẽ góp phần nhỏ của mình với mong muốn xây đắp một thế giới an bình, phồn vinh và phát triển.

TIỂU KẾT

Phật giáo là một tôn giáo kiến tạo niềm tin, đó phải là một niềm tin bền vững. Lý giải cho cách nhận định này, Phật giáo chỉ rõ rằng, từ khi lan truyền như một tôn giáo thế giới, tôn giáo Phật luôn thể hiện cho thế giới thấy rằng, các giáo lý mà đấng sáng lập đề xướng luôn hướng đến các giá trị về hạnh phúc, tình thương, trí tuệ, lòng bao dung, đặc biệt không chấp nhận bạo lực. Do vậy, Phật giáo xuất phát từ tính nhân bản, hướng đến các giá trị đích thực, đúng với bản chất của nó. Phật giáo không dùng bạo lực để truyền đạo, Phật giáo đi bằng con đường hòa bình, tuyên truyền hòa bình và thực hành hòa bình. Do vậy, trong thời đại toàn cầu hòa, Phật giáo nổi lên như một tôn giáo xây dựng niềm tin, một niềm tin bền vững cho một thế giới không chiến tranh và truy cầu các giá trị an lạc.

Phật giáo ngoài việc xây dựng niềm tin còn đưa ra phương thức để đạt được nó. Đó là các hoạt động hợp tác và đối thoại. Phật giáo có thể là tôn giáo đầu tiên đề xuất việc đối thoại khi các bất đồng không tìm ra tiếng nói chung. Phật không chủ trương gây chiến tranh nên đối thoại là cách thức hòa bình nhất để cùng chia sẻ chính kiến. Thế giới ngày nay đã nhận thức được cách thức đó khi mà mọi tranh chấp về lãnh thổ, sắc tộc, xung đột vũ tranh, bất đồng quan điểm đều được khuyến khích hướng đến hợp tác và đối thoại để giải quyết. Cách thức đối thoại mà Phật giáo đưa ra không phải là cách chia sẻ duy nhất nhưng nó tỏ ra là biện pháp hữu hiệu nhất tránh dẫn đến các bất đồng sâu sắc có thể bùng phát thành chiến tranh. Xuất phát bằng tình thương, sự bao dung và kết thúc bằng các giá trị hòa bình bền vững, Phật giáo hứa hẹn một giải pháp khả thi cho tình hình thế giới đương đại.

Với triển vọng phát triển thành một thành tố tinh thần thế giới, Phật giáo được thừa nhận rộng rãi và ngày càng lan truyền nhanh chóng do khả năng tương thích với các ngành khoa học hiện đại. Phật giáo được đề cao không chỉ trong lĩnh vực tinh thần mà còn trên các lĩnh vực khác như hoạt động bảo vệ môi trường, từ thiện, phòng chống căn bệnh HIV/AIDS, đề cao quyền bình đẳng không phân biệt màu da, giới tính, lứa tuổi,…Các giá trị của Phật giáo được áp dụng trong

kinh tế, xã hội và các hoạt động văn hóa. Sự xuất hiện của Viện Phật giáo Ứng dụng châu Âu cùng các chi nhánh tại Á – Âu – Mỹ, đã góp phần tuyên truyền các phương pháp tư tập để tìm sự bình an trong hiện đại, sống hòa hợp cùng thiên nhiên và đặc biệt là giữ tâm luôn an tịnh (Santi Citta). Với những đóng góp to lớn như thế, Phật giáo với lợi thế to lớn đang phát huy các giá trị của mình hướng đến việc tạo lập một thế giới hòa bình, an lạc và thịnh vượng.

KẾT LUẬN

1. Trong hệ thống triết lý của Phật giáo, thuật ngữ "*Santi*" có nghĩa là "*an bình*", "*hòa bình*" chứa đựng những giá trị sâu sắc về cách tiếp cận đến một mục đích tốt đẹp nhưng lại không gây hại đến bất cứ ai. Santi không chỉ hướng đến cá nhân một con người mà hướng đến toàn thể chúng sinh. Santi không bắt nguồn từ những thứ hiện hữu, nó được sinh ra từ tâm con người. "*Tâm bình, thế giới bình*", là cốt lõi của các pháp tu tập Phật giáo. Để đạt được *Tâm an tịnh* (Santi citta), con người phải hướng đến các pháp tu tập *Bát Chánh đạo*, duy trì và tuân thủ *Tứ Vô lượng tâm*.

Để củng cố thêm các giá trị "*hòa bình*", đức Phật đã đề ra chủ trương "*Bất bạo động*", không chấp nhận hình thức bạo động hay hủy diệt mạng sống của không chỉ con người mà của tất cả các loài. Phật đã dạy rằng, chỉ có người nào từ bỏ được chiến thắng và thất bại, mới đạt đến sự an tịnh trong tâm thức. Nhận thức khác nhau dẫn đến những suy luận khác nhau, Phật giáo là tôn giáo chỉ rõ quá trình tìm kiếm chân lý là quá trình tự thân, tự giác ngộ: "*Hãy tự thắp đuốc mà đi*". Do vậy, cái hiện hữu chưa phải là cái thực tại, cái không tồn tại lại là cái trường tồn, bất biến: "*Sắc tức thị không, không tức thị sắc*" cho nên "*Chư hành vô thường (Mọi sự vật bị giới hạn đều là vô thường - luôn biến đổi). Chư hành là khổ (Mọi sự vật bị giới hạn đều là khổ - đời sống không có sự vui thỏa). Chư pháp vô ngã (Mọi pháp là vô ngã - "pháp" bao gồm sắc pháp tức vật lý và tâm pháp tức tâm lý)*". Triết lý Vô thường và Vô ngã đã chỉ rõ vạn vật đều luôn biến đổi, không có cái gì bất biến, ngay cả bản thân con người tuy trong giây phút này của cuộc đời là tồn tại song giây phút khác là tiêu tan. Không có cái gì là trường tồn vĩnh hằng cả. Đó là cánh cửa bước vào thế giới *Tánh không*, tức là thực tánh của vạn vật là "*không*", không là không thật, "*có nghĩa là vô ngã, nghĩa là không tồn tại bất cứ một thực thể nào như ngã hoặc con người*". Thế nên, hòa bình không chỉ là điều kiện của Phật giáo, mà còn là mục đích mà Phật giáo muốn hướng tới trong quá trình tu tập.

2. Tại mỗi quốc gia ở Đông Nam Á, Phật giáo giải quyết các vấn đề xung đột theo những chiều hướng khác nhau nhưng tựu chung vẫn là các hình thức hòa bình.

Tại *Myanmar*, đất nước Phật giáo đầu tiên nhìn sang Ấn Độ, đã tiếp nhận tôn giáo này như một lẽ tất nhiên: "*Phật đến, ta tiếp nhận*". Phật giáo ở Myanmar đưa ra các giải pháp giải quyết các xung đột giữa nhân dân với chính quyền thực dân là bảo vệ các giá trị văn hóa, đứng về phía nhân dân chống lại thực dân trong thời kỳ thuộc địa. trở thành hệ tư tưởng, biện pháp giải quyết các vấn đề của chính quyền trong thời kỳ xây dựng đất nước thông qua Cương lĩnh xây dựng "*Chủ nghĩa xã hội Phật giáo Miến Điện*" song không thành công dẫn đến việc các thế lực quân đội lên cầm quyền. Phật giáo trong các thập niên cuối thế kỷ XX yêu cầu một giải pháp dân chủ cho vấn

đề Myanmar dưới hình ảnh đấu tranh không mệt mỏi của bà Aung San Suu Kyi. Bà là hiện thân của một tư tưởng Phật giáo, vì nhân dân Myanmar, vì nền dân chủ và tiếng nói thực sự của người dân, bà đã chống lại hệ thống cai trị độc tài ở Myanmar bằng những hình thức rất Phật giáo, rất hòa bình bằng việc kêu gọi xây dựng một nền dân chủ thực sự, nơi tiếng nói của người dân được lắng nghe và đề cao. Cuộc đấu tranh chưa có hồi kết nhưng hứa hẹn một tương lai mới, khi thế giới đã lên tiếng ủng hộ, năm 1991 Aung San Suu Kyi được trao giải Nobel Hòa bình cho những nỗ lực của mình. Và mới đây nhất, vào cuối năm 2010, bà được trao trả tự do sau 15 năm bị quản thúc tại gia. Cuộc đấu tranh mà Suu Kyi đang theo đuổi lại được tiếp tục.

3. Việt Nam là một trường hợp khác của Phật giáo, vốn theo trường phái Mahayana là chủ yếu cho nên các tư tưởng canh tân đổi mới Phật giáo được tiếp nhận và khởi động ngay vào các thập kỷ đầu của thế kỷ XX khắp các miền Bắc Trung Nam của Việt Nam. Đi đôi và có mối quan hệ khăn khít với phong trào phục hưng là phong trào giải phóng dân tộc mà Phật giáo Việt Nam trở thành hậu phương vững chắc, vốn trở thành nơi ẩn náu, nương tựa của nhân nhân nói chung và thành phần cách mạng nói riêng. Khi Mỹ thiết lập chính quyền Ngô Đình Diệm, Phật giáo bị đặt trước những thách thức vô cùng to lớn. Các nhà lãnh đạo Phật giáo nhận thức được vị trí của mình trong xã hội khi 85% dân số là tín đồ Phật giáo, đã có những bước đi mềm dẽo khi chính quyền họ Ngô chính thức cấm treo cờ Phật trong lễ Phật đản. Bước đi đó, vừa thể hiện tâm thế của một tôn giáo chiếm nhiền thiện cảm từ nhân dân, vừa thực thi các nguyên tắc "*đối thoại – hợp tác*" song không tạo được một hiệu quả nhất định. Trong giai đoạn đầu của phong trào, đầu năm 1963, các nhà lãnh đạo Phật giáo luôn tìm kiếm một giải pháp tránh xung đột với chính quyền, cũng như luôn tuân thủ chủ trương "*bất bạo động*" đã đề ra.

Khi chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra lệnh đàn áp tại chùa Từ Đàm (cái nôi của phong trào) thì làn sóng đấu tranh đã bùng phát, bắt đầu bằng các hình thức yêu cầu chính quyền thực hiện *Thông cáo chung* như đã hội bàn, đến các cuộc tuyệt thực tại các chùa, đặc biệt là chùa Ấn Quang, Xá Lợi, Từ Đàm, Diệu Đế,…Khi không thấy một sự hồi đáp tích cực từ chính quyền, Thích Quảng Đức, dại diện cho tầng lớp tăng ni Việt Nam đã tự thiêu tại Sài Gòn, mở đầu cho một phong trào tự thiêu rầm rộ kéo dài đến suốt thập kỷ 60. Hành động tự thiêu như là một hình thức phản ánh chủ trương "*bất bạo động*" đỉnh cao, người Phật tử đã dùng chính tấm thân của mình để trước hết là yêu cầu vệ đạo, sau là yêu cầu thực thi các quyền dân chủ, tự do tôn giáo và tôn trọng các quyền bình đẳng về tôn giáo.

Phật giáo Việt Nam đã đưa ra những phương pháp của mình như gửi thư yêu cầu, hội đàm, ra tuyên ngôn, tuyệt thực, xuống đường biểu tình, và đỉnh cao là tự thiêu, diễn ra trên quy mô đi từ từng địa phương riêng rẻ quy tụ thành một làn sóng lan rộng khắp miền Nam, nhằm giải quyết các xung đột đang diễn ra ở Việt Nam mà tiêu biểu là chính sách đàn áp, kỳ thị Phật giáo. Ngày

1/11/1963 chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ là hệ quả tất yếu của việc đi ngược lại lòng dân. Phật giáo đã trở thành một lực lượng chính trị thực sự nhưng không đòi hỏi những yêu sách về quyền lực mà chỉ thực hiện quyền lực chính trị nhằm bảo đảm khả năng hoạt động tôn giáo của mình. Phật giáo từ một phong trào khởi phát mang yếu tố tôn giáo phát triển thành một phong trào dân tộc rộng lớn, lôi kéo hầu như tất cả các thành phần trong xã hội cùng xuống đường đấu tranh, tạo thế và lực rộng lớn lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, góp phần đưa đến thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc sau này. Trong việc hóa giải những xung đột ở miền Nam Việt Nam thông qua các phương pháp đấu tranh hòa bình, Phật giáo Việt Nam hiện lên như một lực lượng độc lập với phong trào đấu tranh chung của dân tộc, nhằm đòi hỏi các quyền tự do và bình đẳng về tôn giáo. Do sự phát triển ngày càng cao và phù hợp với nguyện vọng chung của toàn dân tộc, phong trào Phật giáo dần hòa vào dòng chảy chung của dân tộc mang theo những triết lý hòa bình sâu sắc của Phật giáo đồng thời thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc thành công. Đó là sự đóng góp các phương pháp hóa giải xung đột của Phật giáo nhằm theo đuổi mục đích hòa bình, an lạc và phát triển.

4. Thái Lan là quốc gia có tỉ lệ tín đồ Phật giáo trong nước đông nhất thế giới, chiếm 95% dân số. Quốc gia này theo thể chế *Quân chủ Lập hiến* và từ lâu trong mắt người dân Thái Lan, Rama IX hiện lên như một vị hoàng đế đáng kính, vĩ đại và có một vị thế vô cùng đặc biệt. Ngoài những cống hiến to lớn của ông về nhiều lĩnh vực giúp đất nước Thái Lan phát triển thì theo Hiến Pháp, Nhà vua phải là người tín ngưỡng Phật giáo và phải là một tín đồ nhiệt thành ủng hộ Phật pháp. Vai trò của Phật giáo Thái Lan thể hiện cụ thể qua hình ảnh Nhà vua. Năm 1932, Thái Lan bước vào một thời kỳ "*dân chủ hóa*" với sự lãnh đạo phần đông thuộc về các tướng lĩnh quân sự, vai trò của Nhà vua bị hạn chế nhưng thông qua hình ảnh Phật giáo của mình, Nhà vua dần lấy lại vị trí tinh thần đặc biệt trong bộ máy chính quyền Thái Lan. Có thể trong Hiến pháp, Rama IX không có thực quyền nhưng tiếng nói của ông đôi khi còn quan trọng hơn Hiến Pháp. Trong giai đoạn 1973 – 1976, Rama IX đóng góp tiếng nói quyệt định cho sự trở lại của các chính phủ dân sự, điều này thực sự rõ ràng vào thập niên 90 khi ông là người ủng hộ to lớn cho quá trình tiến tới một xã hội dân chủ ở Thái Lan.

Với bản Hiến pháp năm 1997, được xem là *Hiến pháp Nhân dân*, hình ảnh vua Rama IX khơi dậy một niềm tin rằng Thái Lan, với sự lãnh đạo của vị hoàng đế này sẽ có một bước tiến thật dài trong tương lai vì những cống hiến mà ông đem đến đủ sức làm tan chảy các bất đồng trong xã hội Thái. Là một người chủ trương theo đuổi các chủ trương Phật giáo, lấy đối thoại và hợp tác làm phương châm trong các mối quan hệ. Sự ra đời của tổ chức ASEAN vào năm 1967 ảnh hưởng một phần từ cái nhìn tích cực của Nhà vua. Với hơn 2000 dự án của Nhà vua, Thái Lan đã thay đổi

diện mạo trở thành một nước công nghiệp mới, dù chưa theo kịp các "*con rồng châu Á*" song nó hứa hẹn một tương lai không xa.

Vai trò của Phật giáo Thái Lan trong việc giải quyết các bất đồng, những xung đột trong lòng Thái Lan thể hiện qua vị thế và tiếng nói của Nhà vua. Phật giáo là thành tố cố kết dân tộc, một trong ba trụ cột bền vững của Thái Lan: *Nhà vua – Phật giáo – Đất nước*, là chỗ dựa đắc lực cho Nhà vua cũng như sự ổn định của đất nước. Sangha Thái Lan là một thực thể chính trị, theo đó những tác động của nó đến tình hình chính trị - xã hội Thái là không thể chối cãi. Từ khi lập quốc, Phật giáo đã cùng tồn tại và phát triển, cố kết cộng đồng và bảo vệ các giá trị truyền thống của đất nước khi các tác nhân từ bên ngoài xâm nhập vào đất Thái. Các nhà vua Thái, đặc biệt là vua Mongkut và Chulalongkorn đã có những cải cách làm trong sạch Sangha, xây dựng vững mạnh tổ chức Phật giáo, tăng cường giáo dục và hoàng dương Phật pháp sâu rộng trong nhân dân. Tổ chức Sangha được tổ chức như mô hình chính quyền, một mặt để dễ dàng quản lý, mặt khác có thể tham mưu trong những công việc trong đại của đất nước.

Thái Lan trong những năm gần đây mặt dù có nhiều biến động, đặc biệt là cuộc đảo chính năm 2006 và hệ quả của nó để lại làm đổ nhiều chính phủ liên tiếp cho đến khi Abhisit Vejjajiva lên làm thủ tướng năm 2008, tình hình mới lắng lại. Tuy nhiên làn sóng phản đối và ủng hộ chính phủ đồng thời xuất hiện dưới sự lãnh đạo của hai nhóm: *Áo Vàng* ủng hộ hoàng gia, được sự hậu thuẫn của tầng lớp trung lưu và thượng lưu và *Áo Đỏ* ủng hộ Thaksin, hiện đang lưu vong ở nước ngoài, do dân nghèo thành thị, giới quân nhân đã giải ngũ và trí thức Thái đòi hỏi quyền dân chủ lãnh đạo. Mặc dù vậy, Thái Lan vẫn được nhận định là có bước phát triển tuần tự và vững bền trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là du lịch. Chủ trương của các cuộc biểu tình là "*Đòi hỏi những cải tổ về chính trị, không làm ảnh hưởng đến du khách*" và vì đây là những cuộc biểu tình mang nhiều yếu tố hòa bình nên không gây những tác động to lớn đến mọi mặt của đất nước.

5. Campuchia có những nét tương đồng với Việt Nam khi cả ba dân tộc Đông Dương trước đây đều là thuộc địa của Pháp và đều bị chính sách cai trị thực dân chi phối. Phật giáo là yếu tố cấu thành quan trọng nhất đối với nền văn hóa truyền thống của đất nước do vậy khi thực dân Pháp vào cai trị thì văn hóa truyền thống bản địa đứng trước một thách thức to lớn.

Trong giai đoạn đầu, Phật giáo Campuchia đấu tranh chống những chính sách thôn tính, đẩy Phật giáo ra khỏi hệ thống giáo dục truyền thống đồng thời tìm cách thủ tiêu các yếu tố văn hóa có ảnh hưởng từ Phật giáo. Đây có thể xem là một chính sách sai lầm, không thu được hiệu quả, trái lại còn gây nên làng sóng chống đối mạnh mẽ từ phía người dân, chính Phật giáo đã tạo nên một màu sắc mới trong phong trào đấu tranh cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX khi có sự tham gia lãnh đạo của các nhà sư. Trong thời kỳ đấu tranh giành lại nền độc lập, Phật giáo Campuchia

ủng hộ hết mình cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, hòa vào phong trào cứu nước, để đưa đến thành công khi Pháp rút khỏi Đông Dương năm 1954.

Thành công sau công cuộc vận động giành lấy nền độc lập từ tay Pháp, Sihanouk hiện lên như một anh hùng dân tộc vĩ đại. Vị thế ông ngày càng được nâng cao khi ông lập ra Sangkum với bộ ba liên minh "*Ngai vàng + Tôn giáo + Nhà vua*" thực sự đã đưa ảnh hưởng của Sihanouk lên tột đỉnh. Ông đã dựa vào Phật giáo cũng giống như U Nu khi xây dựng một mô hình nhà nước thuần túy Phật giáo qua thể chế "*Chủ nghĩa xã hội Phật giáo Khmer*" nhưng không tạo lập được một nền tảng vững chắc nào từ giáo lý của Phật giáo mà tai hại hơn khi chính quyền do Sihanouk lập nên mang nhiều yếu tố hỗn tạp, không vực dậy được sự phát triển của xã hội Campuchia nói chung, là nguyên nhân dẫn đến sự đảo chính của Lon Nol năm 1970.

Phật giáo cùng nhân dân Campuchia đã chịu một pháp nạn chưa từng có trong lịch sử khi Pol Pot và các tướng lĩnh Khmer Đỏ đã tạo ra một Angka mà thông qua nó Campuchia bị đặt trước bờ vực của sự diệt vong khi đất nước này trở thành một nhà tù, một nghĩa địa lớn nhất thế giới. Hơn 3 triệu người, chiếm hơn 1/3 dân số đã chết và mất tích trong giai đoạn 1975 – 1979 bởi các chính sách mà Pol Pot đem ra thử nghiệm ở Campuchia. Giới lãnh đạo Phật giáo lúc đó đã có những lời khuyên chân thành trước những dự định của chính quyền song bị gạt phắc đi để nhường chỗ cho những tham vọng không đáy. Campuchia phải mất nhiều chục năm sau mới khôi phục lại đất nước.

Ngày nay tại Campuchia, Phật giáo trở về như chính ban đầu nó xuất phát, các nhà sư trở thành những người hướng dẫn, mang lại những lời khuyên chân thành, là một người thầy giáo hết lòng dạy dỗ, cũng như là người hướng dẫn tu hành, vai trò mà họ đã đảm nhận suốt gần một ngàn năm qua. Một mô hình nhà nước mới lại được khởi xây, Phật giáo với vai trò của mình đang góp tiếng nói quan trọng hướng đến một nhà nước Campuchia dựa trên các triết lý về hòa bình, đang trở thành xu hướng chủ yếu trong đường hướng phát triển của Campuchia sau khi đất nước này đã trả qua nhiều biến động.

6. Phật giáo là tôn giáo xây dựng niềm tin, dựa trên nền triết lý phong phú, Phật giáo chỉ ra các giá trị bền vững chỉ tồn tại khi niềm tin được xây đắp. Thế giới hiện đại đang rơi vào tình trạng bị khủng hoảng niềm tin, những tôn giáo tin vào Thượng đế, đấng sáng tạo không thể đáp ứng được sự phát triển của hiện tại. Phật giáo trở thành cứu cánh cho con người khi Phật giáo có khả năng tương thích với khoa học hiện tại lại vừa có khối lượng giáo lý đồ sộ phát huy trên nhiều lĩnh vực. Phật giáo đề cao tính nhân bản khi cho rằng không ai khác ngoài bản thân con người có thể giúp con người thoát khỏi những ràng buộc khỏi hiện tại. Và niềm tin thế giới chỉ được xây dựng bền vững khi chính con người phải tìm được niềm tin ở chính bản thân mình.

Để xây dựng niềm tin vững bền, Phật giáo có xuất phát điểm là một tôn giáo hòa bình, chủ trương không sát sinh, không tạo nghiệp, đề cao tình thương là chìa khóa hóa giải hận thù và xây đắp thêm tình nhân loại. Phật giáo luôn chủ trương "*chung sống hòa bình*" với các tôn giáo khác vì có như thế thì xung đột không thể nảy sinh, chiến tranh không thể khởi phát. Hơn thế, Phật giáo còn hướng đến việc bảo tồn và làm trong sạch thiên nhiên, xem muôn loài cũng như con người cần được yêu thương bảo vệ, xem môi trường sống là mái nhà mà một khi thiếu mất một thành tố, ngôi nhà sẽ không còn bền vững nữa.

Một trong những giá trị tốt đẹp của Phật giáo là tinh thần đối thoại và hợp tác. Các tôn giáo có thể khác nhau về giáo lý, khác nhau về phương pháp truyền giảng, về cơ cấu tổ chức giáo đoàn,…nhưng tựu chung lại, các tôn giáo đều hướng đến những giá trị tốt đẹp. Thế nên, Phật giáo khai thác chính vào điểm chung ấy, đề xuất nên một phương pháp tạo lập sự đồng thuận chung thông qua những nỗ lực về đối thoại và hợp tác. Chiến tranh là hình thức cuối cùng giải quyết các tranh chấp, xung đột, Phật giáo đề cao đối thoại và không hướng vấn đề đến chiến tranh. Với chủ trương "*Bất bạo động*" Phật giáo kêu gọi tiếng nói chung của nhân loại trong các vấn đề toàn cầu vì nững vấn đề đó không chỉ một cá nhân, một tổ chức hay một quốc gia có thể giải quyết được, cần phải có một nỗ lực toàn cầu trong các vấn đề hệ trọng liên quan đến môi trường sống, bạo lực, xung đột tôn giáo sắc tộc, chủ nghĩa khủng bố, bệnh hiểm nghèo, sự cách biệt giàu nghèo,…đang diễn ra trên thế giới.

Với triển vọng trở thành thành tố cấu thành nên xã hội thế giới hiện đại, Phật giáo ngày càng khẳng định vị trí là một tôn giáo có khả năng tương thích với những đòi hỏi của thế giới đương đại, khi các nhà khoa học lên tiếng về những đóng góp có tính chất tích cực của Phật giáo trong những vấn đề toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan Anh (1963), *Những người luật gia Việt Nam cực lực tố cáo thủ đoạn mới của Mỹ - Diệm*, Báo Nhân dân, số ra ngày 27/8/1963, trang 1 – 3.
2. Báo Tuổi trẻ, *M. Luther King - Người bạn lớn của nhân dân Việt Nam*, số ra ngày 4/4/2006, trang 17.
3. P. V. Bapat (2002), *2500 năm Phật giáo*, Nxb Văn hóa Thông tin.
4. Hồ Thanh Biên (1963), *Chỉ khi nào xóa bỏ sự xâm lược của đế quốc Mỹ, xóa bỏ chế độ bán nước Ngô Đình Diệm, các tôn giáo mới thật sự được tự do*, Báo Nhân dân, số ra ngày 27/8/1963, trang 1 – 3.
5. John Bowker (2003), *Các tôn giáo trên thế giới*, Nxb Giáo dục.
6. Ven. Buhhharakkhita, Thích Nữ Tịnh Vân dịch (2008) , *Quan niệm Phật giáo về chiến tranh và giải quyết xung đột*, Tham luận Vesak 2008 Việt Nam.
7. Nguyễn Hữu Cát (1994), *Vấn đề hòa bình, hợp tác ở Đông Nam Á (từ năm 1945 đến nay)*, Học viện Chính trị quốc gia HCM.
8. Tỳ khưu Bửu Chánh (2005), *Tập văn Phật giáo nguyên thủy* (Giáo hội Phật giáo Việt Nam Theravada), Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
9. Thích Minh Châu (1995), *Những lời Đức Phật dạy về hòa bình và giá trị con người "Some teachings of Lord Buddha on peace and human dignity*", Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.
10. Cao Chi (2007), *Phật giáo tương thích với các yêu cầu của khoa học hiện đại*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 1/2007, trang 21 – 25.
11. Minh Chi (1994), *Thái Lan: Hiện tại và Quá khứ*, Nxb Phật giáo Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.
12. Đoàn Trung Còn (2003), *Triết lý nhà Phật*, Nxb Tôn giáo.
13. E. V. Côbêlép (1986), *Campuchia: Từ thảm họa đến hồi sinh*, Nxb Tiến bộ.
14. Lê Cung (1997), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Luận án phó tiến sĩ khoa học Lịch sử, Đại học sư phạm Hà Nội.
15. Huyền Cương (2000), *Đạo Phật truyền sang phương Tây như thế nào?*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 1/2000, trang 57 – 62.
16. Nguyễn Thế Cường, Nguyễn Thị Ngọc Lan (2008), *Vai trò của Phật giáo đối với ổn định và phát triển xã hội*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 12/2008, trang 20.

17. K. Sri Dhammananda (2007), *Phật giáo dưới mắt các nhà tri thức,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
18. Ngô Văn Doanh (1985), *Phật giáo ở Thái Lan*, Viện Đông Nam Á.
19. Ngô Văn Doanh, Quế Lai, Vũ Quang Thiện, Nguyễn Khánh Vân, Phạm Thị Vinh (1991), *Tìm hiểu văn hóa Thái Lan*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
20. Ngô Văn Doanh (1999), *Từ điển văn hóa Đông Nam Á phổ thông*, Nxb Văn hóa Thông tin, trang 479.
21. Nguyễn Văn Dũng (2000), *Max Weber và Quan điểm của một số học giả phương Tây về vai trò của Phật giáo trong xã hội phương Đông*, tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2000, trang 18 – 30.
22. *Đại hội V Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia* (1986), Nxb Sự Thật.
23. Đại Nam thực lục chính biên (1963), Nxb Sử học, Hà Nội.
24. Lê Tâm Đắc (2001), *Đóng góp của Phật giáo miền Bắc với sự nghiệp giải phóng dân tộc nửa đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6, trang 13.
25. Thích Trí Độ (1963), *Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam nghiêm khắc lên án Mỹ - Diệm khủng bố, đàn áp đồng bào Phật giáo miền Nam*, Báo Nhân dân, số ra ngày 27/8/1963, trang 1 – 3.
26. Tạp chí *Đuốc Tuệ*, số 257 – 258, ra ngày 15/8/1945.
27. Trần Mạnh Đức (2001), *Toàn cầu hóa và Tôn giáo*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 4/2001, trang 20 – 25.
28. Dr. Richard A. Gard, Thích Quảng Liên (1960), *Hai bài diễn thuyết Phật giáo (Two lectures on Buddhism)*, Nxb Phật học Đường Nam Việt.
29. Tuệ Giác (1964), *Việt Nam Phật giáo đấu tranh sử,* Nxb Hoa Nghiêm.
30. Hà Giao (1982), *Cách mạng Campuchia và nghĩa vụ quốc tế của dân tộc ta*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
31. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế (2007), Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ với Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh (sách chuyên khảo), Nxb Lý luận chính trị.
33. Võ Nguyên Giáp (1963), *Điện gởi cho Đại sứ R. Goburdhun, Chủ tịch Ủy ban Quốc tế ở Việt Nam*, ngày 6/6/1963. Báo Nhân dân ngày 7/6/1963, trang 1 – 4.
34. Trần Văn Giàu (1966), *Miền Nam giữ vững thành đồng tập II*, Nxb Khoa Học, Hà Nội.
35. Tịnh Hải pháp sư (1992), *Lịch sử Phật giáo thế giới* (tập II: Phật giáo Nam truyền), Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

36. D. G. E. Hall (1968), *Đông Nam Á sử lược*, Nxb Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
37. Nhất Hạnh (1961), *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Nxb Lá bối.
38. Mary Somers Heidhues (2007), *Lịch sử phát triển Đông Nam Á: Từ hình thành đến hiện đại*, Nxb Văn hóa Thông tin.
39. Nguyên Hiệp (2007), *Phật giáo qua cái nhìn của Jawaharlal Nehru*, Tạp san Pháp luân, số 43/2007, trang 19 – 21.
40. Thích Thiện Hoa (1961), *Năm yếu tố hòa bình của Phật giáo*, Nxb Hương Đạo.
41. Hội đồng toàn quốc mặt trận xây dựng bảo vệ tổ quốc Campuchia (1984), *Báo cáo Phật giáo trong đất nước Campuchia từ hội nghị sư sãi lần thứ nhất đến nay*, Viện Đông Nam Á.
42. *Hội thảo 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh* (2002), Nxb TP. Hồ Chí Minh.
43. Tạ Chí Hồng (2003), *Tinh thần Vô ngã của Phật giáo trong Kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 6, trang10 – 15.
44. GS. Nguyễn Văn Hồng(2004), *Dân tộc đất nước chùa Vàng thức tỉnh và cuộc đấu tranh giành độc lập (1942 – 1948*), Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1. trang 10 - 17
45. TS. Đỗ Thị Hòa Hới (2004), *Tìm hiểu sự tiếp nhận tư tưởng Marxist về tôn giáo của Nguyễn An Ninh qua tác phẩm Phê bình Phật giáo*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1, trang 25 - 28.
46. Đỗ Quang Hưng (2006), *Toàn cầu hóa Tôn giáo: Khái niệm, biểu hiện và mấy vấn đề đặt ra*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2006, trang 4 – 8.
47. Lê Thị Thanh Hương (2009), *Địa vị của Phật giáo Thái Lan hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2/2009, trang 32 - 40
48. Thích Nữ Giới Hương (2005), *Bồ tát và Tánh không*, Nxb Bảo An Lạc.
49. Cốc Hường, Trần Độ (1975), *Lược sử Phật giáo ở Campuchia*, Nxb Ban Đông Nam Á.
50. Trần Khánh (2006), *Những vấn đề chính trị, kinh tế Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội.
51. Đinh Trung Kiên (2007), *Tìm hiểu nền văn minh Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục.
52. Aung San Suu Kyi (2008), *Aung San Suu Kyi đấu tranh cho tự do*, NXB Văn hóa Thông tin, TP. HCM.
53. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập III*, Nxb Văn học, Hà Nội.
54. Thanh Lãng (1954), *Văn chương bình dân*, NXB Phong trào Văn hóa.
55. Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

56. Quý Linh (1964), *Mở đầu cuộc đấu tranh Phật giáo. Trước cơn sóng gió*, NXB Ban Huống dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần, Huế, trang 13 – 26.
57. C. Scott. Littleton (2002), *Trí Tuệ phương Đông*, Nxb Văn hóa Thông tin.
58. *Lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tình hình miền Nam Việt Nam hiện nay*, Báo Nhân dân, số ra ngày 29/8/1963, trang 1.
59. Cao Văn Luận (1972), *Bên dòng lịch sử*, NXB Trí Dũng, Sài Gòn.
60. Theoddore. M. Ludwig (2000), *Những con đường tâm linh phương Đông (2 tập)*, Nxb Văn hóa giáo dục.
61. Hùng Lý (1962), *Tôn giáo ở miền Nam đấu tranh chống Mỹ - Diệm*, Nxb Phổ thông, Hà Nội.
62. G. A. Mácтuxêva (1962), *Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai*, Nxb Sự thật.
63. Lâm Thế Mẫn (1996), *Tinh thần và nét đặc sắc của Phật giáo*, Nxb Cà Mau.
64. Vũ Văn Mẫn (1984), *Sáu tháng Pháp nạn năm 1963*, Bản Ronéo.
65. Đỗ Mậu (1993), *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*, Nxb Văn Nghệ, Wesminter, CA, USA.
66. Harish C. Mehta, Julie B. Mehta (2008), *Hun Sen nhân vật xuất chúng của Campuchia*, Nxb Văn học.
67. Thánh Nghiêm (1992), *Lịch sử Phật giáo thế giới* (tập I: Phật giáo Bắc truyền), Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
68. PGS. Hà Thúc Minh (2001), *Thuyết Vô ngã*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 2, trang 10 - 16.
69. V. I. Kor. Nev (1973), *Đạo Phật ở Thái Lan*, Nxb Khoa học – Ban biên tập chính của văn hóa phương Đông, Moskva. Hoàng gia
70. Lê Nghĩa, Lê Minh Toàn (2010), *Những hoàng gia nổi tiếng thế giới*, Nxb Công an Nhân dân.
71. Mật Nghiệm, Đặng Nguyên Phả (2004), *Triển vọng về sự phát triển của đạo Phật trong thế giới vào thế kỷ XXI*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 6/2004, trang 23 – 27.
72. Thích Đức Nghiệp (1995), *Hồi ký đặc biệt vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Đạo Phật Việt Nam*, Nxb Thành hội Phật giáo TP. HCM, Sài Gòn.
73. Nguyễn Minh Ngọc (2006), *Phật giáo Đông Á trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
74. Trần Văn Nhân (2007), *Bước đầu tìm hiểu con đường du nhập của Phật giáo Theravada vào các quốc gia Đông Nam Á*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

75. Lương Ninh, Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh (2005), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục.
76. Lương Ninh (1978), *Lịch sử thế giới trung đại*, Nxb Giáo dục.
77. Vũ Dương Ninh (1994), *Lịch sử Vương quốc Thái Lan*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
78. Vũ Oanh (1986), *Từ sự nghiên cứu "Chủ nghĩa xã hội Phật giáo Miến Điện" để hiểu hơn "Chủ nghĩa xã hội Phật giáo Khmer",* Viện nghiên cứu Đông Nam Á.
79. Brandley O'Leary, Edward Lee (2003), *Cái chết của những ông vua thời Chiến tranh lạnh: Vụ ám sát Ngô Đình Diệm và J. F. Kennedy*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
80. Stephen Oppenheimer (2005), *Địa đàng phương Đông: Lịch sử huy hoàng của lục địa Đông Nam Á bị chìm,* Nxb Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.
81. Phật học tùng thư (1961), *Năm yếu tố hòa bình của Phật giáo*, Nxb Hương Đạo.
82. Hoang Phong (2009), *Từ Bodhgaya đến Paris, 25 thế kỷ văn hóa Phật giáo*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 4/2009, trang 23 – 25.
83. Tâm Phong (1964), *Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo*, Tuần báo Hải Triều âm, số 20, ngày 24/8/1964, trang 9 – 15.
84. Pasuk Phongphaichit, Chrit Beker (2005), *Thaksin Shinawatra – Thương trường và chính trường*, Nxb Thông tấn.
85. Tâm Phùng (1964), *Vụ ném acid tại cầu Bến Ngự - Huế. Trước cơn sóng gió*, Nxb Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung phần, Huế.
86. Phạm Thị Phương (2007), *Vai trò của Phật giáo đối với chính trị - xã hội Thái Lan từ cuối thế kỷ XVIII đến nay*, Luận văn thạc sĩ khoa học Lịch sử, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.
87. Francois Ponchaud (1977), *Campuchia, năm số không*, Juillare, Paris. Tư liệu Viện Đông Nam Á.
88. Paul Poupard (2001), *Các tôn giáo*, Nxb Thế giới.
89. Thích Chân Quang (2003), *Vô Ngã (Hội thảo tại chùa Phật Quang),* Nxb Tôn giáo.
90. Thích Gia Quang (2006), *Phát biểu của đoàn Việt Nam với chủ đề: "Phật giáo và Môi trường"*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 2/2006, trang 41 – 42.
91. Lê Văn Quang (1995), *Lịch sử Vương quốc Thái Lan*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
92. Nguyễn Thị Quế (2007), *Phật giáo ở Thái Lan*, Nxb Khoa học xã hội.
93. Nguyễn Trọng Quyền (1963), *Sinh viên và học sinh miền Bắc nguyện cùng đồng bào cả nước kiên quyết đấu tranh chống Mỹ - Diệm*, Báo Nhân dân, số ra ngày 27/8/1963. trang 1 – 3.

94. Walpola Rahula (1994), *Lời Phật dạy: Tìm hiểu nguyên lý Phật giáo nguyên thủy*, Nxb Cà Mau.
95. Rajaopalachari (2004), *Mahabharata cùng Chí tôn ca*, Nxb Văn học.
96. N. V. Rêbơricôva (1962), *Lịch sử hiện đại Thái Lan*, Nxb Sự thật.
97. Rubacov (1980), *Sự phá hoại của các giáo điều*, Tạp chí Hòa bình và chủ nghĩa xã hội, số 8/1980, trang 90 – 97.
98. H. W. Schumann (2000), *Đức Phật lịch sử, thời đại, cuộc đời và giáo lý của vị khai sáng*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
99. Hun Sen (1991), *Tính đặc thù của quá trình cách mạng Campuchia*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Triết học, Hà Nội.
100. Thích Thiện Siêu (2000), *Vô ngã là Niết bàn*, Nxb Tôn giáo.
101. Norodom Sihanouk (1966), *Quan niệm về chủ nghĩa xã hội Khmer*, bản dịch của Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.
102. N. Sihanouk (1979), *War and Hope*, Pantheon Books, NY. Tư liệu Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.
103. Andrew Skilton (2004), *Đại cương lịch sử Phật giáo thế giới*, Nxb Tổng hợp.
104. Erik J Van Slyke (2002), *Nghệ thuật lắng nghe để xử lý xung đột*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
105. Tuệ Sỹ (1970), *Triết học về Tánh không Sungyavada*, Nxb An Tiêm, Sài Gòn.
106. Tanaka Tadaharu (2005), *Thái Lan là thế đó*, Nxb Thông tấn Việt Nam.
107. Thích Nguyên Tạng (2006), *Phật giáo khắp thế giới*, Nxb Phương Đông.
108. Kimura Taiken (1971), *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb Khuông Việt.
109. Nhất Tâm, Đinh Lực (2003), *Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thế giới*, Nxb Văn hóa thông tin.
110. Nguyễn Khoa Tần (1970), *Vấn đề tham gia chính trị của Phật giáo tại Việt Nam*, Luận văn cao học, Học viện Quốc gia Hành chánh.
111. Khăm Tău (1971), *Sư Lào và cách mạng*, Nxb Lào Hắc Xạt.
112. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam*, Nxb Việt Hóa Đạo, Sài Gòn.
113. Nguyễn Thanh (1964), *Sự thật cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Nxb Hoa Đạo, Sài Gòn.
114. Nguyễn Huy Thanh (1989), *Phật giáo Campuchia 10 năm*, Viện Đông Nam Á.
115. Phạm Đức Thành (1986), *Xã hội Campuchia dưới chế độ diệt chủng Pôn Pốt – Iêng Xary – Khiêu Samphon*, Luận án Phó Tiến sĩ Sử học, Hà Nội.

116. Phạm Đức Thành (1992), *Sangkum – Cộng đồng xã hội bình dân*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/1992, trang 4 – 8.
117. Văn Ngọc Thành, Đàm Thị Đào, *Cuộc đảo chính ngày 19 tháng 9 năm 2006*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/2008, trang 50 – 56
118. TS. Đào Tuấn Thành (2007), *Chính sách thống trị của thực dân Anh ở Miến Điện trong những năm cuối thế kỷ XIX – nửa đầu thế kỷ XX và tác động của nó tới phong trào giải phóng dân tộc*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 12, trang 12 – 18.
119. Lê Mạnh Thát (2005), *Một số tư liệu mới về bồ tát Quảng Đức*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
120. Lê Mạnh Thát (2005), *Bồ tát Quảng Đức ngọn lửa và trái tim*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
121. Nguyễn Minh Thắng (1999), *Vai trò của Phật giáo trong đời sống chính trị, văn hóa và xã hội Thái Lan thời kỳ Bangkok*, Luận văn tốt nghiệp, Trường Đại học KHXH và NV, Hà Nội.
122. Lưu Thị Quyết Thắng (2006), *Bát chính đạo với thời hiện đại*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 2, trang 55 – 59.
123. Nguyễn Lệ Thi (2003), *Một ghi chú về vai trò Phật giáo trong đời sống chính trị, văn hóa Đông Nam Á lục địa (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX)*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
124. TS. Đức Thiện (2006), *Đối thoại tôn giáo: Một giải pháp cho hòa bình, ổn định và phát triển*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 3/2006, trang 63 – 67.
125. Thích Đức Thiện (2007), *Toàn cầu hóa và sự cần thiết đối thoại tôn giáo*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 1/2007, trang 52 – 54.
126. Thích Tâm Thiện (2000), *Tìm hiểu ngôn ngữ kinh điển Phật giáo*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
127. Thích Tâm Thiện (2000), *Tìm hiểu tôn giáo đạo Phật*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
128. Vũ Quang Thiện (1993), *Chủ nghĩa xã hội – Phật giáo Miến Điện*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3, trang 12 – 16.
129. Vũ Quang Thiện (1997), *Quá trình phát triển của Myanma*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
130. Vũ Quang Thiện (2005), *Lịch sử Myanma*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
131. Vũ Quang Thiện (2007), *Phật giáo ở Myanmar* (Đề tài cấp viện), Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Hà Nội.
132. Trần Quang Thuận (2009), *Phật giáo Miến Điện*, Nxb Tôn giáo.
133. Trần Quang Thuận (2009), *Phật giáo Đông Nam Á*, Nxb Tôn giáo.

134. Khlot Thyda (1995), *Bước đầu vận dụng quan điểm khoa học về tôn giáo để tìm hiểu vai trò Phật giáo ở Campuchia*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Triết học, Hà Nội.
135. Cung Kim Tiến (2004), *Từ điển các nền văn minh tôn giáo*, Nxb Văn hóa Thông tin.
136. *Tìm hiểu đất nước Campuchia anh hùng (1979)*, Nxb Khoa học.
137. Huỳnh Văn Tòng (1998), *Lịch sử các quốc gia Đông Nam Á từ thế kỷ XIX đến thập niên 90*, Nxb Trẻ.
138. GS. Nguyễn Văn Trung (1964), *Chính trị hóa giáo dục*, Bách khoa, số 175, ngày 15/4/1964, trang 37 – 38.
139. Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung (1982), *Lịch sử Campuchia*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
140. Bùi Tuân (1956), *Xây dựng trên nhân vị*, Nxb Nhận thức, Huế.
141. TS. Nguyễn Hữu Tuấn (2003), *Thiền Chửu – Nguyễn Hữu Kha, Phật pháp và dân tộc*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1, trang 27 – 33.
142. TS. Nguyễn Quốc Tuấn(2006), *Tư tưởng "Lục hòa" trong xã hội ngày nay*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1, trang 40 – 46.
143. Thích Minh Tuệ (1990), *Phật và Thánh chúng: Phật giáo hóa*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, trang 15 – 34.
144. Quốc Tuệ (1963), *Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam từ Phật đản đến Cách mạng 1963*, Thư viện Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn.
145. Thích Thanh Từ (1994), *Đâu là chơn hạnh phúc*, Thành hội Phật giáo Hồ Chí Minh.
146. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam – Ban Đông Nam Á (1983), *Tìm hiểu lịch sử - văn hóa Campuchia*, Nxb Khoa học xã hội.
147. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam – Viện Đông Nam Á (1985), *Tìm hiểu lịch sử - văn hóa Campuchia, tập II*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
148. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1986), *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
149. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1994), *Tìm hiểu lịch sử - văn hóa Thái Lan*, Nxb Khoa học xã hội
150. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
151. Viện Đông Nam Á (1983), *Các tôn giáo thế giới ở Đông Nam Á*.
152. (101)Viện Đông Nam Á (1983), *Những vấn đề lịch sử - văn hóa Đông Nam Á: Về lịch sử Đông Nam Á hiện đại*, Nxb Viện Đông Nam Á, Hà Nội.
153. Viện Đông Nam Á (1991), *Tìm hiểu văn hóa Thái Lan*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

154. Viện Đông Nam Á (1999), *Thái Lan truyền thống và hiện đại*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
155. Viện Sử học (1995), *Lịch sử Việt Nam 1954 – 1965*, NXB KHXH, Hà Nội.
156. (104)Phạm Thị Vinh (2007), *Một số vấn đề về xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội.
157. Võ Xuân Vinh (2009), *Quan điểm của Thái Lan về xã hội dân sự*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/2009, trang 30 – 36.
158. I. V. Vsevolodov (1978), *Miến Điện: Tôn giáo và chính trị (Cộng đồng Phật giáo và Nhà nước)*, Nxb Khoa học, Matxcơva.
159. Donovan Webster (2009), *Con đường Miến Điện*, Nxb Thời đại.
160. F. L. Woodward (2009), *Những lời Phật dạy*, Nxb Tôn giáo.
161. Hoàng Tâm Xuyên (2003), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia.
162. Vlađimia Ximônốp (1979), *Campuchia tội ác và thất bại của bọn theo Mao*, Nxb Thông tấn Nôvôxti, Matxcơva.
163. TS. Lê Thành Y (2009), *Phật giáo trong phát triển bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 2, ngày 15/03/2009, trang 34 – 40.

Tiếng Anh

164. Malcolm W. Browne (1968), *The New Face of War*, Revised Edition, New York: The Bobbs – Merrill Company.
165. (Kirti Bunchua (1981), *Social change and the cooperation among various faiths in Thailand*, Magahd University, New Delhi.
166. Hammer. Ellen J (1987), *A Death in November (American in Vietnam in 1963)*, E.p Dutton, New York, USA.
167. John F. Cady (1966), *Thailand, Burma, Laos and Cambodia*, Prentice Hall, New Jersey.
168. Seneh Chamarik (1993), *Democracy and development. A culture perspective*, The Green frog, Bangkok.
169. Edward Conze (1959), *Buddhism its essence and development*, Harper Torchbooks, New York.
170. *Government of Thailand: The Eight National Economic and Social and Development Plan (1997 - 2001*), National Economic and Social Development Board, Office of The Prime Minister, Bangkok, Thailand.
171. Thích Nhất Hạnh (1990), *Thunderring silence. Sutra on knowing the better way o catch a snake*, California: Parallax, Berkeley.
172. Thích Nhất Hạnh, Annebel Laity (1990), *The blooming of a lotus. Guided meditation exercises for healing and transformation*, California: Parallax, Berkeley.

173. Peter A. Jackson (1989), *Buddhism, legitimation and conflict. The political functions of urban Thai Buddhism*, ISEAS, Social Issues in Southeast Asia, Singapore.
174. Kanai Lal Hazra (1981), *History of Theravada. Buddhism in Southeast Asia*, Hazra, New Delhi.
175. Alexandra Kent, David Chandler (2008), *People of Virtue: Reconfiguring Religion, Power and Moral order in Cambodia today*, NIAS Press, Malaysia.
176. Robert C. Lester (1973), *Theravada Buddhism in Southeast Asia*, Uni. Of Michigan Press, Michigan.
177. Trevor Ling (1979), *Buddhism, imperialism and war*, George Allen Unwin, London.
178. Craig A. Lockard (1994), *Meeting Yesterday Head – on: The Vietnam War in Vietnamese, American and World History*, Journal of World History, Vol 5, No. 2, University of Hawaii Press,
179. Rory Mackenzie (2007), *New Buddhist movements in Thailand: Towards an understanding of wat Phra Dhammakaya and Santi Asoke*, Routledge, London.
180. Chandra Muzaffar (2000), *Globalisation*, Harakan.
181. Office of the National culture commission (1971), *Understanding Thai Buddhism*, Office of the National culture commission, Bangkok.
182. Phitiwatana Palannee (1981), *The role of Buddhism in Thai education*, Magadh University, New Delhi.
183. *Seeds of peace*, Vol.1 (1985), Thai – Inter – Religious commission for development, Bangkok.
184. *Seeds of peace*, Vol.3 (1987), Thai – Inter – Religious commission for development, Bangkok.
185. Norodom Sihanouk (1965), *A Wiew from the Prince Interview with Prince Norodom Sihanouk*, Ramparts IV, No. 3.
186. Chatsumarn Kabil Singh (1981), *Buddhism and status of women*, Magadh University, New Delhi.
187. Dr. Arvind Kumar Singh (2008), *Mối quan hệ giữa Phật giáo và sự thiết lập hòa bình thế giới*", (Vesak 2008 Vietnam)
188. Somboon Suksamran (1981), *Political patronage and control over the Sangha*, ISEAS, Singapore.
189. Nicholas Tarling (1992), *The Cambridge history of Southeast Asia, Vol 1 – Part 1: From early times to c. 1500*, Cambridge University Press.

190. Nicholas Tarling (1992), *The Cambridge history of Southeast Asia, Vol 1 – Part 2: From c. 1500 to c. 1800*, Cambridge University Press.
191. Nicholas Tarling (1992), *The Cambridge history of Southeast Asia, Vol 2 – Part 1: From c. 1800 to the 1930s*, Cambridge University Press.
192. Nicholas Tarling (1992), The Cambridge history of Southeast Asia, Vol 2 – Part 2: From World War II to the present, Cambridge University Press.
193. Tin Maung Than (2000), *Minicking a Developmental State Myanma's Industrialisation effort (1948 – 1962)*. Myanma Two Millennia, part 2, URHC, Yangon.
194. The National Identity board secretariat of the Prime Minister (1980), *Religious right and liberty. Guaranteed and protected in Thailand*, The National Identity board secretariat of the Prime Minister, Bangkok.
195. Nguyễn Lệ Thi (1981), *Buddhism in Lao history*, Department for Southeast Asian studies.
196. D. C. Vijayvardhana (1953), *The Revolt in the Temple*, Colombo.

PHỤ LỤC

I. DANH SÁCH CÁC TĂNG NI, PHẬT TỬ TỰ THIÊU

1. Năm 1963 ngày 11.6 (20.4 Quý Mão), Hòa Thượng Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt Sài gòn.
2. Năm 1963 ngày 4.8, Đại Đức T. Nguyên Hương tự thiêu tại công trường Chiến sĩ, trước tĩnh đường Phan Thiết.
3. Năm 1963 ngày 13.8 Đại Đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu tại chùa Phước Duyên Huế.
4. Năm 1963 ngày 15.8, Thích nữ Diệu Quang, tục danh Ngô Thị Thu Minh 27 tuổi, tự thiêu tại Ninh Hòa.
5. Năm 1963 ngày 16.8, (27.6 Quý Mão), Thượng Tọa Thích Tiêu Diêu, 62 tuổi, tự thiêu tại chùa Từ Đàm Huế.
6. Năm 1963 ngày 29.9, P.T. Hồng Thể, Thương phế binh, tự thiêu sau chùa Phước Lâm, Vũng Tàu.
7. Năm 1963 ngày 5.10, Đại Đức Thích Quảng Hương, tự thiêu tại chợ Bến Thành, Ngồi kiết già trước cổng trường Diên Hồng, Sài gòn.
8. Năm 1963 ngày 27.10 Đại Đức Thích Thiện Mỹ tự thiêu tại công trường Hòa Bình, Nhà thờ Đức Bà.
9. Năm 1965 ngày 26.1, Phật tử Đoàn Thị Yến Phi 17 tuổi, nữ đoàn phó gia đình Phật tử tự thiêu tại Tòa hành chính tỉnh Khánh Hòa.
10. Năm 1965 ngày 20.4, Sa Di Thích Giác Thành tự thiêu cầu nguyện Hòa Bình Việt Nam, tại chùa Giác Vương tỉnh Gia Định.
11. Năm 1966 ngày 29.5 (mùng 10.4 Bính Ngọ), Bà Hồ Thị Thiểu, Pháp danh Nguyên Sanh vị pháp thiêu thân vào 21 giờ 30 phút tại Việt Nam Quốc Tự.
12. Năm 1966 ngày 30.5, Phật tử Nguyễn Thị Vân tự thiêu tại chùa ở thành Nội Huế.
13. Năm 1966 ngày 5.5, âm lịch , P.T Đặng Thị Ngọc Tuyền tự thiêu tại Đà Lạt, Tuyên Đức.
14. Năm 1966 ngày 1.6, Đại Đức Thích Thiện Huệ, Tục danh Nguyễn Lang 18 tuổi, tự thiêu tại Gò Giếng Nước Nóng tỉnh Khánh Hòa.
15. Năm 1966 ngày 4.6, Đại Đức Thích Như Hải, vị pháp thiêu thân tại chùa Tỉnh Giáo Hội Quãng Trị.
16. Năm 1966 ngày 4.6, Thích nữ Diệu Tri, tục danh Lê Thị Hiến, pháp danh Tâm Lương 27 tuổi, tự thiêu trước đài Quan Âm, tại Ni viện Diệu Quang Nha Trang.

17. Năm 1966 ngày 17.6 Đào Thị Tuyết pháp danh Tâm Bạch, tự thiêu vào lúc 21 giờ 30 tại Việt Nam Quốc Tự.
18. Năm 1966 ngày 15.4 Bính Ngọ, Ni Cô Đỗ Thị Cửu pháp danh Nguyên Huệ tự Diệu Định 26 tuổi tự thiêu tại chùa Hải Lạc ở Đà Nẵng.
19. Năm 1966 ngày 23.6 (5.5 Pl 2510) Phật tử Đào Thị Ngọc Tuyền vị pháp thiêu thân.
20. Năm 1966 ngày …, Đại Đức Thích Huệ Hồng tự thiêu trước Tổng Vụ Thanh Niên đường Công Lý Sài gòn.
21. Năm 1966 ngày 9.4 âm lịchThích nữ Thanh Quang tự thiêu tại chùa Diệu Đế Huế.
22. Năm 1966 ngày 30.8, nữ sinh P.T. Nguyễn Thị Huê tự thiêu tại Việt Nam Quốc Tự.
23. Năm 1967 ngày 16.5 (mồng 8.4 Phật Đản 2511), bắt đầu khai mạc tuần lễ "cầu nguyện Hòa Bình Việt Nam" của G.H.P.G. V.N.T.N tại chùa Ấn Quang, Phật tử Nhất Chi Mai tự thiêu tại chùa Từ Nghiêm đường Bà Hạt Cholon, để cầu nguyện Hòa Bình Việt Nam.
24. Năm 1967 ngày 3.10, Thích nữ Trí Túc, tục danh Lê Thị Hậu, tự thiêu tại chùa Bảo An Cần Thơ (Phong Dinh) để bảo vệ Hiến chương G.H.P.G.V.N.T.N. và cầu nguyện Hòa Bình Việt Nam.
25. Năm 1967 ngày 8.10 Thích nữ Trí Chơn, tục danh Nguyễn Thị Ngọc, sanh năm 1917 (54 tuổi) tự thiêu tại chùa Quan Âm, Sa Đéc, để bảo vệ Hiến chương G.H.P.G.V.N.T.N.
26. Năm 1967 ngày 22.10 Thích nữ Huệ Lạc, tục danh Lê Thị Nghiêm, sanh năm 1945 (22 tuổi) tự thiêu tại chùa Viên Giác tỉnh Gia Định để bảo vệ Hiến chương.
27. Năm 1967 ngày 31.10 Đại Đức Thích Hạnh Đức, tục danh Trần Văn Minh, sanh năm 1947 (20 tuổi) tự thiêu tại Quãng Ngãi để bảo vệ Hiến chương.
28. Năm 1967 ngày 1.11, Thích nữ Thông Huệ, tục danh Nguyễn Thị Lộc Đài, sanh năm 1937 (30 tuổi) tự thiêu tại Nha Trang để bảo vệ Hiến chương.
29. Năm 1969 ngày 25.12 (17.11 Kỷ Dậu, Vía Phật A Di Đà), Phật tử Lê Văn Mỹ 68 tuổi, Pháp danh Chơn Thiện tự thiêu tại Đà Nẵng.
30. Năm 1970 ngày 4.6, Ni cô Khất sĩ Liên Tập, tục danh Lê Thị Gái, tự thiêu tại Ninh Thuận để cầu nguyện Hòa Bình Việt Nam.
31. Năm 1970 ngày 10.6 Đại Đức Thiện Lai, tục danh Bùi Đình Tầng 74 tuổi, tự thiêu trước chùa Phổ Quang, Phú Nhuận để cầu nguyện Hòa Bình Việt Nam.

II. DANH SÁCH TĂNG NI, PHẬT TỬ BỊ THẢM SÁT QUA CÁC CUỘC KHỦNG BỐ, ĐÀN ÁP.

1. Trước năm 1963, Đại Đức Thích Viên Quang, trụ trì chùa Kim Quang, xã Hà Thành, quận Sơn Hà, bị hạ sát trên đường từ chùa Kim Liên (xã Sơn Tây) đến Hà Thành.

2. Năm 1965 ngày … Cư sĩ Phan Duy Trinh, huynh Trưởng gia đình Phật tử Thừa Thiên Huế, bị thảm sát và được phong Thánh Tử Đạo.
3. Năm 1963, ngày Phật Đản 2507, Phật tử Đặng Văn Công 13 tuổi.
4. Năm 1963, ngày Phật Đản 2507, Phật tử Trần Thị Phước Tự, 17 tuổi.
5. Năm 1963, ngày Phật Đản 2507, Phật tử Nguyễn Thị Yến 20 tuổi.
6. Năm 1963, ngày Phật Đản 2507, Phật tử Huỳnh Thị Tôn Nữ Tuyết Hoa 12 tuổi.
7. Năm 1963, ngày Phật Đản 2507, Phật tử Lê Thị Kim Khanh 17 tuổi.
8. Năm 1963, ngày Phật Đản 2507, Phật tử Nguyễn Văn Đạt 13 tuổi.
9. Năm 1963, ngày Phật Đản 2507, Phật tử Nguyễn Thị Ngọc Lan 12 tuổi.
10. Năm 1963, ngày Phật Đản 2507, Phật tử Nguyễn Thị phúc 15 tuổi. (8 vị trên đây bị thảm sát tại Đài phát thanh Huế, đã phong Thánh Tử Đạo).
11. Năm 1963 ngày 8.5 Quý Mão, Cư sĩ Hồ Thị Mùi bị thảm sát tại Huế.
12. Năm 1963 ngày 7.6 Quý Mão, Cư sĩ Nguyễn Tăng Chắc bị thảm sát tại Huế.
13. Năm 1963 ngày 14.7 Quý Mão, Cư Sĩ Hoàng Tuyết bị thảm sát tại Huế.
14. Năm 1963 ngày 20.7 Quý Mão, Cư Sĩ Trần Du bị thảm sát tại Huế.
15. Năm 1963 ngày 25.8 Quý Mão, Quách Thị Trang bị thảm sát tại chợ Bến Thành Sài gòn.
16. Năm 1964 ngày 31.8 (24.7 Giáp Thìn), Phật tử Nguyễn Văn Phát bị thảm sát tại Sài gòn.
17. Năm 1964 ngày 1.9 (25.7 Giáp Thìn), Phật tử Phan Văn Hòa bị thảm sát tại Sài gòn.
18. Năm 1966 ngày 1.3, Phật tử Nguyễn Văn Đức bị thảm sát tại Tuyên Đức.
19. Năm 1966 ngày 21.4 Phật tử Nguyễn Văn Triệt bị thảm sát tại Tuyên Đức.
20. Năm 1966 ngày 21.4, Phật tử Nguyễn Châu Kỳ bị thảm sát tại Tuyên Đức.
21. Năm 1966 ngày 21.4, Phật tử Nguyễn Đoan Chánh bị thảm sát tại Tuyên Đức.
22. Năm 1966 ngày 21.4, Phật tử Hoàng Văn Dậu bị thảm sát tại Tuyên Đức.
23. Năm 1966 ngày 11.6, Cư sĩ Văn Bá Hoành, Đặc Ủy gia đình Phật tử Quận Duy Xuyên bị thảm sát tại Quảng Nam.
24. Năm 1966 ngày 16.6 Phật tử Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Huỳnh Văn Thiện, bị bắn trước cửa Việt Nam Quốc Tự, đã được phong Thánh tử Đạo ngày 20.8.1967 (Rằm tháng 7).
25. Năm 1966 ngày 12.7, Cư sĩ Nguyễn Dần, Chánh Đại diện GHPGVNTN quận Duy Xuyên bị chôn sống tại quận Duy Xuyên Quảng Nam.
26. Năm 1966 ngày 27.3 AL, Cư Sĩ Nguyễn Đại Thức bị thảm sát tại Huế.
27. Năm 1966 ngày ... Cư sĩ Lê Đình Linh, Đặc Uỷ gia đình Phật tử Điện bàn Quảng Nam, bị bắt và mất tích tại Quảng Nam.
28. Năm 1966 ngày … Cư sĩ Trịnh Văn Lộc bị mất tích tại Quãng Tín.
29. Năm 1966 ngày … Cư sĩ Trương Dzu bị bắt và mất tích tại Quãng tín.

30. Năm 1966 ngày … Cư sĩ Bùi Xuân Hiền bị thủ tiêu tại Quãng nam.
31. Năm 1966 ngày … Trung Uý Đào Quang Thống.
32. Năm 1966 ngày … Thượng Sĩ Chế Quang Khương.
33. Năm 1966 ngày … Trung Sĩ Bùi Mùi.
34. Năm 1966 ngày … Trung sĩ Nguyễn Cao Thiên.
35. Năm 1966 ngày … Binh nhất Võ Liên.
36. Năm 1966 ngày … Binh Nhất Nguyễn Đăng Quang.
37. Năm 1966 ngày … Binh Nhất Nguyễn Xin.
38. Năm 1966 ngày … Binh Nhì Nguyễn Thành.
39. Năm 1966 ngày … Phật tử Nguyễn Bá Lập (gia đình Phật tử).
40. Năm 1966 ngày … Phật tử Bùi Văn Kiểm (mất tích). (8 quân nhân và 2 Phật tử trên đây đều tranh đấu đòi Quốc Hội Lập Hiến do Giáo Hội chủ trương, bị chết tại Quãng Ngãi).
41. Năm 1967 ngày 1.3, Cư sĩ Nguyễn Cúc, Chánh Đại Diện GHPGVNTN quận Duy Xuyên bị thủ tiêu tại Quãng Nam.
42. Năm 1967 ngày 24.4, Giáo sư Trương Thị Phượng Liên ở Đà Nẳng bị thảm sát tại Trường Thanh Niên Phụng sự Xã hội Gia định
43. Năm 1967ngày 24.4Sinh viên Trần Thị Vui bị thảm sát tại Trường Thanh Niên Phụng sự Xã hội Gia định
44. Năm 1967 ngày 14.6, Tăng sinh Thích Tâm Thể (Nguyễn Nhứt Trí) bị mất tích tại xã Linh Đông quận Thủ Đức.
45. Năm 1967 ngày 14.6, Tăng sinh Thích Huyền Đắc (Nguyễn Văn Thành) mất tích tại Quận Thủ Đức, Gia Định.
46. Năm 1967 ngày 14.6, Tăng sinh Thích Minh Hoài (Diệp Quang Thành) mất tích tại Quận Thủ Đức Gia Định.
47. Năm 1967 ngày 14.6, Tăng sinh Thích Tâm Minh (Lưu Quang Dũng) mất tích tại Quận Thủ Đức Gia Định.
48. Năm 1967 ngày 14.6, Sinh viên Đinh Viết Dương mất tích tại Quận Thủ Đức Gia Định.
49. Năm 1967 ngày 14.6, Sinh viên Nguyễn Trọng Ngành mất tích tại Quận Thủ Đức Gia Định.
50. Năm 1967 ngày 14.6, Sinh viên Nguyễn Khắc Quỳnh mất tích tại Quận Thủ Đức Gia Định.
51. Năm 1967 ngày 14.6, Sinh viên Trần Văn Bỉnh mất tích tại Quận Thủ Đức Gia Định
52. Năm 1967 ngày 5.7, Tăng sinh Thích Thanh Quang (Hồ Ngọc Tuấn) cán bộ trường Thanh Niên Phụng Sự Xã hội bị thảm sát tại xã Hiệp Bình, Quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

53. Năm 1967 ngày 5.7, Sinh viên Nguyễn Viết Tự Hy, cán bộ Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã hội bị thảm sát tại xã Hiệp Bình, Quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.
54. Năm 1967 ngày 5.7, Sinh viên Lê Thế Linh tức Lành, cán bộ Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã hội bị thảm sát tại xã Hiệp Bình, Quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định
55. Năm 1967 ngày 5.7, sinh viên Võ Văn Thi tức Thơ, cán bộ Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã hội bị thảm sát tại xã Hiệp Bình, Quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định. (từ số 42 đến 55 cộng 14 người là nhân viên của Trường TNPSXH trong GHPGVNTN ở chùa Pháp Vân xã Phú Thọ Hòa, tỉnh Gia Định).
56. Năm 1970 ngày 23.6, Đại Đức Thích Thiện Ân tịch tại bệnh viện Triều Châu vì bị bắn ngày 3.5.1970 tại Việt Nam Quốc Tự.
57. Thượng Tọa Thích Thiện Lai tự thiêu, năm 1971 tại chùa Phổ Quang đường Cô Giang Phú Nhuận Gia Định để cầu nguyện Hòa Bình VN.

(Nguồn *http://www.phatviet.com/pgvn/50nam/50n09.htm*)

CHƯƠNG I:

CÁC NƯỚC CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MỸ LATINH (THẾ KỈ XIX- ĐẦU THẾ KỈ XX)

BÀI 1: NHẬT BẢN

1. Nhật Bản từ đầu thế kỉ XIX đến trước năm 1868.

a. Tình hình kinh tế, xã hội- chính trị Nhật Bản trước 1868

- Đến giữa thế kỉ XIX , chế độ phong kiến Nhật Bản lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy yếu trầm trọng (tồn tại 2 chính quyền: Mạc phủ Tô-ku-ga-oa, Thiên hòang)→ trong lòng xã hội Nhật chứa đựng nhiều mâu thuẫn sâu sắc ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội.

❖ **Về kinh tế:**

- Nông nghiệp: Vẫn dựa trên quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu.

- Công thương nghiệp: những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng.

❖ **Về xã hội**: chính phủ Sô-gun duy trì chế độ đẳng cấp phong kiến:

- Đaimyô: đại quý tộc, có nhiều quyền lực.

- Samurai; quý tộc hạng trung và nhỏ…. → dần bị tư sản hóa.

- Tầng lớp tư sản công thương nghiệp: có thế lực kinh tế nhưng không có quyền lực chính trị

- **Nông dân, thị dân**: Là đối tượng bóc lột chủ yếu của giai cấp phong kiến.

❖ **Về chính trị:**

.....

- Nhật Bản vẫn là một **quốc gia phong kiến**, Thiên hòang có vị trí tối cao nhưng quyền lực thực tế nằm trong tay Sô-gun (tướng quân).

b) Sự xâm nhập của CNTB phương Tây.

Năm 1854 Mạc phủ kí với Mỹ hiệp ước bất bình đẳng (mở 2 cửa biển Si-mô-đa, Ha-kô-đa-tê) cho người Mỹ vào buôn bán. Anh, Pháp, Nga, Đức cũng bắt Nhật kí những hiệp ước bất bình đẳng với những điều kiện nặng nề.

→ Giữa XIX Nhật lâm vào cuộc khủng hỏang trầm trọng, phải đứng trước 2 sự lựa chọn:

1. Tiếp tục duy trì chế độ phong kiến lạc hậu, trì trệ.

2. Phải duy tân, đưa nhật Bản phát triển theo con đường của các nước tư bản phương Tây.

2. Cuộc Duy Tân Minh Trị.

a) **Nguyên nhân:** Do chính quyền Mạc phủ kí những hiệp ước bất bình đẳng với nước ngòai → mâu thuẫn xã hội gay gắt → phong trào " đảo Mạc" lật đổ chế độ Mạc phủ (1/1868).

- 1/1868 sau khi lên ngôi, Thiên hoàng Minh Trị đã thực hiện hàng lọat cải cách trên mọi lĩnh vực kinh tế, quan sự…..

b) Nội dung:

❖ **Về chính trị:**

- Thủ tiêu chế độ Mạc phủ, thành lập chính phủ mới, quý tộc tư sản hóa đóng vai trò quan trọng trong bộ máy nhà nước.
- Thực hiện quyền bình đẳng giữa các công dân.
- 1889 ban hành hiến pháp mới, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

- Về kinh tế:

- Thống nhất tiền tệ (đồng Yên).
- Thống nhấtt thị trường, cho phép mua bán ruộng đất, tăng cường phát triển kinh tế TBCN ở nông thôn.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng, đường sá, cầu cống….

- Về quân sự:

- Quân đội được tổ chức và huấn luyện theo kiểu phương Tây, chế độ nghĩa vụ quân sự thay cho chế độ trưng binh.
- Chú trọng phát triển công nghiệp đóng tàu chiến, sản xuất vũ khí, đạn dược, mời chuyên gia quân sự nước ngòai.

- Về giáo dục:

- Thi hành chính sách giáo dục bắt buộc (3 năm), chú trọng nội dung khoa học- kĩ thuật trong giản dạy.
- Cử học sinh đi du học nước ngoài…….

- Tính chất: Là một cuộc cách mạng tư sản không triệt để.

- Kết quả: Nhật thoát khỏi số phận một nước thuộc địa. Từ một nước phong kiến lạc hậu → một nước tư bản ở châu Á → 30 năm cuối thế kỉ XIX chuyển nhanh sang giai đọan ĐQCN.

3. Nhật Bản chuyển sang giai đọan đế quốc chủ nghĩa.

a. Nhật Bản chuyển sang giai đọan đế quốc chủ nghĩa.

- Kinh tế: 30 năm cuối thế kỉ XIX, sau cuộc chiến tranh Trung- Nhật(1894-1895), CNTB ở Nhật phát triển nhanh chóng (Công nghiệp nặng, đường sắt, ngọai thương, hàng hải,….) → sự tập trung sản xuất, tư bản trong công nghiệp, thương nghiệp, ngân hàng → sự xuất hiện các công ti độc quyền(Mit-xưi, Mit-su-bi-

si…) có khả năng lũng đọan kinh tế, chính trị ở Nhật Bản.

- Đối ngọai: Thi hành chính sách xâm lược và bành trướng → CNĐQ gắn liền với những cuộc chiến tranh xâm lược:

- Chiến tranh Đài Loan (1874).
- Trung- Nhật (1894-1895)
- Nga- Nhật (1904-1905)

Tuy nhiên ở Nhật vẫn duy trì quyền sở hữu ruộng đất phong kiến, Samurai vẫn có ưu thế về chính trị rất lớn, chủ trương xây dựng Nhật Bản bằng sức mạnh quân sự → *Đặc điểm của đế quốc Nhật là: chủ nghĩa đế quốc phong kiến quân phiệt .*

b. Phong trào đấu tranh của công nhân.

- Công nhân Nhật phải làm việc mỗi ngày 12-14h/ ngày, điều kiện làm việc tồi tệ, lương thấp→Công nhân đấu tranh, đòi tăng lương, cải thiện đời sống, đòi quyền tự do, dân chủ.

→ Sự phát triển của phong trào công nhân là cơ sở cho việc thành lập các tổ chức nghiệp đòan.

- 1901 Đảng xã hội dân chủ Nhật được thành lập dưới sự lãnh đạo của Ca-tai-a-ma-xen.

BÀI 2: ẤN ĐỘ

1. Tình hình kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

- XVII Ấn độ suy yếu do sự tranh giành quyền lực giữa các lãnh chúa phong kiến→ tạo điều kiện cho các nước phươơng tây xâm lược → giữa thế kỉ XIX Ấn Độ trở thành thuộc địa của Anh.

Về kinh tế: Thực dân Anh tiến hành khai thác Ấn Độ một cách quy mô, vơ vét lương thực, các nguồn nguyên liệu, bóc lột nguồn nhân công giá rẻ → Ấn Độ trở thành thuộc địa quan trọng nhất của Anh.

→ **Hậu quả**: Đời sống nhân dân Ấn Độ ngày càng khó khăn → Nạn đói liên tiếp xảy ra(20 năm cuối XIX có gần 26 triệu người chết đói).

Về chính trị- xã hội:

- Thực dân Anh nắm quyền cai trị trực tiếp Ấn Độ → thực hiện chính sách "chia để trị", mua chuộc giai cấp phong kiến, tìm cách khơi sâu sự cách biệt về chủng tộc, tôn giáo và đẳng cấp trong xã hội.

2. Cuộc khởi nghĩa Xipay (1857-1859).

3. Đảng Quốc Đại và phong trào dân tộc (1885- 1908).

a. Sự thành lập Đảng Quốc Đại.

+ Nguyên nhân: Giữa XIX giai cấp tư sản và tầng lớp trí thức Ấn Độ ra đời và đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội (mở nhiều xí nghiệp, làm đại lí tiêu thụ cho các hãng buôn của Anh) → muốn tự do phát triển kinh tế, đòi hỏi được tham gia chính quyền nhưng đều bị thực dân Anh kìm hãm.

- Cuối 1885 Đảng quốc dân đại hôi (Đảng Quốc Đại) được thành lập tại Bom bay → chính đảng đầu tiên của giai cấp tư sản , đánh dấu giai cấp tư sản Ấn Độ bước lên vũ đài chính trị với tư cách là một lực lượng chính trị độc lập.

+ Hoạt động:

- Trong 20 năm đầu (18858-1905) Đảng chủ trương đấu

tranh theo phương pháp ôn hòa, đòi thực dân Anh tiến hành cải cách, phản đối phương pháp đấu tranh bằng bạo lực (yêu cầu Anh nới rộng các điều kiện để họ tham gia các hội đồng tự trị địa phương, phát triển kĩ nghệ, cải cách giáo dục, xã hội..)

→ Thực dân Anh từ chối và tìm cách hạn chế hoạt động của Đảng Quốc Đại

- Phái dân chủ cấp tiến đứng đầu là Tilắc phản đối thái độ thỏa hiệp ôn hòa của phái "ôn hòa" và đòi hỏi phải có một thái độ kiên quyết chóng Anh → nội bộ Đảng Quốc Đại bị chia rẽ.

b. Phong trào dân tộc (1885-1908).

- Nhằm hạn chế phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ → Anh tăng cường thực hiện chính sách "chia để trị". Tiêu biểu:

- 7/1905 Anh ban hành đạo luật chia đôi xứ Bengan (miền Đông theo đạo Hồi, miền Tây theo đạo Ấn) → bùng lên phong trào đấu tranh chống thực dân Anh, đặc biệt ở Bombay và Cancutta.

- Ngày 16/10/1905 đạo luật chia cắt Bengan có hiệu lực → nhân dân coi đó là ngày quốc tang, hơn 10 vạn người đến bên bờ sông Hằng làm lễ tuyên thệ , tỏ ý chí đòan kết, thống nhất với khẩu hiệu" Ấn Độ của người Ấn Độ".

-6/1908 : Tilắc bị bắt và bị Anh kết án 6 năm tù → Hàng vạn công nhân ở Bombay tiến hành tổng bãi công trong 6 ngày, xây dựng chiến lũy trên đường phố, thành lập các đơn vị chiến đấu chống lại quân Anh.

→ Cuộc đấu tranh lên đến đỉnh cao, buộc thực dân Anh phải thu hồi lại đạo luật chia đôi xứ Bengan, cho người Ấn Độ tham gia các hoạt động tại địa phương.

+ Ý nghĩa:

- Cao trào 1905-1908 thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân Ấn Độ chống chủ nghĩa thực dân Anh

- Cao trào này do một bộ phận giai cấp tư sản Ấn Độ lãnh

đạo, mang đậm ý thức dân tộc với mục tiêu vì một nước Ấn Độ độc lập và dân chủ, đánh dấu sự thức tỉnh của nhân dân Ấn Độ, hòa chung vào trào lưu dân tộc dân chủ của nhiều nước châu Á trong những năm đầu thế kỉ XX.

- Tuy nhiên chính sách chia rẽ của thực dân Anh và sự phân hóa trong Đảng Quốc Đại đã làm cho phong trào tạm ngừng.

BÀI 3: TRUNG QUỐC

1.Trung Quốc bị các nước đế quốc xâm lược: *(học sinh tự đọc thêm)*

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

+ Nguyên nhân: Trước sự xâm lược của các nước đế quốc,và thái độ thỏa hiệp của triều đình Mãn Thanh , từ giữa XIX nhân dân Trung Quốc liên tục nổi dậy đấu tranh chống phong kiến, chống đế quốc.

a. Cuộc khởi nghĩa Thái bình Thiên quốc

- Lãnh đạo: Hồng Tú Toàn

- **Diễn biến:** 1/1/1851 cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Kim Điền (Quảng Tây), sau lan rộng ra nhiều địa phương khác, kéo dài suốt 14 năm, xây dựng được chính quyền ở Thiên kinh, thi hành nhiều chính sách tiến bộ (ruộng đất, giáo dục, bình đẳng nam, nữ….)

- **Kết quả:** khởi nghĩa thất bại vào năm 1864 do chính quyền Mãn Thanh được sự giúp đỡ của các nước đế quốc đã đàn áp phong trào.

b. Cuộc vận động Duy Tân 1898.

- *Nguyên nhân*: trong bối cảnh Trung quốc bị các nước đế quốc xâu xé, một số sĩ phu phong kiến tiến bộ Trung Quốc đã chủ trương tiến hành cải cách, duy tân đất nước.

- Lãnh đạo: Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu cùng sự ủng hộ, đồng tình của vua Quang Tự.

- *Nội dung*: tiến hành cải cách trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, kinh tế, quân đội, chính trị….

- **Kết quả:** thất bại sau 103 ngày tồn tại.

- **Nguyên nhân thất bại**

+ Do phong trào chỉ phát triển chủ yếu trong tầng lớp quan lại, sĩ phu phong kiến có ý thức tiếp thu tư tưởng tiên tiến mà không dựa vào lực lượng nhân dân.

+ Vấp phải sự sự chống đối mạnh mẽ của phái thủ cựu đứng đầu là Từ Hi thái hậu.

+ Vua Quang Tự không có thực quyền

c. Cuộc khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn.

- Là cuộc khởi nghĩa nông dân chống đế quốc diễn ra ở miền Bắc Trung Quốc.

+ Diễn biến:

- Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Sơn Đông sau lan rộng ra Trực Lệ, Sơn Tây.

+ Mục tiêu: ban đầu " phản Thanh phục Minh" sau chuyển sang" phù Thanh, diệt dương".

+ Năm 1900: nghĩa quân tấn công các sứ quán nước ngòai ở Bắc Kinh→bị liên quân 8 nước tấn công → khởi nghĩa bị đàn áp.

+ 1901 nhà Mãn Thanh kí điều ước Tân Sửu → Trung Quốc thật sự trở thành nước nửa phong kiến, nửa thuộc địa.

3. Tôn Trung Sơn và cách mạng Tân Hợi (1911)

a. Tôn Trung Sơn và Trung Quốc đồng minh hội

- Đầu thế kỉ XX giai cấp tư sản Trung Quốc lớn mạnh, tập hợp lực lượng nắm lấy vai trò lãnh đạo cách mạng. Đại diện tiêu biểu: Tôn Trung Sơn.

- Đầu 1905, phong trào chống đế quốc, phong kiến của nhân dân Trung Quốc phát triển mạnh mẽ → Tôn Trung Sơn từ châu Âu về Nhật Bản thành lập chính đảng của giai cấp tư sản Trung Quốc.

- Tháng 8/ 1905 Trung Quốc đồng minh hội ra đời tại Tôkyo

+ Thành phần: trí thức tư sản, tiểu tư sản, địa chủ, thân sĩ bất bình với nhà Thanh….

+ Cương lĩnh: dựa trên học thuyết " Tam dân " của Tôn Trung Sơn (dận tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh

hạnh phúc).

+ Mục tiêu: đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập dân quốc, bình quân địa quyền. → phong trào cách mạng phát triển theo con đường dân chủ tư sản, chuẩn bị tích cực tiến tới một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

b. Cách mạng Tân Hợi 1911.

+ **Nguyên nhân trực tiếp:** 9/5/1911, chính quyền Mãn Thanh ra lệnh quốc hữu hóa đường sắt, trao quyền kinh doanh đường sắt cho các nước đế quốc, bán rẻ quyền lợi dân tộc → " phong trào bảo vệ đường sắt".

+ Diễn biến:

- 10/10/1911 Đồng minh hội phát động cuộc khởi nghĩa ở Vũ Xương, nhanh chóng giành thắng lợi và lan rộng ra các tỉnh miền Nam và miền Trung Trung quốc.

- 9/12/1911 Quốc dân đại hội họp tại Nam kinh, tuyên bố thành lập Trung Hoa dân quốc, bầu Tôn Trung sơn làm Đại tổng thống, đứng đầu chính phủ lâm thời.Thông qua Hiến pháp, công nhận quyền bình đẳng và quyền tự do dân chủ của nhân dân, nhưng không đề cập đến vấn đề ruộng đất.

- Trước thắng lợi bước đầu của cách mạng, một số người lãnh đạo cách mạng chủ trương thỏa hiệp với Viên Thế Khải vì sợ cách mạng đi quá xa, ảnh hưởng đến quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến.

- 2/12/1912 Tôn Trung Sơn bị buộc phải từ chức → 6/3/1912 Viên Thế Khải nhậm chức Đại tổng thống nước Trung Hoa dân quốc. Cách mạng chấm dứt, chính quyền rơi vào tay thế lực phong kiến quân phiệt.

c) Tính chất: - Là cuộc cách mạng dân chủ tư sản không triệt để vì không thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, không chia ruộng đất cho nông dân, chưa xóa bỏ được sự nô dịch của nước ngòai.

+ Ýnghĩa:

- Lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế hơn 2000 năm ở

Trung Quốc.

- Thành lập nền cộng hòa và mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.
- Ảnh hưởng đến phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Á →" cách mạng Tân Hợi là cơn bão táp cách mạng".

BÀI 4
CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á
(Cuối Thế Kỉ XIX – Đầu Thế Kỉ XX)

I. Quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân vào các nước Đông Nam Á:

II. Phong trào chống thực dân Hà Lan của nhân dân Inđônêsia:

III. PHONG TRÀO CHỐNG THỰC DÂN Ở PHILIPIN :

IV. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN CAMPUCHIA:

1. Bối cảnh Cam-pu-chia giữa thế kỷ XIX

- Trước khi bị Pháp xâm lược triều đình phong kiến Nô-rô-đôm suy yếu phải thần phục Thái Lan.
- Năm 1863 Cam-pu-chia chấp nhận sự bảo hộ của Pháp → năm 1884 Pháp gạt Xiêm, biến Cam-pu-chia thành thuộc địa của Pháp.
- Ách thống trị của Pháp làm cho nhân dân Cam-pu-chia bất bình vùng dậy đấu tranh.

2. Phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia.

Tên phong trào Khởi nghĩa	Thời gian	Địa bàn hoạt động	Kết quả
Khởi nghĩa Si-vô-tha	1861-1892	Tấn công U-đong và Phnôm Pênh	Thất bại
Khởi nghĩa A-cha Xoa	1863-1866	Các tỉnh giáp biên giới Việt Nam nhân dân Châu Đốc (Hà Tiên) ủng hộ A-cha –xoa chống Pháp.	Thất bại

V. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN PHÁP CỦA NHÂN DÂN LÀO ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Bối cảnh lịch sử

- Giữa thế kỷ XIX chế độ phong kiến suy yếu Lào phải thuần phục Thái Lan.
- Năm 1893 bị thực dân Pháp xâm lược trở thành thuộc địa của Pháp.

**** Nhận xét***

- Phong trào đấu tranh của nhân dân Lào và Cam-pu-chia cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX diễn ra liên tục, sôi nổi nhưng còn mang tính tự phát.

- Hình thức đấu tranh chủ yếu là khởi nghĩa vũ trang.

- Lãnh đạo là các sĩ phu yêu nước và nông dân.

- Kết quả: Các cuộc đấu tranh đều thất bại do tự phát thiếu đường lối đúng đắn,t hiếu tổ chức vững vàng.

2. Ý nghĩa :

Thể hiện tinh thần yêu nước và tinh thần đoàn kết của nhân dân 3 nước Đông Dương.

VI. XIÊM (THÁI LAN) GIỮA THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Bối cảnh lịch sử

- Năm 1752 triều đại Ra-ma được thiết lập, theo đuổi chính sách đóng cửa.
- Giữa thế kỉ XIX đứng trước sự đe dọa xâm lược của phương Tây, Ra-ma IV (Mông-kút ở ngôi từ 1851-1868) đã thực hiện mở cửa buôn bán với nước ngoài.
- Ra-ma V (Chu-la-long-con ở ngôi từ 1868-1910) đã thực hiện nhiều chính sách cải cách.

2. Nội dung cải cách

- Kinh tế :

  + Nông nghiệp: để tăng nhanh lượng gạo xuất khẩu nhà nước giảm nhẹ thuế ruộng, xóa bỏ chế độ lao dịch.

  + Công thương nghiệp:

  Khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh, xây dựng

nhà máy, mở hiệu buôn, ngân hàng.

- Chính trị

*** *<u>Đối nội</u>*:**

+ Cải cách theo khuôn mẫu phương Tây.

+ Đứng đầu nhà nước vẫn là vua.

+ Giúp việc có hội đồng nhà nước (nghị viện).

+ Chính phủ có 12 bộ trưởng

+ Quân đội, tòa án, trường học được cải cách theo khuôn mẫu phương Tây.

+ Xã hội: xóa bỏ chế độ nô lệ vì nợ → giải phóng người lao động.

- Đối ngoại:

+ Thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo "ngoại giao cây tre".

+ Lợi dụng vị trí nước đệm.

+ Lợi dụng mâu thuẫn giữa 2 thế lực Anh – Pháp ⇒ lựa chiều có lợi để giữ chủ quyền đất nước.

3. Tính chất:

Cải cách mang tính chất cách mạng tư sản không triệt để.

BÀI 5

CHÂU PHI VÀ KHU VỰC M Ĩ LATINH

[**TH**Ế KỈ XIX- ĐẦU THẾ KỈ XX]

I. CHÂU PHI

1. Các Đế quốc xâm lược phân chia châu Phi:

- Từ giữa thế kỉ XIX thực dân châu Âu bắt đầu xâm lược châu Phi.

- Những năm 70-80 của thế kỉ XIX các nước tư bản phương Tây đua nhau xâu xé châu Phi.

+ Anh chiếm: Nam Phi, Ai Cập, Đông Xu-đăng, một phần Đông Phi, Kênia, Xômali, Gam-bi-a.

+ Pháp chiếm: Tây Phi, miền xích đạo châu Phi.

+ Đức: Camơrun, Tôgô, Tây Nam Phi, Tadania.

- Bỉ: Công gô

- Bồ Đào Nha: Mo Dam Bích, Ănggôla, và một phần Ghinê.

⇒ Đầu thế kỉ XX việc phân chia thuộc địa giữa các đế quốc ở châu Phi căn bản đã hoàn thành.

2. Các cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân châu Phi.

Tên phong trào Khởi nghĩa	**Thời gian**	**Địa bàn hoạt động**	**Kết quả**
Khởi nghĩa Pha-ca-đuốc	1901-1903	-Xa-va-na-khet, đường Biên giới Việt – Lào.	Thất bại
Khởi nghĩa Ong Kẹo và Com-ma-đam.	1901-1937	Cao nguyên Bô-lô-ven.	Thất bại
Khởi nghĩa Châu-Pa-chay	1918-1922	Bắc Lào, Tây Bắc Việt Nam.	Thất bại.

Thời gian	**Phong trào đấu tranh**	**Kết quả**

1830-1847	Cuộc đấu tranh của Ap-đen Ca-đê ở Angiêri thu hút đông đảo lực lượng tham gia.	Pháp mất nhiều thập niên mới chinh phục được nước này.
1879-1882	Ơ Ai cập Atmet Arabi lãnh đạo phong trào "Ai Cập trẻ".	Năm 1882 các đế quốc mới ngăn chặn được phong trào.
1882-1898	Mu – ha-met Át mét đã lãnh đạo nhân dân Xu Đăng chống thực dân Anh.	Năm 1898 phong trào đàn áp đẫm máu → thất bại.
1889	Nhân dân E-ti-ô-pi-a tiến hành kháng chiến chống thực dân Italia.	Ngày 01/3/1896 Italia thất bại. Etiôpia giữ được độc lập cùng với Libêria là những nước châu Phi giữ được độc lập ở cuối XIX đến XX.

- Kết quả:

- Phong trào chống thực dân của nhân dân châu Phi hầu hết thất bại.
- Do chênh lệch lực lượng, trình độ tổ chức thấp, bị thực dân đàn áp.

- Ý nghĩa: Thể hiện tinh thần yêu nước tạo tiền đề cho giai đoạn đầu thế kỉ XX.

II. KHU VỰC MĨ LA-TINH

- Mĩ Latinh bao gồm toàn bộ vùng Trung và Nam châu Mĩ và quần đảo của vùng Ca-ri-bê.
- Trước khi bị xâm lược Mĩ La-tinh là khu vực có lịch sử văn hóa lâu đời, giàu tài nguyên.

1. *Chế độ thực dân ở Mĩ La-tinh*

- Đầu thế kỉ XIX, đa số các nước Mĩ La-tinh đều là thuộc địa của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.
- Chủ nghĩa thực dân đã thiết lập chế độ thống trị phản

động, dã man, tàn khốc.

+ Tàn sát dồn đuổi cư dân bản địa, chiếm đất đai lập đồn điền.

+ Đưa người châu Phi sang để khai thác tài nguyên.

⇒ Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra quyết liệt.

2. Phong trào đấu tranh giành độc lập

Thời gian	Tên nước	Kết quả
Cuối XVIII	Ở Haiti bùng nổ cuộc đấu tranh (1791).	Năm 1803 giành thắng lợi Haiti trở thành nước cộng hòa da đen đầu tiên ở Nam Mỹ. Cổ vũ phong trào đấu tranh ở Mĩ La-tinh.
20 năm đầu thế kỷ XX	Phong trào đấu tranh nổ ra sôi nổi quyết liệt ở các quốc gia độc lập ở Mĩ La-tinh lần lượt hình thành.	- Các quốc gia độc lập ra đời: + Mêhicô: 1821 + Achentina: 1816 + Urugoay: 1828 + Paragoay: 1811 + Braxin: 1822 + Pê-ru: 1821 + Colômbia: 1830 + Colômbia: 1830 + Ecuađo: 1830

3. Tình hình Mĩ La-tinh sau khi giành độc lập và chính sách bành trướng của Mĩ

- Sau khi giành độc lập các nước Mĩ La-tinh có bước tiến bộ về kinh tế, xã hội.

- Mĩ âm mưu biến Mĩ La-tinh thành "sân sau" để thiết lập nền thống trị độc quyền của Mĩ ở Mĩ La-tinh.

- Thủ đoạn thực hiện.

+ Đưa ra học thuyết "Châu Mĩ của người châu Mĩ", thành lập tổ chức "Liên Mĩ".

+ Gây chiến và hất cẳng Tây Ban Nha khỏi Mĩ La-tinh.

+ Thực hiện chính sách cái gậy lớn và ngoại giao đô la để khống chế Mĩ La-tinh.

⇒ Mĩ La-tinh trở thành thuộc địa kiểu mới của Mĩ.

CHƯƠNG II
CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 - 1918)

Bài 6 :
CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914-1918)

I. Quan hệ quốc tế cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Nguyên nhân dẫn đến chiến tranh :

- Chủ nghĩa tư bản phát triển theo quy luật không đều làm thay đổi sâu sắc so sánh lực lượng giữa các đế quốc ở cuối XIX đầu XX.

- Sự phân chia thuộc địa giữa các đế quốc cũng không đều. Đế quốc già (Anh, Pháp) nhiều thuộc địa. Đế quốc trẻ (Đức , Mĩ) ít thuộc địa.

=> Mâu thuẫn giữa các đế quốc về vấn đề thuộc địa nảy sinh và ngày càng gay gắt.

- Các cuộc chiến tranh giành thuộc địa đã nổ ra ở nhiều nơi.

+ Chiến tranh Trung - Nhật (1894 - 1895).

+ Chiến tranh Mĩ - Tây Ban Nha (1898).

+ Chiến tranh Anh - Bô ơ (1899 - 1902).

+ Chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905).

- Trong cuộc chạy đua giành giật thuộc địa, Đức là kẻ hiếu chiến nhất. Đức đã cùng Áo - Hung, Italia thành lập "phe liên minh", năm 1882 chuẩn bị chiến tranh chia lại thế giới.

- Để đối phó Anh đã ký với Nga và Pháp những Hiệp ước tay đôi hình thành phe Hiệp ước (đầu thế kỹ XX).

- Cả hai khối quân sự đối đầu điên cuồng chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh chia lai thế giới => chiến tranh đế quốc không thể tránh khỏi.

- Nguyên cớ trực tiếp của chiến tranh là do một phần tử Xéc-bi ám sát hoàng thân kế vị ngôi vua Áo - Hung.

II. Diễn biến của chiến tranh :

1- Giai đoạn thứ nhất của chiến tranh (1914 - 1916) :

- 28/7/1914 Áo - Hung tuyên chiếm Xéc-bi.
- 1/8/1914 Đức tuyên chiếm Nga.
- 3/8/1914 Đức tuyên chiếm Pháp.
- 4/8/1914 Anh tuyên chiếm Đức.

=> CTTG bùng nổ.

THỜI GIAN	CHIẾN SỰ	KẾT QUẢ
1914	- Ở phía Tây : ngay đêm 3/8 Đức tràn vào Bỉ, đánh sang Pháp. - Cùng lúc ở phía Đông; Nga tấn công Đông Phổ.	- Đức chiếm được Bỉ, một phần nước Pháp uy hiếp thủ đô Pa-ri. - Cứu nguy cho Pa-ri.
1915	- Đức, Áo - Hung dồn toàn lực tấn công Nga.	- Hai bên ở vào thế cầm cự trên Mặt trân dài 1200 km.
1916	- Đức chuyển mục tiêu về phía Tây tấn công pháo đài Véc-đoong.	- Đức không hạ được Véc-đoong, 2 bên thiệt hại nặng.

2- Giai đoạn thứ 2 (1917 - 1918) :

THƠÌ GIAN	CHIẾN SỰ	KẾT QUẢ
2/1917	- Cách mạng dân chủ tư sản ở Nga thành công.	- Chính phủ tư sản lâm thời ở Nga vẫn tiếp tục chiến tranh.
2/4/1917	- Mĩ tuyên chiến với Đức, tham gia vào chiến tranh cùng phe Hiệp ước. - Trong năm 1917 chiến sự diễn ra trên cả 2 Mặt trận Đông Tây Âu.	- Có lợi hơn cho phe Hiệp ước. - Hai bên ở vào thế cầm cự.
11/1917	- Cách mạng thang 10 Nga thành công.	- Chính phủ Xô viết thành lập.
3/3/1918	- Chính phủ Xô viết ký với Đức Hiệp ước Bơ-rét Li-tốp.	- Nga rút khỏi chiến tranh.
Đầu 1918	- Đức tiếp tục tấn	- Một lần nữa Pa-ri bị

III. Hậu quả của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất :

**** Hậu quả của chiến tranh :***

- Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc với sự thất bại của phe liên minh, gây nên thiệt hại nặng nề về người và của:

+ 10 triệu người chết.

+ 20 triệu người bị thương.

+ Tiêu tốn 85 tỉ đô la.

Cách mạng tháng Mười Nga thành công đánh dấu bước chuyển biến lớn trong cục diện thế giới.

**** Tính chất*** : Chiến tranh thế giới thứ nhất là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa.

CHƯƠNG III

NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ THỜI CẬN ĐẠI

Bài 7 :

NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ THỜI CẬN ĐẠI

I. Sự phát triển của nền văn hoá mới trong buổi đầu thời cận đại đến giữa thế kỉ XIX :

Kinh tế các nước có điều kiện phát triển sau các cuộc cách mạng tư sản và cách mạng công nghiệp.

- Trong xã hội tồn tại những mối quan hệ cũ, mới chồng chéo phức tạp, đây là hiện thức sống động để các nhà văn, thơ, kịch có điều kiện sáng tác.

- Thành trì của chế độ phong kiến đang lung lay.

- Xuất hiện những nhà tư tưởng kiến bộ, những nhà văn, thơ, nhà viết kịch nổi tiếng.

- Trào lưu Triết học Ánh sáng thế kỉ XVII - XVIII ở Pháp với những con người tiêu biểu như Mông-te-xki-ơ (1698 - 1755), Vôn-te (1694 - 1778) , G.G. Rút - xô (1712 - 1778), nhóm Bách khoa toàn thư.

- Châu Âu : ở Pháp có Pi-e Cooc-nây (1606 - 1684) là đại diện xuất sắc của nền bi kịch cổ điển Pháp; La Phông-ten (1621 - 1695) là nhà thơ ngụ ngôn Pháp; Mô-li-e (1622 - 1673) là người mở đầu cho nền hài kịch cổ điển Pháp... Ban-dắc (Pháp 1799 - 1850), An-đéc-xen (Đan Mạch, 1805 - 1875), Pu-skin(Nga,1799-1837)

Châu Á : Tào Tuyết Cần (1716 - 1763) của Trung Quốc; Nhật Bản có nhà thơ, nhà soạn kịch xuất sắc Chi-ka-mát-xư Môn-đa-ê-môn (1653 - 1725); ở Việt Nam thế kỉ XVIII có nhà bác học Lê Quý Đôn(1726-1784),...

+ Phản ánh hiện thực xã hội ở các nước trên thế giới thời kì cận đại.

+ Hình thành quan điểm, tư tưởng của con người tư sản, tấn công vào thành trì của chế độ phong kiến, góp phần vào thắng lợi của chủ nghĩa tư bản.

II. Thành tựu của văn học, nghệ thuật từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX :

1- Điều kiện lịch sử :

- Chủ nghĩa tư bản được xác lập trên phạm vi toàn thế

giới và bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc.

- Giai cấp tư sản nắm quyền thống trị, mở rộng và xâm lược thuộc địa thì đời sống nhân dân lao động bị áp bức ngày càng khốn khổ.

+ Vích to Huy-gô (1802 - 1885): Những người khốn khổ.

+ Lép Tôn-xtoi6 (1828 - 1910): Chiến tranh và hoà bình.

+ Mác-Tuên (1835 - 1910): Những cuộc phiêu lưu của Hác-ki-bê-ri (1884).

+ Lỗ Tấn (1881- 1936): A.Q. Chính chuyện; Nhật kí người điên, Thuốc, ...

+ Hô-xê Mác-ti (1823-1893): nhà thơ nổi tiếng của Cuba.

+ Nghệ thuật : cung điện Véc-xai được hoàn thành vào năm 1708; Bảo tàng Anh; Viện bảo tàng Ec-mi-ta-giơ; Bảo tàng Lu-vrơ (Pa-ri Pháp), là bảo tàng bằng hiện vật lớn nhất thế giới.

+ Hoạ sĩ : Van Gốc (Hà Lan) với tác phẩm Hoa hướng dương, Phu-gi-ta (Nhật Bản),Pi-cát-xô (Tây Ban Nha)...

**** Tác dụng***

Phản ánh hiện thực xã hội, mong ước xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn.

III. Trào lưu tư tưởng tiến bộ và sự ra đời của CNXH khoa học *: (học sinh đọc thêm)*

Bài 8 :
ÔN TẬP LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

I. Những kiến thức cơ bản của chương trình :

- Sự thắng lợi của cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

-- Sự phát triển của phong trào công nhân kinh tế.

-- Sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản và phong trào đấu tranh của các dân tộc chống chủ nghĩa thực dân.

-- Lập bảng về thắng lợi của cách mạng tư sản và sự xác lập chủ nghĩa tư bản :

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN	NGUYÊN NHÂN	HÌNH THỨC
CMTS Hà Lan		
CMTS Anh		
Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ		
CMTS Pháp		
Thống nhất Đức-Ý		
Nội chiến ở Mĩ		
Cải cách Minh Trị		

- *Nguyên nhân sâu xa*: Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa với quan hệ phong kiến ngày càng sâu sắc.
- Nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự bùng nổ của mỗi cuộc cải cách tư sản ... (Có nhiều nguyên nhân khác nhau tuỳ thuộc vào mỗi nước) VD ...
- Động lực cách mạng: Quần chúng nhân dân, lực lượng thúc đẩy cách mạng tiến lên (điển hình là cách mạng tư sản Pháp).
- Lãnh đạo cách mạng: Chủ yếu là tư sản hoặc quý tộc tư sản hoá. VD ...
- Hình thức diễn biến của các cuộc cách mạng tư sản cũng không giống nhau (có thể là nội chiến, có thể là chiến tranh giải phóng dân tộc, có thể là cải cách hoặc thống nhất đất nước, ...).
- Kết quả : xóa bỏ chế độ phong kiến ở những mức độ nhất định, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.
- Hạn chế :

  + *Hạn chế chung* : chưa mang lại quyền lợi cho nhân

dân lao động, sự bóc lột của giai cấp tư sản với giai cấp vô sản ngày càng tăng, ...

+ *Hạn chế riêng* : tuỳ vào mỗi cuộc cách mạng. Chỉ có cách mạng Pháp thời kì chuyên chính Giacôbanh đã đạt đến đỉnh cao của cách mạng nên cuộc cách mạng này còn có tính triệt để nhưng vẫn còn hạn chế).

So sánh cách mạng tư sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa:

CÁC VẤN ĐỀ SO SÁNH	CÁCH MẠNG TƯ SẢN	CÁCH MẠNG XHCN
Mục đích		
Lãnh đạo		
Lực lượng tham gia		
Kết quả, ý nghĩa		

II. Nhân thức đúng những vấn đề chủ yếu :

a) Về cách mạng công nghiệp ở Anh và quá trình công nghiệp hoá ở Châu Âu vào thế kỉ XIX.

- Cách mạng công nghiệp khởi đầu ở nước Anh vì chủ nghĩa tư bản sau cách mạng tư sản có điều kiện phát triển.

- Hệ quả của cách mạng công nghiệp :

+ Sự phát minh máy móc, đẩy mạnh sản xuất làm cơ sở cho việc giữ vững, phát triển chủ nghĩa tư bản.

+ Sự phân chia xã hội thành hai giai cấp cơ bản đối lập nhau - giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

b) Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước lớn Âu-Mĩ vào những năm 1850 - 1870, sự tiến bộ của khoa học - kĩ thuật vào cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX và việc các nước tư bản Âu-Mĩ chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

+ Sự phát triển kinh tế của các nước Anh, Pháp

trong những năm 1850 - 1860 thể hiện ở sự kiện chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

+ Những thập niên cuối của thế kỉ XIX, các nước Mĩ, Đức phát triển vượt Anh, do đã ứng dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

+ Những thành tựu về khoa học - kĩ thuật.

+ Tình hình và đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc ở các nước Anh, Pháp, Đức, Mĩ và Nhật.

+ Những đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc.

c) Những mâu thuẫn cơ bản của chế độ tư bản chủ nghĩa. Phong trào công nhân và chống thực dân xâm lược.

Những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa là :

+ Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản.

+ Mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản.

+ Mâu thuẫn giữa giàu - nghèo ...

d) Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

- Do yêu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản ...

- Những nét lớn về mặt kinh tế, chính trị, xã hội ...

- Trên cơ sở hiểu biết đã học, trình bày về tình hình đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, thái độ của giai cấp thống trị phong kiến ở các nước bị xâm lược, đô hộ; cuộc chiến tranh anh dũng của nhân dân chống chủ nghĩa thực dân.....

.....

.....

.....

.....

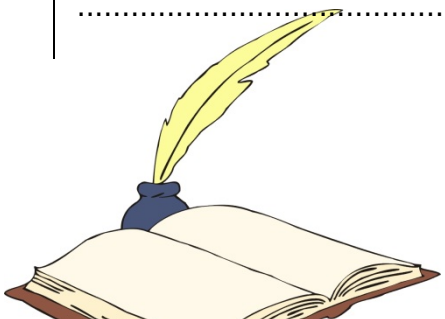

PHẦN II: LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI 1917 - 1945

CHƯƠNG I:

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917 VÀ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở LIÊN XÔ

(1921- 1941)

BÀI 9:

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917 VÀ CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ CÁCH MẠNG (1917-1921)

I. CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA 1917

1.Tình hình nước Nga trước cách mạng

- Sau cách mạng 1905-1907 nước Nga vẫn là một nước quân chủ chuyên chế, đứng đầu là Nga hoàng Nicôlai II → kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga.
- Năm 1914 Nga hoàng tham gia chiến tranh thế giới I làm nước Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về kinh tế, chính trị, xã hội → đời sống người dân Nga vô cùng cực khổ.
- Nga và hơn 100 dân tộc khác không phải Nga chịu nhiều tầng áp bức bóc lột (phong kiến, thuộc địa, tư bản) → mâu thuẫn xã hội sâu sắc → phong trào phản chiến đòi lật đổ chế độ Nga hoàng bùng nổ khắp nơi → tình thế cách mạng đã chín muồi. Nước Nga đã tiến sát tới một cuộc cách mạng.

2. Từ cách mạng tháng Hai đến Cách mạng tháng Mười.

a. Cách mạng tháng Hai năm 1917

- 2/ 1917 CMDCTS lần II ở Nga bùng nổ mở đầu bằng sự kiện cuộc biểu tình của 9 vạn nữ công nhân ở thủ đô Pêtơrograt.
- Phong trào nhanh chóng lan rộng toàn thành phố,

chuyển từ tổng bãi công chính trị → khởi nghĩa vũ trang.

- Quân khởi nghĩa chiếm các công sở, bắt các bộ trưởng, tướng tá của Nga hoàng → chế độ chuyên chế Nga hoàng sụp đổ
- Trong quá trình cách mạng, quần chúng nhân dân đã xây dựng các xô viết đại biểu công nhân và binh lính (Xô viết).
- Giai cấp tư sản vận động nắm lấy chính quyền → thành lập chính phủ lâm thời tư sản (2/3) do Lơvốp làm thủ tướng

Xuất hiện cục diện hai chính quyền song song tồn tại ở Nga

1. Xô viết đại biểu công nhân và binh lính.
2. Chính phủ lâm thời tư sản.

- LêNin và và Đảng Bôsêvich chuẩn bị kế hoạch tiếp tục làm cách mạng lật đổ chính phủ lâm thời tư sản.

* ***Tính chất*** : là một cuộc cách mạng DCTS kiểu mới do giai cấp vô sản lãnh đạo, có nhiệm vụ lật đổ chế độ phong kiến, mở đường cho kinh tế phát triển, động lực là liên minh công+ nông + binh, sau khi cách mạng thành công sẽ tiến lên làm cuộc cách mạng XHCN, xây dựng nền chuyên chính của giai cấp vô sản

b. Cách mạng tháng Mười năm 1917

- Đêm 3/ 4 LêNin từ Thuỵ Sĩ về nước thông qua " luận cương tháng 4 " chỉ đạo cách mạng Nga chuyển từ cách mạng DCTS sang cách mạng XHCN.
- Từ tháng 2 →10 là giai đoạn đấu tranh bằng phương pháp hoà bình.
- Đầu tháng 10/ 1917 không khí cách mạng bao trùm khắp nước Nga.
- 7/ 10 LêNin bí mật từ Phần Lan trở về nước, trực tiếp lãnh đạo cuộc cách mạng, thành lập các đội cận vệ đỏ

và trung tâm quân sự cách mạng.

- Đêm 24/10 các đội cận vệ đỏ đã tấn công, đánh chiếm các vị trí then chốt ở thủ đô trừ cung điện Mùa Đông.
- Đêm 25/10 quân khởi nghĩa chiếm cung điện Mùa đông → toàn bộ chính phủ lâm thời bị bắt sống (trừ Kêrenxki) → cách mạng tháng Mười Nga thành công.
- Đầu năm 1918 cách mạng thành công trong cả nước.

II. CUỘC ĐẤU TRANH XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN XÔ VIẾT: *(học sinh đọc thêm)*

III. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA

- Mở ra một kỉ nguyên mới , đưa giai cấp vô sản, nhân dân lao động lên làm chủ đất nước và vận mệnh của mình.
- Làm thay đổi cục diện thế giới, làm cho CNTB không còn là hệ thống duy nhất trên thế giới.
- Cổ vũ mạnh mẽ và để lại nhiều bài học quý giá cho phong trào cách mạng của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Bài 10:
LIÊN XÔ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1921- 1941)

I. CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI VÀ CÔNG CUỘC KHÔI PHỤC KINH TẾ (1921-1925)

1. Chính sách kinh tế mới

a. Hòan cảnh:

- Năm 1921 Nga bước vào giai đoạn hòa bình, xây dựng chế độ mới nhưng tình hình kinh tế gặp rất nhiều khó khăn (sản lượng nông nghiệp giảm còn ½, công nghiệp còn 1/7 so với trước chiến tranh). Tình hình chính trị không ổn định, các lực lượng phản cách mạng điên cuồng chống phá, gây bạo loạn ở nhiều nơi→ Trong hòan cảnh đó tháng 3/1921 Đảng Bônsêvich Nga chuyển chính sách " cộng sản thời chiến" sang chính sách "Kinh tế mới" do LêNin đề xướng để khôi phục kinh tế.

b. Nội dung chính sách " kinh tế mới "

- Nông nghiệp:

+ Bãi bỏ trưng thu lương thực thừa thay bằng thuế lương thực (nộp bằng hiện vât)

- Công nghiệp:

+ Nhà nước tập trung khôi phục công nghiệp nặng, cho phép tư nhân được thuê hoặc xây dựng những xí nghiệp loại nhỏ (dưới 20 công nhân) có sự kiểm soát của nhà nước

+ Khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư, kinh doanh ở Nga.

+ Nhà nước nắm các mạch máu kinh tế: công nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng và ngoại thương.

+ Nhà nước chấn chỉnh việc tổ chức, quản lí sản xuất công nghiệp. Phần lớn các xí nghiệp chuyển sang chế độ tự hạch toán kinh tế, cải tiến chế độ tiền lương nhằm nâng cao năng suất lao động.

- Thương nghiệp:

+ Tư nhân được tự do buôn bán, trao đổi, mở lại các chợ.

+ Khôi phục và đẩy mạnh mối liên hệ giữa thành thị và nông thôn.

+ 1924 nhà nước phát hành đồng rúp mới thay cho các loại tiền cũ

→ ***Ý nghĩa:*** chuyển từ nền kinh tế mà nhà nước nắm độc quyền về mọi mặt, dựa trên cơ sở cưỡng bức lao động sang nền kinh tế nhiều thành phần nhưng vẫn đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước.

→***Kết quả:***Nhân dân Xô viết đã vượt qua được khó khăn, phấn khởi sản xuất và hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế .

2. Sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

- Công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước đòi hỏi các dân tộc trên lãnh thổ Xô viết phải liên minh chặt chẽ với nhau nhằm tăng cường sức mạnh về mọi mặt

→20/12/1922 thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết (Liên Xô) gồm 4 nước: Ucriana, Bêlarut, Nga, Ngọai Capcadơ.

- 21/1/1924 lê Nin qua đời, Xtalin lên thay tiếp tục lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Liên Xô trong những năm 1924-1953.

II. CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ

(1925- 1941)

1.Những kế hoạch 5 năm đầu tiên

- Từ 1925 nhân dân Liên Xô bước vào thời kì xây dựng CNXH với nhiệm vụ trọng tâm là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

+ **Nội dung**: Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng: công

nghiệp chế tạo máy móc và nông cụ, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, quốc phòng…

+ Kết quả: trong 2 năm đầu (1926-1927) Liên Xô giải quyết thành công các vấn đề cơ bản: vốn, đào tạo cán bộ kĩ thuật….

- Kế hoạch 5 năm lần I(1928-1932) và lần II (1933-1937):đều hoàn thành trước thời hạn.

+ Thành tựu: Đưa Liên Xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành một cường quốc công nghiệp XHCN. Năm 1937 sản lượng công nghiệp chiếm 77.4 % sản phẩm quốc dân.

+ Trong nông nghiệp: 93% số nông hộ với trên 90% diện tích canh tác được đưa vào nền nông nghiệp tập thể hóa, có quy mô sản xuất lớ và cơ sở vật chất kĩ thuật được cơ giới hóa.

+ Về văn hóa-giáo dục: Thanh toán nạn mù chữ, xây dựng hệ thống giáo dục thống nhất, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước và thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các thành phố.

+ Về xã hội: các giai cấp bóc lột bị xóa bỏ, chỉ còn hai giai cấp lao động:công nhân nông dân tập thể cùng tầng lớp trí thức XHCN.

- Từ 1937, nhân dân Liên Xô tiếp tục thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba,nhưng công cuộc xây dựng CNXH tạm thời bị gián đoạn do cuộc chiến tranh xâm lược của phát xít Đức.

- Tuy có một số sai lầm(vi phạm nguyên tắc tự nguyện trong tập thể hóa nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức đến việc nâng cao đời sông nhân dân..) nhưng công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô từ 1925-1941 vẫn đạt được những thành tựu to lớn, tạo nên những biến đổi về nhiều mặt, có lợi cho nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang hùng mạnh để bảo vệ Tổ quốc.

2. Quan hệ ngoại giao của Liên Xô

- Sau cách mạng tháng Mười, Liên Xô từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao với một số nước láng giềng ở châu Á và châu Âu.

- Nằm trong vòng vây thù địch của CNTB, Liên Xô đã kiên trì và bền bỉ đấu tranh trong quan hệ quốc tế, từng bước phá vỡ chính sách bao vây, cô lập về kinh tế, ngoại giao của các nước đế quốc.

+ Từ 1922-1925, Đức, Anh, Italia, Pháp, Nhật lần lượt công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô→ đến 1925 Liên Xô đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với trên 20 quốc gia.

+ 1933 Mĩ công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô→ thắng lợi to lớn, khẳng định uy tín ngày càng cao của Liên Xô trên trường quốc tế.

CHƯƠNG II:

CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918-1939)

BÀI 11:
TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC TƯ BẢN GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918-1939)

1. Thiết lập trật tự thế giới mới theo hệ thống hòa ước Vecxai-Oasinhtơn

- Sau chiến tranh thế giới thứ I, các nước thắng trận kí hòa ước tại Vecxai-Oasinhtơn để phân chia thành quả sau chiến tranh → một trật tự thế giới mới được thiết lập.

- Quan hệ quốc tế sau hòa ước V-O giữa các nước thắng trận và bại trận, giữa các nước tư bản và thuộc địa mâu thuẫn ngày càng sâu sắc → quan hệ hòa bình giữa các nước tư bản trong thời gian này chỉ là tạm thời và mỏng manh → mâu thuẫn về thuộc địa là nguyên nhân sâu xa dẫn đến chiến tranh thế giới thứ II.

- Để duy trì trật tự thế giới mới, bảo vệ hòa bình và quyền lợi của các nước tư bản các nước thành lập tổ chức Hội Quốc Liên gồm 44 nước tham gia.

2. Cao trào cách mạng 1918 – 1923 ở các nước tư bản. Quốc tế cộng sản.

3. Khủng hỏang kinh tế và những hậu quả của nó

Nguyên nhân:- Do sản xuất ồ ạt, không có kế họach, chạy theo lợi nhuận → Hàng hóa ế thừa → Cung vượt xa cầu.

- Ngày 24/10/1929 cuộc khủng hỏang nổ ra đầu tiên tại Mỹ bắt đầu trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng(ngày thứ năm đen tối) → khủng hỏang lan rộng ra các nước tư bản.

- Cuộc khủng hoảng kéo dài gần 4 năm, năm trầm trọng nhất là năm 1932

- Hậu quả: tàn phá nặng nề nền kinh tế các nước tư bản

chủ nghĩa, gây ra những hậu quả nghiêm trọng về chính trị, xã hội: công nhân thất nghiệp, nông dân mất ruộng đất, sống trong cảnh nghèo đói, túng quẫn→nhiều cuộc đấu tranh, biểu tình, tuần hành của những người thất nghiệp diễn ra ở khắp các nước.

- Khủng hoảng kinh tế đe dọa nghiêm trọng sự tồn tại của các nước tư bản. Để cứu vãn tình thế, các nước tư bản buộc phải xem xét lại con đường phát triển của minh

+ Các nước giàu: (Anh, Pháp, Mỹ) : là những nước nhiều thuộc địa, vốn, thị trường nên thoát khỏi khủng hỏang bằng cách cải cách kinh tế- xã hội và đổi mới quá trình quản lí, tổ chức sản xuất, duy trì nền dân chủ tư sản đại nghị.

+ Các nước nghèo(Đức, Ý, Nhật): là những nước không có hoặc có rất ít thuộc địa, thiếu vốn, thị trường, nguyên liệu nên chọn con đường Chủ Nghĩa Phát Xít chuẩn bị gây chiến tranh để chia lại thế giới.

→ Đưa đến sự ra đời của hai khối quân sự đối lập nhau ở châu Âu:

Anh, Pháp, Mỹ >< Đức, Ý, Nhật

→Chủ Nghĩa Phát Xít ra đời và lên cầm quyền ở một số nước → nguy cơ chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ

+ Chủ nghĩa phát xít

4. Phong trào mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh

BÀI 12:

NƯỚC ĐỨC GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918-1939)

I. NƯỚC ĐỨC TRONG NHỮNG NĂM 1918-1929

II. NƯỚC ĐỨC TRONG NHỮNG NĂM 1929-1939

1. Khủng hoảng kinh tế và quá trình Đảng Quốc xã lên cầm quyền

- Khủng hoảng kinh tế thế giới cuối năm 1929 giáng một đòn nặng nề vào nền kinh tế Đức

+ Năm 1932 sản xuất công nghiệp giảm 47% , hàng nghìn nhà máy, xí nghiệp phải đóng cửa, 5 triệu người thất nghiệp → mâu thuẫn xã hội, đấu tranh của quần chúng , khủng hoảng chính trị trầm trọng.

- Tư sản cầm quyền không đủ sức để duy trì chế độ cộng hòa tư sản để vượt qua cuộc khủng hoảng đó.

- Các thế lực phản động, hiếu chiến, đặc biệt là Đảng Quốc xã đứng đầu là Hit-le ra sức tuyên truyền, kích động chủ nghĩa phục thù, chống cộng và phân biệt chủng tộc, chủ trương phát xít hóa bộ máy nhà nước, thiết lập chế độ độc tài khủng bố công khai.

- Đảng Xã hội dân chủ từ chối hợp tác với Đảng cộng sản Đức → tạo điều kiện cho chủ nghĩa phát xít thắng thế và lên cầm quyền ở Đức.

- 30.1.1933 Tổng thống Hin-đen-bua chỉ định Hit-le làm thủ tướng → mở ra một thời kì đen tối trong lịch sử nước Đức.

2. Nước Đức trong những năm 1933-1939

+ Chính trị: Từ 1933, chính phủ Hit-le ráo riết thiết lập nền chuyên chính độc tài, công khai khủng bố các đảng phái dân chủ tiến bộ, đặt Đảng cộng sản Đức ra ngoài vòng pháp luật.

- Năm 1934 tổng thống Hin-đen-bua qua đời, Hít-le hủy bỏ hiến pháp, tự xưng là quốc trưởng suốt đời → nền cộng hòa Vai-ma sụp đổ.

+ Kinh tế: Tiến hành tổ chức nền kinh tế theo hướng tập trung mệnh lênh, phục vụ nhu cầu quân sự.

- 7/1933 thành lập Tổng hội đồng kinh tế để điều hành hoạt động của các ngành kinh tế. Các ngành công nghiệp dần dần được phục hồi và hoạt động hết sức khẩn trương. Các ngành giao thông vận tải, xây dựng đường sá được tăng cường để giải quyết nạn thất nghiệp và phục vụ nhu cầu quân sự .

→ Kinh tế Đức thoát khỏi khủng hoảng. Năm 1938, tổng sản lượng công nghiệp tăng 28%, vượt qua một số nước tư bản châu Âu.

+ Đối ngoại: Tăng cường các hoạt động chuẩn bị chiến tranh.

- 10/1933 rút khỏi Hội Quốc liên để tự do hành động.

- 1935 Hit-le ban hành lệnh tổng động viên, thành lập đội quân thường trực và bắt đầu triển khai các hoạt động quân sự ở châu Âu.

- Năm 1938 với đội quân 1.500.000 người, 30.000 xe tăng, 4000 máy bay, nước Đức trở thành một trại lính khổng lồ, chuẩn bị tiến hành các kế hoạch chiến tranh xâm lược.

BÀI 13
NƯỚC MỸ GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918-1939)

I. NƯỚC MĨ TRONG NHỮNG NĂM 1918-1929

II. NƯỚC MĨ TRONG NHỮNG NĂM 1929-1939

1. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 ở Mĩ

- Nguyên nhân:

- Do sản xuất ồ ạt, chạy theo lợi nhuận

⇨cung > cầu. Mĩ là nước phát triển nhất, sản xuất nhiều hàng hoá nhờ " chủ nghĩa tự do thái quá " nên là nước bị khủng hoảng sớm nhất.

+ Diễn biến:

- 29/10/1929 khủng hoảng kinh tế bắt đầu trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng chấm dứt thời kì hoàng kim của nền kinh tế Mĩ, phá huỷ nghiêm trọng các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp của nước Mĩ.

- Năm 1932 khủng hoảng kinh tế diễn ra trầm trọng nhất. Sản lượng công nghiệp còn 53.8%, 11,5 vạn công ti thương nghiệp, 58 công ti đường sắt bị ph1 sản, 10 vạn ngân hàng phải đóng cửa, công nhân thất nghiệp lên đến hàng chục triệu ⇨ phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lan rộng toàn nước Mĩ

2. Chính sách mới của Tổng thống Mĩ Ru-dơ-ven

- Để đưa nước Mĩ thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, tổng thống Ru-dơ-ven đã đưa ra chính sách kinh tế mới.

+ Nội dung: thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống.

- Thực hiện các biện pháp giải quyết nạn thất nghiệp.

- Phục hồi sự phát triển kinh tế thông qua các đạo luật về ngân hàng, phục hưng công nghiệp, điều chỉnh nông

nghiệp.

- Quan trọng nhất là đạo luật phục hưng công nghiệp (quy định việc tổ chức lại sản xuất công nghiệp theo những hợp đồng chặt chẽ về sản phẩm và thị trường tiêu thụ)

+ Kết quả:

- Nước Mĩ thoát khỏi cuộc khủng hoảng.
- Nền sản xuất được khôi phục, giải quyết nạn thất nghiệp, xoa dịu msâu thuẫn giai cấp và góp phần duy trì được chế độ dân chủ tư sản.

+ Đối ngoại:

- Chính phủ Ru-dơ-ven đề ra chính sách " láng giềng thân thiện "cải thiện quan hệ với các nước Mĩ Latinh nhằm xoa dịu cuộc đấu tranh chống Mĩ và củng cố vị trí của Mĩ.
- 11/ 1933 công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô nhưng thực tế vẫn không từ bỏ lập trường chống cộng sản.
- Thực hiện chính sách trung lập đối với các vấn đề quốc tế trong khi CN phát xít và nguy cơ chiến tranh bao trùm thế giới ⇨ tạo điều kiện cho CN phát xít tự do hành động gây ra cuộc chiến tranh thế giới thứ II.

BÀI 14
NHẬT BẢN GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918-1939)

I. NHẬT BẢN TRONG NHỮNG NĂM 1918-1929

II. KHỦNG HOẢNG KINH TẾ (1929-1933) VÀ QUÁ TRÌNH QUÂN PHIỆT HÓA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC Ở NHẬT BẢN

1. Khủng hoảng kinh tế ở Nhật Bản

- Năm 1929 kinh tế Nhật khủng hỏang trầm trọng. Sản xuất công nghiệp đình đốn. Năm 1931khủng hoảng đạt đến đỉnh điểm, sản lượng công nghiệp giảm 32,5 %, ngoại thương giảm 80%.....

- Khủng hoảng nghiêm trọng nhất trong nông nghiệp, → Nông dân bị phá sản, mất mùa, đói kém, công nhân thất nghiệp lên tới 3 triệu người→ mâu thuẫn XH gay gắt→ phong trào đấu tranh của công nhân

2.Quá trình quân phiệt hoá bộ máy nhà nước:

-Nhằm khắc phục hậu quả của khủng hoảng và giải quyết khó khăn do thiếu nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa,giới cầm quyền Nhật Bản chủ trương quân phiệt hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài.

- Quá trình phát xít hóa diễn ra thông qua sự chuyển đổi từ chế độ dân chủ tư sản đại nghị sang chế độ chuyên chế độc tài phát xít

→ Quá trình này diễn ra thông qua việc *quân phiệt hóa bộ máy nhà nước và tiến hành chiến tranh xâm lược thuộc địa.*

- Quá trình quân phiệt hóa kéo dài trong những năm 30 của TK XX (“sĩ quan trẻ” **><** “sĩ quan già”)

- Tăng cường chạy đua vũ trang, đẩy mạnh xâm lược Trung Quốc.

- 9/1931, Nhật Bản chiếm Đông Bắc Trung Quốc.

- 1933, lập Mãn Châu quốc.

→ Ngòi lửa cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, đánh dấu việc hình thành lò lửa chiến tranh châu Á và trên thế giới.

3.Nhân dân Nhật Bản đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt:

- *Mục đích:* Phản đối chính sách xâm lược hiếu chiến của chính quyền Nhật Bản.

- Lãnh đạo: Đảng Cộng sản.

- Hình thức: Biểu tình, bãi công, thành lập Mặt trận nhân dân.

- Tác dụng: Làm chậm lại quá trình quân phiệt hóa bộ máy nhà nước ở Nhật Bản

CHƯƠNG III
CÁC NƯỚC CHÂU Á
GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918 - 1939)

Bài 15
PHONG TRÀO CÁCH MẠNG Ở TRUNG QUỐC VÀ ẤN ĐỘ (1918 - 1939)

I. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG Ở TRUNG QUỐC (1919 – 1939).

1. Phong trào Ngũ Tứ và sự thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc.

- Nguyên nhân bùng nổ.

+ Các nước đế quốc xâu xé Trung Quốc trong vấn đề ở Sơn Đông

+ Ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga đến Trung Quốc.

- Diễn biến

+ Ngày 4.5.1919, 3000 học sinh sinh viên Bắc Kinh biểu tình đòi trừng trị những phần tử bán nước trong chính phủ

+ Phong trào lan rộng khắp 22 tình và 150 thành phố lôi kéo đông đảo các tầng lớp xã hội tham gia.

- Ý nghĩa.

+ Mở đầu cho cao trào chống đế quốc và phong kiến ở Trung Quốc.

+ Giai cấp công nhân bước lên vũ đài chính trị như một lực lượng cách mạng độc lập.

+ Đánh dấu bước phát triển của c/m TQ từ cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ sang cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới.

Sau phong trào Ngũ Tứ chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá sâu rộng vào Trung Quốc.

- Tháng 7.1927 Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập

đánh dấu bước ngoặt quan trọng của cách mạng Trung Quốc

2. Chiến tranh Bắc phạt (1926-1927) và nội chiến Quốc – Cộng (1927-1937)

II. PHONG TRÀO ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ẤN ĐỘ (1918 – 1939).

1. Phong trào độc lập dân tộc trong những năm 1918 – 1929.

- Nguyên nhân.

+ Thực dân Anh đã trút gánh nặng chiến tranh lên vai nhân dân Ấn Độ.

+ Việc ban hành các đạo luật phản động để cũng cố địa vị thống trị của TD Anh đã làm mâu thuẫn xã hội sâu sắc

- Diễn biến.

+ Phong trào diễn ra mạnh mẽ dưới nhiều hình thức, được đông đảo quần chúng tham gia.

+ Lãnh đạo phong trào là Đảng Quốc Đại, đứng đầu là M.Gan-đi.

+ Hình thức đấu tranh chủ yếu bằng hình thức chính trị, hòa bình, chủ trương bất bạo động bất hợp tác.

+ Sự phát triển của phong trào dẫn đến Đảng Cộng sản Ấn độ thành lập 12.1925.

2. Phong trào độc lập dân tộc trong những năm 1929-1939.

Bài 16
CÁC NƯỚC ĐÔNG NÁM Á GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI
(1918 - 1939)

I. Tình hình các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

1. Tình hình kinh tế, chính trị - xã hội.

2. Khái quát chung về phong trào độc lập ở Đông Nam Á

- Bước phát triển mạnh mẽ của phong trào dân tộc tư sản:

+ Trưởng thành lớn mạnh, giai cấp tư sản trong kinh doanh, chính trị.

+ Đảng Tư sản được thành lập và ảnh hưởng rộng rãi trong xã hội.

- Xu hướng vô sản xuất hiện đầu thế kỷ XX:

+ Phát triển nhanh dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản

+ Lãnh đạo cách mạng: đưa phong trào trở nên sôi nổi, quyết liệt.

II. Phong Trào độc lập dân tộc ở Inđônêxia

III. Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp ở Lào và Campuchia

<table>
<tr><th>Lào</th><th>Tên cuộc khởi nghĩa</th><th>Thời gian</th><th>Nhận xét chung</th></tr>
<tr><td rowspan="2"></td><td>- Ông Kẹo và Com-ma-dam

- Chậu Pa-chay</td><td>-Kéo dái 30 năm

- 1918-1922</td><td rowspan="3">- Phong trào phát triển mạnh mẽ.

- Mang tính tự phát, lẻ tẽ

- Có sự liên minh chiến đấu của 3 nước

- Sự ra đời của Đảng cộng sản Đông Dương đã tạo nên sự phát triển mới của cách mạng Đông Dương</td></tr>
<tr><td>Campuchia</td><td>Phong trào chống thuế. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Rôlêphan</td><td></td></tr>
</table>

.....

.....

.....

IV. Cuộc đấu tranh chống thực dân Anh ở Mã Lai và Miến Điện

V. Cuộc cách mạng năm 1932 ở Xiêm (Thái Lan)

CHƯƠNG IV
CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 - 1945)

BÀI 17
CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 - 1945)

I. Con đường dẫn đến chiến tranh

1. Các nước phát xít đẩy mạnh xâm lược (1931 - 1937)

- Giai đoạn 1931 - 1937, khối phát xít đẩy mạnh chính sách bành trướng xâm lược:

+ Nhật chiếm vùng Đông Bắc rồi mở rộng chiến tranh xâm lược trên toàn lãnh thổ Trung Quốc.

+ Italia xâm lược Ê-ti-ô-pi-a (1935), cùng với Đức tham chiến ở Tay Ban Nha (1936 - 1939)

+ Đức công khai xóa bỏ hòa ước Véc xai, âm mưu thành lập một nước "Đại Đức" ở châu Âu...

- Thái độ của các nước lớn:

+ Liên Xô: kiên quyết chống chủ nghĩa phát xít, chủ trương liên kết với các nước Anh, Pháp để chống phát xít và nguy cơ chiến tranh.

+ Mĩ, Anh, Pháp: không liên kết chặt chẽ với Liên Xô để chống phát xít, trái lại còn thực hiện chính sách nhượng bộ phát xít hòng đẩy phát xít tấn công Liên Xô.

2. Tự hội nghị Muy-ních đến chiến tranh thế giới

* Hội nghị Muy-ních:

- Hoàn cảnh triệu tập:

+ Tháng 3/1938, Đức thôn tính Aïo. Sau đó Hít le gây ra vụ Xuy-đét nhằm thôn tính Tiệp Khắc.

+ Liên Xô kiên quyết giúp Tiệp Khắc chống xâm lược.

+ Anh - Pháp tiếp tục thỏa hiệp, yêu cầu chính phủ Tiệp Khắc nhượng bộ Đức.

→ Do đó, ngày 29/9/1938, Hội nghị Muy-ních được triệu tập gồm đại diện 4 nước Anh, Pháp, Đức Italia.

- Nội dung: Anh - Pháp ký hiệp định trao vùng Xuy-đét của Tiệp Khắc cho Đức. Đổi lại, Đức cam kết chấm dứt mọi cuộc thôn tính ở châu Âu.

- Ý nghĩa:

+ Hội nghị Muy-ních là đỉnh cao của chính sách dung túng, nhượng bộ phát xít của Mĩ - Anh - Pháp.

+ Thể hiện âm mưu thống nhất của chủ nghĩa đế quốc (kể cả Anh - Pháp - Mĩ và Đức - Italia - Nhật Bản) trong việc tiêu diệt Liên Xô.

* Sau hội nghị Muy-ních:

- Đức đưa quân thôn tính toàn bộ Tiệp Khắc (3/1939)

- Tiếp đó, Đức gây hấn và chuẩn bị tấn công Ba Lan.

- Ngày 23/8/1939 Đức ký với Liên Xô "Hiệp ước Xô - Đức không xâm lược nhau"

Như vậy, Đức đã phản bội lại hiệp định Muy-ních, thực hiện mưu đồ thôn tính châu Âu trước rồi mới dốc toàn lực đánh Liên Xô.

II. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ và lan rộng ở châu Âu (từ tháng 9/1939 đến tháng 9/1940)

1. Phát xít Đức tấn công Ba Lan và xâm chiếm châu Âu (9.1939 – 9.1940).

- Sáng ngày 1.9.1939 Đức tấn công Ba Lan, hai ngày sau Anh, Pháp tuyên chiến với Đức, chiến tranh thế giới bùng nổ
- Tháng 4.1940 Đức chuyển hướng tấn công từ phía Đông sang phía Tây và chiếm hầu hết các nước Đan Mạch, Nauy, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua b. Pháp-đầu hàng Đức.
- Tháng 7.1940 Đức thực hiện kế hoạch tấn công Anh nhưng do ưu thế không quân và hải quân của Anh mạnh nên Đức không thực hiện được.

-Cuối 1940 đầu năm 1941 Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Bun-ga-ri, Nam Tư, Hi Lạp

2. Phe phát xít bành trướng ở Đông và Nam Âu (9.1940 – 6.1941)

- Tháng 9.1940 Đức, Italia và Nhật Bản kí hiệp ước tam cường nhằm giúp đỡ nhau và công khai phân chia thế giới.
- Từ 10.1940 Đức chuyển tấn công sang hướng Đông và hoàn thành xâm lược các nước Đông và Nam Âu.
- Đức đã chuẩn bị xong mọi điều kiện để tấn công Liên Xô.

bị thôn tính

III. Chiến tranh lan rộng khắp thế giới (từ tháng 6/1941 đến tháng 11/1942)

1. Phát xít Đức tấn công Liên Xô. Chiến sự ở Bắc Phi

*** Mặt trận Xô - Đức:**

- Ngày 22/6/1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô theo kế hoạch đã định.

Thời gian đầu nhờ có ưu thế về vũ khí và kinh nghiệm tác chiến nên quân Đức tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô.

- Tháng 12/1941, Hồng quân Liên Xô phản công quyết liệt, đẩy lùi quân Đức ta khỏi cửa ngõ Matxcơva, làm phá sản kế hoạch "Chiến tranh chớp nhoáng của Đức".

- Cuối năm 1942 Đức chuyển mũi nhọn tấn công xuống phía Nam nhằm chiếm Xtalingrat, song không thể chiếm được thành phố này.

*** Mặt trận Bắc Phi**

-Tháng 9/1940, quân đội Italia tấn công Ai Cập.

-Tháng 10/1942, liên quân Mĩ - Anh giành thắng lợi lớn trong trận En A-la-men (Ai Cập) và chuyển sang phản công trên toàn mặt trận.

2. Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ

- Tháng 9.1940 Nhật nhảy vào Đông Dương và quyết định chiến tranh với Mĩ.
- 7.12.1941 không tuyên chiến quân Nhật bất ngờ tấn công căn cứ hải quân Mĩ ở Trân Châu cảng mở đầu cuộc chiến tranh Châu Á - Thái Bình Dương.

- Sau thắng lợi ở Trân Châu cảng Nhật Bản chiếm toàn bộ Đông Nam Á, một phần Đông Á và Thái Bình Dương

-**3. Khối đồng minh chống phát xít hình thành.**

- Nguyên nhân:

+ Hành động xâm lược của phe phát xít trên toàn thế giới đã thúc đẩy các quốc gia cùng phối hợp với nhau trong một liên minh chống phát xít.

+ Việc Liên Xô tham chiến đã cổ vũ mạnh mẽ cuộc kháng chiến của nhân dân các nước bị phát xít chiếm đóng, và khiến cho Mĩ - Anh thay đổi thái độ, bắt tay cùng Liên Xô chống chủ nghĩa phát xít.

- Sự thành lập: Ngày 01/1/1942, 26 nước (đứng đầu là Liên Xô, Mĩ, Anh) ra tuyên ngôn cam kết cùng nhau tiến hành cuộc chiến đấu chống phát xít. Khối Đồng minh chống phát xít được thành lập.

- Ý nghĩa: Việc Liên Xô tham chiến và sự ra đời của khối Đồng minh chống phát xít làm cho tính chất của Chiến tranh thế giới thứ hai thay đổi, trở thành một cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hòa bình nhân loại.

IV. Quân đồng minh chuyển sang phản công. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (từ tháng 11/1942 đến tháng 8/1945)

1. Quân đồng minh phản công (từ tháng 11/1942 đến tháng 6/1944)

*** Ở Mặt trận Xô-Đức:**

- Từ tháng 11/1942 đến tháng 2/1943, Hồng quân Liên Xô phản công, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ đạo quân tinh nhuệ gồm 33 vạn người của phát xít Đức ở Xtalingrát.

- Ý nghĩa: Đánh dấu bước ngoặt của chiến tranh thế giới, buộc quân Đức phải chuyển từ tấn công sang phòng ngự, mở ra thời kỳ Liên Xô và phe Đồng minh chuyển sang tổng tấn công đồng loạt trên các Mặt trận.

- Cuối tháng 8/1943, Hồng quân bẻ gãy cuộc phản công

của Đức tại vòng cung Cuốcxcơ, đánh tan 50 vạn quân Đức.

- Tháng 6/1944, phần lớn lãnh thổ Liên Xô được giải phóng.

*** Ở Mặt trận Bắc Phi:** Từ tháng 3 đến tháng 5/1943, liên quân Mĩ - Anh phản công quét sạch quân Đức - Italia khỏi châu Phi. Chiến sự ở châu Phi chấm dứt.

*** Ở Italia**: Tháng 7/1943 đến tháng 5/1945, liên quân Mĩ - Anh tấn công truy kích quân phát xít, làm cho chủ nghĩa phát xít Italia bị sụp đổ, phát xít Đức phải khuất phục.

*** Ở Thái Bình Dương**: Sau chiến thắng quân Nhật trong trận Gua-đan-ca-nan (1/1943) Mĩ phản công đánh chiếm các đảo ở Thái Bình Dương.

2. Phát xít Đức bị tiêu diệt. Nhật Bản đầu hàng. Chiến tranh kết thúc

a. Phát xít Đức bị tiêu diệt

- Sau khi giải phóng các nước Trung và Đông Âu (1944), tháng 1/1945, Hồng quân Liên Xô mở cuộc tấn công Đức ở Mặt trận phía Đông.

- Tháng 2/1945, Liên Xô tổ chức hội nghị Italia gồm 3 nước Liên Xô, Mĩ, Anh bàn về việc tổ chức lại thế giới sau chiến tranh.

- Năm 1944, Mĩ, Anh mở Mặt trận thứ hai ở Tây Âu và bắt đầu mở cuộc tận công quân Đức ở Mặt trận phía tây từ tháng 2/1945.

- Ngày 16/4 đến ngày 30/4/1945, Hồng quân Liên Xô tấn công đánh bại hơn 1 triệu quân Đức tại Béclin. Chủ nghĩa phát xít Đức bị tiêu diệt.

- Tháng 5/1945, nước Đức đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh chấm dứt ở châu Âu.

b. Nhật Bản đầu hàng. Chiến tranh kết thúc.

- Từ năm 1944, Mĩ - Anh triển khai tấn công quân Nhật ở Miến Điện, Philíppin, các đảo ở Thái Bình Dương.

- Mĩ tăng cường đánh phá các thành phố lớn của Nhật bằng không quân. Ngày 6/8/1945 và 9/8/1945 Mĩ ném 2 quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố Hirôsima và Nagasaki giết hại hàng vạn người.

- Ngày 8/7, Liên Xô tuyên chiến với Nhật và tấn công đạo quân Quan Đông gồm 70 vạn quân chủ lực của Nhật ở Mãn Châu.

- Ngày 15/8/1945, Nhật đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

V. Kết cục của Chiến tranh thế giới thứ hai

- Chủ nghĩa phát xít Đức - Italia

- Nhật sụp đổ hoàn toàn. Thắng lợi vĩ đại thuộc về các dân tộc trên thế giới đã kiên cường chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít. Trong đó, 3 cường Quốc Liên Xô, Mĩ, Anh là lực lượng trụ cột, giữ vai trò quyết định trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

- Gây hậu quả và tổn thất nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại, làm cho 60 triệu người chết, 90 triệu người bị thương, thiệt hại về vật chất 4000 tỷ đô la.

- Ý nghĩa: Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã dẫn đến những biến đổi căn bản của tình hình thế giới.

Bài 18

ÔN TẬP LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (PHẦN TỪ NĂM 1917 ĐẾN NĂM 1945)

I. Những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới hiện đại (1917 - 1945)

Niên đại	Sự kiện	*Diễn biến chính*	Kết quả, ý nghĩa
I. NƯỚC NGA (LIÊN XÔ)			
Tháng 2/1917	Cách mạng dân chủ tư sản	*- Tổng bãi công chính trị ở Pê-tơ-rô-grát.* - Khởi nghĩa vũ trang - Nga hoàng bị lật đổ	- Lật đổ chế độ Nga hoàng - Hai chính quyền song song tồn tại - Cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới
Tháng 11/1917	Cách mạng XHCN	*- Chiếm các vị trí then chốt ở thủ đô.* - Chiếm cung điện Mùa Đông *- Toàn bộ chính phủ lâm thời tư sản bị bắt (trừ Thủ tướng Kê-ren-xki)*	- Thành lập chính quyền Xô Viết do Lê-nin đứng đầu. - Đưa giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga lên làm chủ đất nước. - Là tấm gương cổ vũ phong trào cách mạng thế giới đi theo con đường cách mạng vô sản
1918 - 1920	Chống thù trong giặc ngoài	*- Quân đội 14 nước đế quốc câu kết với bọn phản động trong nước mở cuộc tấn công vũ trang vào nước Nga Xô viết.*	- Đẩy lùi cuộc tấn công của kẻ thù. - Nhà nước Xô viết được bảo vệ và giữ vững.
1921 - 1925	Chính sách kinh tế mới và công cuộc khôi phục kinh	Thực hiện chính sách cộng sản thời chiến. *-Trong nông nghiệp: thay thế chế độ trưng thu lương thực*	- Hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế. - Phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ

II. CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA			
1919 - 1922	- Hội nghị Véc xai (1919 - 1920) và hội nghị Oasinhtơn (1921 -	- *Ký kết các hòa ước và các Hiệp ước phân chia quyền lợi.* - Các nước tư bản thắng trận giành nhiều lợi lộc. Các	- Một trật tự thế giới mới được thiết lập (trật tự Véc-xai - Oasinhtơn). - Mâu thuẫn giữa các đế quốc tiếp

1933	Chủ nghĩa phát xít lên cầm quyền ở Đức.	- *Ngày 30/1/1933 Hít-le lên làm Thủ tướng.* Chính phủ, thiết lập chế độ độc tài phát xít ở Đức. - Thi hành chính sách, chính trị, kinh tế, đối ngoại phản động nhằm phát động chiến	- Mở ra thời kỳ đen tối trong lịch sử nước Đức - Báo hiệu nguy cơ chiến tranh thế giới.

III. CÁC NƯỚC CHÂU Á			
1918 - 1923	Cao trào cách mạng giải phóng dân tộc	*- Ngày 04/5/1919, phong trào Ngũ Tứ ở Trung Quốc* - Năm 1921 cách mạng Mông Cổ thắng lợi. - 1918 - 1922, nhân dân Ấn Độ tăng cường đấu tranh chống thực dân Anh. - Phong trào ở Thổ Nhĩ Kỳ, Apganitxtan, Triều Tiên...	- Cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân châu Á. - Chuẩn bị cho bước phát triển ở giai đoạn sau.

1939 - 1945	Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong Chiến tranh thế giới thứ hai	*- Trung Quốc: Cuộc chiến tranh chống Nhật 8 năm (1937 - 1945) kết thúc thắng lợi.* - Triều Tiên: Kháng chiến làm suy yếu lực lượng phát xít Nhật chiếm đóng. - Đông Nam Á: Đấu tranh mạnh mẽ chống phát xít Nhật. Sau khi Nhật đầu hàng cách mạng nhiều nước giành thắng lợi: Việt Nam (8/1945), Lào (8/1945), Campuchia	

		- Việt Nam: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930) lãnh đạo cao trào cách mạng 1930 - 1931, cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939. - Inđônêxia: Thành lập Mặt trận thống nhất chống phát xít năm 1929.	
1939 - 1945	Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong Chiến tranh thế giới thứ hai	*- Trung Quốc: Cuộc chiến tranh chống Nhật 8 năm (1937 - 1945) kết thúc thắng lợi.* - Triều Tiên: Kháng chiến làm suy yếu lực lượng phát xít Nhật chiếm đóng. - Đông Nam Á: Đấu tranh mạnh mẽ chống phát xít Nhật. Sau khi Nhật đầu hàng cách mạng nhiều	

II. Những nội dung chính của lịch sử thực hiện hiện đại (1917 - 1945)

- Những tiến bộ về khoa học kt thời kỳ này đã thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển với một tốc độ cao, tạo nên những biến chuyển quan trọng trong sản xuất vật chất của nhân loại. Trên cơ sở đó làm thay đổi đời sống chính trị - xã hội - văn hóa của các quốc gia, dân tộc và toàn thế giới.

- Mặc dù nằm trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản và bị các nước đế quốc tấn công quân sự nhằm tiêu diệt (trong những năm 1918 - 1920 và 1941 - 1945), nhà nước chủ nghĩa xã hội Liên Xô vẫn đứng vững và không ngừng lớn mạnh về mọi mặt, phát huy ảnh hưởng ngày càng sâu rộng đối với cục diện toàn thế giới.

- Cách mạng thế giới (phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế) phát triển sang giai đoạn mới với nội dung và phương hướng khác trước, chuẩn bị cơ sở cho thắng lợi ở thời kỳ sau này.

- Chủ nghĩa tư bản lâm vào một số cuộc khủng hoảng kinh tế - chính trị và sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc đụng đầu và sự thử thách quyết liệt giữa hai thế lực tiến bộ và phản động trên phạm vi toàn thế giới, kết thúc thời kỳ trước và mở ra thời kỳ mới của lịch sử thế giới hiện đại.

PHẦN 3
LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858-1918)

Chương I
VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX

Bài 19
NHÂN DÂN VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC (TỪ1858 ĐẾN TRƯỚC 1873)

I. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha xâm lược Việt Nam. Chiến sự ở Đà Nẵng.

1. Tình hình Việt Nam giữa thế kỉ XIX, trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

- Giữa thế kỉ XIX Việt Nam là một nước độc lập , có chủ quyền song chế độ phong kiến đã lâm vào khủng hoảng, suy yếu trầm trọng.

+ Kinh tế:

- Nông nghiệp sa sút, mất mùa, đói kém thường xuyên.

- Công thương nghiệp đình đốn lạc hậu do chính sách "bế quan toả cảng" của nhà nước.

+ Quân sự lạc hậu, chính sách đối ngọai sai lầm: "cấm đạo", xua đuổi giáo sĩ.

+ Xã hội: các cuộc khởI nghĩa chống lạl triều đình nổ ra khắp nơi.

2.Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị xâm lược Việt Nam:

(học sinh đọc thêm)

Mặt trận	Cuộc xâm lược của thực dân Pháp	Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam	Kết quả, ý nghĩa
Đà	- Ngày	- Triều đình cử	- Pháp bị cầm

Mặt trận	Cuộc tấn công của thực dân Pháp	Thái độ của triều đình	Cuộc kháng chiến của nhân dân

Tại miền Đông Nam Kì 1861-1862 (kháng chiến ở miền Đông Nam Kì 1862-trên)	**-** Sau khi kết thúc chiến tranh ở Trung Quốc, Pháp mở rộng việc đánh chiếm nước ta. Ngày 23/2/1861 tấn công và chiếm được đồn Chí Hòa. - Thừa thắng đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kì. - Ngày 20/6/1867 Pháp đàn trận trước thành Vĩnh Long: 18.12.1861 → 23.3.1862	- Giữa lúc phong trào kháng chiến của nhân dân dâng cao triều đình đã kí với Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất 5/6/1862 cắt hẳn 3 tỉnh miền Đông cho Pháp và phải chịu nhiều điều khoản nặng nề khác .	+ Ngày 28/02/1863 Pháp tấn công Gò Công, triều đình đã cho rút quân. + Ngày 20/8/1864 Định thị sinh, nghĩa quân thất bại.	- Kháng chiến phát triển mạnh - Lãnh đạo là các văn thân, sĩ phu yêu nước. - **Lực lượng chủ yếu là nông dân "dân ấp, dân lân"**
Mặt trận	**Cuộc tấn công của thực dân Pháp**	**Thái độ của triều đình**	Cuộc kháng chiến của nhân dân	Các trận đánh lớn: Quý Sơn (Gò Công), vụ đốt cháy tàu giặc trên sông Nhật Tảo của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực.
Kháng chiến tại miền Tây Nam Kì	+ Định Tường: 12.4.1861 + Biên Hoà: 18.12.1861 + Vĩnh Long: 23.3.1862	- Triều đình lúng túng bạc nhược, Phan Thanh Giản – Kinh lược của triều đình đầu hàng.	- Nhân dân miền Tây kháng chiến anh dũng với tinh thần người trước ngã xuống, người sau đứng lên - Tiêu biểu nhất có cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực và Nguyễn Hữu Huân	
Tại miền Đông Nam Kì sau năm 1862 (cuộc kháng chiến tiếp tục miền Đông Nam Kì sau năm 1862)	- Từ ngày 20 đến 24/6/1867 Pháp chiếm trọn 3 tỉnh miền Tây Nam Kì, Vĩnh Long , An Giang , Hà Tiên không tốn một viên đạn.	- Pháp đánh các cuộc thôn tính để bình định miền Tây.	Triều đình ra lệnh giải tán các đội nghĩa binh chống Pháp.	**- Nhân dân tiếp tục kháng chiến vừa chống Pháp vừa chống phong kiến đầu hàng.** - Khởi nghĩa Trương Định giành thắng lợi, gây cho Pháp nhiều khó khăn.
				- Sau hiệp ước 1862 nghĩa quân xây dựng căn cứ Gò Công, rèn đúc vũ khí, đẩy mạnh đánh địch ở nhiều nơi. Giải phóng nhiều vùng thuộc Gia Định, Định Tường

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 20

CHIẾN SỰ LAN RỘNG RA TOÀN QUỐC CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN TA TỪ NĂM 1873 ĐẾN NĂM 1884 , NHÀ NGUYỄN ĐẦU HÀNG

I.Thực dân Pháp tiến đánh Bắc Kì lần thứ nhất (1873). Kháng chiến lan rộng ra Bắc Kì.

1. Tình hình Việt Nam trước khi Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ nhất

2. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc kỳ lần thứ nhất 1873

- Sau khi thiết lập bộ máy cai trị ở Nam Kì, Pháp âm mưu xâm lược Bắc kỳ.

- Pháp cho gián điệp do thám tình hình miền Bắc

- Tổ chức các đạo quân nội ứng.

- Lấy cớ giải quyết vụ Đuy-puy đang gây rối ở Hà Nội, thực dân Pháp đem quân ra Bắc.

- Ngày 5.11.1873 đội tàu chiến của Pháp do Gác-ni-e chỉ huy ra đến Hà Nội, giở trò khiêu khích quân ta.

- Ngày 19.11.1873 Pháo gửi tối hậu thư cho Tổng đốc thành Hà Nội.

- Không đợi trả lời, ngày 20.11.1873 Pháp tấn công thành Hà Nội → chiếm được thành sau đó mở rộng đánh chiếm các tỉnh đồng bằng sông Hồng

3.Phong trào kháng chiến ở Bắc Kì trong những năm 1873-1874

- Khi Pháp đánh thành Hà Nội, 100 binh lính đã chiến đấu và hy sinh anh dũng tại Ô Quan Chưởng.

- Trong thành Tổng đốc Nguyễn Tri Phương đã chỉ huy quân sĩ chiến đấu dũng cảm.

→ Nguyễn Tri Phương hi sinh anh dũng. Thành Hà Nội thất thủ, quân triều đình nhanh chóng tan rã.

- Phong trào kháng chiến của nhân dân

- Khi Pháp đến Hà Nội, nhân dân chủ động kháng chiến, không hợp tác với giặc

+ Khi thành Hà Nội thất thủ, nhân dân Hà Nội và nhân dân các tỉnh đồng bằng Bắc bộ vẫn tiếp tục chiến đấu→ buộc Pháp phải

rút về cố thủ tại các tỉnh ly

+ Ngày 21.12.1873 quân ta phục kích tại Cầu Giấy, Gác-ni-e tử trận → thực dân Pháp hoang mang, chủ động thương lượng với triều đình.

- Năm 1874 triều đình ký với thực dân Pháp điều ước Giáp Tuất, dâng toàn bộ 6 tỉnh Nam kỳ cho Pháp.

→ Hiệp ước gây nên làn sóng bất bình trong nhân dân → Phong trào kháng chiến kết hợp giữa chống thực dân với chống phong kiến đầu hàng

II.Thực dân Pháp tiến đánh Bắc kỳ lần thứ hai. Cuộc kháng chiến ở Bắc Kì và Trung Kì trong những năm 1882 - 1884:

1. Quân Pháp đánh chiếm Hà Nội và các tỉnh Bắc Kì lần thứ hai (1882- 1883)

- Năm 1882 Pháp vu cáo triều đình Huế vi phạm Hiệp ước 1874 để lấy cơ kéo quân ra Bắc.

- Ngày 3.4.1882 Pháp bất ngờ đổ bộ lên Hà Nội.

- Ngày 25.4.1882 Pháp nổ súng chiếm thành Hà Nội.

- Tháng 3.1883 Pháp chiếm mỏ than Hồng Gai, Quảng Yên, Nam Định

2. Nhân dân Hà Nội và các tỉnh Bắc kỳ kháng chiến

- Quan quân triều đình và Hoàng Diệu chỉ huy quân sĩ chiến đấu anh dũng bảo vệ thành Hà Nội → thành mất, Hoàng Diệu hy sinh. Triều đình hoang mang cầu cứu nhà Thanh.

- Nhân dân dũng cảm chiến đấu chống Pháp bằng nhiều hình thức :

+ Các sỹ phu không thi hành mệnh lệnh của triều đình tiếp tục tổ chức kháng chiến.

+ Nhân dân Hà Nội và các tỉnh tích cực kháng chiến bằng nhiều hình thức sáng tạo.

+ Tiêu biểu có trận phục kích Cầu Giấy lần hai 19.5.1883 → Rivie bỏ mạng, cổ vũ tinh thần chiến đấu của nhân dân.

III. Thực dân Pháp tấn công cửa biển Thuận An , Hiệp ước 1883 và hiệp ước 1884:

1. <u>Quân Pháp tấn công cửa biển Thuận An:</u>(Học sinh đọc thêm)

- Lợi dụng Tự Đức mất, triều đình lục đục → Pháp quyết định đánh Huế .

- Ngày 18.8.1883 Pháp tấn công Thuận An

- Chiều ngày 20.8.1883 Pháp đổ bộ lên bờ .

- Tối 20.8.1883 chúng làm chủ Thuận An.

2.Hai bản hiệp ước 1883 và 1884, nhà nước phong kiến Nguyễn đầu hàng

* ***Hoàn cảnh lịch sử:***

- Nghe tin Pháp tấn công Thuận An, triều đình Huế vội xin đình chiến .

- Lợi dụng sự hèn yếu của triều đình Cao ủy Pháp Hác-măng tranh thủ đi ngay lên Huế đặt điều kiện cho một Hiệp ước mới.

- Ngày 25.8.1883 bản Hiệp ước mới được đưa ra buộc đại diện triều Nguyễn phải ký kết.

* ***Nội dung của Hiệp ước Hác măng:***

- Thừa nhận sự "bảo hộ" của Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

+ Nam Kì là thuộc địa.

+ Bắc Kì là đất bảo hộ

+Trung Kì triều đình quản lý

Đại diện của Pháp ở Huế trực tiếp điều khiển các công việc ở Trung kỳ.

+ Ngoại giao của Việt Nam do Pháp nắm giữ

+ Quân sự : Pháp được tự do đóng quân ở Bắc Kì và toàn quyền xử lý quân Cờ đen, triều đình phải nhận các huấn luyện viên và sỹ quan chỉ huy của Pháp, phải triệt hồi binh lính từ Bắc Kì về kinh đô (Huế)

+ Về kinh tế: Pháp nắm và kiểm soát toàn bộ các nguồn lợi trong nước.

→ Việt Nam trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến.

- Ngày 6.6.1884 Pháp ký tiếp với triều đình Huế bản hiệp ước Patơnốt , nhằm xoa dịu dư luận và mua chuộc bọn phong kiến.

Bài 21

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM, TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX

I. Phong trào Cần Vương bùng nổ

1. Cuộc phản công quân Pháp của phái chủ chiến tại

kinh thành Huế và sự bùng nổ phong trào Cần Vương

* ***<u>Nguyên nhân của cuộc phản công</u>***:

- Sau hai Hiệp ước Hácmăng 1883 và Patơnốt 1884 thực dân Pháp đã bắt đầu thiết lập chế độ bảo hộ ở Bắc Kì và Trung Ki`.

- Phong trào đấu tranh chống pháp của nhân dân ta đã tiếp tục phát triển.

Dựa vào phong trào kháng chiến của nhân dân phe chủ chiến trong triều đình do Tôn Thất Thuyết đứng đầu mạnh tay trong hành động.

- Những hành động của phe chủ chiến nhằm chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy chống Pháp dành chủ quyền.

⇨ Thực dân Pháp âm mưu tiêu diệt phe chủ chiến ⇨ Tôn Thất Thuyết quyết định ra tay trước.

* Diễn biến cuộc tấn công quân Pháp:

- Đêm 4 rạng 5/7/1885 Tôn Thất Thuyết hạ lệnh cho quân triều đình tấn công Pháp ở toà Khâm sứ và đồn Mang cá.

- Sáng ngày 6/7/1885 quân Pháp phản công kinh thành Huế. Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi cùng Triều đình rút khỏi kinh thành lên Sơn Phòng, Tân Sở (Quảng Trị).

- Ngày 13/7/1885 Tôn Thất Thuyết đã lấy danh nghĩa Hàm Nghi xuống chiếu Cần vương, kêu gọi nhân dân giúp vua cứu nước.

- Chiếu Cần vương đã thổi bùng ngọn lửa đấu tranh của nhân dân ta → Phong trào Cần vương bùng nổ kéo dài suốt 12 năm cuối thế kỉ XIX.

2. Các giai đoạn phát triển của phong trào Cần vương.

- Phong trào Cần vương bùng nổ và phát triển qua 2 giai đoạn

+ Từ 1885-1888

- Lãnh đạo: Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết, các văn thân, sĩ phu yêu nước.

- Lực lượng: Đông đảo nhân dân, có cả dân tộc thiểu số.

- Địa bàn: rộng lớn từ Bắc vào Nam, sôi nổi nhất là Trung kỳ (từ Huế trở ra) và Bắc Kì.

- Diễn biến: Các cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ tiêu biểu có khởi nghĩa ba Đình, Hương Khê, Bãi Sậy.

- Kết quả: cuối năm 1888, Hàm Nghi bị thực dân Pháp bắt và bị lưu đày sang Angiêri.

* Từ năm 1888-1896

- Lãnh đạo: các sỹ phu văn thân yêu nước tiếp tục lãnh đạo.

- Địa bàn: Thu hẹp, quy tụ thành trung tâm lớn. Trọng tâm chuyển lên vùng núi và trung du, tiêu biểu có khởi nghĩa Hồng Lĩnh, Hương Khê.

- Kết quả: năm 1896 phong trào thất bại.

* Tính chất của phong trào:

Là phong trào yêu nước chống thực dân Pháp theo khuynh hướng, ý thức hệ phong kiến, thể hiện tính dân tộc sâu sắc.

II. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và phong trào đấu tranh tự vệ cuối thế kỉ XIX

Cuộc khởi nghĩa	Lãnh đạo	Địa bàn	Hoạt động chủ yếu	Kết quả ý nghĩa
- KN Bãi Sậy (1883-1892)	- Nguyễn Thiện Thuật	- Căn cứ chính Bãi Sậy (Hưng Yên). - Địa bàn hoạt động: Hưng	+ Giai đoạn từ 1885-1887 xây dựng căn cứ Bãi Sậy, từ đây toả ra khống chế các tuyến giao thông Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Nam	- Qua nhiều ngày chiến đấu nghĩa quân đã bị giảm sút nhiều. - Căn cứ bãi Sậy và căn cứ hai Sông bị Pháp bao vây. Nguyễn Thiện Thuật phải sang Trung Quốc, Đốc Tít

		Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, sang cả Nam Định, Quảng Yên.	Định, Hà Nội - Bắc Ninh, sông Thái Bình, sông Hồng, sông Đuống. - Nghĩa quân phiên chế thành những phân đội nhỏ 10-15 người trà trộn vào dân để hoạt động. + Giai đoạn từ năm 1888 bước vào chiến đấu quyết liệt, di chuyển linh hoạt, đánh thắng một số trận lớn ở các tỉnh đồng bằng.	phải ra hàng giặc. - Năm 1892 những người còn lại gia nhập nghĩa quân Yên Thế. - Để lại những kinh nghiệm tác chiến ở đồng bằng.
- Phong trào nông dân Yên Thế (1884-1913	- Hoàng Hoa Thám	Yên Thế - Bắc Giang	- **Giai đoạn 1**: 1884-1892 tại vùng Yên Thế (Bắc Giang) có hàng chục toán quân hoạt động riêng kẻ chống chính sách cướp bóc bình định của thực dân Pháp, thủ lĩnh uy tín nhất là Đề Nắm, nghĩa quân đã xây dựng 7 hệ thống phòng thủ ở Bắc Yên Thế. - Tháng 3/1892 Pháp tấn công, Đề nắm bị sát hại. - **Giai đoạn 2:** 1893-1897 do Đề Thám lãnh đạo, giảng hoà với Pháp 2 lần nhưng bên trong vẫn ngấm ngầm chuẩn bị lực lượng làm	- Trong quá trình tồn tại, phong trào đã kết hợp được yêu cầu độc lập với nguyện vọng của nhân dân. - Khởi nghĩa là phong trào đấu tranh lớnnhất của nông dân trong những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Nói lên ý chí, sức mạnh bền bỉ, dẻo dai của nông dân

			chủ 4 tổng Bắc Giang. - **Giai đoạn 3:** 1898-1908: trong 10 năm hoà hoãn, căn cứ Yên Thế trở thành nơi hội tụ của những nghĩa sĩ yêu nước. - **Giai đoạn 4:** 1809-1913 Sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội 1908, thực dân Pháp tấn công lên Yên Thế. Đến tháng 2-1913 Đề Thám bị sát hại, phong trào tan rã.	

CHƯƠNG II

VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT(1918)

Bài 22:

XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC THỨ NHẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. <u>Những chuyển biến về kinh tế</u>

- Năm 1897 Pháp cử Pôn Đu-me sang làm toàn quyền Đông Dương để tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất

- Về kinh tế:

+ Nông nghiệp nổi bật là chính sách cướp đoạt ruộng đất

+ Pháp tập trung khai thác mỏ (than đá, thiếc kẽm …) ở Hòn Gai,Thái Nguyên, Tuyên Quang … Ngoài ra còn tập trung vào một số ngành khác như điện , nước, bưu điện …

+ Giao thông vận tải:phục vụ cho công cuộc khai thác lâu dài, phục cho mục đích quân sự, những đoản đường sắt quan trọng ở Bắc kì Trung kì dần dần được xây dựng. Đường bộ được mở đến các khu vực hầm mỏ đồn diền bến cảng … Các cây cầu lớn được xây dựng như cầu Long Biên, Tràng Tiền …

- Tác động:

+ Tích cực: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từng bước du nhập vào Việt Nam

+ Tiêu cực: Pháp vẫn duy trì phương thức bóc lột phong kiến trong mỗi lĩnh vực kinh tế vào đời sống xã hôi

2. <u>Những chuyển biến về xã hội</u>

- Nhũng biến đổi trong cơ cấu kinh tế Việt Nam đã kéo theo sự phân hóa xã hội:

- Giai cấp địa chủ phong kiến: từ lâu đã đầu hàng, làm tay sai cho thực dân Pháp, chiếm đoạt ruộng đất tuy nhiên có một bộ phận nhỏ có tinh thần chống Pháp

- Giai cấp nông dân: họ khốn khổ bởi nạn thuế khóa địa tô,tạp dịch … Họ còn bị cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền xây dựng nhà máy của thực dân Pháp

+ Ở Bắc kì có xã tới 80% số hộ không có ruộng đất họ phải tìm đường ra các thành phố đến các công trường hầm mỏ kiếm việc làm

+ Nông dân Việt Nam là một lực lượng cách mạng to lớn

- Giai cấp công nhân: họ làm việc trong các hầm mỏ đồn điền xí nghiệp … lực lượng công nhân ở đầu thế kỉ XX còn

non trẻ. Mục tiêu đấu tranh chủ yếu là vì quyền lợi kinh tế như: đòi tăng lương giảm giờ làm… họ còn hưởng ứng các phong trào chống Pháp

- Giai cấp tư sản là các nhà thầu khoán, chủ xưởng, chủ các hãng buôn bán

- Giai cấp tiểu tư sản thành thị: là chủ các xưởng thủ công nhỏ cơ sở buôn bán nhỏ, viên chức cấp thấp và những người làm nghề khác như nhà báo, nhà giáo, học sinh sinh viên

- Như vậy, cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã làm nảy sinh những lực lượng xã hội mới. Sự biến đổi này đã tạo ra những điều kiện trong nước cho cuộc vận động giải phóng dân tộ theo xu hướng mới ở đầu thế kỉ XX

Bài 23

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT(1914)

1. <u>Phan Bội Châu và xu hướng bạo động</u>

- Phan Bội Châu ở huyện Nam Đàn, nghệ An ông chủ trương dùng bảo lực để dành độc lập

- Ông tìm cách liên kết với những người có cùng chung chí hướng

- Tháng 5/1904 ông thành lập hội Duy Tân,chủ trương dánh đuổi giặc Pháp dành độc lập, thiết lập chính thể quân chủ lập hiến ở Việt Nam

- Hội Duy Tân tổ chức phong trào Đông Du đưa thanh niên Việt Nam sang học tập tại các trường của Nhật

- Tháng 8/1908 Nhật cấu kết với Pháp trục xuất tất cả số lưu học sinh Việt Nam khỏi đất Nhật

- 1909 Phan Bội Châu cũng phải rời đất Nhật phong trào Đông Du tan rã

- Phan Bội Châu về Trung Quốc sang Thái Lan nương nấu chờ thời

- Cuôc cách mạng Tân Hợi 1911 triều đình Mãn Thanh bị lật đổ Chính phủ dân quốc được thành lập thi hành một số chính sách dân chủ tiến bộ

- Đầu năm 1912 tại Quảng Châu ông tập hợp những người cùng chung chí hướng còn ở nước ngoài và một số từ trong nước sang tuyên bố giải tán Duy Tân hội, thành lập Việt Nam Quang phục hội. Tôn chỉ của hội là:"Đánh đuội giặc Pháp khôi phục nước Việt Nam thành lập nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam"

- Hội cử người bí mật về nước để trừ khử nhũng tên thực dân đầu sỏ, kể cả toàn quyền An-be Xa-rô

- Hoạt động của Việt Nam Quang phục hội bước đầu đạt một số kết quả nhất định nhưng thục dân pháp ngày càng tăng cường khủng bố. Ngày 24/12/1913 Phan Bội Châu bị

bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam ở nhà tù Quảng Đông

2. **<u>Phan Châu Trinh và xu hướng cải cách</u>**

- Phan Châu Trinh quê ở phủ Tam Kì Quảng Nam

- Ông sớm tiếp thu những tư tư tưởng tiến bộ bằng biện pháp cải cách như nâng cao dân trí dân quyền dựa vào Pháp để đánh đổ ngôi vua và bọn phong kiến coi đó như là điều kiện kiên quyết để dành độc lập

- Từ năm 1906 ông và nhóm sĩ phu tiến bộ như Huỳnh Thúc Kháng,Trần Quý Cáp… mở cuộc vận động duy tân ở Trung kì

- Trên lĩnh vực kinh tế ông chú ý đến việc chấn hưng thực nghiệp lập hội kinh doanh, chú ý phát triển nghề thủ công làm vườn…

- Mở trường dạy học theo lối mới, dạy chữ Quốc ngữ dạy các môn học mới

- Ông cùng với cộng sự của mình vận động nhân dân cắt tóc ngắn mặt áo ngắn… may bằng vải nội. Những thủ tục phong kiến bị lên án

- Tư tưởng Duy Tân đã vượt qua khuôn khổ ôn hòa, tiến hành những cuộc đấu tranh quyết liệt điển hình là phong trào chống thuế năm 1908 ở Trung kì

- Phong trào Duy Tân là cuộc vận động yêu nước có nội dung chủ yếu là cải cách về văn hóa xã hội giáo dục lòng yêu nước

- Phong trào đang phát triển sâu rộng thì bị thực dân Pháp đàn áp

- 1908 Phan Châu Trinh bị bắt và chịu mức án 3 năm tù ở côn đảo

- 1911 ông sang Pháp sống ở Pa-ri ông vẫn theo đường lới cải cách

3. <u>Đông Kinh nghĩa thục.Vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội và những hoạt động cuối cùng của nghĩa quân</u>

Yên Thế *(học sinh đọc thêm)*

a. Đông kinh nghĩa thục

- Ở Hà Nội các sĩ phu tiến bộ Lương Văn Can Nguyễn Quyền cùng nhau mở trường tư lấy tên lá Đông Kinh nghĩa thục vào tháng 3/1907

- Trường được xây dựng theo mô hình cuả Nhật Bản từ thời Duy tân Minh trị

- Nội dung môn học: lịch sử, địa lý, Cách trí, Vệ sinh… và biên soạn một số sách báo thấm đượm tinh thần Duy tân yêu nước

- Những hoạt động của trường Đông Kinh nghĩa thục đã vươn ra ngoài xã hội nhanh chóng trở thành một trung tâm của phong trào Duy Tân ở Bắc kì

- Tháng 11/1907 Pháp ra lệnh đóng cửa trường

- Như vậy Đông Kinh nghĩa thục mới hoạt động được 9 tháng nhưng thực sự là cuộc vận động văn hóa lớn

b. Vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội

- Vào đầu thế kỉ XX còn có phong trào đấu tranh binh lính người Việt trong quân đội Pháp

- 1908 mở đầu là vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội

- Đêm ngày 27/6/1908 bằng việc tổ chức đầu độc binh lính Pháp đóng trong thành làm cho hơn 200 lính Pháp bị trúng độc

- Sự việc bị phát giác Pháp cho tước hết khí giới và giam binh lính người Việt trong trại

- Tuy thất bại nhưng vụ "Hà thành đầu độc" đã đánh dấu cuộc nội dậy đầu tiên của binh lính người Việt trong quân đội Pháp, chứng tỏ họ cũng là một lực lượng cần được tập họp trong cuộc đấu tranh chống đế quốc

c. Những hoạt động cuối cùng của nghĩa quân Yên Thế

- Trong vụ đầu độc, Pháp phát hiện được Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế đã tham gia tích cực trong vụ này

nên tháng 1/1909 chúng mở cuộc tấn công quy mô nhằm tiêu diệt căn cứ Yên Thế

- Quân Pháp gồm 15 ngàn lính Âu-Phi , lính khố xanh, khố đỏ… dưới sự chỉ huy của Ba-tay tấn công vào căn cứ Phồn Xương

- Cuộc chiến đấu quyết liệt kéo dài làm suy kiệt lực lượng nghĩa quân

- Đầu tháng 11 lực lượng của Đề Thám chỉ còn vái chục người. Nhiều chỉ huy tài giỏi như Cả Trọng, Cả Huỳnh… bị tử trận

- Tới tháng 2/1913 Đề Thám bị tay sai của Pháp giết hại tại một khu rừng gần chợ Gồ Yên Thế

- Cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã duy trì chiến đấu ngót 30 năm ghi một dấu son trong lịch sử kháng Pháp của dân tộc ta thời cận đại

Bài 24
VIỆT NAM TRONG NĂM CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918)

I Tình hình kinh tế - xã hội

1 Những biến động về kinh tế

- Ngày 1-8-1914 cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc để chia lại thị trường thế giới

- Toàn quyền Pháp ở Đông Dương tuyên bố:"Nhiệm vụ chủ yếu ở Đông Dương là phải cung cấp cho chính quốc đến mức tối đa nhân lực, vật lực và tài lực ."

- Chính sách kinh tế của Pháp:

+ Tăng các loại thuế,bắt nhân dân mua công trái

+ Vơ vét lúa gạo, kim loại đưa về nước Pháp

- Sự cướp bóc ráo riết của Pháp đã tác động đến tình hình kinh tế , xã hội của Việt Nam

* Công nghiệp:

- Pháp tăng cường bỏ thêm vốn để khai thác các mỏ than, vài công ty than mới xuất hiện như công ty than Tuyên Quang(1915), Đông Triều(1917),

* Thương nghiệp:

- Đã giảm hàng hóa nhập khẩu từ Pháp sang Đông Dương

- Chính sách nới lỏng động quyền cuả Pháp, cho tư bản người Việt được kinh doanh tương đối tự do

* Giao thông vận tải có điều kiện phát triển

- Các xí nghiệp của người Việt được mở rộng thêm về quy mô và sản xuất như:Nguyễn Hữu Thu, công ty Bạch Thái Bưởi.

* Nông nghiệp:

- Trong bốn năm chiến tranh nông nghiệp trồng lúa gặp khó khăn nhiều nơi luôn bị hạn hán, vỡ đê, mất mùa

2. Tình hình văn hóa xã hội

Chính sách của Pháp và những biến động kinh tế ở Việt

Nam trong 4 năm chiến tranh đã tác động mạnh đến tình hình xã hội Việt Nam

+ Nạn bắt lính và những chính sách trong nông nghiệp giảm sút nghiêm trọng và đời sống của nông dân ngày càng bị bần cùng

- Giai cấp công nhân tăng nhanh về số lượng : công nhân , từ 12 000 đã tăng lên 17000 . Công nhân cao su tăng thêm gấp 5 lần

- Các nghành công thương nghiệp khác của tư bản Pháp và tư bản người Việt cũng thu nhận công nhân đông hơn .

-Tư sản Việt Nam một số ngành đã thoát khỏi sự kiềm chế của tư bản Phap , Bạch Thái Bưởi là một trường hợp tiêu biểu . Họ lập cơ quan ngôn luận riêng như các báo diễn đàn bản sứ , An- Hà.

- Tầng lớp tiểu tư sản thành thị cũng co bước phát triển rõ rệt về số lượng

II. <u>Phong trào đấu tranh vũ trang trong chiến tranh</u>

1. <u>Hoạt động của Việt Nam Quang phục hội</u>

Hội đã tổ chức nhiều cuộc bạo động :

- Tháng 9/1914 hội viên Đỗ Chân Thiết lập chi hội ở Vân Nam với phần đông là công nhân vien chức . Họ sản xuất bom ở Hà Nội .

Ở trong kỳ hoạt động tiêu biểu của hội là phá ngục Lao Bảo ở Quảng Trị

Trong những năm đầu chiến trang hội đã vận động được nhiều các tầng lớp tham gia 1 số cuộc bạo động . Nhưng hầu hết đều bị thất bại

2. <u>Cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Vân (1916)</u>

- Trần Cao Vân đã liên hệ với Thái Phiên , 1 thành viên của Việt Nam quang phục hội để xuất chiến khởi nghĩa . Hai ông đã mời vua Duy Tân tham gia với tư cách là người lãnh đạo tối cao –Nhân dân Trung Kỳ đã nhiệt liệt hưởng ứng và ráo riết chuẩn bị ngày khởi sự .

-Khởi nghĩa dự định vào giữa tháng 5 -1916, nhưng kế

hoạch bị bại lộ . Ở Huế , Quảng Nam , Quảng Ngải Pháp đóng cửa trại lính tướp vũ khí của binh lính người Việt và lùng bắt những người yêu nước như Thái Phiên , Trần Cao Vân và vua Duy Tân cuộc khỏi nghĩa tan rã .

- Ở vùng Đông Bắc tháng 11 năm 1918 binh lính đồn Binh Liêu nổi dậy đến năm 1919 Pháp mới dẹp yên cuộc khởi nghĩa này

- Ngoài ra ảnh hưởng lớp nhất là cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mnông do N" Trang Long chỉ huy

III. <u>Sự xuất hiện khuynh hướng cứu nước mới</u>

1. <u>Phong Trào công nhân</u>

- Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, công nhân đã kết hợp đấu tranh kinh tế với bạo động vũ trang như cuộc đấu tranh của nữ công nhân nhà máy sàng Cái Bầu, công nhân mỏ than Hà Tu, mỏ than Phấn Mễ, Na Dương…

- Như vậy tiếp nới phong trào công nhân hồi đầu thế kỉ, phong trào công nhân những năm chiến tranh đã mang những nét riêng thể hiện rõ tinh thần đoàn kết ý thức kỉ luật của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, phong trảo còn mang tính tự phát

2. <u>Buổi đầu hoạt động cứu nước của Nguyễn Ái Quốc(1911 – 1918</u>)

a <u>Tiểu sử</u>:

- Nguyễn Ái Quốc hồi nhỏ tên Nguyễn Sinh Cung, sau đổi tên là Nguyễn Tất Thành sinh ngày 19-5-1890 tại Xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

- Cha của Người là Nguyễn Sinh Sắc, mẹ của người là Hoàng Thị Loan. Sinh ra trong một gia trí thức yêu nước, lớn lên ở một miền quê có truyền thống đấu tranh quật khởi

- Từ sớm Nguyễn Ái Quốc đã có trí đánh đuổi thực dân pháp giải phóng đồng bào

- Người rất khâm phục tinh thần yêu nước của chí sĩ như Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,

nhưng không tán thành con đường cứu nước của họ nên quyết định tìm con đường cứu nước mới cho dan tộc

b Hoạt động

- Ngày 5-6-1911,Nguyễn Ái Quốc rời cảng nhà Rồng đi tìm đường cứu nước

- Người quyết định sang phương Tây đến nước Pháp để tìm hiểu xem nước Pháp và các nước khác làm thế nào, rồi về giúp cho đồng bào mình

- Qua nhiều năm di nhiều nước và các châu lục khác nhau người nhận thấy rằng ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng tàn bạo độc ác, ở đâu những người lao động cũng bị áp bức và bóc lột dã man

- khoảng cuối năm 1917, Người từ Anh trở lại Pháp. Tại đa7y Người đã làm rất nhiều nghề, học tập, rèn luyện trong cuộc đấu tranh của quần chúng lao động và giai cấp công nhân khác

- Người than gia hoạt động trong hội những người Việt Nam yêu nước, Người viết báo truyền đơn, tranh thủ các diễn đàn mít tinh để tố cáo thực dân và tuyên truyền cho cách mạng Việt Nam.

- Sống và làm việc trong phong trào công nhân khác, tiếp nhận ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, tư tưởng của Người dần có nhiều chuyển biến.

- Những hoạt đông yêu nước của Người là cơ sở quan trọng để xác địng con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam.

PHẦN MỘT

LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THỦY, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

CHƯƠNG I – XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

BÀI 1:

SỰ XUẤT HIỆN LOÀI NGƯỜI VÀ BẦY NGƯỜI NGUYÊN THỦY

I. Sự xuất hiện của loài người và đời sống bầy người nguyên thủy:

1. Sự xuất hiện của loài người:

- Loài người từ vượn cổ chuyển biến thành. Chặng đầu của quá trình hình thành này có khoảng 6 triệu năm trước đây.
- Vượn cổ → người tối cổ, bắt đầu từ khoảng 4 triệu năm trước đây. Di cốt được tìm thấy ở Đông Phi, Giava, Bắc Kinh, Việt Nam (Thanh Hóa).
- Người tối cổ hầu như hoàn toàn đi, đứng bằng hai chân, tay được tự do sử dụng công cụ, kiếm thức ăn, trán thấp và bợt ra sau, u mày còn nổi cao, hộp sọ đã lớn hơn so với vượn cổ, hình thành trung tâm phát tiếng nói trong não.

→ Thời kì đầu tiên của lịch sử loài người.

Quan hệ hợp quần xã hội, còn gọi là bầy người nguyên thủy

2. Đời sống bầy người nguyên thủy:

a, Đời sống vật chất:

- Biết chế tác công cụ - đồ đá cũ (sơ kì).

- Giữ lửa → tạo ra lửa

→ Phát minh lớn, cải thiện căn bản đời sống con người.

- Phương thức kiếm sống: săn bắt hái lượm.
- Ở: hang động, mái đá, lều (bằng cành cây, da thú)

b, Quan hệ xã hội:

Quan hệ hợp quần xã hội, còn gọi là bầy người nguyên thủy

II. Người tinh khôn và óc sáng tạo:

1. Sự xuất hiện:

- Khoảng 4 vạn năm trước đây, con người hoàn thành quá trình tự cải biến mình

→ *Người tinh khôn (Người hiện đại)*, có cấu tạo cơ thể như người ngày nay.

- Đây là bước nhảy vọt thứ hai, sau bước nhảy vọt từ vượn cổ thành người.
- Xuất hiện những màu da khác nhau, chia thành da vàng, đen, trắng.

→ Ba chủng tộc lớn, kết quả của sự thích ứng lâu dài của con người với những hoàn cảnh tự nhiên khác nhau.

2. Óc sáng tạo:

- Người tinh khôn đã biết ghè 2 rìa của một mảnh đá, làm cho nó gọn và sắc cạnh hơn, dung làm rìu, dao, nạo.
- Xương cá, cành cây đem mài hoặc đẽo nhọn đầu để làm lao

→ chế tạo cung tên.

→ Thành tựu lớn trong quá trình chế tạo công cụ và vũ khí.

→ Hiệu quả và an toàn.

3. Đời sống vật chất :

- Thức ăn tăng lên đáng kể, đặc biệt là từ khi có

cung tên.

- Rời hang động, ra dựng lều, định cư ở những địa điểm thuận tiện hơn. Cư trú "nhà cửa".
- Khoảng một vạn năm trước đây, loài người tiến vào thời đá mới.

→ Công cụ *thời đá mới* là những mảnh đá đã được con người ghè sắc và mài nhẵn thành hình công cụ.

- Đan lưới đánh cá bằng sợi vỏ cây và làm chì lưới bằng đất nung, làm đồ gốm và đun nấu…

III. Cuộc cách mạng thời đá mới:

Thời đá mới là một cuộc *cách mạng*.

- Săn bắn, hái lượm, đánh cá → trồng trọt, chăn nuôi.
- Có óc sáng tạo, biết khai thác từ thiên nhiên cái cần thiết cho cuộc sống của mình.
- Làm sạch da thú để che than cho ấm và cho "có văn hóa"
- Dùng đồ trang sức: vòng cổ bằng vỏ ốc, chuỗi hạt xương, vòng tay, vòng cổ chân, hoa tai… bằng đá màu.
- Sáo bằng xương, đàn đá, trống bịt da.

→ Con người không ngừng sáng tạo, kiếm được thức ăn nhiều hơn, sống tốt hơn, vui hơn.

Đời sống con người chỉ tiến bộ với tốc độ nhanh hơn và ổn định hơn từ thời đá mới, khoảng 1 vạn năm trước đây.

BÀI 2: XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

I. Thị tộc và bộ lạc:

1. Thị tộc:

- Số dân tăng lên, từng nhóm người cũng đông đúc hơn, gồm 2-3 thế hệ già trẻ cùng có chung dòng máu → *thị tộc*.
- Trong thị tộc, con cháu tôn kính ông bà, cha mẹ. Ông bà, cha mẹ chăm lo, nuôi dạy tất cả con cháu của thị tộc.

2. Bộ lạc:

- Tập hợp một số thị tộc, sống cạnh nhau, có họ hàng với nhau, có cùng nguồn gốc tổ tiên xa xôi. Giữa các thị tộc trong bộ lạc thường có quan hệ gắn bó, giúp đỡ nhau.
- Công việc thường xuyên và hàng đầu của thị tộc là kiếm thức ăn nuôi sống thị tộc.
- Yêu cầu của công việc, trình độ lao động thời nguyên thủy đòi hỏi *sự hợp tác lao động* của nhiều người trong thị tộc.
- Thức ăn kiếm được chưa nhiều, mọi người phải cùng làm → công bằng, *hưởng thụ bằng nhau*.

→ Trong thị tộc, mọi của cải, mọi sinh hoạt được coi là của chung, việc chung, làm chung, ăn chung.

→ *Tính cộng đồng* trong xã hội nguyên thủy.

II. Buổi đầu của thời đại kim khí:

1. Sự xuất hiện:

- Khoảng 5500 năm trước đây, cư dân Tây Á, Ai cập biết sử dụng đồng đỏ .
- Khoảng 4000 năm trước đây, nhiều cư dân trên trái đất biết dùng đồng thau.

Khoảng 3000 năm trước đây, cư dân Tây Á và Nam Âu biết đúc và sử dụng *đồ sắt.*

4. Hệ quả:

Mở ra thời đại mới mà tác dụng và năng suất lao động vượt xa thời đồ đá (đặc biệt là công cụ bằng sắt).

→ Đây là một cuộc cách mạng trong sản xuất, lần đầu tiên con người có thể tìm ra một lượng sản phẩm thừa.

→ Suốt thời đồ đá, từ chỗ sống bấp bênh tiến tới đủ

sống. Vào buổi đầu của thời đại kim khí, con người đã tạo ra được *một lượng sản phẩm thừa thường xuyên*.

III. Sự xuất hiện của tư hữu và xã hội có giai cấp:

- Trong xã hội nguyên thủy, công bằng và bình đẳng là "nguyên tắc vàng " nhưng khi bắt đầu có sản phẩm thừa thì lại không thể đem chia đều cho mọi người.
- Trong xã hội, mỗi thành viên có những chức phận khác nhau, những người này lợi dụng chức phận để chiếm một phần sản phẩm xã hội cho riêng mình khi chi dùng các công việc chung → *tư hữu* bắt đầu xuất hiện.

→ Quan hệ cộng đồng bắt đầu bị phá vỡ

→ Gia đình cũng thay đổi → *Gia đình phụ hệ* xuất hiện.

Khả năng lao động của các gia đình khác nhau → phân biệt giàu nghèo.

→ Xã hội nguyên thủy bị rạn vỡ. Con người đứng trước ngưỡng cửa của thời đại xã hội có giai cấp đầu tiên – *xã hội cổ đại*.

CHƯƠNG II – XÃ HỘI CỔ ĐẠI

BÀI 3:

CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

I. Điều kiện tự nhiên và sự phát triển kinh tế:

1. Điều kiện tự nhiên:

Thuận lợi cho đời sống của con người.

- Đồng bằng ven sông rộng, đất đai phì nhiêu và mềm xốp, dễ canh tác, lượng mưa đều đặn phân bố theo mùa, có khí hậu ấm nóng .
- Vào mùa mưa hàng năm, nước sông dâng cao,phủ lên các chân ruộng thấp một lớp phù sa màu mỡ, thích hợp cho việc gieo trồng các loại cây lương thực.

→ khoảng 3500 – 2000 năm TCN, cư dân tập trung khá đông theo từng bộ lạc trên các thềm đất cao gần sông. Lúc này, họ đã biết sử dụng đồng thau cùng với những công cụ bằng đá, tre, gỗ.

2. Sự phát triển kinh tế:

- Cư dân lưu vực những dòng sông lớn ở Châu Á, Châu Phi sống chủ yếu bằng nghề nông. Họ đã biết trồng mỗi năm hai vụ lúa.
- Xây dựng hệ thống thủy lợi, đắp đê ngăn lũ, đào kênh máng dẫn nước…Công việc trị thủy khiến mọi người gắn bó liên kết với nhau.
- Kết hợp nuôi gia súc, làm đồ gốm, dệt vải…
- Trao đổi sản phẩm giữa vùng này với nghành khác.

→ Ngành kinh tế bổ trợ cho nghề nông.

II. Sự hình thành các quốc gia cổ đại:

Sản xuất phát triển → phân hóa xã hội, xuất hiện giàu nghèo

→ Giai cấp và nhà nước đã ra đời.

Các quốc gia cổ đại phương Đông được hình thành từ rất sớm.

- Trên lưu vực sông Nin, khoảng giữa thiên niên kỉ IV TCN, cư dân Ai Cập cổ đại đã sống tập trung theo từng công xã. Khoảng 3200 năm TCN, thành lập nhà nước Ai Cập thống nhất.
- Ở lưu vực Lưỡng Hà, vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN, hàng chục nước nhỏ của người Su-me đã được hình thành.
- Ở Ấn Độ, những quốc gia cổ đại đầu tiên đã ra đời trên lưu vực sông Ấn từ khoảng giữa thiên niên kỉ III TCN.

- Ở Trung Quốc, vương triều nhà Hạ được hình thành vào khoảng thế kỉ XXI TCN đã mở đầu cho xã hội có giai cấp và nhà nước ở Trung Quốc.

→ Các quốc gia cổ đại phương Đông được hình thành từ khoảng thiên niên kỉ IV – III TCN .

III. Xã hội cổ đại phương Đông:

Nhu cầu trị thủy, xây dựng các công trình thủy lợi đã khiến nông dân gắn bó và ràng buộc với nhau trong khuôn khổ của công xã nông thôn. Các thành viên của công xã được gọi là *nông dân công xã.*

- Nông dân công xã là bộ phận đông đảo nhất, có vai trò to lớn trong sản xuất.
- Đứng đầu giai cấp thống trị là vua chuyên chế, quý tộc, quan lại, chủ ruộng đất và tăng lữ.Họ sống giàu sang bằng sự bóc lột, bổng lộc do nhà nước cấp và do chức vụ đem lại.

Nô lệ: tầng lớp thấp nhất trong xã hội. Có nguồn gốc là tù binh chiến tranh, nông dân nghèo không trả được nợ.Chuyên làm việc nặng nhọc, hầu hạ tầng lớp quý tộc.

IV. Chế độ chuyên chế cổ đại:

Từ thiên niên kỉ IV đến thiên niên kỉ III TCN, xã hội có giai cấp và nhà nước đều đã được hình thành ở lưu vực sông Nin, sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-rat, sông Ấn, sông Hằng và Hoàng Hà.

Xã hội có giai cấp và nhà nước được hình thành từ liên minh bộ lạc, liên kết với nhau do nhu cầu trị thủy và xây dựng các công trình thủy lợi.

Nhà nước được lập ra để điều hành và quản lí xã hội, mang tính chất của một nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền, đứng đầu là vua.

- Vua dựa vào quí tộc và tôn giáo bắt mọi người phải phục tùng, tự quyết định mọi chính sách và công việc. Vua trở thành vua chuyên chế.
- Giúp việc cho nhà vua là bộ máy hành chính quan liêu gồm toàn quí tộc.Bộ máy này làm các việc thu

thuế, xây dựng các công trình công cộng như đền tháp, cung điện, đường sá và chỉ huy quân đội.

→ Chế độ nhà nước của xã hội có giai cấp đầu tiên ở phương Đông, vua là người đứng đầu, gọi là ***chế độ chuyên chế cổ đại***.

V. Văn hóa cổ đại phương Đông:

1, Sự ra đời của lịch pháp và thiên văn học:

Thiên văn học và lịch pháp học ra đời vào loại sớm nhất ở các quốc gia phương Đông.

Gắn liền với nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

Sáng tạo ra nông lịch.

2, Chữ viết:

Sự phát triển của đời sống làm cho quan hệ xã hội loài người trở nên phong phú và đa dạng; người ta cần ghi chép và lưu trữ những gì đã diễn ra → chữ viết ra đời → phát minh lớn của loài người.

- o Vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN, chữ viết đã xuất hiện ở Ai Cập và Lưỡng Hà, gọi là *chữ tượng hình.*
- o Cách điệu hoá chữ tượng hình thành nét, ghép các nét theo quy ước để phản ánh ý nghĩ của con người một cách phong phú hơn gọi là *chữ tượng ý.*

❖ Ghi chép:

- o Người Ai Cập viết chữ trrên giấy Papyrút.
- o Người Su-me ở Lưỡng hà viết chữ trên tấm đất sét còn ướt rồi đem phơi nắng hoặc nung khô.
- o Người Trung Quốc khắc chữ trên xương thú, mai rùa, thẻ tre, lụa.

4. Kiến trúc:

Nghệ thuật kiến trúc phát triển rất phong phú: Kim tự tháp ở Ai Cập, những khu đền tháp ở Ấn Độ, thành Babilon ở Lưỡng Hà…

Những công trình cổ xưa này là những kì tích về sức lao động và tài năng sáng tạo của con người.

3. Toán học:

Do nhu cầu tính toán ruộng đất, xây dựng nên toán học xuất hiện rất sớm ở phương đông.

- Ai Cập rất giỏi về hình học. Tính được số pi = 3,16 ;tính được diện tích các hình.
- Lưỡng Hà giỏi về số học, làm được các phép cộng, trừ, nhân, chia cho tới một triệu.
- Người Ấn Độ tạo nên chữ số ta dùng ngày nay, kể cả số 0

Những hiểu biết về toán học của người xưa đã để lại nhiều kinh nghiệm quý, chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn ở thời sau.

BÀI 4:
CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI
PHƯƠNG TÂY- HYLẠP VÀ RÔMA

I. Thiên nhiên và đời sống con người:

1. Điều kiện tự nhiên:

a. Thuận lợi:

- Địa Trung Hải giống như một cái hồ rất lớn, tạo nên sự giao thông thuận lợi giữa các nước với nhau.
- Khí hậu ấm áp, trong lành.

b. Khó khăn:

- Đồng bằng nhỏ hẹp, phần lớn lãnh thổ là núi và cao nguyên.
- Đất canh tác ít, khô và rắn

→ lưỡi cày, lưỡi cuốc bằngg đồng không có tác dụng.

2. Đời sống con người:.

Đầu thiên niên kỉ I TCN, bắt đầu biết chế tạo công cụ bằng sắt.

→ diện tích canh tác tăng.

- Đất đai ở đây thuận tiện cho việc trồng các loại cây lưu niên: cam, chanh, nho, ôliu…

→ Các nước này vẫn phải mua lúa mì, lúa mạch của người Ai Cập, Tây Á…

- Nhiều sản phẩm nổi tiếng như đồ gốm tráng men có màu sắc và hình vẽ đẹp. đã có nhiều xưởng thủ công chuyên sản xuất một mặt hàng có chất lượng cao, có quy mô khá lớn.
- Người Hy Lạp và Rôma đem các sản phẩm của mình đi bán ở ven Địa Trung Hải,mua về lúa mì, súc vật, lông thú từ Hắc Hải, Ai Cập…, tơ lụa, hương liệu, xa xỉ phẩm từ phương Đông. Nô lệ là hàng hoá quan trọng nhất, Đê-lốt, Pi-rê… trở thành trung tâm buôn bán nô lệ lớn của thế giới cổ đại.

o Hoạt động thương mại phát đạt đã thúc đẩy lưu thông tiền tệ. Các thị quốc đều có đồng tiền riêng của mình.

→ Nền kinh tế của các nhà nước ở vùng Địa Trung Hải phát triển mau lẹ.

II. Thị quốc Địa Trung Hải:

1. Sự hình thành:

o Có nhiều đồi núi chia cắt đất đai, không có điều kiện tập trung đông dân cư.

o Sống thiên về nghề buôn và nghề thủ công.

→ Mỗi vùng, mỗi mỏm bán đảo là giang sơn của một bộ lạc, đây cũng là một nước.

2. Tổ chức thị quốc:

Dân cư sống tập trung ở thành thị.

Phần chủ yếu của một nước là thành thị với một vùng đất đai trồng trọt ở xung quanh.

o Thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát, quan trọng là bến cảng.

→ ***Thị quốc*** (thành thị quốc gia).

o Thể chế dân chủ (thành thị Aten).

- *Đại hội công dân*: quyết định mọi công việc nhà nước. Không chấp nhận có vua.
- *Hội đồng 500* : Có vai trò như " quốc hội".
- Mọi công dân ai cũng được phát biểu và biểu quyết những việc lớn của quốc gia.

Thể chế dân chủ phát triển cao nhất ở Aten.

o Mối quan hệ giữa các thị quốc:

Các thị quốc luôn luôn giữ quan hệ buôn bán với nhau và với các vùng xa.

Sự giàu có của Hy Lạp dựa trên sử dụng nô lệ → sự cách biệt giữa giàu và nghèo, giữa chủ nô và nô lệ ngày càng lớn.

→ Nô lệ bị bóc lộ, bị khinh rẻ nên thường phản kháng

chủ nô, hình thức chủ yếu là trễ nải trong lao động và bỏ trốn, nổi dậy khởi nghĩa.

III. Văn hóa cổ đại Hy Lạp và Rôma:

1. Lịch và chữ viết:

a. Lịch:

- Người Hy Lạp có hiểu biết chính xác hơn về trái đất và hệ mặt trời.
- Nhờ đi biển, họ đã thấy trái đất hình quả cầu tròn.
- Người Rôma đã tính dược 1 năm có 365 ngày và ¼ nên họ định 1 tháng lần lượt có 30 và 31 ngày, riêng tháng 2 có 28 ngày.

→ Phép tính lịch của người Rôma cổ đại rất gần với những hiểu biết ngày nay.

b. Chữ viết:

- Cuộc sống "bôn ba" trên biển, trình độ phát triển của nền kinh tế → nhu cầu sáng tạo ra một chữ viết gồm các kí hiệu đơn giản, có khả năng ghép *chữ* linh hoạt thành *từ* để thể hiện ý nghĩ của con người.
- Hệ chữ cái Rô-ma, hệ A,B,C… gồm 20 chữ, sau thêm 6, thành hệ thống chữ cái hoàn chỉnh như ngày nay.
- Hệ chữ "số La Mã".

→ Phát minh và cống hiến lớn lao của cư dân Địa Trung Hải cho nền văn minh nhân loại.

2. Sự ra đời của khoa học:

Đến thời cổ đại Hy Lạp và rô-ma, những hiểu biết khoa học mới thực sự trở thành khoa học.

- Toán học: đã vượt lên trên việc ghi chép và giải các bài toán riêng biệt để lại những định lí, định đề có giá trị khái quát hoá cao (Ta-let, Pi-ta-go, Ơc- clít…)

→ những kiến thức cơ sở của toán học.

- Sử học: Các sử gia Hy Lạp và Rôma biết tập hợp tài liệu, phân tích, trình bày có hệ thống

  Hê-rô-đốt viết sử về Chiến Tranh Giữa Hy Lạp và Ba Tư.

  Tu-xi-đít viết sử về Chiến Tranh Pê-lô-pôn

- Địa lí học: địa lí gia Strabon.

3. Văn học:

- Thơ: Ở Hy Lạp, anh hùng ca của Hô-me: I-li-át và Ô-đi-xê

Người Rô-ma tự nhận là học trò và người kế thừa của văn học – nghệ thuật Hy Lạp cũng đã xuất hiện những nhà văn hóa, nhà thơ nổi tiếng như Lu-cre-xơ, Viếcgin…

- Kịch (có kèm theo hát) là hình thức nghệ thuật dễ phổ biến nhất và được ưa chuộng nhất (Sô-phốc-lơ: Ô-đip làm vua…)

4. Nghệ thuật:

Người Hy Lạp cổ đại đã để lại rất nhiều tượng và đền đài đạt tới trình độ tuyệt mĩ: tượng nữ thần A-tê-na, lực sĩ ném đĩa, thần Vệ nữ Mi-lô…

Rô-ma có nhiều công trình kiến trúc như đền đài, cầu máng dẫn nước, trừơng đấu…oai nghiêm, đồ sộ, hoành tráng và thiết thực nhưng không tinh tế, mềm mại, gần gũi như ở Hy Lạp.

Bài 5

TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

I. Trung Quốc thời Tần, Hán:

Thời cổ đại, trên lưu vực sông Hoàng Hà và Trường Giang có nhiều quốc gia nhỏ của người Trung Quốc thường xuyên xâu xé, thôn tính lẫn nhau. Đến thế kỉ IVTCN, Tần trở thành nước có tiềm lực về kinh tế, quân

sự mạnh hơn cả.

1. Nhà Tần: (221 TCN – 207 TCN)

Năm 221 TCN, Tần thống nhất Trung Quốc, các giai cấp mới hình thành.

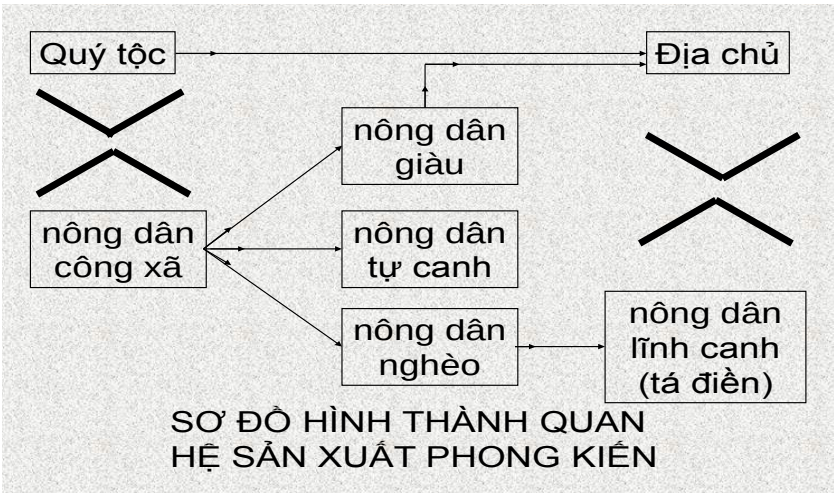

SƠ ĐỒ HÌNH THÀNH QUAN HỆ SẢN XUẤT PHONG KIẾN

Tần Thủy Hoàng là vị vua khởi đầu việc xây dựng bộ máy máy chính quyền phong kiến tập quyền.

→ chế độ phong kiến được xác lập và phát triển.

Hoàng đế

Thừa tướng (quan văn) — Thái uý (quan võ) } Chính quyền trung ương

Thái thú (quận) ↓ Lệnh trưởng (huyện) } Chính quyền địa phương

2. Nhà Hán (206 TCN – 220):

Lưu Bang lên ngôi , lập ra nhà Hán. Các hoàng đế triều hán tiếp tục củng cố bộ máy cai trị, mở rộng hình thức tiến cử cà con em gia đình địa chủ tham gia vào chính quyền.

II . Sự phát triển chế độ phong kiến dưới thời Đường:

Sau mấy thế kỉ rối ren, Lý Uyên dẹp tan được phe đối lập, đàn áp khởi nghĩa nông dân, lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Đường (618 – 907).

Chế độ phong kiến dưới thời Đường đạt đến đỉnh cao.

1. **Kinh tế** :

❖ *Nông nghiệp*: Phát triển tương đối toàn diện:

- o Giảm tô thuế, bớt sưu dịch.
- o Chế độ quân điền.
- o Chế độ tô, dung, điệu.
- o Áp dụng những kĩ thuật canh tác mới vào sản xuất.

❖ *Thủ công nghiệp, thương nghiệp*: bước vào giai đoạn thịnh đạt.

❖ Các tuyến đường *giao thông* đã được hình thành ("con đường tơ lụa" trên đất liền và trên biển được thiết lập và mở rộng.

2. **Chính trị**:

Nhà Đường tiếp tục củng cố chính quyền trung ương, làm cho bộ máy cai phong kiến được hoàn chỉnh.

Cử người thân tín cai quản các địa phương, giao cho các công thần hoặc người thân tộc giữ chức tiết độ sứ.

Mở khoa thi tuyển chọn người đỗ đạt ra làm quan.

→ tạo điều kiện cho quý tộc, địa chủ được tham gia vào bộ máy cai trị từ trung ương đến địa phương.

→ Chính quyền phong kiến thời Đường được tăng cường nhằm nâng cao quyền lực tuyệt đối của hoàng đế.

3. **Quân sự:** tiếp tục xâm lược, mở rộng lãnh thổ.

- o Lấn chiếm vùng Nội Mông.
- o Chinh phục Tây Vực.

- Xâm lược bán đảo Triều Tiên
- Đô hộ ở An Nam (lãnh thổ Việt Nam hồi đó)

→ Đế quốc phong kiến phát triển nhất.

Đến cuối thời Đường, mâu thuẫn xã hội sâu sắc → nông dân nổi dậy.

Tiêu biểu là khởi nghĩa do Hoàng Sào lãnh đạo → Nhà Đường bị lật đổ lập ra nhà Tống vào năm 960. Sau đó, miền Bắc Tống lại bị nước Kim đánh chiếm. Đến cuối thế kỉ XIII, cả hai nước Kim và Nam Tống lần lượt bị Mông Cổ tiêu diệt (1279)

II.Trung Quốc thời Minh, Thanh:

1271, vua Mông Cổ thiết lập triều Nguyên ở Trung Quốc (1271 - 1368)

1368, khởi nghĩa nông dân lật đổ được triều Nguyên. Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng đế ở Nam Kinh, lập ra nhà Minh (1368 – 1644).

1. Nhà Minh (1368 - 1644):

❖ *Kinh tế:*

- Khôi phục và phát triển kinh tế, đê điều thuỷ lợi chăm sóc → đời sống nhân dân ổn định.
- Đầu thế kỉ XVI, mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở Trung Quốc.

Thịnh trị vào đầu đời Minh : trung tâm làm đồ gốm lớn như Cảnh Đức , có những chủ xưởng dệt nắm trong tay hàng vạn lạng bạc tiền vốn, hàng chục khung cửi và hàng chục thợ, người thợ làm thuê để lấy tiền công.

Các thành thị ở thời Minh mọc lên nhiều và rất phồn thịnh. Bắc Kinh, Nam Kinh không chỉ là trung tâm chính trị mà còn là trung tâm kinh tế lớn .

❖ *Chính trị:*

Minh Thái Tổ rất quan tâm đến việc xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền .

Năm 1380 bỏ các chức Thừa tướng, Thái uý và thay vào đó là các Thượng thư phụ trách các bộ.

Lập ra 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Bình, Hình, Công), hoàn chỉnh bộ máy quan lại.

Hoàng đế tập trung mọi quyền hành trong tay, trực tiếp nắm quân đội.

Phong tước và cấp đất đai cho con cháu hoàng tộc vàcông thần thân tín để làm chỗ dựa cho triều đình .

Cuối thời Minh : bao chiếm và tập trung ruộng đất. Nhiều người phải cầm ruộng đất, bán vợ đợ con, hoặc bỏ quê hương đi tha phương cầu thực. Khởi nghĩa nông dân lại nổ ra. Cuộc nổi dậy của Lý Tự Thành làm cho triều Minh sụp đổ

2. **Nhà Thanh (1644 – 1911)**

Lỗ Nhĩ Cáp Xích lập ra nhà Thanh (1644 - 1911)

Nhà Thanh thi hành chính sách áp bức dân tộc.

Các hoàng đế Thanh dùng các biện pháp vỗ về, mua chuộc giai cấp địa chủ người Hán, giảm nhẹ tô thuế cho nông dân, khuyến khích khẩn hoang nhưng không làm mâu thuẫn dân tộc dịu đi.

Khởi nghĩa nông dân nổ ra, chính quyền nhà Thanh suy yếu dần.

→ Tư bản phương Tây nhòm ngó, xâm lược Trung Quốc.

→ Chế độ phong kiến Trung Quốc suy sụp.

IV. Văn hoá Trung Quốc thời phong kiến :

1. Tư tưởng, tôn giáo :

Nho giáo giữ vai trò quan trọng. Người đầu tiên khởi xướng ra Nho giáo là Khổng Tử. Thời Hán vũ Đế, Nho giáo trở thành công cụ sắc bén phục vụ cho nhà nước phong kiến tập quyền , trở thành cơ sở lý luận và tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc, kỉ cương của đạo đức phong kiến . Nho giáo mặc dù sau này có ít nhiều thay đổi qua các thời đại, nhưng vẫn là công cụ tinh thần

để bảo vệ chế độ phong kiến. Về sau, Nho giáo càng tỏ ra bảo thủ, lỗi thời và kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Phật giáo ở Trung Quốc cũng hình thành, thịnh nhất vào thời Đường. Các nhà sư sang Ấn Độ để tìm hiểu giáo lí của đạo Phật, xây chùa, tạc tượng, in kinh.

2. Sử học :

Trở thành lĩnh vực nghiên cứu độc lập , người đặt nền móng là Tư Mã Thiên. Bộ *Sử kí* do ông soạn có giá trị cao về mặt tư liệu và tư tưởng.

3. Văn học:

Thơ Đường : phản ánh toàn diện bộ mặt xã hội bấy giờ và đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật như của Lý Bạch, Đỗ Phủ,Bạch Cư Dị....

Tiểu thuyết : là hình thức văn học mới phát triển thời Minh Thanh. Nhiều tác phẩm lớn, nổi tiếng đã ra đời trong giai đoạn này như *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Thuỷ hử* của Thi Nại Am, *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân, của Tào Tuyết Cần...

4. **Các lĩnh vực Toán học, Thiên văn học, Y dược**...của Trung Quốc cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Quyển *Cửu chương toán thuật* thời Hán nêu các phương pháp tính diện tích và khối lượng khác nhau... Tổ Xung Chi (thời Nam - Bắc triều) đã tìm ra số Pi đến 7 số lẻ.

Phát minh ra *nông lịch*. Trương Hành làm dụng cụ để đo động đất.

Trung Quốc có nhiều thầy thuốc giỏi . Hoa Đà (Thời Hán) người đầu tiên của Trung Quốc đã biết dùng phẫu thuật để chũa bệnh. *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân là một quyển sách thuốc rất có giá trị.

5. Kĩ thuật:

4 phát minh quan trọng : giấy, kĩ thuật in, la bàn và thuốc súng.

6. Kiến trúc:

Kiến trúc nghệ thuật đặc sắc: Vạn lý trường thành, những cung điện cổ kính, những bức tượng Phật sinh động... còn được lưu giữ đến ngày nay.

Bài 6

CÁC QUỐC GIA ẤN VÀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG ẤN ĐỘ

I. Thời kỳ các quốc gia đầu tiên:

II.Thời kì Vương triều Gúp-ta và sự phát triển văn hoá truyền thống Ấn Độ:

a. Thời kì vương triều Gup-ta

- Đến đầu Công nguyên, miền Bắc Ấn Độ đã được thông nhất lại , phát triển cao và rất đặc sắc - thời Vương triều Gúp-ta.

- Có vai trò tổ chức kháng cự, không cho các tộc ở Trung Á xâm lấn từ phía Bắc , thống nhất miền Bắc Ấn Độ.

- Vương triều Gup-ta có 9 đời vua, qua gần 150 năm (319 - 467) sự phát triển và nét đặc sắc cả dưới thời hậu Gúp-ta (467 - 606) và Vương triều Hác- sa tiếp theo (606 - 647). Nét đặc sắc nổi bật của thời kì này là *sự định hình và phát triển của văn hoá truyền thống Ấn Độ.*

b. **Sự phát triển văn hoá truyền thống Ấn Độ:**

Tôn giáo :

- Thành phố Ka-pi-la-va-stu là quê hươngcủa nhà hiền triết Sít-đác-ta, sau trởthành Phật tổ Sa-ky-a Mu-ni truyền bá mạnh mẽ dưới thời vua A-sô-ca, tiếp tục dưới các triều đại Gúp-ta và Hác-sa, đến thế kỉ VII.Để tỏ lòng sùng kính đức Phật người ta làm những ngôi chùa hang…(chùa hang Atgianta)

- Cùng với Phật giáo, Ấn Độ giáo ra đời và phát triển chủ yếu thờ bốn thần :bộ ba Brama (thần sáng tạo thế giới), Siva (thần Huỷ diệt), Visnu (thần Bảo hộ), và Inđra (thần sấm sét)→ họ làm những ngôi đền bằng đá hình chóp núi, là nơi ngự trị của các thần linh

- Người Ấn Độ sớm có chữ viết, như chữ cổ vùng sông Ấn từ 3000 năm TCN. Chữ cổ vùng sông Hằng từ 1000 năm TCN

Nâng lên, sáng tạo

Chữ Brahmi ⟶ chữ Phạn

- Chữ Phạn được hoàn thiện về chữ viết lẫn ngữ pháp dưới thời Gúp-ta và được dùng phổ biến trong việc viết

văn bia.

- Thời Gúp-ta đã có nhiều công trình kiến trúc, điêu khắc ,những tác phẩm văn học tuyệt vời có giá trị vĩnh cữu (Ramayana, Bhabharata….)

- Người Ấn đã mang văn hóa,nhất là văn học truyền thống của mình truyền bá ra ngoài.Đông nam Á chịu ảnh hưởng rõ rệt của văn hóa Ấn Độ

Bài 7

SỰ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ VÀ NỀN VĂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA ẤN ĐỘ

I. Sự phát triển của lịch sử và văn hoá truyền thống trên toàn lãnh thổ Ấn Độ:

II. Vương triều Hồi giáo Đê-li:

Năm 1055 người Thổ đánh chiếm Bát-đa lập nên một vương quốc Hồi giáo ở đây (Islam) - vùng Lưỡng Hà đến I-ran và Trung Á, Tây Bắc Ấn Độ. Người Hồi giáo gốc Trung Á tiến hành một cuộc chinh chiến vào đất Ấn Độ rồi lập nên vương quốc Hồi giáo Ấn Độ, gọi tên là Đê-li.

- Vương triều Hồi giáo Đê-li (1206 - 1526) đã truyền bá , áp đặt Hồi giáo vào những cư dân theo Phật giáo và Hinđu giáo, tự dành cho mình những ưu tiên vê ruộng đất , địa vị trong bộ máy quan lại.

Kiến trúc mang đậm kiến trúc Hồi giáo . Trải qua 6 đời vua, Đê-li cũng đã trở thành "một trong những thành phố lớn nhất thế giới" ở thế kỉ XIV.

Sự phát hiện nhau giữa hai nền văn minh đặc sắc là Ấn Độ Hinđu giáo và A-râp Hồi giáo

III. Vương triều Mô-gôn:

Thế kỉ XV, Vương triều Hồi giáo Đê-li bắt đầu suy yếu, bộ phận dân Trung Á khác vua là Ti-mua Leng chỉ huy,theo đạo Hồi tự nhận là dòng dõi Mông Cổ tấn công Ấn Độ từ năm 1398, đánh chiếm Đê-li, lập ra một vương triều là *Mô-gôn* (gốc Mông Cổ)

Vương triều Mô-gôn (1526 - 1707) là thời kì cuối cùng của chế độ phong kiến Ấn Độ,đã ra sức củng cố vương triều theo hướng "Ấn Độ hoá"và xây dựng đất nước . Đến thời trị vì của vị vua thứ tư là A-cơ-ba, Ấn Độ đạt được bước phát triển mới.

A-cơ-ba (1556 - 1605) đã thi hành một số chính sách

tích cực:

- Xây dựng một chính quyền mạnh mẽ.
- Xây dựng khối hoà hợp dân tộc.
- Tiến hành đo đạc lại ruộng đất để định ra mức thuế đúng và hợp lí.
- Khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động sáng tạo văn hoá, nghệ thuật.

Những chính sách đó làm xã hội Ấn Độ ổn định, kinh tế phát triển, văn hoá có nhiều thành tựu mới, đất nước thịnh vượng. A-cơ-ba được coi như là một vị anh hùng dân tộc xứng với danh hiệu của ông là *Đấng Chí tôn A-cơ-ba.*

Hầu hết các vua của triều đại này đều dùng quyền chuyên chế , độc đoán để cai trị,dùng biện pháp dàn áp quyết liệt, hình phạt khắc nghiệt để dân chúng phục tùng, đóng thuế và lao dịch nặng nề.

Con và cháu của A-cơ-ba là Gia-han-ghi-a (1605 - 1627) và Sa Gia-han (1627 -1658) đã chiếm đoạt rất nhều của cải. Để chứng tỏ quyền lực ý muốn của mình , khởi công xây dựng nhiều công trình, đặc biệt là lăng mô Ta-giơ Ma-han và lâu đài Thành Đỏ trên hai bờ sông Y-a-mu-na ở Bắc Ấn Độ trở thành di sản văn hoá bất hủ, niềm tự hào vĩnh cửu về sự sáng tạo, niềm xúc động sâu sắc và tình cảm cao quý của con người . Nhưng đã làm cho sự đối kháng của nhân dân tăng thêm, do lạm dụng quyền lực, công quỹ cùng sức lao động của nhân dân. Hai ông vua này hầu như đã đốt cháy tất cả thành quả của vua A-cơ-ba.

Tình trạng chia rẽ và khủng hoảng xuất hiện trở lại, thực dân Bồ Đào Nha đến từ thời kì đầu vương triều và ngày càng nhiều, nhất là dưới thời Sa Gia-han. Vua cuối của Vương triều là Ao-reng-dép đã phải đối diện với thực dân Anh và bước đầu để mất Ma-đrat, Bom-bay.

Bài 8

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC VƯƠNG QUỐC CHÍNH Ở ĐÔNG NAM Á

I. Sự ra đời của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á:

1. Điều kiện tự nhiên:

- Khu vực khá rộng, bị chia cắt bởi những dãy núi, rừng nhiệt đới và biển.
- không có đồng bằng rộng lớn nhưng điều kiện hết sức thuận lợi - đó là gió mùa kèm theo mưa thích hợp cho sự phát triển của cây lúa nước.Cư dân Đông Nam Á từ rất xa xưa đã biết trồng lúa và rất nhiều loại cây ăn củ,ăn quả khác.

2. Kinh tế:

- Thế kỉ đầu Công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã biết sử dụng đồ sắt.
- Nông nghiệp là ngành sản xuất chính, hình thành một số ngành thủ công truyền thống như dệt, làm đồ gốm, nghề đúc đồng và sắt.
- Do nhu cầu trao đổi sản phẩm ,việc buôn bán theo đường ven biển phát đạt. Một số thành thị - hải cảng đã ra đời và hoạt động nhộn nhịp như Óc Eo (An Giang- Việt Nam), Ta-kô-la (bán đảo Mã Lai)....

Sự phát triển của các ngành kinh tế là cơ sở cho sự ra đời của các quốc gia nhỏ ở Đông Nam Á, gắn liền với tác động về mặt kinh tế của các thương nhân Ấn và ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ. Các nước Đông Nam Á đã vận dụng văn hoá Ấn Độ để phát triển sáng tạo văn hoá của dân tộc mình .

3. Các vương quốc cổ ở Đông Nam Á:

Khoảng 10 thế kỉ đầu sau Công nguyên, quốc gia nhỏ hình thành và phát triển ở khu vực phía nam Đông Nam Á như Vương quốc Cham-pa Ở vùng Trung Bộ Việt Nam, Vương quốc Phù Nam ở hạ lưu sông Mê Công, các vương quốc ở hạ lưu sông Mê nam và trên các đảo của In-đô-nê-xi-a.

Các quốc gia này tranh chấp lẫn nhau nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ của các vương quốc cổ , cơ sở hình thành nên các quốc gia phong kiến dân tộc hùng mạnh sau này .

II. Sự hình thành và phát triển của các quốc gia phong kiến Đông nam Á:

1. Thời kì hình thành: (từ thế kỉ thứ VII đến X)

Khu vực Đông Nam Á hình thành một số quốc gia gọi là các quốc gia phong kiến "dân tộc" như Vương quốc Cam-pu-chia của người Khơ-me,vương quốc của người Môn và người Miên ở vùng hạ lưu sông Mê Nam, của người In-đô-nê-xi-a ở Xu-ma-tơ-ra và Gia-va....

2. Thời kì phát triển: (nửa thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII)

- In-đô-nê-xi-a: Đến cuối thế kỉ thứ XIII dòng vua Gia-va mạnh lên,chinh phục được Xu-ma-tơ-ra thống nhất In-đô-nê-xi-a dưới triều Mô-giô-pa-hít hùng mạnh trong 3 thế kỉ (1213 - 1527), bao gồm hơn 10 nước nhỏ và đảo phụ thuộc, có "sản phẩm quý , đứng hàng thứ hai sau A-rập".
- Vương quốc Cam-pu-chia từ thế kỉ IX - Ăng-co huy hoàng .
- Trên lưu vực sông I-ra-oa-đi, từ thế kỉ XI quốc gia Pa-gan ở miền Trung chinh phục các tiểu quốc gia khác, thống nhất lãnh thổ , mở đầu cho quá trình hình thành và phát triển của vương quốc Mi-an-ma.
- Trong thế kỉ XIII, do sự tấn công của người Mông Cổ, có một bộ phận người Thái sống ở thượng nguồn sông

Mê Công di cư ồ ạt xuống phía nam, định cư ở lưu vực sông Mê Nam và lập nên vương quốc Su-khô-thay nước Thái Lan sau này.

- Bộ phận khác định cư ở vùng trung lưu sông Mê Công,lập nên vương quốc Lan Xang (Lào) vào giữa thế kỉ XIV.

Thê kỉ X - XVIII giai đoạn phát triển thịnh vượng của nền kinh tế khu vực, hình thành những vùng kinh tế quan trọng, có khả năng cung cấp một khối lượng lớn lúa gạo, cá, sản phẩm thủ công và nhất là những sản vật từ thiên nhiên. Một thời lái buôn của nhiều nước trên thế giới đến nay buôn bán , hay đến những nơi khác xa xôi hơn.

Cùng với sự phát triển kinh tế và với quá trình xác lập các quốc gia “dân tộc” văn hoá dân tộc cũng dần được hình thành . Các dân tộc Đông Nam Á đã xây dựng được một nền văn hoá riêng của mình và đóng góp vào kho tàng văn hoá chung của loài người những giá trị tinh thần độc đáo .

3. Thời kì suy yếu:

Từ nửa sau thế kỉ XVIII bước vào giai đoạn suy thoái, xã hội phong kiến vẫn tiếp tục tồn tại tới khi trở thành thuộc địa của các nước tư bản phương Tây vào giữa thê kỉ XIX.

Bài 9

VƯƠNG QUỐC CAM-PU-CHIA-VÀ VƯƠNG QUỐC LÀO

I. Vương quốc Cam-pu-chia:

1. Thời kì hình thành:

Đất nước Cam-pu-chia xung quanh là rừng và cao nguyên, Biển Hồ và cánh đồng phì nhiêu, màu mỡ.

Đa số là người Khơ-me. Địa bàn sinh tụ đầu tiên ở phía bắc nước Cam-pu-chia ngày nay, trên cao nguyên Cò Rạt và trung lưu sông Mê Công.

Sớm tiếp xúc với nền văn hoá Ấn Độ.

Thế kỉ VI, vương quốc của người Khơ-me hình thành gọi là Chân Lạp, người Khơ-me tự gọi tên nước là Cam-pu-chia.

2. Thời kì phát triển:

Thời kì Ăng-co (802-1432) là thời kì phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia.Ăng-co là kinh đô, xây dựng ở Tây Bắc Biển Hồ.Ăng-co thời kì dài nhất và phát triển nhất của nước Cam-pu-chia.

- Người dân sống chủ yếu bằng nông nghiệp,đánh bắt cá,khai thác lâm sản quý, săn bắt thú .

- Thủ công nghiệp : trang sức, chạm khắc trên các bức phù điêu.

- Các vua Cam-pu-chia thời Ăng-co không ngừng mở rộng quyền lực của mình ra bên ngoài.

- Thế kỉ X -XII trở thành một trong những vương quốc mạnh và ham chiến trận nhất Đông Nam Á.

- Thời Giay-a-vác-man VII (1181 - 1201) đã tiến đánh Cham-pa(1190), thu phục trung và hạ lưu Mê Nam, tiến đến tận Say Phong(gần Viêng Chăn).Ở thượng lưu sông Mê Nam, Giay-a-vác -man VII tiến sát biên giới Mi-an-ma.Về phía nam Căm-pu-chia mở rông tới miền bắc bán

đảo Mã Lai.

3. Thời kì suy yếu:

- Cuối thế kỉ XIII,Cam-pu-chia suy yếu,Vương quốc Thái thành lập thế kỉ XIV nhiều lần gây chiến với Cam-pu-chia.

- Năm 1432 người Khơ-me phải bỏ kinh đô Ăng-co lui về phía nam Biển Hồ.

- Tình hình diễn biến rất phức tạp, Cam-pu-chia suy kiệt khi thực dân Pháp đến xâm lược (1863).

4. Văn hóa:

Người Cam-pu-chia đã xây dựng nên một nền văn hoá riêng hết sức độc đáo.

- Chữ viết:

- Đầu Công nguyên người Khơ-me đã học chữ Phạn.

- Từ thế kỉ VII,đã sáng tạo nên hệ thống chữ viết riêng của mình.Từ đó về sau, các bài văn bia, ngoài phần mở đầu viết bằng chữ Phạn phần lớn đều được viết bằng chữ Khơ-me cổ.

- Văn học dân gian và văn học viết :đều phản ánh tình cảm của con người đối với thiên nhiên, đất nước.
- Nghệ thuật kiến trúc Cam-pu-chia : gắn chặt với những tôn giáo.Thời kì đầu tiếp thu văn hoá Hinđu giáo.Thế kỉ XII, phật giáo Đại Thừa có ảnh hưởng lớn ở Cam-pu-chia.Những công trình kiến trúc Hinđu giáo và Phật giáo đã xuất hiện.Nổi tiếng nhất là Ăng-co Vát và Ăng-co Thom.

II. Vương quốc Lào:

1. Thời kì hình thành:

- Đồng bằng ven biển tuy hẹp nhưng màu mỡ là vựa lúa của Lào.

- Chủ nhân đầu tiên là người Lào Thơng. Có thể là chủ

nhân của các nền văn hoá đồ đá, đồ đồng đã sáng tạo ra những chum đá khổng lồ trên cánh đồng Chum.

-Thế kỉ XIII, một nhóm người nói tiếng Thái di cư đến nay, sinh sống hoà hợp với người Lào Thơng gọi là người Lào Lùm.

-Tổ chức xã hội sơ khai la các mường cổ.

- Pha Ngừm thống nhất các mường Lào, lên ngôi năm 1353 đặt tên nước là Lan -xang.

2. Thời kì phát triển:

- Lan Xang thịnh vượng ở các thế kỉ XV- XVII.Chia đất nước thành các mường, đặt quan cai trị, xây dựng quân đội. Nhiều ngươì châu Âu đến buôn bán thời kì này.

- Lan Xang luôn chú ý giữ quan hê hoà hiếu với các nước láng giềng,đồng thời cương quyết chống quân xâm lược Mi-an-ma vào nửa sau thế kỉ XVI.

3. Thời kì suy yếu:

- Thế kỉ XVIII,Lan Xang suy yéu dần vì những cuộc tranh chấp ngôi báu trong hoàng tộc. Sau khi Xu-li-nha Vông-xa chết,Lan Xang bị phân liệt thành 3 tiểu quốc:Luông Pha-bang,Viêng Chăn và Chăm-pa-sắc.

- Xiêm chiếm và cai trị Lào .Năm 1827 Châu A Nụ đã phất cờ khởi nghĩa chống Xiêm nhưng thất bại. Lào tiếp tục là thuộc quốc của Xiêm đến khi thực dân Pháp xâm lược và biến Lào thành thuộc địa (năm 1893).

4. Văn hóa:

- Lào có hệ thống chữ viết riêng trên cơ sở vận dụng các nét chữ cong của Cam-pu-chia và Mi-an-ma.

- Người Lào thích ca nhạc và ưa múa hát.

- Thế kỉ XIII đạo Phật truyền bá vào Lào. Xuất hiện một số công trình kiến trúc Phật giáo điển hình nhất là Thạt Luổng ở Viêng Chăn nhưng lại chịu ảnh hưởng của các tháp Ấn Độ.Hình tượng quả bầu trên đỉnh That Luổng tạo cho kiến trúc một vẻ độc đáo riêng biệt của Lào.

BÀI 10

THỜI KÌ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TÂY ÂU

(Từ thế ki Vđến thế kỉ XIV)

I. Sự hình thành các vương quốc phong kiến Tây Âu:

- Từ thế kỉ III,đế quốc Rô-ma khủng hoảng .Cuộc đấu tranh nô lệ dẫn đến xã hội rối ren .

- Thế kỉ V, đế quốc Rô-ma bị ngươi Giéc-man xâm chiếm .

- Năm 476 ,đế quốc Rô-ma bị diệt vong . Chế độ chiếm nô kết thúc. Thời đại phong kiến bắt đầu ở châu Âu.

- Người Giéc-man thủ tiêu bộ máy nhà nước cũ lập nhiều vương quốc mới như Ăng-glô Xăc-xông, Vương quốc Phơ-răng, Tây Gốt, Đông Gốt...

- Người Giec-man chiếm ruộng đất của chủ nô Rô-ma chia cho các tướng lĩnh quân sự và quý tộc.

- Các thủ lĩnh bộ lạc,các quý tộc thị tộc người Giéc-man tự xưng vua, phong tước vị như công tước, bá tước vv...tạo nên hệ thống đẳng cấp quý tộc vũ sĩ.

- Người Giéc-man từ bỏ tôn giáo nguyên thuỷ tiếp thu Kitô giáo, xây dựng nhà thờ, chiếm ruộng đất của nông dân. Nhà vua phong tặng đất đai theo tước vị cho quý tộc và nhà thờ.

- Tầng lớp quý tộc tăng lữ được hình thành. Cùng với các quý tộc vũ sĩ , quý tộc tăng lữ trở thành tầng lớp riêng có đặc quyền và rất giàu có. Họ trở thành lãnh chúa phong kiến, nô lệ và nông dân biến thành nông nô, phụ thuộc vào các lãnh chúa .

→ Quan hệ sản xuất phong kiến châu Âu hình thành. Mạnh mẽ nhất ở Vương quốc Phơ -răng

II. Xã hội phong kiến Tây Âu:

- Giữa thế kỉ IX, phần lớn đất đai đã được quý tộc và nhà thờ chia nhau chiếm đoạt xong gọi là lãnh địa phong kiến là đơn vị chính trị và kinh tế cơ bản trong thời kì phong kiến phân quyền ở Tây Âu.

1, Lãnh địa phong kiến:

Là một khu đất rộng lớn bao gồm đất của lãnh chúa và đất khẩu phần.

- Đất của lãnh chúa : lâu đài, dinh thự, nhà thờ, nhà kho, chuồng trại... có hào sâu, tường cao bao quanh, tạo thành những pháo đài kiên cố.
- Đất khẩu phần ở xung quanh pháo đài được lãnh chúa giao cho nông nô cày cấy và thu thuế.

2. Đời sống kinh tế, chính trị trong lãnh địa:

a, Đời sống kinh tế:

Nông nô là những người sản xuất chính trong lãnh địa. Ai bỏ trốn sẽ bị trừng phạt, phải nộp tô cho lãnh chúa. Ngoài ra còn phải nộp nhiều thứ thuế khác như thuế thân, thuế cưới xin, thừa kế tài sản... Tuy vậy, nông nô vẫn được tự do trong quá trình sản xuất, có gia đình riêng, có túp lều để ở,có nông cụ và gia súc.

Kĩ thuật sản xuất có tiến bộ. Mọi thứ cần dùng trong lãnh địa đều do nông nô sản xuất . Người ta chỉ mua muối và sắt , không có sự trao đổi, buôn bán với bên ngoài.

→ Lãnh địa là cơ sở kinh tế đóng kín , mang tính chất tự nhiên, tự cấp, tự cấp.

b, Chính trị:

Mỗi lãnh địa là một đơn vị chính trị độc lập. Các lãnh chúa có quyền cai trị lãnh địa của mình như một ông vua. Một số lãnh chúa lớn còn buộc nhà vua ban cho mình quyền “miễn trừ” không can thiệp vào lãnh địa của lãnh chúa .

Như vậy, nhà vua thực chất là một lãnh chúa lớn . Đây

là biểu hiện của chế độ phong kiến phân quyền ở Tây Âu thời trung đại.

Trong các lãnh địa, các lãnh chúa sống cuộc đời nhàn rỗi xa hoa, luyện tập cung, kiếm ,cưỡi ngựa, tổ chức những buổi tiệc tùng, hội hè, sống sung sướng trên sự bóc lột tô thuế và sức lao động của nông nô. Vì vậy, nông nô đã nhiều lần nổi dậy chống lại các lãnh chúa.

III. Sự xuất hiện các thành thị trung đại:

a, Nguồn gốc:

- Do sản xuất phát triển, từ thế kỉ thứ XI Tây Âu đã xuất hiện tiền đề của nền kinh tế hàng hoá . Sản phẩm bán ra thị trường tự do, không bị đóng kín trong lãnh địa.
- Thủ công nghiệp chuyên môn hoá mạnh mẽ. Một số thợ giỏi chỉ làm một nghề thủ công riêng biệt và sống bằng việc trao đổi sản phẩm thủ công của mình với những nông nô khác .

Dần dần để thuận lợi cho sản xuất , trao đổi sản phẩm, một số thợ thủ công thoát khỏi lãnh địa bằng cách bỏ trốn hoặc dùng tiền chuộc lại thân phận . Họ đến nơi có đông người qua lại để lập các xưởng sản xuất và buôn bán hàng hoá thành thị ra đời . Ngoài ra còn có các thành thị do các lãnh chúa lập.

b, Vai trò của thành thị:

Trong thành thị, cư dân chủ yếu gồm những thợ thủ công và thương nhân. Họ tập hợp trong các tổ chức là phường hội, thương hội và đặt ra những qui chế riêng (gọi là phường quy)

Các thương nhân châu Âu hằng năm còn tổ chức những hội chợ lớn hoặc lập các thương đoàn đê trao đổi, buôn bán.

Sự phát triển của các ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp → phá vỡ nền kinh tế tự nhiên của các lãnh địa, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hoá giản đơn phát triển.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Thành thị → xoá bỏ chế độ phong kiến phân quyền, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền, thống nhất quốc gia, dân tộc. Nó mang không khí tự do, mở mang tri thức, tạo tiền đề hình thành các trường đại học lớn như Bô-lô-nha, O-xphớt, Xốc-boon...

Bài 11

TÂY ÂU THỜI HẬU KÌ TRUNG ĐẠI

I. Những cuộc phát kiến địa lí:

1, Nguyên nhân:

- Sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất đã làm cho nhu cầu về hương liệu ,vàng bạc ,thị trường ngày một tăng.
- Thế kỉ XV, con đường giao lưu buôn bán qua Tây Á và Địa Trung Hải lại do người A-rập độc chiếm → vấn đề cấp thiết được đặt ra là phải tìm ra con đường thương mại giữa phương Đông và châu Âu.
- khoa học- kĩ thuật có những bước tiến quan trọng .Đây chính là tiền đề cho các cuộc phát kiên địa lí.

2, Những cuộc phát kiến địa lí đầu tiên:

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là những nước tiên phong trong các cuộc thám hiểm ,khám phá ra những miền đất mới.

Năm 1487, B.Đi-a-xơ(1450-1500) đi vòng qua cực Nam của châu Phi. Điểm đó được ông đặt tên là mũi Bão Tố, sau gọi là mũi Hảo Vọng.

Tháng 8- 1492, C.Cô-lôm-bô(1451? - 1506)đã đi về hướng Tây đến một số đảo thuộc vùng biển Ca-ri- bê ngày nay, nhưng ông tưởng nay là miền "Đông Ấn Độ".Cô-lôm-bô được coi là người phát hiện ra châu Mĩ.

Tháng 7 -1497,Va- xcô đơ Ga -ma (1469?- 1524) đã đến ca-li-cút thuộc bờ Tây Nam Ấn Độ.

Ph.Ma-gien-lan (1480-1521)là người đã thực hiện chuyến đi đầu tiên vòng quanh thế giới bằng đường biển từ năm 1519 đến năm 1522. Đoàn tàu của ông đi vòng qua điểm cực Nam của Nam Mĩ (sau này được gọi là eo biển Ma-gien-lan) tiến vào đại dương, mà ông đặt tên là Thái Bình Dương.

3, Hệ quả của những cuộc phát kiến địa lí:

- Phát kiến đia lí đã mở ra một trang mới trong tiến trình phát triển của lịch sử loài người .
- Khẳng định Trái Đất hình cầu, mở ra những con đường mới, những vùng đất mới, những dân tộc mới ,những kiến thức mới, tăng cường giao lưu văn hoá giữa các châu lục.
- Thị trường thế giới được mở rộng ,hàng hải quốc tế phát triển.
- Đồng thời ,nó cũng thúc đẩy quá trình khủng hoảng ,tan rã của quan hệ phong kiến và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu.

Tuy nhiên cùng với những yếu tố tích cực, các cuộc phát kiến địa lí đã nảy sinh quá trình cướp bóc thuộc địa và buôn bán nô lệ.

II. Sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu:

(học sinh đọc thêm)

III. Phong trào văn hoá Phục hưng:

1, Nguyên nhân:

Giai cấp tư sản mới ra đời có thế lực về kinh tế nhưng chưa có địa vị xã hội tương ứng.

Con người bước đầu nhận thức được bản chất của thế giới, giai cấp tư sản đã đấu tranh chống lại giáo lí Kitô mang nặng những quan điểm lỗi thời của xã hội phong kiến.

→ *phong trào Văn hoá Phục hưng*.

2, Đặc điểm :

- Giai cấp tư sản, muốn khôi phục lại tinh hoa văn hoá của các quốc gia cổ đại Hi Lạp và Rô-ma.
- Xây dựng một nền văn hoá mới, đề cao giá trị con người, đòi quyền tự do cá nhân.
- Coi trọng khoa học-kĩ thuật.

→ Trào lưu văn hoá này được gọi là *phong trào Văn hoá Phục hưng*.

Quê hương của phong trào Văn hoá Phục hưng là I-ta-li-a → đã lan nhanh sang các nước Tây Âu và trở thành một trào lưu rộng lớn.

Thời đại Văn hoá Phục hưng chứng kiến sự tiến bộ vượt bậc của khoa học-kĩ thuật,sự phát triển phong phú về văn học và sự nở rộ các tài năng (Ra-bơ-le,Đê-cac-tơ, Lê-ô-na-đơ-vin-xi, Sêch-pia…).

3, Tính chất:

- Lên án nghiêm khắc Giáo hội Kitô.
- Tấn công vào trật tự xã hội phong kiến
- Đề cao giá trị nhân bản và tự do cá nhân
- Xây dựng thế giới quan tiến bộ.

4, Ý nghĩa:

Đây là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại giai cấp phong kiến lỗi thời. Nó đã cổ vũ và mở đường cho văn hoá châu Âu phát triển hơn.

IV. Cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân:

(học sinh đọc thêm)

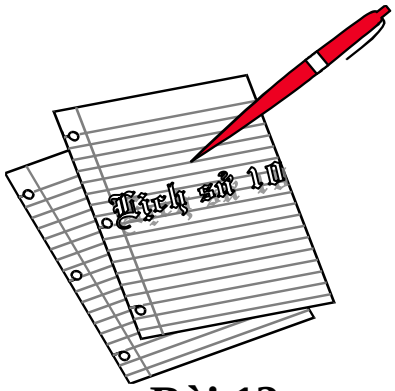

Bài 12

ÔN TẬP LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THUỶ, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

I . Xã hội nguyên thuỷ:

Thời kì xã hội nguyên thuỷ là bước đi đầu tiên chập chững của loài người mà dân tộc nào cũng phải trải qua.

- Việc tạo ra lửa và dùng lửa, việc làm ra công cụ lao động từ thô sơ đến chính xác, đa dạng và sử dụng có hiệu quả đã chứng tỏ tinh thần lao động sáng tạo, luôn cải tiến công cụ lao động của con người , nhằm mục đích không ngừng cải thiện đời sống của mình.

→ đời sống của con người không ngừng tiến bộ: từ chỗ bữa ăn thiếu thốn, thất thường tiến tới dư dật, có để dành và cao hơn nữa, biết chăn nuôi và trồng trọt để chủ động tạo ra nguồn thức ăn.

- Con người cũng đã biết làm nhà, dựng bếp, mặc quần áo và đeo đồ trang sức.

Trong cuộc sống đó, mọi công việc đều đòi hỏi sự cố gắng cao nhất của tất cả các thành viên. Mọi người đều sống theo cộng đồng, công bằng và tự nguyện có sự kính trọng và yêu quý lẫn nhau giữa lớp già và lớp trẻ, nhung chưa có sự áp bức và cưỡng ép, tư hữu và bóc lột.

Song xã hội nguyên thuỷ còn ở trình độ quá thấp nên loài người phải vượt qua một chặng đường dài để tiến tới ngưỡng cửa của văn minh.

II. Xã hội cổ đại:

III. Xã hội phong kiến - trung đại:

1, Phương Đông:

Các nước phương Đông chuyển sang chế độ phong kiến tương đối sớm từ khoảng những thế kỉ cuối trước Công nguyên.

Hình thành trong xã hội hai giai cấp địa chủ và nông dân lĩnh canh, phản ánh quan hệ bóc lột chủ yếu là bóc lột địa tô.

Trong điều kiện đó, vua chuyên chế không mất đi mà còn tăng thêm quyền lực, trở thành hoàng đế hay đại

vương. Các vương quốc thống nhất rộng hơn và chặt chẽ hơn. Chế độ phong kiến phương Đông rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trong khoảng các thế kỉ XVII - XIX, trước khi chủ nghĩa tư bản phương Tây đặt chân đến.

2, Phương Tây:

Tây Âu bước vào chế độ phong kiến muộn hơn các nước phương Đông chừng 5 thế kỉ. Đế quốc Rô-ma sụp đổ, các vương công địa phương ra sức chia nhau ruộng đất và chiếm ruộng của nông dân làm lãnh địa . Bản thân họ trở thành lãnh chúa.

Sau những cuộc phát kiến địa lí, nền sản xuất ở Tây Âu được đẩy mạnh . Bắt đầu quá trình hình thành mầm mống của chủ nghĩa tư bản và của giai cấp tư sản.

Giai cấp tư sản mới ra đời tuy còn non yếu nhưng đã tỏ rõ sức mạnh về kinh tế và tinh thần của nó, trở thành giai cấp giàu có nhất trong xã hội, tích cực đấu tranh chống phong kiến trên các lĩnh vực tôn giáo, tư tưởng, văn hoá, nghệ thuật....

Thế kỉ XV - XVI là giai đoạn hậu kì trung đại, giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến và chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

CHƯƠNG I:

VIỆT NAM TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN THẾ KỈ X

BÀI 13:

VIỆT NAM THỜI KỲ NGUYÊN THỦY.

I. Những dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam:

		Địa bàn	Dấu tích	HĐ Kinh tế	Tổ chức Xã hội

Cách nay 30-40 vạn năm	Người tối cổ	Lạng Sơn, thanh hóa, Đồng Nai, Bình Phước	Nhiều công cụ đá ghè đẻo thô sơ	Săn bắt hái lượm	Sống thành từng bầy

II. Sự hình thành và phát triển của các công xã thị tộc:

1, Sơn vi :

Địa bàn: Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị

Đời sống: sống trong hang động, mài đá, ven sông suối. Công cụ đá ghè đẻo, săn bắt, hái lượm

Tổ chức xã hội: THỊ TỘC.

2, HÒA BÌNH BẮC SƠN: (cách đây 6000-12000 năm)

Sống định cư lâu dài trong các hang động, mái đá, gần nguồn nước.săn bắt hái lượm là chính ngoài ra còn trồng rau củ, cây ăn trái.

Bắt đầu có một nền nông nghiệp sơ khai.

THỊ TỘC BỘ LẠC

CÁCH MẠNG ĐÁ MỚI (Cách đây khảng 5000-6000 năm)

- Biết cưa, khoan đá
- Kĩ thuật làm đồ gốm bằng bàn xoay.
- Năng suất lao động tăng, bước vào giai đoạn nông nghiệp trồng lúa dùng cuốc đá
- Dân số tăng. Có trao đổi sản phẩm giữa các bộ lạc.Đời sống vật chất tinh thần được nâng cao

III. Sự ra đời của kĩ thuật luyện kim và nghề trồng lúa:

Cách đây 3000-4000 năm :Các bộ lạc sống rải rác trên đát nước ta trên cơ sở:

- Phát triển cao của kỷ thuật chế tác đá. Làm gốm đã bắt đầu
- Biết khai thác và sử dụng Đồng và kỹ thuật luyện kim

o Nghề trồng lúa trở nên phổ biến

ĐỒNG NAI	Cách mạng 3000-4000 năm	Cư dân văn hóa PHÙNG NGUYÊN	Sông Mã, Sông Cả, THANH-NGHỆ	SA HUỲNH
Thời đại đồ Đồng		Thuật Luyện Kim:	Sơ kỳ Đồng Thay	Buổi đầu sơ khai kim khí. Biết đếnthuật luyện kim, chế tác đồ sắt
Lúa nước và các loại cây trồng khác, khai thác vật rứn, săn bắn… Làm nghề thủy công, có một số vật bằng vàng, đồng, thuỷ tinh		Mở đầu thời đại đồng thau xỉ đồng, Công cụ sản chủ yếu: bằng đá Nông nghiệp lúa nước. Chăn nuôi : trâu bò, gà.	Nông nghiệp lúa nước là chủ yếu. Dùng cuôc đá Tương đương với Phùng Nguyên	Trồng lúa nước và các loại cây trồng khác Gấm đẹp, vãi đẹp Làm đồ trang sức bằng đá quý, mã não, vỏ ốc, thủy tinh

Tóm lại cách đây 3000-4000 năm trên các vùng của đất nước ta các bộ lạc đã bước vào thời kỳ Kim khí, hình thành những nền văn hóa lớn phân bố ở các khu vực khác nhau, làm tiền đề cho sự chuyển biến của xã hội nguyên thủy sang thời đại mới.

Bài 14

CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

I. Quốc gia Văn Lang- Âu Lạc:

Thiên niên kỉ I trước công nguyên đến thể kỉ I sau công nguyên: Văn hóa Đông Sơn

1, Chuyển biến kinh tế :

- Công cụ lao động: Đồng thau là phổ biến, Sắt.
- Khai phá cách đồng màu mỡ (Sông Cã, Sông Mã)
- Nền KT nông nghiệp lúa nước + sức kéo của trâu bò bắt đầu .

- Săn bắn, chăn nuôi, đánh cá, nghề thủ công đúc đồng , gốm
- Sự phân chia giữa Nông nghiệp và Thủ công nghiệp xuất hiện

2, Chuyển biến xã hội:

- Thời Phùng Nguyên bắt đầu phân hóa giàu – nghèo.
- Thời Đông Sơn : Sự phân hóa xã hội ngày càng phổ biến
- Công xã thị tộc giải thể
- Công xã Nông thôn(làng xóm), gia đình phụ hệ xuất hiện.

3, Sự ra đời của nhà nước Văn Lang – Âu Lạc:

Sự chuyển biến kinh tế - xã hộiđòi hỏi các hoạt động trị thủy phục vụ nông nghiệp + chống ngoại xâm → sự ra đời sớm của nhà nước Văn Lang (VII- III TCN), Âu Lạc (207 TCN- 179 TCN)

a, Tổ chức Nhà nước :

VĂN LANG (Vua Hùng): Kinh đô Bạch Hạc (Văn Lang, Phong Châu)

ÂU LẠC (Thục Phán An Dương Vương): Kinh đô Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội)

ÂU LẠC Thục An Dương Vương Lạc Hầu – Lạc Tướng Xóm, Làng ↓ BỘ (Lạc Tướng) ↓ Xóm, Làng	Kinh Đô Cổ Loa Lãnh thổ mở rộng Hoàn chỉnh hơn về tổ chức Nhà Nước Quân đội mạnh, thành Cổ Loa kiên cố . Nhiều lần đánh bại các cuộc xâm lược của Triệu Đà

b, *Tổ chức xã hội Văn Lang - Âu Lạc*:

Vua - Quý tộc - dân tự do - Nô tỳ

c, *Đời sống vật chất, tinh thần*: phong phú .

o Đời sống vật chất:Lương thực, thực phẩm : gạo (nếp tẻ), khoai sắn, cá thịt, rau củ

- Tập quán : Ở nhà sàn, nhuộm răng đen, ăn tràu, xăm mình, thích đò trang sức. Nữ mặc vái áo, nam đóng khố, tục lệ cưới xin, ma chay, lễ hội lớn nhất là hội mùa
- Tín ngưỡng : Sùng bái tự nhiên(thờ Thần Sông, Thần Núi) thờ cúng tổ tiên, sùng bái anh hùng dân tộc, những người có công.

II. Quốc gia cổ CHAMPA:

1. Kinh tế :

- *Nông nghiệp*: lúa nước –công cụ bắng sắt- sức kéo của trâu bò, guồng nước
- *Thủ công nghiệp* : Dệt , chế tạo đồ đựng, đồ trang sức, vũ khí bằng kim loại, đóng gạch xây tháp
- *Nghề khai thác* lâm, thổ sản cũng khá phát triển.

2. Chính trị:

- Vua – Tể tướng – Đại thần
- Nước : 4 Châu – Các huyện – Làng
- Kinh Đô :
  - Sinharapura (Trà Kiệu, Quảng Nam)
  - Indrapura (Đông Dương, Quãng Nam)
  - Vingiaya (Chà Bàn, Bình Định)

3. Xã hội :

Vua - quý tộc - dân tự do - nông dân lệ thuộc - nô lệ .

4. Văn hóa:

- Tôn giáo gồm Hindu giáo và Phật giáo.
- Chữ viết bắt nguồn từ chữ Phạn.
- Tập tục : ở nhà sàn, ăn trầu cau, hỏa táng

Phát triển ở các thế kỉ X- XV sau đó suy thoái, hội nhập vào thành một bộ phận lãnh thổ , cư dân , văn hóa Việt Nam

III. Quốc gia cổ PHÙ NAM : (Văn hóa ÓC EO)

- Văn hóa Óc Eo có nguồn gốc từ văn hóa Đồng Nai
- Địa bàn chủ yếu là vùng Châu thổ sông Cửu Long, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp và một số địa phương thuộc Bình Dương , thành phố Hồ Chí Minh
- Từ thế kỉ I – V :Quốc gia Phù Nam hình thành và phát triển

Quốc gia Phù Nam gồm nhiều tiểu quốc . Bộ phận chủ yếu là vùng Tây Nam Bộ

- Thể chế quân sự : Vua có mọi quyền hành
- Nông nghiệp : Kết hợp thủ công nghiệp và buôn bán , đánh cá
- Ngoại thương đường biển phát triển
- Tôn giáo : Phật giáo và Hindu giáo
- Xã hội đã có sự phân hóa giàu nghèo : Quý tộc – Bình dân – Nô lệ

Cuối thế kỉ VI, Phù Nam suy yếu , bị Chân Lạc thôn tính.

Bài 15:

THỜI BẮC THUỘC VÀ CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC

(Từ thế kỉ II TCN đến đầu thế kỉ X)

I. Chế độ cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và những chuyển biến kinh tế, văn hóa, xã hội ở Việt Nam:

1. Chế độ cai trị :

a) Tổ chức bộ máy cai trị:

ÂU LẠC

2 quận (Triệu) sát nhập vào quốc gia Nam Việt 3 quận (Hán) sát nhập vào Bộ Giao Chỉ Nhiều Châu (Tùy, Đường)

Trước Hai Bà Trung trực trị tới cấp quân (Thái thú) cấp huyện vẫn do Lạc Tướng cai quản

Sau Hai bà Trưng trực trị đến cấp huyện (huyện lệnh)

b) Chính sách bóc lột về kinh tế và đồng hóa về văn hóa:

Kinh tế

Chính sách bóc lột cống nạp nặng nề	Lập đồn điền: cướp ruộng đất, bắt dân ta cày cấy Độc quyền Muối Sắt

Văn hóa

- Truyền bá Nho Giáo mở các lớp dạy học Chữ Nho
- Thay đổi Phong tục áp dụng Pháp luật hà khắc đàn áp các cuộc nổi dậy

→Thực hiện bởi Nho sĩ, quan lại người Hán

2. Những chuyển biến về kinh tế, văn hóa xã hội:

a) Kinh tế:

❖ *Nông nghiệp* : Phát triển hơn trước

- Công cụ sắt phổ biến hơn
- Khai hoang mở rộng diện tích đất trồng
- Thủy lợi nhiều công trình được xây dựng

❖ *Thủ công nghiệp, thương mại*: có nhiều chuyển biến đáng kể

- Kĩ thuật rèn sắt phát triển hơn trước
- Khai thác vàng bạc châu ngọc được đẩy mạnh
- Đồ trang sức được gia công tinh tế
- Một số nghề mới : Làm giấy , làm thủy tinh
- *Giao thông* : nhiều đường giao thông thũy bộ nối liền các vùng.

b) Văn hóa : Không bị đồng hóa

- Biết tiếp nhận và Việt hóa những yếu tố tích cực như Ngôn ngữ , văn tự
- Bảo tồn : Tiếng Việt , phong tục tập quán (ăn trầu, nhuộm răng tôn trọng phụ nữ)

c) Xã hội :

- Mâu thuẫn bao trùm xã hội : nhân dân ta >< chính quyền đô hộ phương Bắc
- Phương Bắc tăng cường trực trị → Huyện
- Đặt đơn vị hành chính → Hương xã

Không khống chế nổi các Xóm Làng , nơi xuất phát các cuộc đấu tranh .

Bài 16:

THỜI BẮC THUỘC VÀ CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC (tiếp theo)

II . Cuộc đấu tranh giành độc lập (từ thế kỉ I đến đầu thế kỉ X) :

1. Khái quát phong trào đấu tranh (từ thế kỉ I đến thế kỉ X):

- Năm 40, khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống ách đô hộ đầu tiên được bùng nổ
- Từ đó đến đầu thế kỉ X liên tiếp nổ ra các cuộc khởi nghĩa ở 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam .
- Các cuộc khởi nghĩa được nhân dân tham gia hưởng ứng dành thắng lợi lập được chính quyền tự chủ trong một thời gian .

2. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu :

a, Khởi nghĩa Hai Bà Trưng:

- Mùa xuân năm 40 Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Hát

Môn. Được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng chiếm được Mê Linh, chiếm Cổ Loa và Luy Lâu. Thái thú Tô Định phải trốn chạy về nước

- Khởi nghĩa thắng lợi :
  - Trưng Trắc được tôn làm Vua
  - Nhiều Nữ tướng được phong chức Trần Thị Đoan, Lê Chân, Thiều Hoa, Ngọc Lâm, Vũ Thục Nương
- Chính quyền:
  - Còn rất sơ khai nhưng là một chính quyền độc lập, tự chủ
  - Cổ vũ tinh thần đấu tranh chống ách đô hộ phong kiến

❖ Cuộc kháng chiến chống xâm lược Hán :

- Mùa hè năm 42 Mã Viện được vua Hán cữ làm tổng chỉ huy đạo quân chia 2 cánh : Thủy – Bộ kéo vào xâm lược nước ta.
- Cuộc kháng chiến do Hai Bà Trưng lãnh đạo chiến đấu rất anh dũng nhưng do lược lượng yếu nên thất bại
- Hai Bà Trưng anh dũng hi sinh

b, Khởi nghĩa Lý Bí và sự hình thành nhà nước Vạn Xuân:

- Năm 542 Lý Bí khởi nghĩa đánh quân Mã Lương chiếm châu thành Long Biên lật đổ chính quyền đô hộ
- Năm 544 Lý Bí lên ngôi Vua niên hiệu Thiên Đức, Quốc hiệu Vạn Xuân, dựng Kinh đô ở vùng sông Tô Lịch. Nhà nước Vạn Xuân độc lập, tự chủ ra đời

❖ Kháng chiến chống quân nhà Lương:

- Năm 545, nhà Lương cử Trần Bá Tiên cùng Thứ sử Giao Châu đem quân sang xâm lược nước ta. Lý Nam Đế phải đem quân rút về Vĩnh Phúc, Phú Thọ và giao binh quyền cho Triệu Quang Phục

- Đến năm 550, cuộc kháng chiến thắng lợi , Triệu Quang Phục lên làm vua (Triệu Việt Vương)
- Năm 571, Lý Phật Tử bất ngờ đem quân đánh úp Triệu Việt Vương , cướp ngôi, lên làm vua , gọi là Hậu Lý Nam Đế.
- Năm 603 nhà Tùy xâm lược Vạn Xuân, Bắt Lý Phật Tử, Nhà nước Vạn Xuân kết thúc

c, Khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ:

- Năm 905 Nhân cơ hội nhà Đường suy sụp , Khúc Thừa Dụ đánh chiếm Tống Bình giành quyền tự chủ
- Nhà Đường phải phong chức Khúc Thừa Dụ làm Tiết Độ Sứ
- Năm 907 Khúc Hạo lên thay (Khúc Thừa Dụ qua đời) xây dựng chính quyền độc lập tự chủ

Cuộc kháng chiến giành độc lập của nhân dân ta đến đây đã dành được thắng lợi cơ bản chấm dứt ách đô hộ 1000 năm của phương Bắc đặt nền móng vững chắc để tiến tới độc lập tự chủ hoàn toàn

d, Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng (938):

❖ Năm 931 , Dương Đình Nghệ :

- Đánh bại quân xâm lược Nam Hán lần thứ nhất
- Thay họ Khúc nắm giữ binh quyền
- Năm 937, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết để đoạt chức Tiết Độ Sứ
- Năm 938, Ngô Quyền đem quân đánh Kiều Công Tiễn , Kiều Công Tiễn cầu cứu Nam Hán. Thừa cơ Nam Hán xâm lược lần II.

❖ Năm 938 :

NGÔ QUYỀN PHÁ QUÂN NAM HÁN

Vào thành Đại La giết Kiều Công Tiễn	Dùng kế ĐÓNG CỌC trên sông BẠCH ĐẰNG nhử giặc vào trận địa rồi tiêu diệt

→ Chiến thắng Bạch Đằng 938 đã mở ra một thời đại mới : Thời đại Độc lập Tự chủ lâu dài của dân tộc

CHƯƠNG II:

VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XV

Bài 17 :

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XV

I. Bước đầu xây dựng nhà nước độc lập thế kỉ X:

1, Nhà NGÔ (939 – 967):

NGÔ QUYỀN

Xưng VƯƠNG đóng đô ở Cổ Loa xây dựng

CHÍNH QUYỀN MỚI

Đặt

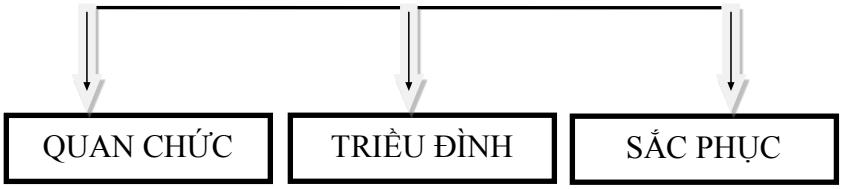

Năm 944 Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha chiếm ngôi.

Loạn 12 sứ quân . Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp đất nước trở lại thống nhất

2, Nhà ĐINH (968 – 980):

- Năm 968 ĐINH BỘ LĨNH xưng hoàng đế : ĐẠI THẮNG MINH HOÀNG ĐẾ - ĐINH TIÊN HOÀNG.
- Đóng đô: Hoa Lư.
- Quốc hiệu Đại Cồ Việt

3, Nhà TIỀN LÊ (980 – 1009):

LÊ HOÀN
Xưng ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ
Đóng đô : Hoa Lư
Quốc hiệu : Đại Cồ Việt

Nhà nước ĐINH, TIỀN LÊ
Nhà nước QUÂN CHỦ SƠ KHAI

NƯỚC
↓
10 ĐẠO

VĂN BAN VÕ BAN TĂNG BAN

II. Phát triển và hoàn chỉnh nhà nước Phong kiến:

1. Tổ chức bộ máy nhà nước :

LÝ	TRẦN	HỒ	LÊ
1009- 1225	1226 - 1400	1400 - 1407	1428 - 1788

- Chính quyền Trung ương được tổ chức ngày càng chặt chẽ.
- Quyền hành Vua ngày càng nâng cao
- Năm 1010 dời đô từ HOA LƯ về THĂNG LONG (Lý Thái Tổ)
- Năm 1054 đổi tên nước thành ĐẠI VIỆT (Lý Thánh Tông)

a, Bộ máy nhà nước :

❖ LÝ, TRẦN, HỒ:

Chính quyền trung ương các triều Lý, Trần, Hồ

Vua

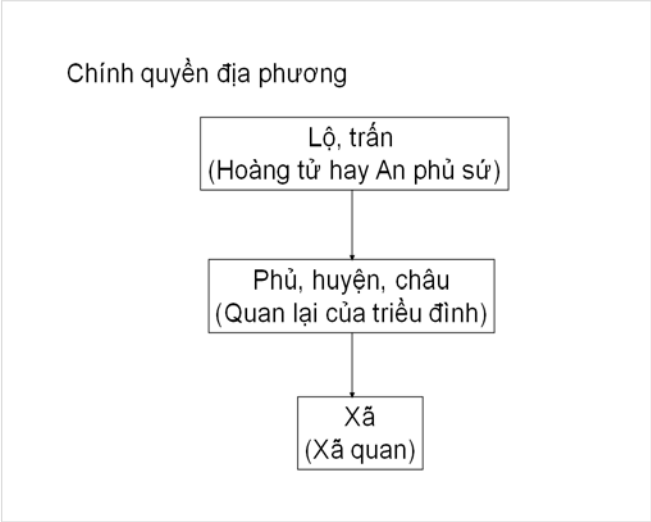

❖ Thời LÊ:

o Năm 1428, Sau khi đất nước giải phóng, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Lê. Quốc hiệu Đại Việt. Nhà nước quân chủ mới được tổ chức theo mô hình thời Trần, Hồ.

o Từ những năm 60 của thế kỉ XV,Lê Thánh Tông tiến hành cải cách hành chính lớn.

- Ở trung ương, chức Tể tướng và Đại hành khiển bị bãi bỏ.

Vua trực tiếp quyết định mọi việc, bên dưới là 6 bộ.

Các cơ quan như Ngự sử đài, Hàn lâm viện duy trì với quyền hành cao hơn.

- Cả nước chia thành 13 đạo thừa tuyên.

Mỗi đạo có 3 ti trông coi các mặt dân sự, quân

sự, an ninh.

Dưới đạo là các phủ, huyện, châu, xã (đứng đầu xã là Xã trưởng, do dân bầu).

b, Tuyển chọn quan lại:

- ❖ Thời Lý, Trần: Quan chức cao cấp là quý tộc vương hầu hoặc con em quan lại. Khi giáo dục phát triển, những người đỗ đạt được đưa ra làm quan.
- ❖ Thời Lê, giáo dục thi cử trở thành nguồn đào tạo và tuyển chọn quan lại là chủ yếu.

2, Luật pháp và quân đội:

❖ Luật pháp:

- o Năm 1042, Lý Thánh Tông ban hành bộ *Hình Thư* – bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta.
- o Thời Trần có bộ *Hình Luật*.
- o Thời Lê, có *Quốc triều hình luật* (*Luật Hồng Đức*), gồm hơn 700 điều quy định khá đầy đủ các tội danh và hình phạt.

❖ Quân đội:

- Tổ chức quy củ, gồm 2 bộ phận:
  - o Quân bảo vệ nhà vua và kinh thành (cấm quân).
  - o Quân chính quy, bảo vệ đất nước (ngoại binh hay lộ binh).
- Tuyển theo chế độ "ngụ binh ư nông".
  - Quân đội được trang bị vũ khí đầy đủ (thời Hồ, Lê có 1 vài loại súng).
  - Thời Trần cho phép các vương hầu được mộ quân than gia đánh giặc).
  - Nhân dân các làng được phép tổ chúc dân binh.

3, Hoạt động đối nội và đối ngoại:

a, Đối nội:

o Bảo vệ an ninh đất nước rất coi trọng.

- Nhân dân phải làm đầy đủ nghĩa vụ nhưng được nhà nước coi trọng và quan tâm đến đời sống.
- Các triều đại phong kiến đều có chính sách đoàn kết với các dân tộc ít người. Những lúc có ngoại xâm, nhà nước đều huy động hoặc khuyến khích họ tham gia kháng chiến. Tuy nhiên, cũng nghiêm khắc đối với những tù trưởng dân tộc ít người có hành động phản loạn.

b, Đối ngoại:

- Chủ yếu đối với các triều đại phương Bắc, thực hiện đầy đủ lệ triều cống nhưng luôn giữ vững tư thế của một quốc gia độc lập, tự chủ. Khi bị xâm lược, sẵn sàng chiến đấu. Khi chiến tranh kết thúc, quan hệ hòa hiếu lại được thiết lập.
- Đối với các nước láng giềng như Lanxang, Champa, Chân Lạp, luôn giữ quan hệ thân thiện.

Thế kỉ X – XV, Champa suy sụp, các vương triều thay thế nhau, duy trì quyền thống trị, có lúc chịu sự khống chế của Chân Lạp hoặc có lúc đem quân đánh Đại Việt. Cuối thế kỉ XV, Champa suy sụp.

Bài 18:

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÁC THẾ KỈ X- XV

I. Mở rộng phát triển Nông nghiệp:

Khai phá CHÂU THỔ VEN BIỂN	XÓM LÀNG mới	LỄ CÀY TỊCH ĐIỀN (Tiền Lê- Lý)	Lập ĐIỀN TRANG (Trần)	Phạt 80 trượng (Lý)	QUÂN ĐIỀN (Lê Sơ)

Thủy lợi

HỆ THỐNG ĐÊ (Nhà Lý)	ĐÊ QUAI LẠC Dọc theo sông lớn 1248 (Trần)	ĐÊ BIỂN Tạo điều kiện khai hoang

Trồng lúa chăn nuôi

Cây lương thực khác Cây ăn quả Cây công nghiệp : Bông, Dâu	**LÚA**	Chăn nuôi Trâu bò, gà vịt, heo

II. Phát triển Thủ công nghiệp:

1. Thủ công nghiệp trong nhân dân

- ĐÚC ĐỒNG: chuông đồng, tượng Phật (Khắp các chùa)
- RÈN SẮT
- GỐM SỨ : Đồ gốm tráng men ngọc, men xanh, in hình người, hoa, hình thú, hoa lá… GẠCH: trang trí, hoa, rồng
- ƯƠM TƠ DỆT LỤA : Lụa mịn ngũ sắc, khăn lụa thêu kim tuyến
- CHẠM KHẮC ĐÁ : Mâm đá dát vàng bạc
- ĐỒ VÀNG BẠC : Đĩa hình hoa sen bằng vàng
- ĐỒ TRANG SỨC :
- KHAI THÁC MỎ VÀNG, MỎ BẠC

- LÀNG THỦ CÔNG : Bát Tràng , Thổ Hà , Chu Đậu , Huê Cầu

2. Thủ công nghiệp nhà nước

CÁC QUAN XƯỞNG(Cục Bách Tac) Tập trung thợ giỏi

Sản xuất vũ khí Súng thần cơ (Hồ)	Đúc tiền	Đóng thuyền Thuyền chiến có lầu (Hồ)	May Áo – Mũ Vua-Quan	Góp phần xây dựng cung điện đền đài

III.Mở rộng thương nghiệp:

Nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển → Phát triển của Thương Nghiệp

NỘI THƯƠNG

Chợ Làng
Chợ Huyện
Chợ Chùa
Giao lưu buôn bán các sản phẩm nông nhiệp, thủ công nghiệp NHỘN NHỊP

Kinh thành Thăng Long
Từ Lý, Trần đã là 1 đô thị lớn
Lê Sơ: có 36 phố phường Buôn bán, làm thủ công

Nhà Lý xây dựng 1144

<u>Vùng biển phía Bắc</u>
VÂN ĐỒN
(Quảng Ninh)

<u>Vùng biển miền Trung</u>
LẠCH TRƯỜNG
(Thanh Hóa)
CÀN HẢI (Nghệ An)
HỘI THỐNG Hà Tĩnh)
THỊ NẠI (Bình Định)

<u>Biên giới Việt Trung</u>
Trao đổi Lụa là, Giấy bút, Hương liệu, Vải vóc, Ngà voi, Vàng bạc

Tuy nhiên Nhà Lê không chủ trương mở rộng giao lưu với thương nhân nước ngoài

IV. Tình hình phân hóa xã hội và cuộc đấu tranh của nông dân:

BÀI 19:

NHỮNG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM Ở CÁC THẾ KỈ X-XV

I. Các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống(thế kỉ X-XI):

1. Kháng chiến chống Tống thời tiền Lê

- Năm 980 nhân lúc triều đình nhà Đinh gặp khó khăn, vua Tống cử quân sang xâm lược nước ta.
- Trước tình hình đó Thái Hậu họ Dương và triều đình nhà Đinh đã tôn LÊ Hoàn làm vua để lãnh đạo kháng chiến.
- 981 quan Tống tiến vào nước ta.
- Quán dân Đại cồ Việt chiến đấu anh dũng,đập tan quân xâm lược Tống.
- Thắng lợi nhanh chóng thắng ngay ở vùng đông bắc khiến vua tống không dám nghĩ đến việc xâm lược Đại Việt cũng cố vững chắc nền độc lập.

2. Cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)

- Thập kỷ 70 của thế kỷ XI nhà Tống âm mưu xâm lược Đại Việt,đồng thời tích cực chuẩn bị cho cuộc xâm lược.
- Trước âm mưu xâm lược của quân Tống,nhà Lý tổ chức kháng chiến.

  + Giai đoạn 1:Lý Thường Kiệt tổ chức thực hiện chiến lược"tiên phát chế nhân"đem quân đánh trước chặng thế mạnh của giặc.

  - Năm 1075 quân triều đình cùng các dân tộc miền núi đánh sang đất Tống,Châu Khâm,Châu Liêm,Ung Châu,sau đó rút về phòng thủ.

  + Giai đoạn 2:Chủ động lui về phòng thủ đợi giặc.

  - Năm 1077 ba mươi vạn quân Tống kéo sang bị đánh bại bên bờ bắc của sông Như Nguyệt => ta

chủ động giảng hòa và kết thúc chiến tranh.

- Bài thơ "Nam quốc sơn hà"vang mãi non sông.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư.

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

II. Các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-Nguyên (thế kỷ XIII):

- o Năm 1258-1288 quân Mông Nguyên 3 lần xâm lược nước ta,giặc rất mạnh và hung bạo.
- o Các vua Trần cùng nhà quân sự Trần Quốc Tuấn đã lãnh đạo nhân dân cả nước quyết tâm đánh giặc giữ nước.
- o Những thắng lợi tiêu biểu:Đông Bộ Đầu,Hàm Tử,Chương Dương,Vạn Kiếp,Bạch Đằng.

+ Lần 1: Đông Bộ Đầu(bên sông Hồng từ dốc Hàng Than đến dốc Hóc Mai-Ba Đình-Hà Nội).

+ Lần 2: Đẩy lùi quân xâm lược Mông-Nguyên năm 1285.Tiêu biểu nhất là trận Bạch Đằng năm 1288 đè bẹp ý chí xâm lược của quân Mông-Nguyên bảo vệ vững chắc độc lập.

III. Phong trào đấu tranh chống xâm lược đầu thế kỉ XV và khởi nghĩa Lam Sơn:

- o Cuối thế kỉ XIV nhà Trần suy vong
- o Năm 1400 nhà Hồ thành lập
- o Năm 1407 cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ thất bại, nước ta rơi vào ách thống trị của nhà Minh.
- o Năm 1418 Khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ do Lê Lợi – Nguyễn Trãi lãnh đạo Thắng lợi tiêu biểu:

- Cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ Lam Sơn (Thanh Hóa) được sự hưởng ứng của nhân dân vùng giải phóng

càng mở rộng từ Thanh Hóa vào Nam

- Chiến thắng Tốt Động, đẩy quân Minh vào thế bị động
- Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang lừng lẫy .
- Giặc rơi vào thế cùng quẫn, nghĩa quân ta "thể đức hiếu sinh" cấp ngựa, thuyền cho chúng rút về nước

Đem đại nghĩa thắng hung tàn

Lấy chí nhân thay cường bạo […]

Xã tắc từ đây vững bền

Giang sơn từ đây đổi mới […]

Một cổ nhung y chiến thắng, nên công oanh liệt ngàn năm;

Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắc chồn…

Bình Ngô Đại Cáo (Nguyễn Trãi)

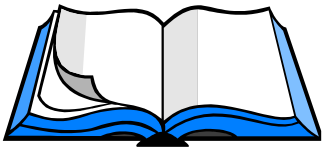

BÀI 20 :

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG CÁC THẾ KỈ X-XV.

I. Tư tưởng , tôn giáo :

– Bước sang thời kì độc lập, Nho giáo , Phật giáo, Đạo giáo vốn được du nhập vào nước ta từ thời Bắc thuộc, có điều kiện phát triển

– Nho giáo dần dần trở thành hệ tư tưởng chính của giai cấp phong kiến thống trị và là tư tưởng chi phối nội dung giáo dục, thi cử.

– Tuy nhiên, ở các thế kỉ X-XV, trong nhân dân, ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo còn it

– Đạo Phật còn còn giữ một vai trò đặc biệt quan trọng và rất phổ biến .

Các nhà sư được triều đình tôn trọng, có lúc đã tham gia bàn việc nước

Từ cuối thế kỉ XIV, Phật giáo và Đạo giáo suy dần. Thời Lê sơ, Nho giáo được chính thức nâng lên địa vị độc tôn và vị trí đó được duy trì cho đến cuối thế kỉ XIX

II. Giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, khoa học – kỉ thuật:

1, Giáo dục:

– Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu. Năm 1075, khoa thi quốc gia đầu tiên được tổ chức ở kinh thành.

– Từ thế kỉ XI đến XV, giáo dục Đại Việt tưng bước hoàn thiện và phát triển, trở thành nguồn đào tạo quan chức và người có tài cho đất nước.

– Số người đi học ngày càng đông, đan trí do đó được nâng cao. Năm 1484, nhà nước quyết định dựng bia, ghi tên Tiến sĩ.

Hàng loạt trí thức tài giỏi được đào tạo góp phần quan trong cho việc xây dựng và bảo vệ đất nước.

2. Văn học

- Sự phát triển giáo dục góp phần phát triển văn học
- Ban đầu, văn học mang nặng tư tưởng Phật giáo
- Thời Trần, văn học dân tộc ngày càng phát triển. Hàng loạt baig thơ, bài hịch, bài phú nổi tiếng như Nam Quốc Sơn Hà, Bình Ngô Đại Cáo , Hịch tướng sĩ, Bạch Đằng giang phú …

Ở thế kỉ XV, văn học chữ Hán và chữ Nôm (được sáng tạo từ thế kỉ XI- XII) đều phát triển với sự xuất hiện của hàng loạt tập thơ của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông , Lý Tử Tấn … có nội dung ca ngợi đất nước phát triển.

3. Nghệ thuật.

- Nghệ thuật cũng có những bước phát triển mới
- Trong các thế kỉ X- XIV các công trình nghệ thuật Phật giáo được xây dựng ở khắp mọi nơi như chùa Một Cột (Diên Hựu) , chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Dạm, tháp Báo Thiên .
- Cuối thế kỉ XIV thành nhà Hồ được xây dựng và trở nên điển hình của nghệ thuật xây thành ở nước ta.
- Nghệ thuật sân khấu như chèo, tuồng ra đời tù sớm và ngày càng phát triển. Múa rối nước là một nghệ thuật đặc sắc của, phát triên của thời Lý

Âm nhạc phát triển với các nhạc cụ như trống cơm, sáo, tiêu, đàn cầm, đàn tranh, cồng chiêng …

4, Khoa học – kĩ thuật

- Sử học : Đại Việt Sử Kí Toàn Thư, Đại Việt Sử Lược, Trung Hưng Thực Lục, Việt Nam Thế Chí …

- Địa lý : Dư Địa Chí, Hồng Đức bản đồ …
- Khoa học quân sự : Binh Thư yếu lược , Vạn kiếp tông bí truyền thư
- Chính trị: Hoàng triều đại điển
- Y dược : Tuệ Tĩnh nghiên cứu thuốc Nam.
- Thiên văn học : Đăng Lộ, Trần Nguyên Đán
- Vũ khí : Hồ Nguyên Trừng chế tạo súng thần cơ, thuyền chiến lớn

Văn hóa Đại Việt phát triển cao, toàn diện thường được gọi là Văn hóa Thăng Long

CHƯƠNG III

VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

BÀI 21:

NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TRONG CÁC THẾ KỈ XVI-XVIII

I. Sự sụp đổ của nhà Lê sơ. Nhà Mạc được thành lập:

1, Sự sụp đổ của nhà Lê sơ. Nhà Mạc được thành lập:

- Đầu thế kỉ XVI, triều Lê sơ suy sụp. Sau khi vua Lê Hiến Tông chết (1504), các vua Lê Uy Mục, Lê Tương Dực không còn quan tâm đến triều chính, chỉ lo ăn chơi. Quan lại, địa chủ nhân cơ hội đó ra tay cướp đoạt ruộng đất, hạch sách nhân dân. Các thế lực phong kiến nổi dậy đánh nhau, tranh chấp quyền hành , mạnh nhất là thế lực của Quốc công thái phó Mạc Đăng Dung.
- Năm 1527 sau khi dẹp yên các thế lực phong kiến khác, Mạc Đăng Dung bắt vua Lê nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

2, Chính sách của nhà Mạc:

o Xây dựng lại chính quyền theo mô hình cũ của nhà Lê.

o Tổ chức thi cử đều đặn để tuyển lựa quan lại.

o Giải quyết vấn đề ruộng đất, ổn định lại đất nước.

o Tập trung xây dựng một đạo quân thường trực mạnh .

→ nhưng về sau nhà Mạc suy yếu dần. Ở phía Nam bị cựu thần nhà Lê nổi dậy chống phá. Ở phía Bắc bị nhà Minh đe doạ xâm lược. Để yên mặt Bắc, nhà Mạc buộc phải dâng sổ sách, chịu thần phục nhà Minh→ nhà Mạc không còn được sự tin tưởng của nhân dân.

II. Đất nước bị chia cắt:

1, Chiến tranh Nam- Bắc triều:

- Không chấp nhận nhà Mạc, một số quan lại của nhà Lê đứng đầu là Nguyễn Kim tập hợp lực lượng tiến hành " phù Lê diệt Mạc", thành lập nhà nước Nam triều ở Thanh Hóa → Chiến tranh Nam- Bắc triều bùng nổ, kéo dài đến cuối thế kỉ XVI. Nhà Mạc bị lật đổ , đất nước bước đầu được thống nhất lại.

2, Chiến tranh Trịnh- Nguyễn:

- Nhưng đất nước không thống nhất lâu dài. Mâu thuẫn sâu sắc giữa hai thế lực Trịnh- Nguyễn → chiến tranh Trịnh- Nguyễn bất phân thắng bại (1627- 1672).

- Đến 1672 hai bên giảng hoà lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm giới tuyến chia cắt đất nước→ hai chính quyền riêng biệt được thành lập (Đàng Ngoài và Đàng Trong) kéo dài đến cuối thế kỉ XVIII gây nên những hậu quả nặng nề cho đất nước.

III. Nhà nước phong kiến ở Đàng Ngoài

IV. Chính quyền ở Đàng Trong

BÀI 22:

TÌNH HÌNH KINH TẾ TRONG CÁC THẾ KỈ XVI- XVIII

1. Tình hình nông nghiệp ở các thế kỉ XVI- XVIII:

Cuối thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XVI, ruộng đất tập trung trong tay địa chủ, quan lại. Nhà nước không quan tâm đến sản xuất như trước. Mất mùa, đói kém xảy ra liên miên. Đời sống nhân dân khổ cực → nổi dậy đấu tranh.

Từ nửa sau thế kỉ XVII nông nghiệp được ổn định trở lại.

+ Ở Đàng Ngoài: nhân dân tiếp tục khai hoang mở rộng diện tích đất canh tác.

+ Ở Đàng Trong: các chúa Nguyễn khuyến khích nhân dân khai phá đất hoang, mở rộng ruộng đồng.

→ Nhân dân hai miền ra sức tăng gia sản xuất, đạt nhiều thành tựu (xây dựng đê đập, nạo vét mương máng, tạo ra nhiều giống lúa mới, đúc rút nhiều kinh nghiệm trong sản xuất..)

- Nam Bộ: do đất đai, thời tiết thuận lợi hơn đã trở thành vựa lúa lớn phục vụ thị trường.

- Đây cũng là giai đoạn gia tăng tình trạng tập trung ruộng đất vào tay địa chủ.

2. Sự phát triển của thủ công nghiệp:

- Các nghề thủ công cổ truyền vẫn tiếp tục phát triển và đạt trình độ cao như: gốm sứ, dệt vải lụa, làm giấy, rèn sắt, đúc đồng…

- Một số nghề thủ công mới xuất hiện: khắc in bản gỗ, làm đường trắng, đồng hồ, tranh sơn mài…

→ Các làng nghề thủ công tăng lên ngày càng nhiều (dệt lụa, làm giấy, nhuộm vải, đúc đồng..). Tuy nhiên thủ công nghiệp vẫn chưa tách rời khỏi nông nghiệp. Một số thợ giỏi đã rời làng ra đô thị lập phường vừa sản xuất vừa bán hàng.

- Ngành khai mỏ trở thành ngành kinh tế phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Lượng kim loại được bán ra

thị trường hoặc phục vụ nhà nước ngày càng nhiều.

3.Sự phát triển của thương nghiệp:

+ Nội thương: Từ các thế kỉ XVI- XVII, buôn bán phát triển mạnh ở miền xuôi→ chợ làng, chợ huyện , chợ phủ mọc lên khắp nơi, họp theo phiên.

- Một số nơi trong nước xuất hiện một số làng buôn và trung tâm buôn bán của vùng

- Việc buôn bán giữa miền xuôi và miền ngược cũng tăng lên.

- Nhà nước lập nhiều tram ở các ngã ba đường lớn hay bến sông để thu thuế.

+ Ngoại thương: phát triển nhanh chóng nhờ chủ trương mở cửa của chính quyền Trịnh- Nguyễn.

- Thương nhân nước ngoài đến nước ta ngày càng đông (Trung Hoa, Nhật Bản, Xiêm, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh…).

-Hàng hoá trao đổi: vũ khí, thuốc súng, len dạ, ….đổi lấy tơ lụa, đường, đồ gốm, các loại nông sản…

- Nhiều thương nhân nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Hà Lan, Anh, Pháp xin lập phố xá, cửa hàng để buôn bán lâu dài.

-Giữa thế kỉ XVIII ngoại thương suy yếu dần do chế độ thuế khoá ngày càng phức tạp, quan lại khám xét phiền phức.

4. Sự hưng khởi của các đô thị:

- Sự phát triển của kinh tế hàng hoá đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và hưng khởi của các đô thị.

- Từ thế kỉ XVI- XVIII nhiều đô thị mới hình thành ở miền Bắc và miền Namnhư:

+ Thăng Long (Kẻ Chợ) gồm 36 phố phường và 8 chợ.

+ Phố Hiến (Hưng Yên) ra đời và phát triển phồn thịnh.

+ Hội An là thành phố cảng lớn nhất Đàng Trong phát triển chủ yếu trong các thế kỉ XVII- XVIII.

+ Thanh Hà (gần Phú Xuân- Huế) do các thương nhân người Hoa thành lập , việc trao đổi. buôn bán khá sầm uất nên được gọi là “ Đại Minh khách phố “

- Vào đầu thế kỉ XIX các đô thị suy tàn dần trừ Thăng Long.

BÀI 23:

PHONG TRÀO TÂY SƠN VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC BẢO VỆ TỔ QUỐC CUỐI THẾ KỈ XVIII

I. Phong trào Tây Sơn và sự nghiệp thống nhất đất nước cuối thế kỉ XVIII:

1. Bối cảnh lịch sử:

Giữa thế kỉ XVIII, chế độ phong kiến Đàng Ngoài khủng ho ảng s

Ở Đàng Trong chúa Nguyễn xưng vương. Đất nước bị chia thành hai miền nhưng triều đình mới bắt đầu khủng hoảng. Đời sống nhân dân cực khổ, khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi, tiêu biểu có cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn .

2. Khởi nghĩa nông dân Tây Sơn:

Do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo bùng nổ ở ấp Tây Sơn (Bình Định) và nhanh chóng phát triển mạnh thành phong trào.

Năm 1785, phong trào Tây Sơn đánh đổ chúa Nguyễn làm chủ phần đất từ Quảng Nam trở vào, sau đó tiến quân ra Bắc đánh đổ chính quyền Lê- Trịnh, thống nhất đất nước.

Từ 1786- 1788, phong trào Tây Sơn đánh đổ hai tập đoàn phong kiến Trịnh- Lê làm chủ toàn bộ đất nước. Sự nghiệp thống nhất đất nước bước đầu được hoàn thành.

II. Các cuộc kháng chiến ở cuối thế kỉ XVIII:

1.Kháng chiến chống Xiêm 1785:

Những năm 80 của thế kỉ XVIII, sau khi chính quyền chúa Nguyễn bị lật đổ, Nguyễn Ánh cùng tàn quân chạy sang Xiêm cầu viện. Vua Xiêm âm mưu xâm lược nước ta.

Vua Xiêm sai tướng đem 5 vạn quân thuỷ, bộ sang

xâm lược nước ta, đánh chiếm gần một nửa đất Gia Định, ra sức cướp bóc và chuẩn bị tấn công tiêu diệt quân Tây Sơn.

Trước tình hình đó, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Huệ đem quân vào Nam đánh giặc. Đầu năm 1785 , được sự ủng hộ của nhân dân, Nguyễn Huệ đánh tan quân Xiêm ở trận Rạch Gầm- Xoài Mút. Miền Nam trở lại yên bình.

2.Kháng chiến chống Thanh 1789:

a. Bối cảnh lịch sử:

Sau khi bị quân Tây Sơn đánh bại, vua Lê Chiêu Thống cho người sang Trung Quốc cầu viện quân Thanh.

Càn Long sai tướng đem 29 vạn quân Thanh dưới sự chỉ dẫn của Lê chiêu Thống sang xâm lược nước ta dưới danh nghĩa giúp nhà Lê. Cảnh loạn lạc, cướp phá xảy ra khắp nơi khiến nhân dân càng căm thù quân cướp nước và bán nước.

b. Diễn biến

Lực lượng quân Tây Sơn đóng ở kinh thành tạm rút về phòng tuyến Tam Điệp- Biện Sơn

(Ninh Bình- Thanh Hoá) cho người vào Phú Xuân cấp báo.

Được tin, Nguyễn Huệ quyết định làm lễ lên ngôi Hoàng đế (Quang Trung), chỉ huy quân tiến ra Bắc và dừng lại ở Nghệ An, Thanh hoá tuyển thêm quân. Giao thừa tết Kỉ Dậu, quân ta được lệnh tấn công vào doanh trại giặc.

Sau 5 ngày tấn công thần tốc, với chiến thắng vang dội ở trận Ngọc Hồi- Đống Đa quân ta đánh bại hoàn toàn quân xâm lược, tiến vào Thăng Long. Đất nước bước đầu được thống nhất.

III. Vương triều Tây Sơn

- Sau khi đánh bại chúa Nguyễn, năm 1778 Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, thiết lập vương triều mới nhưng không làm được gì thêm.

Cuối 1788 trước khi tiến quân ra Bắc chống quân Thanh, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế

(Quang Trung) xây dựng vương triều mới theo chế độ quân chủ chuyên chế (từ Thuận Hoá trở ra Bắc)

❖ Vương triều mới đã ban hành các chính sách tiến bộ:

- Xây dựng chính quyền các trấn.
- Kêu gọi nhân dân khôi phục lại sản xuất, lập lại sổ hộ.
- Tổ chức lại giáo dục, thi cử.
- Quân đội được tổ chức quy củ và trang bị vũ khí đầy đủ.
- Quan hệ với nhà Thanh, Lào, Chân Lạp hết sức tốt đẹp.

Năm 1792 Quang Trung mất, triều đình rơi vào lục đục, suy yếu dần.

Năm 1802, trước sự tấn công của quân nguyễn Ánh, các vương triều Tây Sơn lần lượt sụp đổ.

CHƯƠNG III

VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

BÀI 24:

TÌNH HÌNH VĂN HOÁ Ở CÁC THẾ KỈ XVI- XVIII

I. Về tư tưởng, tôn giáo:

Sự suy yếu của nhà nước phong kiến và sự tranh chấp giữa các thế lực phong kiến làm cho Nho giáo mất thế độc tôn, từng bước suy thoái mặc dù chính quyền Lê- Trịnh, Nguyễn tìm mọi cách củng cố.

Phật giáo, đạo giáo có điều kiện khôi phục lại vị trí nhưng không còn thịnh như thời Lý- Trần.

XVI- XVIII, Thiên chúa giáo du nhập vào Việt Nam theo các giáo sĩ truyền đạo phương Tây và trở thành một tôn giáo lan truyền trong cả nước. Do có nhiều điểm khác biệt, hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ bị nhà nước phong kiến cấm đoán.

Thế kỉ XVII cùng với sự truyền bá của Thiên chúa giáo, chữ quốc ngữ theo mẫu tự Latinh được sáng tạo nhưng chỉ dùng chủ yếu trong phạm vi hoạt động truyền giáo, chưa phổ cập rộng rãi trong xã hội.

Trên cơ sở tiếp thu tinh hoa của các tư tưởng và tôn giáo, người Việt đã xây dựng cho mình một nếp sống văn hoá riêng hoà quy é
Việt Nam ngày càng phong phú và đa dạng.

Các tín ngưỡng truyền thống tiếp tục được phát huy: thờ cúng tổ tiên, thờ các anh hùng dân tộc….

II. Phát triển giáo dục và văn học:

1. Giáo dục:

Nhà Mạc: tiếp tục phát triển giáo dục, tổ chức đều đặn các kì thi để tuyển chọn nhân tài.

Thời Trịnh- Nguyễn:

- Ở Đàng Ngoài: nhà nước Lê- Trịnh vẫn tiếp tục tổ chức các kì thi , mở rộng giáo dục Nho học như thời Lê sơ nhưng chất lượng sa sút.
- Ở Đàng Trong: chúa Nguyễn mở khoa thi đầu tiên vào năm 1646, nội dung Nho học còn sơ lược.
- Thời Quang Trung:chú trọng giáo dục, đề cao chữ Nôm thành chữ viết chính thống .

Nội dung giáo dục chủ yếu vẫn là kinh, sử không chú trọng các bộ môn khoa học tự nhiên.

2. Văn học:

Từ thế kỉ XVI- XVIII, văn học chữ Hán mất dần vị thế của nó trong thời Lê sơ, nhưng ở Đàng Trong cũng xuất hiện một số nhà thơ và hội thơ.

Chữ Nôm ra đời thế kỉ XI- XII và được dùng nhiều trong sáng tác văn h phát triển, xuất hiện một số nhà thơ Nôm nổi tiếng: Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ….

Văn học dân gian phát triển khá rầm rộ: ca dao, tục ngữ, truyện cười, truyện dân gian.. nói lên tâm tư, nguyện vọng về cuộc sống tự do, thoát khỏi những ràng buộc của lễ giáo phong kiến…

→ Văn học Việt Nam phong phú, đa dạng, phản ánh cuộc sống tinh thần và tâm linh của nhân dân Việt Nam.

III. Nghệ thuật và khoa học kỹ thuật:

1. Nghệ thuật:

Kiến trúc- điêu khắc: tiếp tục phát triển với một số công trình có giá trị: chùa Thiên Mụ (Huế), chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), tượng La Hán chùa Tây Phương (Hà Tây), tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay…

Hình thành và phát triển trào lưu nghệ thuật dân gian: các làn điệu dân ca mang tính địa phư

2. Khoa học kỹ thuật:

- *Sử học*: Bên cạnh nhiều bộ sử nhà nước còn có các bộ sử tư nhân như: Ô châu cận lục, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Đại Việt sử kí tiền biên, Thiên Nam ngữ lục
- (chữ Nôm).
- *Địa lý:* tập bản đổ Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư.
- *Quân sự*: Hổ trướng khu cơ.
- *Triết học*: có một số bài thơ, tập sách của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn.
- *Y học*: một số bộ sách của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác…
- *Kỹ thuật*: Do nhu cầu quốc phòng nên kỹ thuật đạt được một số thành tựu: đúc súng đại bác theo kiểu phương Tây, đóng thuyền chiến, xây thành luỹ….. Ở các thế kỉ XVI- XVIII một số thành tựu kĩ thuật phương Tây du nhập vào nước ta nhưng do nhiều hạn chế nên không có điều kiện để phát triển

CHƯƠNG IV

VIỆT NAM Ở NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

BÀI 25:

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HOÁ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

(Nửa đầu thế kỉ XIX)

I. Xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước- chính sách ngoại giao:

1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua niên hiệu Gia Long, lập ra nhà Nguyễn đóng đô tại Phú Xuân (Huế).

1804, đổi tên nước là Việt Nam nhưng sau đó lại đổi thành Đại Nam.

Chính quyền thời Gia Long: được tổ chức theo mô hình thời Lê với sự gia tăng quyền lực của vua. Cả nước chia thành ba vùng: Bắc thành (các trấn ở Bắc Bộ), Gia Định thành (các trấn thuộc nam Bộ) và các Trực doanh (Trung Bộ). Mỗi thành có tổng trấn trông coi, các trấn, dinh vẫn giữ như cũ.

Chính quyền thời Minh Mạng: 1831-1832 vua Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính, chia cả nước thành 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên.

Mỗi tỉnh do Tổng đốc, tuần phủ cai quản cùng hai ti, hoạt động theo sự điều hành của triều đình. Các phủ, huyện, châu, tổng, xã vẫn giữ như cũ.

Tuyển chọn quan lại: ban đầu tuyển chọn từ những người theo Ngyễn Ánh, về sau tuyển chủ yếu từ khoa cử, giáo dục. Chế độ lương bổng cho quan lại được quy định.

Luật pháp: ban hành bộ luật Hoàng Việt luật lệ (luật Gia Long) gồm 400 điều quy định chặt chẽ việc bảo vệ nhà nước và tôn ti trật tự phong kiến.

Quân đội: được tổ chức quy củ với số lượng 20 vạn người được trang bị vũ khí đầy đủ (đại bác, súng tay, thuyền chiến)

Đối ngoại: Đối với nhà Thanh, nhà Nguyễn chịu phục tùng. Bắt Lào, Chân Lạp thần phục, chủ trương " đóng cửa" với các nước phương Tây.

II.Tình hình kinh tế và chính sách của nhà Nguyễn:

Đầu thế kỉ XIX đất nước được thống nhất, kinh tế có điều kiện phát triển nhưng gặp không ít khó khăn:

- ***Nông nghiệp***: lạc hậu, ruộng đất hoang nhiều. Năm 1804 nhà nước ban hành lại chính sách quân điền, khuyến khích khai hoang dưới nhiều hình thức, xây dựng thuỷ lợi nhưng phần lớn ruộng đất nằm trong tay quan lại, địa chủ (đất công chỉ chiếm 20%). Ruộng đất tăng thêm nhưng không nhi ề nông dân cực khổ, bị bóc lột nặng nề.
- ***Thủ công nghiệp truyền thống***: tiếp tục phát triển: g (hiện các làng, phường thủ công nhưng do nhu cầu thị trường lại chịu sự quản lý của nhà nước nên không phát triển.

  Xuất hiện nghề in tranh dân gian
- ***Thủ công nghiệp nhà nước***: được tổ chức với quy mô lớn, nhiều ngành nghề như: đúc tiền, chế tạo vũ khí, đóng thuyền, làm đồ trang sức…, chế tạo được máy móc đơn giản đặc biệt là đóng được tàu thuỷ chạy bằng máy hơi nước.

Do nhu cầu của nhà nước và do chế độ công tượng hà khắc, sự tiếp cận với công nghiệp cơ khí còn nhiều hạn chế.

- ***Thương nghiệp:***

o Nội thương: phát triển chậm chạp, mang tính địa phương.

o Ngoại thương: nhà nước nắm độc quyền ngoại thương. Thuyền bè các nước láng giềng phía nam chỉ được vào một số cảng ở Gia Định. Thuyền buôn các nước phương Tây chỉ được vào cảng Đà Nẵng, bị khám xét nghiêm ngặt

→ Các đô thị Hôi An, Phố Hiến, Thanh Hà đều tàn lụi. Thăng Long vẫn còn giữ các phố phường nhưng buôn bán sút kém.

III. Tình hình văn hoá - giáo dục:

- ***Tư tưởng, tôn giáo***: nhà Nguyễn chủ trương độc tôn Nho giáo, hạn chế hoạt động của các tôn giáo, đặc biệt là Thiên chúa giáo. Tín ngưỡng dân gian tiếp tục phát triển, đình làng, đền thờ được xây dựng khắp các xóm làng.
- ***Giáo dục***: Giáo dục Nho học được củng cố. Năm 1807 tổ chức khoa thi Hương đầu tiên. Năm 1822 tổ chức khoa thi Hội đầu tiên nhưng chất lượng giảm sút.
- ***Văn học:*** văn học chữ Hán kém phát triển. Văn học chữ Nôm ngày càng phát triển và hoàn thiện với những tác giả tác phẩm nổi bật: Truyện Kiều (Nguyễn Du), các bài thơ của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan…
- ***Sử học***: thành lập quốc sử quán, chuyên sưu tầm, lưu trữ các bộ sử và biên soạn các bộ sử chính thống như: Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú), Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức)…
- **Kiến trúc**: nổi bật có quần thể cung điện và lăng tẩm nhà vua ở Huế, cột cờ Hà Nội.
- Các ngành ***nghệ thuật dân gian*** tiếp tục phát triển .

BÀI 26:

TÌNH HÌNH XÃ HỘI Ở NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN

I. Tình hình xã hội và đời sống nhân dân:

Cuộc khủng hoảng xã hội ở nửa sau thế kỉ XVIII làm cho nhà Nguyễn tăng thêm tính chuyên chế, củng cố quan hệ sản xuất phong kiến.

Xã hội chia làm hai giai cấp: thống trị(vua, quan, địa chủ, cường hào) và bị trị (nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác).

Nhà Nguyễn cố gắng hoàn chỉnh bộ máy thống trị nhằm chấn chỉnh tình hình xã hội nhưng không ngăn được sự phát triển của tệ tham quan ô lại

" Con ơi mẹ bảo con này

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan "

Ở nông thôn, địa chủ, cường hào hoành hành, ức hiếp nhân dân.

Thiên tai, hạn hán, mất mùa, đói kém thường xuyên xảy ra . Đời sống người dân cực khổ ,phong trào đấu tranh của nhân dân nổ ra khắp nơi.

II. Phong trào đấu tranh của nhân dân và binh lính:

Từ đầu thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XIX, những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi(khoảng 400 cuộc khởi nghĩa). Tiêu biểu**:**

- ***Khởi nghĩa nông dân***: do Phan Bá Vành lãnh đạo.Nổ ra vào năm 1821ở Sơn Nam hạ (Nam Định, Thái Bình) . Năm 1827 cuộc khởi nghĩa bị tiêu diệt,căn cứ ở làng Trà Lũ (Nam Định) bị phá trụi, 7000-8000 người bị bắt.
- ***Khởi nghĩa do quan lại lãnh đạo***: Khởi nghĩa do Cao Bá Quát lãnh đạo nổ ra năm1854 ở Ứng Hoà (Hà Tây) và nhanh chóng lan ra các tỉnh Hà Nội,Hưng Yên. Do chưa chuẩn bị đủ lực lượng nên nhanh chóng bị triều đình đàn áp vào năm 1855.
- ***Khởi nghĩa do binh lính lãnh đạo***: nổi bật có khởi nghĩa lớn của binh lính do Lê Văn Khôi lãnh đạo, nổ ra

vào năm 1833 ở Phiên An (Gia Định), đã có lúc nghĩa quân làm chủ cả các tỉnh thuộc Nam Bộ ngày nay. Đến năm 1835, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

III. Đấu tranh của các dân tộc ít người:

Nửa đầu thế kỉ XIX, các dân tộc ít người ở phía Bắc và phía Nam nhiều lần nổi dậy chống chính quyền. Tiêu biểu:

- ***Ở phía Bắc:***
  - Nổi lên có khởi nghĩa của người Tày (Cao Bằng) do Nông Văn Vân lãnh đạo từ 1833 - 1835.
  - Khởi nghĩa của người Mường ở Hoà Bình và TâyThanh Hoá dưới sự lãnh đạo của tù trưởng họ Quách dưới danh nghĩa " phù Lê" vào các năm 1832- 1838.
- ***Ở phía Nam:***
  - Ở vùng Tây Nam Kì, từ 1840- 1848 có nhiều cuộc khởi nghĩa của người Khơ-me nổ ra, gây nhiều khó khăn cho nhà Nguyễn.
  - Phong trào đấu tranh của nhân dân chỉ tạm lắng khi thực dân Pháp bắt đầu có những hành động chuẩn bị xâm lược nước ta.

SƠ KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

BÀI 27:

QUÁ TRÌNH DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC

I. Các thời kì xây dựng và phát triển đất nước:

1. Thời kì dựng nước đầu tiên :

Vào khoảng thế kỉ VII TCN, người Việt cổ đã hợp nhất, dựng lên quốc gia đầu tiên: Văn Lang, sau đó là Âu Lạc

Thế kỉ II TCN, Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của các triều

đại phong kiến phương Bắc. Trải qua hơn 1000 năm Bắc thuộc nhân dân ta vẫn tiếp tục đấu tranh kiên cường tự giải phóng và gìn giữ nền văn hoá của tổ tiên.

Trong những thế kỉ đầu công nguyên, trên lãnh thổ Việt Nam, ở Nam Trung Bộ có quốc gia Lâm Ấp- Cham pa ra đời và phát triển theo chế độ quân chủ, chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ.

Ở vùng Tây Nam bộ, có quốc gia Phù Nam hình thành và phát triển . Đến thế kỉ VI, Phù Nam suy sụp.

2. Giai đoạn đầu của nước Đại việt phong kiến độc lập:

Đầu thế kỉ X, người Việt lật đổ được ách thống trị của nhà Đường, giành lại quyền độc lập, tự chủ, trải qua các triều đại Ngô, Đinh Tiền Lê.

Năm 968, quốc hiệu nước ta mang tên là Đại Cồ Việt.

Năm 1054, quốc hiệu được đổi thành Đại Việt, chính thức trở thành tên nước cho đến cuối thế kỉ XVIII, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Lê trung hưng, Tây Sơn.

- ***Chính trị:***

Nhà nước quân chủ ra đời và từng bước được hoàn thiện từ trung ương đến địa phương (thế kỉ XV). Kinh đô là Thăng Long.

- ***Kinh tế:***

o *Nông nghiệp* ngày càng phát triển, ruộng đất được mở rộng, các công trình thuỷ lợi được mở mang, xây dựng ngày càng nhiều.

o *Công thương nghiệp:* phát triển đa dạng, nhiều ngành nghề (tơ lụa, gốm sứ…). Kinh thành Thăng Long trở thành nơi buôn bán tấp nập.

o *Giáo dục*: 1070 nền giáo dục Đại Việt chính thức ra đời và ngày càng phát triển.

o *Tư tưởng, tôn giáo*: Phật giáo phát triển nhất dưới thời Lý- Trần. Nho giáo từng bước được đề cao và chiếm

địa vị độc tôn vào thế kỉ XV.

- Văn học- nghệ thuật dân tộc được hình thành và không ngừng phát triển mang đậm bản sắc dân tộc

3. Thời kì đất nước bị chia cắt:

Sự phát triển và thống trị của quan hệ sản xuất phong kiến . Sự suy yếu của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền→ hình thành các thế lực phong kiến riêng rẽ. Chiến tranh phong kiến bùng nổ và kéo dài trong nhiều thập kỉ đã tạo nên sự chia cắt đất nước thành hai miền: Đàng Ngài và Đàng Trong với hai chính quyền khác nhau.

- ***Kinh tế:*** khủng hoảng một thời gian đến thế kỉ XVII thì phục hồi trở lại.
  - *Nông nghiệp* Đàng Ngoài từng bước ổn định, ở Đàng Trong do điều kiện thuận lợi, lãnh thổ mở rộng dần về phía Nam nên nông nghiệp phát triển nhanh chóng. Nam Bộ trở thành vựa lúa lớn.

XVII, kinh tế hàng hoá phát triển nhanh chóng với việc mở rộng ngoại thương là cơ sở cho sự hình thành và hưng khởi của các đô thị (Thăng Long, Phố Hiến..)

- *Văn hoá dân gian* phát triển mạnh.

Từ thế kỉ XVII ruộng đất ngày càng tập trung vào tay giai cấp địa chủ, chính quyền hai miền thiếu quan tâm đến đời sống nhân dân → khủng hoảng xã hội vào giữa thế kỉ XVIII với những phong trào của nông dân ở Đàng Ngoài và phong trào Tây Sơn ở Đàng Trong→ sự sụp đổ của nhà nước phong kiến ở hai miền . Đất nước bước đầu thống nhất lại dưới vương triều Tây Sơn nhưng không được bao lâu vì các vương triều Tây Sơn không đủ sức duy trì.

4. Đất nước ở nửa đầu thế kỉ XIX:

Thừa hưởng thành quả của phong trào Tây Sơn, nhà Nguyễn được thành lập, làm chủ cả nước với một chính quyền quân chủ chuyên chế phong kiến.

Nhà nước được củng cố nhưng lại chủ trương" đóng cửa " với các nước phươngTây trong hoàn cảnh thế giới đã đổi thay.

Ban hành một số chính sách kinh tế (khai hoang, xây dựng thuỷ lợi..) nhưng không giải quyết được khủng hoảng xã hội→đời sống nhân dân khổ cực.

Khẳng định vai trò độc tôn của Nho giáo, văn học chữ Nôm phát triển mạnh mẽ.

Các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra và chỉ tạm thời lắng xuống khi thực dân Pháp có những hành động chuẩn bị xâm lược nước ta.

1858 , thực dân Pháp nổ súng xâm lược. Đất nước bước sang một trang mới.

II. Công cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc:

Cùng với quá trình xây dựng đất nước, nhân dân Việt Nam liên tục phải cầm vũ khí chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

- Từ cuối thế kỉ III TCN, nhân dân Lạc Việt và Tây Âu phải hợp lực đánh quân xâm lược Tần.
- Sau thất bại trong cuộc chiến chống quân xâm lược Triệu→ nhân dân ta rơi vào ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Trong hơn 1000 năm, nhân dân ta phải nối tiếp nhau nổi dậy chống chế độ đô hộ, giành lại độc lập dân tộc (k/n hai Bà Trưng năm 40 …)

Đến thế kỉ X, với chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền (938) đã mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên độc lập theo hướng phong kiến hoá .

Các vương triều Tiền Lê, Lý, Trần nhân dân ta cùng hợp sức đánh bại các cuộc xâm lược của nhà Tống (năm 981, 1075-1077), nhà Nguyên (3 lần : 1258, 1285, 1287-1288), bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Đầu thế kỉ XV, cuộc kháng chiến của nhà Hồ bị thất bại, quân Minh thiết lập nền đô hộ. Không chấp nhận cảnh mất nước, nhân dân ta đã đứng lên khởi nghĩa ở miền xuôi và miền núi. Cuộc khởi nghĩa Lam sơn do Lê lợi lãnh đạo thắng lợi đã giành được nền độc lập, tự chủ cho đất nước.

Nguy cơ ngoại xâm bị đẩy lùi trong vài thế kỉ nhưng những cuộc chiến tranh phong kiến đã làm đất nước chia thành hai miền. Giai cấp phong kiến thống trị suy thoái đã đẩy người nông dân đứng lên khởi nghĩa. Tiêu biểu có phong trào nông dân Tây sơn.

Vì quyền lợi giai cấp, các tập đoàn thống trị ở Nam (Nguyễn Ánh), ở Bắc (Lê Chiêu Thống) đã cầu viện quân xâm lược Xiêm và Thanh đem quân xâm lược nước ta.

Dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Huệ, nhân dân ta đã đứng lên kháng chiến cứu nước, lần lượt đánh bại quân Xiêm (1785) và Thanh (1789). Nền độc lập dân tộc được giữ vững.

Truyền thống yêu nước, bảo vệ độc lập dân tộc với bao kì tích, chiến công trải qua bao thế hệ mãi mãi là niềm tự hào dân tộc của người dân Việt Nam.

BÀI 28:

TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1. Sự hình thành của truyền thống yêu nước Việt Nam:

Lòng yêu nước là sản phẩm của một quá trình mở rộng và phát triển cácmối quan hệ xã hội giữa người với người, giữa con người và cộng đồng xã hội, "nơi chôn nhau cắt rốn", nơi mình sinh sống …

Lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam được hình thành bước đầu với sự ra đời của quốc gia Văn Lang- Âu Lạc.

Lòng yêu nước được nâng cao và phát triển hơn nữa được thể hiện qua quá trình chống giặc ngoại xâm trong 1000 năm Bắc thuộc để giành lại quyền độc lập tự chủ, bảo vệ những di sản văn hoá của tổ tiên .

Qua các huyền thoại (con Rồng cháu Tiên, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh,..) cùng với việc xây dựng các miếu thờ các anh hùng dân tộc→ giáo dục lòng tự tôn dân tộc→ hình thành truyền thống yêu nước Việt Nam.

2. Phát triển và tôi luyện truyền thống yêu nước trong các thế kỉ phong kiến độc lập:

Thế kỉ X, đất nước trở lại độc lập, tự chủ với lãnh thổ, tiếng nói, phong tục, tập quán, tín ngưỡng cổ truyền nhưng phải đối diện với nhiều khó khăn về kinh tế, sự phân hoá của chế độ phong kiến và luôn đứng trước nạn ngoại xâm.

Trong bối cảnh đó truyền thống yêu nước Việt Nam trong hơn 9 thế kỉ tiếp sau vẫn tiếp tục được tôi luyện và phát triển. Thể hiện:

- Đánh bại các cuộc xâm lược của các triều đại phong kiến phương Bắc.
- Xây dựng được một nền kinh tế tự chủ và một nền văn

hoá mang đậm bản sắc dân tộc.

- Vi é
  yêu nước luôn gắn chặt với ý thức đoàn kết các tầng lớp nhân dân, đoàn kết các tộc người trên đất nước Việt Nam.
- Truyền thống yêu nước được duy trì, kế tục và phát huy về mọi mặt, là sản phẩm hàng nghìn năm lao động và đấu tranh của tổ tiên mang đậm yếu tố nhân dân.

3. Nét đặc trưng của truyền thống yêu nước Việt Nam thời phong kiến:

Trên thế giới, có lẽ không có dân tộc nào phải trải qua nhiều cuộc đấu tranh để giành lại độc lập cho đất nước như dân tộc Việt Nam. Vì sự sống còn của dân tộc, nhân dân Việt Nam đã đoàn kết lại, nhất trí đồng lòng, vượt qua mọi hi sinh gian khổ để giành thắng lợi cuối cùng.

→ Chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc là nét đặc trưng nổi bật nhất của truyền thống yêu nước Việt Nam. Như lời của chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định " Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước".

Chiến tranh kết thúc, đất nước trở lại yên bình. Trong sự nghiệp xây dựng đất nước, truyền thống yêu nước tiếp tục được gìn giữ, đưa đất nước ngày càng phát triển, vươn lên những tầm cao mới, làm cho đời sống của nhân dân ngày càng tươi đẹp.

PHẦN BA

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

CHƯƠNG I

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN
(TỪ GIỮA THẾ KỈ XVI ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XVIII)

BÀI 29:

CÁCH MẠNG HÀ LAN VÀ CÁCH MẠNG ANH

I. Cách mạng Hà Lan: *(học sinh đọc thêm)*

II. Cách mạng tư sản Anh:

1. Tình hình nước Anh trước cách mạng:

- *Kinh tế*: Đầu thế kỉ XVII, nền kinh tế Anh phát triển nhất Châu Âu. Tư sản Anh giàu lên nhanh chóng nhờ sự phát triển mạnh mẽ của ngoại thương.

  Nhiều địa chủ, vốn là quý tộc, chuyển hướng kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa đã giàu lên nhanh chóng, dần dần tư sản hóa trở thành tầng lớp quý tộc mới.

- *Chính trị - xã hội:* Chế độ phong kiến với chỗ dựa là tầng lớp quý tộc và Giáo hội Anh, cản trở sự kinh doanh làm giàu của tư sản và quý tộc mới.

  Từ năm 1625, dưới thời Sac-lơ I, nhiều thứ thuế được đặt ra, nhà nước nắm độc quyền thương mại...đời sống nhân dân cơ cực.

→ Mâu thuẫn giữa tư sản, quý tộc mới với các thế lực phong kiến phản động → Cách mạng bùng nổ.

2. Diễn biến của cách mạng:

Tháng 8/1642, Sac-lơ I tuyên chiến với Quốc hội.

1642 – 1648: nội chiến giữa vua và Quốc hội.

1649: Saclơ I bị xử tử, Anh trở thành nước Cộng hòa, cách mạng đỉnh cao.

1653: Nền độc tài quân sự được thiết lập (do Oliver Cromoen-bảo hộ công đứng đầu).

1658, nước Aanh rơi vào tình trạng không ổn định về chính trị, dẫn đến sự thỏa hiệp giữa Quốc hội với phong kiến cũ.

Tháng 12/1688: Quốc hội tiến hành chính biến, đưa Vinhem Oranger lên ngôi vua. Chế độ quân chủ lập hiến được xác lập.

3. Ý nghĩa:

- Lật đổ chế độ phong kiến, mở đường cho CNTB phát triển.
- Mở ra thời kì quá độ từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản.

BÀI 30:

CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MĨ

I. Sự phát triển của CNTB ở Bắc Mĩ. Nguyên nhân bùng nổ chiến tranh:

Nửa đầu thế kỉ XVIII, Anh đã lập ra 13 thuộc địa dọc bờ Đại Tây Dương.

Giữa thế kỉ XVIII, nền công thương nghiệp TBCN ở đây đã có bước tiến đáng kể.Ở miền Bắc, công trường thủ công, đặc biệt là nghề luyện kim và đóng tàu phát triển. Boxton là trung tâm công nghiệp thời bấy giờ. Ở miền Nam, các hcu3 đồn điền bóc lột sức lao động của nô lệ da đen.

Sự phát triển kinh tế công, nông nghiệp thúc đẩy thương nghiệp, giao thông, thông tin, thống nhất thị trường, ngôn ngữ.

Sự phát triển kinh tế của thuộc địa làm cho bắc Mĩ trở thành nơi cạnh tranh đối với nước Anh. Vì vậy, chính phủ Anh đã đưa ra những chính sách làm tổn hại đến quyền lợi của nhân dân thuộc địa.

II.Diễn biến chiến tranh và sự thành lập Hợp chủng quốc Hoa kì:

Sự kiện “chè Bô-xtơn” (1773) thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh

. Đại hội lục địa lần thứ nhất được triệu tập (tháng 9/1774), yêu cầu vua Anh bãi bỏ chính sách hạn chế công thương nghiệp.

Tháng 4/1775, chiến tranh bùng nổ.

Tháng 5/1775 Đại hội lục địa lần thứ hai được triệu tập, “Quân đội thuộc địa” được thành lập, bổ nhiệm George Washington làm tổng chỉ huy. Cuộc đấu tranh

giành độc lập không ngừng phát triển. Các thuộc địa lần lượt tuyên bố tách khỏi nước Anh.

Ngày 4/7/1776,Thông qua bảng Tuyên ngôn độc lập, thành lập một quốc gia độc lập – Hợp chúng quốc Mĩ.

17/10/1777 chiến thắng Xa-ra-tô-ga, tạo ra bước ngoặt cuộc chiến.

Năm 1781, nghĩa quân thắng trận quyết định ở Yooc-tao. Toàn bộ quân Anh đầu hang.năm sau chiến tranh kết thúc.

III. Kết quả và ý nghĩa của chiến tranh giành độc lập:

9/1783, hòa ước được kí kết ở Vec-xai. Anh chính thức công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mĩ.

Năm 1787, thông qua Hiến pháp củng cố vị trí nhà nước Mĩ.

Năm 1789, George Washington đươợc bầu làm tổng thống đầu tiên của nước Mĩ.

❖ **Ý nghĩa:**

- Giải phóng Bắc Mĩ khỏi sự thống trị của thực dân Anh, mở đường cho TBCN ở Mĩ phát triển.
- Góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng chống phong kiến ở Châu Âu và phong trào đấu tranh giành độc lập ở Mĩ Latinh cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX.

BÀI 31:

CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

I. Nước Pháp trước cách mạng:

1. Tình hình kinh tế xã hội:

a. Kinh tế:

- Cuối thế kỉ XVIII, Pháp vẫn là nước nông nghiệp.
- Lãnh chúa, Giáo hội bóc lột nông dân nặng nề. Nạn đói thường xuyên xảy ra.
- Công thương nghiệp phát triển. Ngoại thương có bước tiến mới. Buôn bán với nhiều nước Châu Âu và phương Đông.

b. Chính trị: Cuối thế kỉ XVIII, Pháp vẫn duy trì chế độ quân chủ chuyên chế (đứng đầu là vua Louis XVI).

c. Xã hội chia thành ba đẳng cấp.

- Tăng lữ
- Quý tộc
- Đẳng cấp thứ ba: gồm tư sản, nông dân, bình dân thành thị.

Cuối thế kỉ XVIII, do mâu thuua64n về về quyền lợi kinh tế và chính trị giữa Đẳng cấp thứ ba với đẳng cấp Tăng lữ và Quý tộc, nước Pháp lâm vào cuộc khủng hoảng xã hội sâu sắc.

2. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng :

Thế kỉ XVIII những tư tưởng tiến bộ phê phán quan điểm lỗi thời, giáo lí lạc hậu được hình thành gọi là Triết học ánh sáng dọn đường cho cách mạng bùng nổ.

II. Tiến trình của cách mạng:

1.Cách mạng bùng nổ. Nền quân chủ lập hiến:

5/5/1789, hội nghị ba đẳng cấp do nhà vua triệu tập để vay tiền và đánh thêm thuế mới.

14/7/1789, quần chúng nhân dân tự vũ trang, tấn công, chiếm ngục Baxti- biểu tượng của chế độ phong kiến chuyên chế, mở đầu cho cách mạng Pháp.

Quần chúng nhân dân nổi dậy khắp nơi (cả thành thị và nông thôn), chính quyền mới thành lập nằm trong tay *đại tư sản tài chính* được gọi là phái *Lập hiến.*

Cuối tháng 8/1789, Quốc hội lập hiến thông qua bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền*.Với khẩu hiệu: " Tự do – bình đẳng – bác ái".

- Ban hành chính sách khuyến khích công thương nghiệp phát triển.Tuy vậy, cuộc sống của nhân dân lao động vẫn chưa được cải thiện.
- Tháng 9/1791 thông qua hiến pháp, xác lập quyền thống trị của giai cấp tư sản dưới hình thức *quân chủ lập hiến.*

Vua Lu-I XVI tìm cách chống phá cách mạng, khôi phục lại chế độ phong kiến (xúi giục các lực lượng phản động trong nước liên kết với phong kiến nước ngoài).

Tháng 4/1792 chiến tranh giữa Pháp với liên minh phong kiến Áo - Phổ bùng nổ.

11/7/1792, Quốc hội tuyên bố "Tổ quốc lâm nguy", ra sắc lệnh động viên quân tình nguyện. Hàng vạn quần chúng đã tự vũ trang bảo vệ đất nước

2. Tư sản công thương cầm quyền. Nền cộng hòa được thành lập:

10/8/1792 quần chúng Pa-ri nổi dậy, các công xã cách mạng được thành lập, nắm toàn bộ chính quyền trong thành phố.bắt giam vua và hoàng hậu. Chính quyền chuyển sang tay tư sản công thương *(phái Gi-rông-đanh)*

21/9/1792, Quốc hội tuyên bố thành lập nền *Cộng hòa thứ nhất.*

21/1/1793, Louis XVI bị xử chém vì tội phản quốc.

Đầu năm 1793, nước Pháp đứng trước những thử

thách nặng nề.

- Trong nước: bọn phản động nổi dậy; Đời sống nhân dân khó khăn.
- Bên ngoài: Liên minh phong kiến Châu âu đe doạ cách mạng.

31/5/1793, quần chúng Pa-ri nổi dậy, lật đổ phái Ghi-rông-đanh, giành chính quyền về tay phái Gia-cô-banh (2/6)

3. Nền chuyên chính Gia-cô-banh - đỉnh cao của cách mạng:

Trước những khó khăn, thử thách nghiêm trọng chính quyền Gia-cô-banh (đứng đầu là luật sư Robespie) đã đưa ra những biện pháp kịp thời, hiệu quả.

- Giải quyết ruộng đất cho nông dân, tiền lương cho công nhân.
- Thông qua hiến pháp mới, mở rộng tự do dân chủ.
- Ban hành lệnh "Tổng động viên".
- Xoá nạn đầu cơ tích trữ.

Phái Gia-cô-banh đã hoàn thành nhiệm vụ chống thù trong, giặc ngoài, đưa cách mạng đến đỉnh cao.

Trong lúc cách mạng đang lên, mâu thuẫn nội bộ đã làm cho phái Gia-cô-banh suy yếu. Cuộc đảo chính ngày 27/7/1794 đã đưa chính quyền vào tay bọn phản động, chấm dứt giai đoạn phát triển của cách mạng..

4. Thời kì thoái trào:

Sau đảo chính, Ủy ban Đốc chính ra đời đã thủ tiêu mọi thành quả của cách mạng.

Hiến pháp mới được ban hành bảo vệ lợi ích tư sản mới giàu lên.

- Xoá bỏ luật giá tối đa.

- Thủ tiêu các quyền tự do dân chủ.
- Khủng bố những người cách mạng…

Cuộc đảo chính (tháng 11/1799) lật đổ chế độ Đốc chính, đưa Napoleon Bonapac lên nắm chính quyền, nền độc tài quân sự được thiết lập ở Pháp.

1804, Napoleon lên ngôi Hoàng đế, thành lập Đế chế thứ nhất (hiệu Napoleon I).

Sau nhiều năm chiến tranh, Đế chế I của Na-pô-lê-ông bị suy yếu, thất bại (1815). Chế độ quân chủ ở Pháp được phục hồi.

III. Ý nghĩa lịch sử của cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII:

Là cuộc cách mạng dân chủ tư sản điển hình.

- Lật đổ nền quân chủ chuyên chế, thủ tiêu mọi tàn dư phong kiến.
- Giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân.
- Thống nhất thị trường dân tộc.

Giai cấp tư sản lãnh đạo, nhưng quần chúng quyết định tiến trình phát triển của cách mạng.

Mở ra thời đại thắng lợi và củng cố CNTB trên phạm vi thế giới.

CHƯƠNG II : CÁC NƯỚC ÂU MĨ
(Từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)

BÀI 32:

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP Ở CHÂU ÂU

I. Cách mạng công nghiệp ở Anh:

Anh là nước đầu tiên tiến hành cách mạng công nghiệp.

Ba tiền đề thuận lợi: tư bản, nhân công và các cải tiến kĩ thuật.

❖ *Những phát minh máy móc:*

- Năm 1764 Giêm Ha-gri-vơ sáng chế ra máy kéo sợi Giên-ni.
- Năm 1769, Ác-crai-tơ chế tạo ra máy kéo sợi chạy bằng hơi nước.
- Năm 1779, Crôm-tơn cải tiến máy kéo sợi tạo ra sản phẩm đẹp, bền hơn.
- Năm 1785, Các-rai chế tạo máy dệt chạy bằng sức nước, năng suất tăng 40 lần.
- Năm 1784, Giêm Oát phát minh ra máy hơi nước.

❖ *Luyện kim*: Năm 1735 phát minh ra phương pháp nấu than cốc luyện gang thép, năm 1784 lò luyện gang thép đầu tiên được xây dựng.

❖ *Giao thông vận tải*: 1814 Xti-phen-xơn chế tạo thành công đầu máy xe lửa.

Giữa thế kỉ XIX, Anh trở thành công xưởng thế giới.

II. Cách mạng công nghiệp ở Pháp, Đức: *(học sinh đọc thêm)*

III. Hệ quả của cách mạng công nghiệp:

1.Về kinh tế:

- Nâng cao năng suất lao động, làm ra khối lượng sản phẩm lớn cho xã hội.
- Thay đổi bộ mặt các nước tư bản, nhiều trung tâm công nghiệp mới và thành thị đông dân ra đời.

2.Về xã hội:

Hình thành hai giai cấp mới là tư sản công nghiệp và vô sản công nghiệp.

BÀI 33:

HOÀN THÀNH CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ MĨ GIỮA THẾ KỈ XIX

I. Cuộc đấu tranh thống nhất nước Đức:

1. Tình hình nước Đức:

- Giữa thế kỉ XIX kinh tế tư bản chủ nghĩa Đức phát triển nhanh chóng, Đức trở thành nước công nghiệp.
- Phương thức kinh doanh theo lối tư bản đã xâm nhập vào các ngành kinh tế.
- Trong khi đó, nước Đức bị chia xẻ thành nhiều vương quốc nhỏ, cản trở sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- Đặt ra yêu cầu cần thống nhất đất nước.
  - Đức tiến hành thống nhất bằng vũ lực "từ trên xuống".
  - Năm 1866, Áo - Phổ chiến tranh, Đức thành lập một liên bang Bắc Đức.
  - 1870 – 1871, chiến tranh Pháp - Phổ thu phục các bang miền Nam hoàn thành thống nhất Đức.

II. Cuộc đấu tranh thống nhất Italia: *(học sinh đọc thêm)*

III. Nội chiến ở Mĩ :

1. Tình hình Mĩ trước khi nội chiến:

- Giữa thế kỉ XIX trong nền kinh tế Mĩ tồn tại hai hiện tượng: Miền Bắc phát triển nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa; miền Nam – kinh tế đồn điền dựa vào bóc lột nô lệ.
- Nhờ điều kiện thuận lợi, kinh tế phát triển nhanh chóng, đặc biệt là ngành công nghiệp và cả nông nghiệp. Song chế độ nô lệ cản trở nền kinh tế tư bản

chủ nghĩa phát triển.

- Mâu thuẫn giữa tư sản, trại chủ ở miền Bắc với chủ nô ở miền Nam ngày càng gay gắt.

2. Nguyên nhân trực tiếp:

- Lin-côn đại diện Đảng cộng hòa trúng cử Tổng thống đe dọa quyền lợi của chủ nô ở miền Nam.
- Năm 1860, 11 bang miền Nam tách khỏi liên bang.

3. Diễn biến:

- Ngày 12/4/1861, nội chiến bùng nổ - ưu thế thuộc về Hiệp bang.
- Ngày 1/1/1863, Lincôn ra sắc lệnh bãi bỏ chế độ nô lệ; nô lệ nông dân được tham gia quân đội.
- Ngày 9/4/1865 nội chiến kết thúc, thắng lợi thuộc về quân Liên bang.

4. Ý nghĩa:

- Là cuộc Cách mạng tư sản lần thứ hai ở Mĩ.
- Xoá bỏ chế độ nô lệ ở miền Nam tạo điều kiện cho CNTB phát triển.
- Nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng sau nội chiến.

BÀI 34:

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA

I. Những thành tựu về khoa học – kĩ thuật cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX

1.Trong lĩnh vực vật lí:

- Phát minh về điện của các nhà bác học G. Ôm người Đức, G. Jun người Anh, E. Len-xơ người Nga mở ra khả năng ứng dụng nguồn năng lượng mới.
- Phát hiện về phóng xạ của Hăng-ri Béc-cơ-ren (Pháp), Ma-ri Quy-ri đã đặt nền tảng cho việc tìm kiếm nguồn năng lượng hạt nhân.
- Rơ-dơ-pho (Anh) có bước tiến vĩ đại trong việc tìm hiểu cấu trúc vật chất.
- Phát minh của Rơn-ghen (Đức) về tia X vào năm 1895 có ứng dụng quan trọng trong y học.

2.Trong lĩnh vực sinh học:

- Học thuyết Đác-uyn (Anh) đề cập đến sự tiến hóa và di truyền.
- Phát minh của nhà bác học Lu-i Pa-xtơ (Pháp) phát hiện vi trùng và chế tạo thành công vắcxin chống bệnh chó dại.
- Páp-lốp (Nga) nghiên cứu hoạt động của hệ thần kinh cao cấp ở động vật và người (phản xạ có điều kiện).

3.Những phát minh khoa học được áp dụng vào sản xuất:

- Kĩ thuật luyện kim được cải tiến, với việc sử dụng lò Bét-xme và lò Mác-tanh, tuốcbin phát điện được sử dụng để cung cấp điện năng…

- Dầu hỏa được khai thác để thắp sáng và cung cấp nguồn nhiên liệu mới cho giao thông vận tải. Công nghiệp hóa học ra đời.
- Việc phát minh ra điện tín. Cuối thế kỉ XIX ôtô được đưa vào sử dụng nhờ phát minh về động cơ đốt trong. Tháng 12/1903 anh em người Mĩ đã chế tạo ra máy bay đầu tiên.

→ Đã làm thay đổi cơ bản nền sản xuất và cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa, đánh dấu bước tiến mới của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn này.

II. Sự hình thành các tổ chức độc quyền:

(học sinh đọc thêm)

BÀI 35:

CÁC NƯỚC ĐẾ QUỐC ANH, PHÁP, ĐỨC, MĨ VÀ SỰ BÀNH TRƯỚNG THUỘC ĐỊA.

A. Anh và Pháp cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX:

I. Nước Anh:

1. Tình hình kinh tế:

Từ cuối thập niên 70, Anh mất dần địa vị độc quyền công nghiệp, do vậy mất luôn cả vai trò lũng đoạn thị trường thế giới, bị Mĩ và Đức vượt qua.

Tuy vậy, Anh vẫn chiếm ưu thế về tài chính, xuất cảng tư bản, thương mại, hải quân và thuộc địa.

Công nghiệp: quá trình tập trung tư bản diễn ra mạnh mẽ, nhiều tổ chức độc quyền ra đời chi phối toàn bộ đời sống kinh tế nước Anh.

2. Tình hình chính trị: *(học sinh đọc thêm)*

II. Nước Pháp:

1. Tình hình kinh tế:

Cuối thập niên 70 trở đi công nghiệp Pháp bắt đầu chậm lại.

❖ *Nguyên nhân:*

- Pháp thất bại trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ do đó phải bồi thường chiến tranh.
- Thiếu tài nguyên và nhiên liệu, đặc biệt là than đá.
- Giai cấp tư sản chỉ chú trọng đến xuất cảng tư bản, không chú trọng phát triển công nghiệp trong nước.

Đầu thế kỉ XX quá trình tập trung sản xuất cũng diễn ra trong lĩnh vực công nghiệp, dẫn đến việc hình thành các công ty độc quyền, từng bước chi phối nền kinh tế Pháp, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng.

❖ *Đặc điểm*:

Tư bản Pháp phần lớn đưa vốn ra nước ngoài, cho các nước chậm tiến vay với lãi xuất lớn chủ nghĩa đế quốc Pháp là ***chủ nghĩa đế quốc cho vay nặng lãi.***

2. Tình hình chính trị:

Sau cách mạng tháng 9/1870, nước Pháp thành lập nền cộng hòa thứ ba.

Pháp tăng cường chạy đua vũ trang để trả mối thù với Đức; tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa chủ yếu ở khu vực Châu Á và Châu Phi.

B. Đức và Mĩ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX :

I. Nước Đức:

1. Tình hình kinh tế:

Sau khi thống nhất đất nước tháng 1/1871, nền kinh tế Đức phát triển với tốc độ mau lẹ vươn lên đứng đầu Châu Âu và thứ hai thế giới.

Nguyên nhân: thị trường dân tộc thống nhất; giàu tài nguyên, nhờ tiền bồi thường chiến tranh với Pháp, tiếp thu những thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại của những nước đi trước; có nguồn nhân lực dồi dào.

Tác động xã hội: Thay đổi cơ cấu dân cư giữa thành thị và nông thôn.

Quá trình tập trung sản xuất và hình thành các công ty độc quyền diễn ra mạnh mẽ và sớm hơn các nước khác ở Châu Âu. Với hình thức độc quyền là các ten và xanh-đi-ca.

Quá trình tập trung Ngân hàng cũng diễn ra cao độ. Tư bản công nghiệp kết hợp với tư bản ngân hàng thành tư bản tài chính.

2. Tình hình chính trị: *(học sinh đọc thêm)*

II. Nước Mĩ:

1. Tình hình kinh tế:

Cuối thế kỉ XIX nền kinh tế phát triển nhanh chóng,

vươn lên hàng thứ nhất thế giới, sản lượng công nghiệp bằng ½ tổng sản lượng công nghiệp các nước Tây Âu và gấp 2 lần Anh.

❖ *Nguyên nhân*:

- Mĩ giàu nguyên liệu, nhiên liệu, có nguồn nhân lực dồi dào.
- Phát triển sau nên áp dụng được những thành tựu khoa học và kinh nghiệm của những nước đi trước.
- Có thị trường rộng lớn.

Quá trình tập trung sản xuất và ra đời các công ty độc quyền diễn ra nhanh chóng, hình thức chủ yếu là tờrớt với những ông vua dầu lửa, vua ôtô, vua thép,… chi phối mọi hoạt động kinh tế, chính trị nước Mĩ.

2. Tình hình chính trị: *(học sinh đọc thêm)*

CHƯƠNG III : PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

(Từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)

Bài 36:

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

I.Sự ra đời và tình cảnh của giai cấp vô sản công nghiệp. Những cuộc đấu tranh đầu tiên:

II.Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở nửa đầu thế kỉ XIX:

- Ở Pháp, năm 1831 công nhân dệt Li –ông khởi nghĩa đòi tăng lương , giảm giờ làm.
- Năm 1834, công nhân nhà máy tơ Li-ông khởi nghĩa đòi thiết lập nền cộng hòa.
- Ở Đức, năm 1844 công nhân dệt vùng Sơ-lê din khởi nghĩa.
- Ở Anh, từ năm 1836- 1848 diễn ra" phong trào Hiến chương", đòi phổ thông đầu phiếu, tăng lương và giảm giờ làm.

Kết quả: tất cả các cuộc đấu tranh trên đều thất bại

Nguyên nhân: thiếu sự lãnh đạo đúng đắn, chưa có đường lối chính sách rõ ràng.

Ý nghĩa : đánh dấu sự trưởng thành của công nhân, là tiền đề dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

III. Chủ nghĩa xã hội không tưởng:

1. Hoàn cảnh ra đời:

- Chủ nghĩa tư bản ra đời với những mặt trái của nó: sự bóc lột tàn nhẫn của tư sản đối với người lao động.
- Những người tư sản tiến bộ cảm thông với nỗi khổ

của người lao động mong muốn xây dựng môt xã hội tốt đẹp hơn, không có tư hữu, không có bóc lột.

- Đại biểu xuất sắc: Xanh –Xi-mông, Sác-lơ Phu-ri-ê (Pháp), Rô-be Ô-oen (Anh).

❖ *Tích cực* :

- Phê phán sâu sắc xã hội tư bản.
- Có ý thức bảo vệ quyền lợi của giai cấp vô sản.
- Dự đoán về xã hội tương lai.

❖ *Hạn chế:*

- Không phát hiện được những quy luật phát triển của chế độ tư bản
- Không thấy được vai trò và sức mạnh của giai cấp công nhân

❖ *Ý nghĩa :* đánh dấu sự trưởng thành của công nhân, là tiền đề dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

BÀI 37 :

MÁC VÀ ĂNG- GHEN. SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

I. Buổi đầu hoạt động cách mạng của C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *(học sinh đọc thêm)*

II. Tổ chức Đồng minh những người cộng sản và Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản:

- Ngoài việc nghiên cứu lý luận C.Mác và Ăng-ghen đặc biệt quan tâm xây dựng một chính Đảng độc lâp cho giai cấp vô sản.
- Tháng 6/1847, Đồng minh những người cộng sản ra đời

❖ ***Mục đích*** : lật đổ giai cấp tư sản, xác định sự thống trị của giai cấp vô sản, thủ tiêu xã hội tư sản cũ.

- Tháng 2/1848 Tuyên ngôn của đảng Công sản ra đời , do C.Mác và Ăng-ghen soạn thảo.

❖ ***Nội dung*** :

- Chủ nghĩa tư bản ra đời là một bước tiến, song nó chứa đựng nhiều mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giữa tư sản và vô sản tất yếu nổ ra
- Khẳng định sứ mệnh lịch sử và vai trò của giai cấp vô sản là lãnh đạo cách mạng.
- Muốn thực hiện cách mạng thắng lợi , vô sản cần phải có chính đảng tiên phong của mình
- Trình bày một cách có hệ thống những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa cộng sản, chứng minh quy luật tất yếu diệt vong của chế độ tư bản và thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

❖ ***Ý nghĩa*** :

o Là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ

.....
.....
.....
.....

nghĩa xã hội khoa học .

- Từ đây, Giai cấp công nhân đã có lí luận cách mạng soi đường để xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới

BÀI 38:

QUỐC TẾ THỨ NHẤT VÀ CÔNG XÃ PA-RI 1871

I.Quốc tế thứ nhất:

1. Hoàn cảnh ra đời:

- Giữa thế kỉ XIX, đội ngũ công nhân thêm đông đảo và tập trung khá cao. Giai cấp tư sản tăng cường áp bức bóc lột.
- Phong trào đấu tranh của công nhân ở Châu Âu không ngừng diễn ra nhưng vẫn còn trong tình trạng phân tán.

→ Tình hình trên đòi hỏi phải có một tổ chức tế lãnh đạo, đoàn kết phong nhân các nước.

- Ngày 28/9/1864, Quốc tế thứ nhất được thành lập tại Luân Đôn với sự tham gia tích cực của Mác

2. Hoạt động của Quốc tế thứ nhất (1864-1876):

- Hoạt động của Quốc tế thứ nhất chủ yếu thông qua các kì đại hôi (5 lần đại hội) nhằm truyền bá học thuyết Mác, chống lại những tư tưởng lệch lạc trong nội bộ, thông qua những nghị quyết quan trọng.
- Ảnh hưởng của Quốc tế thứ nhất : Công nhân các nước tham gia ngày càng nhiều vào phong trào đấu tranh chính trị. Các tổ chức công đoàn ra đời ở nhiều nơi.

❖ ***Vai trò*** :

- o Góp phần truyền bá rộng rãi chủ nghĩa Mác trong phong trào công nhân quốc tế
- o Đoàn kết, thống nhất lực lượng vô sản quốc tế dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác

II. Công xã Pari:

1. Cuộc cách mạng 18/3/1871 và sự thành lập Công xã:

a) Nguyên nhân :

- Trong những năm 1850-1870, ở Pháp, chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng. Mâu thuẫn vốn có của xã hội tư bản ngày càng sâu sắc, tạo điều kiên cho công nhân đấu tranh
- 19/7/1870 Chiến tranh Pháp –Phổ bùng nổ, Na-pô –lê-ông III đầu hàng làm cho đông đảo nhân dân căm phẫn đứng lên khởi nghĩa lật đổ Đế chế II.
- Giai cấp tư s à chính phủ lâm thời tư sản được thành lập mang tên" chính phủ vệ quốc".
- Khi Phổ tiến vào nước Pháp, Chính phủ vệ quốc đầu hàng để đàn áp quần chúng.

b)Diễn biến:

Ngày 18/3/1871 Quốc dân quân chiếm các cơ quan chính phủ và công sở, làm chủ thành phố, thành lâp Công xã. Lần đầu tiên trong lịch sử, chình quyền của giai cấp tư sản bị lât đổ, chính quyền thuộc về giai cấp vô sản.

2. Công xã Pa-ri –Nhà nước kiểu mới:

- Ngày 26/3/1871, Công xã được thành lập, cơ quan cao nhất là Hội đồng Công xã được bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu
- *Những việc làm của công xã:*
    - Quân đội và cảnh sát cũ bị giải tán, thay vào đó là lực lượng vũ trang nhân dân
    - Tách nhà thờ ra khỏi trường học và nhà nước, nhà trường không dạy Kinh Thánh
    - Thi hành nhiều chình sách tiến bộ: công nhân được làm chủ những xí nghiệp mà bọn chủ bỏ trốn, công xã kiểm soát tiền lương, giảm lao động ban đêm…
    - Công xã đề ra chính sách giáo dục bắt buộc và

không mất tiền

→ Công xã Pa-ri là một nhà nước kiểu mới – nhà nước vô sản , do dân vì dân

Công xã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho giai cấp vô sản: tổ chức lãnh đạo quần chúng nhân dân….

Ý nghĩa : đây là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên nhằm xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa và thiết lập chuyên chính vô sản.

BÀI 39 :

QUỐC TẾ THỨ HAI

I. Phong trào công nhân cuối thế kỉ XIX:

1. Nguyên nhân:

Từ thập niên 70, đội ngũ công nhân tăng nhanh về số lượng và chất lượng.

Do sự bóc lột nặng nề của giai cấp tư sản, chính sách chạy đua vũ trang …làm cho đời sống công nhân thêm khó khăn

Phong trào công nhân đòi cải thiện đời sống, đòi quyền tự do dân chủ ngày càng lan rộng, đặc biệt ở các nước tư bản tiên tiến như Anh, Pháp, Đức Mĩ.

2, Tiêu biểu:

Gần 40 vạn công nhân Si-ca-gô ngày 1/5/1886 đòi ngày lao động 8 giờ đã buộc giới chủ phải nhượng bộ. Ngày đó đi vào lịch sử là ngày Quốc tế lao động.

- Nhiều đảng công nhân, đảng xã hội, nhóm công nhân tiến bộ được thành lập: Đảng công nhân xã hội dân chủ đức(1875) Đảng công nhân xã hội Mĩ (1876) Đảng công nhân Pháp(1879) nhóm Giải phóng lao động Nga(1883)…

→ Yêu cầu phải thành lập một tổ chức Quốc tế mới để đoàn kết lực lượng công nhân các nước càng trở nên cấp thiết

II. Quốc tế thứ hai: *(học sinh đọc thêm)*

BÀI 40:

LÊ-NIN VÀ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN NGA ĐẦU THẾ KỈ XX

I. HOẠT ĐỘNG BƯỚC ĐẦU CỦA V.I. LÊ-NIN TRONG PHONG TRÀO CÔNG NHÂN NGA:

Tiểu sử: Vla-đi-mia I-lích U-li-a-nốp tức Lê-nin sinh ngày 22/4/1870 trong gia đình nhà giáo tiến bộ.

- Mùa thu 1895, Lê-nin thống nhất các nhóm macxit ở Pê-téc-bua lấy tên là liên hiệp đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân.
- Năm 1898, Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga thành lập.
- Năm 1900, Lê-nin cùng với các đồng chí của mình xuất bản báo Tia lửa nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân
- Năm 1903, Đại hội Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga được triệu tập ở Luân Đôn dưới sự chủ trì của Lê-nin để bàn về cương lĩnh điều lệ Đảng. Hình thành 2 phái Bônsêvich và Mensêvich(thiểu số).
- Trong thời gian này Lê-nin viết nhiều tác phẩm nhằm phê phán sâu sắc những quan điểm của chủ nghĩa cơ hội, khẳng định vai trò của giai cấp công nhân và Đảng tiên phong.

II. CÁCH MẠNG 1905-1907 Ở NGA:

1. Tình hình nước Nga trước cách mạng:

- *Về kinh tế:* công thương nghiệp phát triển, các công ty độc quyền ra đời
- *Về chính trị*: Nga vẫn là nước quân chủ chuyên chế, bóp ngh e
  dân hết sức cơ cực
- Sự thất bại trong chiến tranh Nga –Nh ậ
  xã hội ngày càng sâu sắc dẫn đến cách mạng bùng

nổ.

2. Diễn biến:

- Ngày 9/1/1905, 14 vạn công nhân Xanh Pê-téc-bua và gia đình không vũ khí kéo đến Cung điện Mùa Đông để thỉnh cầu Nga hoàng cải thiện đời sống nhưng họ bị quân đội đàn áp đó là " Ngày chủ nhật đẫm máu". Công nhân dựng chiến lũy, chuẩn bị chiến đấu.
- Mùa thu 1905, phong trào cách mạng tiếp tục dâng cao với những cuộc bãi công chính trị của quần chúng làm ngưng trệ mọi hoạt động kinh tế và giai thông.
- Tháng 12/1905 cuộc tổng bãi công bắt đầu ở Mat-xcơ-va nhanh chóng biến thành khởi nghĩa vũ trang song bị thất bại
- Cuối năm 1907 phong trào chấm dứt

3. Tính chất và ý nghĩa:

- *Tính chất*: là cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên do giai cấp vô sản lãnh đạo.
- *Ý nghĩa:*
  - Giáng một đòn mạnh mẽ vào chế độ phong kiến Nga hoàng.
  - Làm dấy lên một cao trào đấu tranh của giai cấp vô sản ở các nước đế quốc
  - Thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông.